

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu và trích dẫn trong luận án là trung thực. Những kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Đỗ Hoàng Long

MỤC LỤC

| | |
|---|------------|
| DANH MỤC BẢNG BIỂU | 4 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT..... | 6 |
| LỜI MỞ ĐẦU | 7 |
| CHƯƠNG 1: TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI DÒNG FDI TRÊN THẾ GIỚI | 18 |
| 1.1. Một số quan niệm về toàn cầu hoá - cơ sở lý thuyết và thực tiễn của toàn cầu hoá kinh tế..... | 18 |
| 1.2. Tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng FDI. | 40 |
| 1.3. Sự vận động của dòng FDI toàn cầu | 67 |
| CHƯƠNG 2 :TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM..... | 79 |
| 2.1. Chủ trương đổi mới, mở cửa nền kinh tế - tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và cơ hội huy động nguồn lực từ bên ngoài | 79 |
| 2.2. Tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam..... | 90 |
| 2.3. Một số bất cập trong việc thu hút FDI ở Việt Nam | 130 |
| CHƯƠNG 3 : XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG FDI TOÀN CẦU -MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI VIỆC THU HÚT FDI CỦA VIỆT NAM | 143 |
| 3.1. Xu hướng phát triển của dòng FDI toàn cầu..... | 143 |
| 3.2. Một số thuận lợi và thách thức đối với việt nam trong thu hút FDI ... | 155 |
| 3.3. Một số nhóm giải pháp..... | 160 |
| KẾT LUẬN..... | 183 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 185 |
| PHỤ LỤC..... | 194 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|---|-----|
| Bảng 1.1. Những thay đổi trong qui định điều tiết cấp quốc gia, | 46 |
| Bảng 1.2. Các vụ sáp nhập và thôn tính với giá trị trên 1 tỷ USD | 51 |
| Bảng 1.3. Tổng quan giá trị FDI toàn cầu thu hút được..... | 56 |
| Bảng 1.4. Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá tính theo khu vực và các nhóm kinh tế 1990-2003 (tỷ lệ % thay đổi theo hàng năm)..... | 58 |
| Bảng 1.5. Ước tính giá trị đầu tư ra nước ngoài 1990 -2002..... | 64 |
| Bảng 1.6. Tỷ trọng giá trị đầu tư vào R&D/GDP từ 2000 - 2003 | 65 |
| Bảng 1.7. Tác động của toàn cầu hóa đối với FDI | 77 |
| Bảng 2.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động tính theo loại hình..... | 96 |
| Bảng 2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988-2006 (tính tới | 101 |
| Bảng 2.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư (1988-2005) | 103 |
| Bảng 2.4. Đầu tư của các TNC vào Việt Nam phân theo ngành..... | 105 |
| Bảng 2.5. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu theo năm (triệu USD)..... | 114 |
| Bảng 2.6. Kim ngạch xuất khẩu theo ngành kinh tế (triệu USD)..... | 116 |
| Bảng 2.7. Cơ cấu giá trị thương mại theo khu vực kinh tế..... | 116 |
| Bảng 2.8. Thống kê tình hình nhập khẩu hàng hóa Việt Nam | 117 |
| Bảng 2.9. Xu hướng gia tăng FDI của các quốc gia thành viên..... | 120 |
| Bảng 2.10. Phân bổ nguồn nhân lực phân theo ngành kinh tế (nghìn người). | 125 |
| Bảng 2.11. Giá trị và cơ cấu FDI phân theo ngành. | 126 |
| Bảng 2.12. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép | 133 |
| Bảng 2.13. Đóng góp của FDI trong GDP (%)..... | 136 |
| Bảng 2.14. Vốn đầu tư phát triển phân theo thành phần kinh tế | 136 |
| Bảng 2.15. Tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI vào Việt Nam..... | 141 |
| Bảng 3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên đầu người (USD) | 157 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|-----|
| Hình 1.1. Các kênh tác động của toàn cầu hoá đối với FDI..... | 41 |
| Hình 1.2. Cơ chế tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI..... | 43 |
| Hình 1.3. Số lượng các BITs và DTTs, 1990 - 2005..... | 46 |
| Hình 1.4. Tổng BITs theo nhóm quốc gia, tính đến 2004..... | 47 |
| Hình 1.5. Số lượng Hiệp định đầu tư quốc tế ngoài BITs..... | 48 |
| Hình 1.6. Tỷ lệ thương mại thế giới/ GDP và tỷ lệ FDI..... | 59 |
| Hình 1.7. Giá trị FDI vào các nước tính theo nhóm..... | 68 |
| Hình 1.8. Giá trị FDI xuất phát từ các nền kinh tế đang phát triển, | 71 |
| Hình 1.9. Tỷ lệ tăng trưởng kim ngạch thương mại hàng năm, | 73 |
| | |
| Hình 2.1. Tổng giá trị vốn FDI vào Việt Nam từ 1988 đến tháng 6/2006 | 102 |
| Hình 2.2. Tác động của BTA và việc gia nhập WTO đối với FDI | 119 |
| Hình 2.3. Giả thuyết tác dụng tiêu cực và tác dụng tích cực đến FDI..... | 124 |
| Hình 2.4. Tăng trưởng GDP - chỉ số ICOR..... | 132 |
| | |
| Hình 3.1. Phối hợp sử dụng biện pháp xúc tiến đầu tư | 181 |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | | |
|--------|---|--|
| AFTA | Khu vực thương mại tự do | Asean Free Trade Area |
| | ASEAN | |
| APEC | Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương | Asia - Pacific Economic Cooperation |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á | Association of Southeast Asian Nations |
| BIT | Hiệp định đầu tư song phương | Bilateral Investment Treaty |
| CEFT | Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung | Common Effective Preferential Tariff |
| COCOM | Ủy ban phối hợp kiểm soát xuất khẩu đa phương | Coordinating Committee for Multilateral Export Controls |
| DTT | Hiệp định chống đánh thuế hai lần | Double Taxation Treaty |
| EU | Liên minh châu Âu | European Union |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài | Foreign Direct Investment |
| GATT | Hiệp định chung về thuế quan và thương mại | General Agreement on Tariffs and Trade |
| IMF | Quỹ tiền tệ quốc tế | International Monetary Fund |
| JETRO | Tổ chức Xúc tiến Ngoại thương Nhật Bản | JETRO |
| OLI | Sở hữu - Nội địa hoá - Quốc tế hoá | Ownership - Localization - Internationalization |
| R&D | Nghiên cứu và triển khai | Research and Development |
| WTO | Tổ chức thương mại thế giới | World Trade Organization |
| WB | Ngân hàng thế giới | World Bank |
| UNCTAD | Hội nghị của Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển | United Nation Conference on Trade and Development |

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong gần hai thập niên qua, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã đóng góp đáng kể vào thành tựu kinh tế xã hội của Việt Nam. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: “Tính đến cuối tháng 10 năm 2006, cả nước có 6.761 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký 57,3 tỷ USD, vốn thực hiện (của các dự án còn hoạt động) đạt trên 28,5 tỷ USD. (Nếu tính cả các dự án đã hết hiệu lực thì tổng vốn thực hiện đạt hơn 36 tỷ USD”. Tới hết tháng 12, tổng vốn đăng ký đạt hơn 10 tỷ USD [4]. FDI góp phần từng bước chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng GDP của nông nghiệp và tăng tỷ trọng GDP của công nghiệp, chế biến, dịch vụ và công nghệ cao. Riêng trong lĩnh vực công nghiệp, FDI tạo ra khoảng 40% sản lượng. FDI cũng tạo điều kiện để một số công nghệ tiên tiến được chuyển giao và ứng dụng tại Việt Nam, tạo công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp cho hàng triệu lao động có kỹ năng giản đơn và bước đầu góp phần hình thành một lực lượng lao động có kỹ năng cao, đồng thời cũng đem lại cơ hội để các nhà quản lý của Việt Nam tiếp cận với trình độ quản lý sản xuất của thế giới. Không kém phần quan trọng, FDI góp phần đáng kể vào việc gia tăng giá trị xuất khẩu, do vậy tác động trực tiếp tới cán cân thương mại của nền kinh tế theo hướng ngày càng lành mạnh hơn.

Tuy nhiên, tiến trình toàn cầu hóa kinh tế (sau đây gọi tắt là toàn cầu hóa) đang diễn ra nhanh chóng trên nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế đã tác động rõ rệt và nhiều chiều tới việc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam. Một mặt, toàn cầu hóa mang lại cơ hội để nền kinh tế có thể tiếp cận với một thị trường vốn rộng rãi và hoạt động một cách tương đối tự do; mang lại lợi thế so sánh cho một số yếu tố thu hút đầu tư vốn có như nguồn nhân lực rẻ và nguồn tài nguyên phong phú, đồng thời tạo ra

một số yếu tố thu hút đầu tư mới. Mặt khác, tiến trình toàn cầu hóa cũng tạo ra một môi trường cạnh tranh khốc liệt hơn trong việc thu hút FDI, trong khi sức cạnh tranh thu hút đầu tư của Việt Nam đã có những giai đoạn có biểu hiện giảm sút. Lợi thế so sánh của nguồn nhân lực và tài nguyên bị suy giảm tương đối trong tương quan với các yếu tố vốn và công nghệ khi nền kinh tế toàn cầu đang từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức. Trong khi đó, nguồn nhân lực của Việt Nam lại chưa đủ năng lực để thu hút, hấp thụ một cách tối ưu những nguồn vốn và công nghệ trên thị trường quốc tế. Môi trường thu hút đầu tư của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được những diễn biến nhanh chóng của tiến trình toàn cầu hoá mặc dù ngày càng được hoàn thiện và điều chỉnh theo hướng cởi mở hơn, nhất là khi bộ Luật Đầu tư bắt đầu có hiệu lực vào ngày 01/7/2006. Ngoài ra, xu hướng tự do hoá thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường làm cho các doanh nghiệp của Việt Nam, nhất là những doanh nghiệp có vốn FDI sản xuất các sản phẩm hướng tới thị trường ngoài nước, phải đối mặt với một thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn. Do vậy, trên thực tế, mặc dù đã đạt được một số thành tựu ban đầu trong việc thu hút FDI, song dòng FDI vào Việt Nam cũng không tránh khỏi những biến động, thậm chí trong một số thời điểm giá trị FDI thu hút bị thoái lui do tác động của môi trường quốc tế. Hiện tượng này được biểu hiện rõ nhất trong giai đoạn sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực năm 1997.

Vấn đề đặt ra là: Tiến trình toàn cầu hóa kinh tế đã tác động lên dòng FDI qua những kênh nào? Dòng FDI của thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng đã vận động thế nào dưới tác động đó? Và quan trọng hơn cả là các nhà hoạch định chính sách có thể làm gì để kiểm soát hoặc điều chỉnh những tác động này nhằm tạo ra một dòng FDI tối ưu vào Việt Nam?

Những vấn đề trên đòi hỏi phải được phân tích một cách tổng quan và kịp thời để có thể hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc lựa chọn

một phương án tối ưu nhằm tiếp tục tận dụng một cách hữu hiệu nguồn vốn FDI trong thời gian tới, khi tiến trình toàn cầu hoá ngày càng diễn ra nhanh và rộng hơn, khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và sẽ ngày càng mở cửa và hội nhập đầy đủ hơn với nền kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, tác giả lựa chọn vấn đề “*Tác động của toàn cầu hóa kinh tế đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*” làm đề tài luận án.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về toàn cầu hoá nói chung và toàn cầu hóa kinh tế nói riêng. Trong số đó phải kể đến các tác giả như Đỗ Lộc Diệp (Chủ nghĩa Tư bản đầu Thế kỉ XXI), Nguyễn Duy Quý (Thế giới Trong Hai Thập niên đầu Thế kỉ XXI), Trần Văn Tùng (Tính Hai mặt của Toàn cầu hoá), Dương Phú Hiệp và Vũ Văn Hà (Toàn cầu hóa Kinh tế), Fred W. Riggs, Tehranian, Modelski, Chase-Dunn, Jeffry Hart (Khái niệm Cơ bản về Toàn cầu hoá), David Held và McGrew (Sự Chuyển mình Toàn cầu), Michel Beaud (Lịch sử Chủ nghĩa Tư bản từ 1500 đến 2000), Harry Shutt (Chủ nghĩa Tư bản: Những Bất ổn Tiềm tàng), Tôn Ngũ Viên (Toàn cầu hoá: Nghịch lý của Thế giới Tư bản Chủ nghĩa), Nguyễn Trần Quế (Những Vấn đề Toàn cầu Ngày nay)... Mặc dù có phương pháp tiếp cận, cách lập luận hoặc dùng những thuật ngữ khác nhau, song phần lớn các tác giả đều đi tìm lời giải cho vấn đề “Toàn cầu hóa là gì?”. Để trả lời câu hỏi này, hầu hết các tác giả đều căn cứ vào những khía cạnh sau của toàn cầu hoá: (1) Thời gian và không gian của toàn cầu hoá; (2) Các lĩnh vực của toàn cầu hoá; (3) Hình thức biểu hiện của toàn cầu hóa; và (4) Tác động của toàn cầu hóa.

Xét về thời điểm xuất hiện và không gian của toàn cầu hoá, một số học giả cho rằng quá trình toàn cầu hoá đã xảy ra từ nhiều năm trước đây; song quy mô và mức độ của toàn cầu hoá trong những năm gần đây được đẩy nhanh lên gấp nhiều lần. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến toàn cầu hóa kinh tế là những tiến bộ vượt bậc về khoa học và công nghệ trong những thập kỉ cuối

của Thiên niên kỉ thứ Hai. Hầu hết các học giả đều thống nhất quan điểm là toàn cầu hoá diễn ra trên mọi lĩnh vực, trong đó nổi bật nhất là: Toàn cầu hoá kinh tế, toàn cầu hoá chính trị, toàn cầu hoá sinh thái và môi trường, toàn cầu hoá văn hoá và toàn cầu hoá thông tin.

Hình thức biểu hiện của toàn cầu hoá cũng rất đa dạng. Trong đó, nổi bật là một cơ sở hạ tầng toàn cầu dựa trên tri thức, khoa học và công nghệ và một kiến trúc thượng tầng đang từng bước được hình thành qua việc ngày càng có nhiều thiết chế, tổ chức quốc tế chuyên về những lĩnh vực khác nhau được thành lập. Trong lĩnh vực kinh tế, toàn cầu hoá được biểu hiện cụ thể trong một số mặt sau: **Thứ nhất**, thị trường vốn gồm các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), viện trợ phát triển chính thức (ODA), các khoản vay song phương, đa phương, các khoản đầu tư qua thị trường chứng khoán..., được mở rộng về quy mô, di chuyển nhanh theo xu hướng tự do hơn; **Thứ hai**, thị trường hàng hóa và dịch vụ của các nền kinh tế được mở rộng và chuyển dịch mạnh về cơ cấu, liên kết và phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn; **Thứ ba**, nguồn nhân lực toàn cầu có bước trưởng thành về chất lượng, được huy động và sử dụng dưới nhiều hình thức mới đa dạng hơn với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và các phương thức quản lí sản xuất và phân phối sản phẩm mới; **Thứ tư**, khoa học và công nghệ đạt được những thành tựu nổi bật, vượt trội, được chuyển giao, ứng dụng và ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn như một yếu tố đầu vào của sản xuất, bước đầu tạo cơ sở cho nền kinh tế tri thức toàn cầu; **Thứ năm**, một kiến trúc kinh tế toàn cầu đang được hình thành với việc nhiều liên kết, thể chế kinh tế quốc tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện, hoặc mới ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lí, điều tiết các quan hệ kinh tế mới ngày càng đan xen và phức tạp hơn giữa các quốc gia.

Một số tác giả hoặc tổ chức như IMF, WB hay WTO cũng tập trung vào nghiên cứu về **tác động của toàn cầu hoá đối với nền kinh tế thế giới**. Chẳng hạn IMF đã viết trong báo cáo Viễn cảnh Kinh tế Thế giới năm 1997 như sau:

Toàn cầu hoá tức là sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng tăng thông qua giá trị các khoản giao dịch xuyên biên giới về hàng hoá, và các dịch vụ về di chuyển dòng vốn quốc tế ngày càng lớn hơn, và cũng thông qua việc phổ biến công nghệ nhanh chóng hơn. Toàn cầu hoá mang đến cả thách thức và cơ hội cho các nền kinh tế và các nhà quyết sách. Ở cấp độ rộng, lợi ích phúc lợi của toàn cầu hoá về bản chất là tương tự như quá trình chuyên môn hoá, và mở rộng thị trường thông qua thương mại, như các nhà kinh tế học cổ điển đã nhấn mạnh. Bằng việc phân hoá lực lượng lao động quốc tế mạnh mẽ hơn và việc phân bổ hiệu quả hơn các khoản tiết kiệm, toàn cầu hoá đã nâng cao năng suất lao động và mức sống trung bình, trong khi đó, khả năng tiếp cận các sản phẩm nước ngoài cho phép khách hàng được hưởng hàng loạt các hàng hoá và dịch vụ với chi phí thấp hơn. Toàn cầu hoá cũng mang lại lợi ích, chẳng hạn bằng cách cho phép một quốc gia huy động một giá trị tài chính lớn hơn (như các nhà đầu tư có thể tiếp một cách rộng rãi hơn tới một loạt các công cụ tài chính ở những thị trường khác nhau) và nâng cao mức độ cạnh tranh giữa các công ty [71, tr.45].

Những tác động trên của toàn cầu hoá là không đồng đều đối với các nền kinh tế phát triển và đang phát triển. Các quốc gia tư bản phát triển, với tiềm lực kinh tế mạnh mẽ, dồi dào về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và nguồn nhân lực có kỹ năng lao động cao, sẽ có khả năng chi phối, tác động đến nền kinh tế toàn cầu ở mức độ và quy mô rộng lớn hơn. Trong khi đó, các quốc gia đang phát triển, do nguồn lực hạn chế, sẽ ít có khả năng chi phối nền kinh tế quốc tế, mà ngược lại sẽ chịu tác động và phụ thuộc nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới. Điều này cũng có nghĩa là lợi nhuận và rủi ro từ toàn cầu hoá chắc chắn sẽ ở những mức độ khác nhau giữa các nền kinh tế này.

Về *tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài*, trên cơ sở các học thuyết kinh tế cổ điển, kết hợp với thực tiễn

của tiến trình toàn cầu hoá kinh tế trong hai thập niên qua, một số tác giả đã nỗ lực phát triển một số mô hình lí thuyết về FDI trong giai đoạn toàn cầu hoá; nghiên cứu về sự vận động của FDI toàn cầu trong mối liên hệ với nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, với xu hướng tự do hoá thương mại hàng hoá và dịch vụ... Theo mô hình OLI do tác giả John Dunning và một số nhà nghiên cứu khác phát triển, các yếu tố như quyền sở hữu vốn, địa điểm đầu tư và quá trình nội địa hóa được nhấn mạnh như là những yếu tố quyết định đối với dòng FDI. Một số tác giả khác lại thiên về mô hình “lực hút” và “lực đẩy” đối với FDI. Trong khi đó theo các tác giả He Liping thuộc Viện Nghiên cứu tài chính, ngân hàng và kinh tế quốc gia của Trung Quốc (Impact of Globalization on China: An Assessment with regard to China's Reforms and Liberalization) và Deepack Nayyar (2000) thuộc Viện Nghiên cứu Thế giới về Kinh tế Phát triển (Cross-border movements of people) thì dòng FDI vận động dưới tác động của xu hướng nhất thể hoá các yếu tố sản xuất trên toàn cầu. Một số nghiên cứu khác nhấn mạnh tác động của khoa học và công nghệ, của các công ty TNC, của các thể chế kinh tế, tài chính quốc tế hoặc của các chính sách kinh tế vĩ mô tới FDI.

Về tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng FDI vào Việt Nam, các tác giả như Nguyễn Văn Dân (Những vấn đề của Toàn cầu hoá kinh tế. 2001); Võ Đại Lực (Kinh tế đối ngoại nước ta hiện nay: tình hình và các giải pháp. 2004); Trần Văn Thọ (Thời cơ mới cho FDI ở Việt Nam. 2005) nhấn mạnh tác động của việc cải thiện môi trường đầu tư và chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đối với FDI. Trong khi đó, các tác giả Nguyễn Như Bình và Jonathan Houghton (Trade Liberalization and Foreign Direct Investment in Vietnam. 2002) lại nhấn mạnh tác động của việc mở cửa thị trường và gia nhập WTO đối với dòng FDI. Theo hai tác giả, với việc Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới và trở thành thành

viên của WTO, dòng FDI vào Việt Nam sẽ được gia tăng đáng kể.

Các nghiên cứu trên đây mặc dù đã đề cập đến một số khía cạnh riêng rẽ của toàn cầu hoá kinh tế và tác động của chúng đối với nền kinh tế thế giới nói chung, cũng như đối với dòng FDI vào Việt Nam nói riêng song vẫn chưa thể phản ánh một cách toàn diện và hệ thống sự vận động của toàn cầu hoá cũng như tác động của chúng đối với dòng FDI, nhất là tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI vào Việt Nam trong những năm vừa qua. Do vậy đề tài của luận án do tác giả lựa chọn là hoàn toàn mới mẻ và không trùng lặp với các nghiên cứu trước đây.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích của luận án là: Nghiên cứu về tác động của toàn cầu hóa kinh tế đối với sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam và gợi ý một số giải pháp nhằm khai thác các tác động thuận lợi, đồng thời hạn chế tới mức cao nhất các tác động bất lợi của toàn cầu hóa kinh tế đối với dòng FDI vào Việt Nam.

Để đạt mục đích trên, luận án cần giải quyết một số nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu cơ sở lý thuyết và thực tiễn của toàn cầu hoá kinh tế; Xác định một số đặc trưng cơ bản của toàn cầu hoá kinh tế trong mối liên hệ với sự vận động của dòng FDI;

- Trên cơ sở đó, xác định ***cơ chế tác động*** của toàn cầu hóa kinh tế đối với dòng FDI;

- Phân tích tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng FDI trên thế giới;

- Phân tích tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng FDI vào Việt Nam;

- Rút ra một số nhận xét về những điểm còn bất cập trong việc thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

- Khuyến nghị một số phương hướng và giải pháp nhằm tận dụng các tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của toàn cầu hóa kinh tế đối với việc thu hút và sử dụng FDI ở Việt Nam; Theo đó cần chủ động điều chỉnh

môi trường đầu tư, kiểm soát các yếu tố thị trường để có thể thu hút được một giá trị FDI tối ưu nhằm phát huy hiệu quả việc sử dụng lợi thế so sánh của các yếu tố thu hút đầu tư như nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tiến trình toàn cầu hoá kinh tế và tác động của tiến trình này đối với sự vận động của dòng FDI trên thế giới và Việt Nam. Mặc dù tiến trình toàn cầu hóa có thể tác động đến nhiều khía cạnh của FDI, từ giá trị, cơ cấu FDI đến việc sử dụng nguồn FDI thu hút được, với khả năng cho phép và trong khuôn khổ của một luận án tiến sĩ, tác giả của luận án xin giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án là những tác động của toàn cầu hóa kinh tế đối với giá trị và cơ cấu của dòng FDI vào Việt Nam trong khoảng thời gian từ giữa thập kỉ 1980 tới cuối năm 2006 - khi tiến trình toàn cầu hóa kinh tế bắt đầu diễn ra mạnh mẽ và khi Việt Nam bắt đầu thực hiện chủ trương Đổi mới, mở cửa nền kinh tế.

5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

- *Cơ sở phương pháp luận*: Tác giả lấy phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin là cơ sở phương pháp luận của các luận điểm trong nghiên cứu này.

- *Cơ sở lý thuyết*: Các lý thuyết kinh tế học cổ điển cũng như hiện đại, lý thuyết về FDI và một số mô hình kinh tế vốn đã được thực tiễn kiểm nghiệm trong tiến trình phát triển của nền kinh tế thế giới trong vài thế kỉ qua, sẽ được sử dụng trong các lập luận của bài viết.

- *Cơ sở thực tiễn*: Các số liệu, dữ liệu, phân tích và lập luận từ các tổ chức kinh tế - thương mại của Liên hợp quốc, các tổ chức tín dụng, thương mại quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), một số tổ chức phi chính phủ (NGO), từ cơ sở nghiên cứu của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, kết hợp với các dữ liệu thống kê

chính thức từ các cơ quan, tổ chức của Việt Nam sẽ được sử dụng để minh họa cho các lập luận của luận án. Do hệ thống thống kê, một số số liệu mới chỉ được cập nhật tới cuối năm 2004 hoặc năm 2005. Tuy nhiên, trong khả năng cho phép, tác giả sẽ cố gắng tìm và sử dụng số liệu mới nhất, trong một số trường hợp là cập nhật đến hết năm 2006 hoặc đến hết tháng 6 năm 2007.

Phương pháp nghiên cứu: Tác giả sẽ sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu (chủ yếu là định tính), phân tích các cơ sở dữ liệu để tìm hiểu về các kênh tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI, mô hình hóa kênh này và sử dụng mô hình này để đánh giá tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI trên thế giới nói chung và dòng FDI vào Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở các kết luận rút ra từ đánh giá này, tác giả sẽ gợi ý một số giải pháp nhằm tạo điều kiện cho việc thu hút một dòng FDI tối ưu vào Việt Nam

6. Những đóng góp mới của luận án

- Về lý luận và thực tiễn của tiến trình toàn cầu hoá: Tác giả đã hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn của tiến trình toàn cầu hoá kinh tế và khẳng định toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, vừa có tính hệ thống, kế thừa, vừa có tính đột biến của nền kinh tế thế giới. Tiến trình toàn cầu hoá kinh tế có một số đặc trưng cơ bản liên quan tới xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới.
- Từ các đặc trưng của toàn cầu hoá kinh tế, tác giả phát hiện ra các kênh tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với sự vận động của dòng FDI và trên cơ sở đó xây dựng mô hình cơ chế tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI. Theo đó, dòng FDI sẽ chịu tác động của: (1) Môi trường pháp lý toàn cầu về FDI; (2) Thị trường hàng hoá và dịch toàn cầu; và (3) Các yếu tố sản xuất, đặc biệt là của nguồn nhân lực trên toàn cầu cũng như trong nội bộ nước tiếp nhận đầu tư.
- Dựa vào mô hình cơ chế tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI, tác

giả phân tích xu hướng, giá trị và cơ cấu của dòng FDI trên toàn cầu. Theo đó, tiến trình toàn cầu hoá kinh tế đã làm gia tăng tổng giá trị FDI trên toàn cầu; góp phần từng bước chuyển hướng một phần dòng FDI từ các nền kinh tế phát triển sang các nền kinh tế đang phát triển và đang chuyển đổi, đặc biệt là vào khu vực châu Á; chuyển dịch cơ cấu FDI nghiêng về khu vực dịch vụ và các ngành tham dụng tri thức và công nghệ.

- Phân tích tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và cơ hội đối với Việt Nam trong việc tiếp cận với thị trường vốn quốc tế, trong đó có nguồn FDI.
- Phân tích tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với việc cải thiện môi trường FDI của Việt Nam, đối với giá trị và cơ cấu FDI vào Việt Nam qua các kênh môi trường đầu tư, thị trường và các yếu tố nguồn lực sản xuất. Dưới tác động này, giá trị FDI đã gia tăng một cách tương đối ổn định trong gần 20 năm liên tục; cơ cấu FDI bước đầu được dịch chuyển hướng vào khu vực dịch vụ và khoa học công nghệ.
- Phân tích một số bất cập trong quá trình thu hút FDI của Việt Nam, trong đó nhấn mạnh việc Việt Nam đã chưa thành công trong việc sử dụng các yếu tố nội lực để thu hút và định hướng dòng FDI vào những lĩnh vực mong muốn và để phát huy được lợi thế so sánh của mình.
- Trên cơ sở các phân tích về tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam trong thời gian qua và một số dự báo về xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới trong thời gian tới, tác giả gợi ý một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác thu hút FDI vào Việt Nam thông qua việc cải thiện môi trường FDI, thị trường và nguồn lực sản xuất. Theo đó Môi trường tạo cơ sở pháp lí và cơ sở hạ tầng cho các hoạt động đầu tư; Thị trường tạo động lực cho việc thu hút đầu tư; Còn các yếu tố nguồn lực, đặc biệt nguồn nhân lực sẽ đóng vai trò cốt yếu trong

việc huy động và định hướng dòng FDI vào những lĩnh vực mong muốn của Việt Nam. Như vậy, việc phối hợp sử dụng cả ba yếu tố trên, theo những liều lượng, tỷ lệ phù hợp sẽ là chìa khoá của thành công trong công tác thu hút FDI của Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, phụ lục và tài liệu tham khảo, toàn bộ nội dung chính của Luận án được chia làm 3 chương sau đây:

Chương 1: Tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng FDI trên thế giới trình bày tổng quan về toàn cầu hoá kinh tế, phân tích cơ sở lý thuyết và thực tiễn và các đặc trưng của toàn cầu hoá; Xác định các kênh tác động và phân tích tác động của toàn cầu hoá đối với sự vận động của dòng FDI toàn cầu.

Chương 2: Tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng FDI vào Việt Nam phân tích tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI vào Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế đang từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Chương 3: Xu hướng phát triển của dòng FDI toàn cầu - một số giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút FDI vào Việt Nam dự báo xu hướng phát triển của dòng FDI toàn cầu; Phân tích một số thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong việc thu hút nguồn vốn FDI trong thời gian tới, hiệu quả của việc khai thác các yếu tố đầu vào của sản xuất để thu hút FDI và sau đó đưa ra một số giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của toàn cầu hóa đối với dòng FDI vào Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI DÒNG FDI TRÊN THẾ GIỚI

1.1. MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ TOÀN CẦU HOÁ - CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

1.1.1. Một số quan niệm về toàn cầu hoá

Căn cứ vào thời điểm xuất hiện, quá trình phát triển, hình thức biểu hiện, nội dung, chức năng, tác động và các yếu tố liên quan như lịch sử, chính trị, kinh tế và văn hóa... đã có những cách hiểu tương đối đa dạng về toàn cầu hoá. Một số nhà nghiên cứu cho rằng toàn cầu hóa thực chất là một giai đoạn phát triển của xã hội loài người, là sự chuyển tiếp từ giai đoạn quốc tế hóa trước đó. Trong khi đó, một số tác giả khác lại khẳng định toàn cầu hóa là một hiện tượng đặc biệt trong những năm cuối của Thiên niên kỉ thứ Hai.

Majid Tehranian, giáo sư của trường Đại học Ha-oai, định nghĩa về toàn cầu hóa như sau:

Toàn cầu hóa là một quá trình đã diễn ra trong 5000 năm qua, song đã phát triển rất nhanh chóng từ khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991. Các yếu tố của toàn cầu hóa gồm các dòng vốn, lao động, quản lí, tin tức, hình ảnh và dữ liệu xuyên biên giới. Động lực chính của toàn cầu hóa là các công ty xuyên quốc gia (TNC), các tổ chức truyền thông xuyên quốc gia (TMCs), các tổ chức liên chính phủ (IGOs), các tổ chức phi chính phủ (NGOs), và các tổ chức tương đương/thay thế chính phủ (AGOs). Từ quan điểm nhân học, toàn cầu hóa bao gồm cả các hệ quả tích cực và tiêu cực: nó sẽ vừa thu hẹp vừa mở rộng khoảng cách thu nhập giữa và trong các quốc gia, vừa tăng cường và vừa xóa nhòa đi sự thống trị về chính trị, vừa làm đồng nhất và vừa làm đa dạng hóa bản sắc văn hóa [65].

Theo quan điểm này, toàn cầu hóa là một quá trình liên tục từ nhiều năm qua và phát triển mạnh mẽ một cách đột biến từ năm 1991. Đó là quá trình nhất thể hóa các yếu tố sản xuất của nền kinh tế thế giới, các yếu tố thông tin và văn hóa... Quá trình toàn cầu hoá diễn ra với sự hỗ trợ của một hệ thống các thể chế quốc tế, tổ chức đa và xuyên quốc gia. Tiến trình toàn cầu hóa này tác động theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực tới sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu. Xét về thời điểm xuất hiện, quan điểm trên được chia sẻ bởi những người theo chủ nghĩa hoài nghi (*Sceptics*) [58] với lập luận rằng thực ra không có cái gọi là “tiến trình toàn cầu hoá” - không có thời điểm xuất hiện của toàn cầu hoá. Bằng cách so sánh giá trị thương mại thế giới qua các thời kỳ (tính từ thế kỉ thứ 19), trường phái này cho rằng những gì diễn ra trong nền kinh tế thế giới hiện nay không phải là điều gì ngoài dự báo. Đó là một nền kinh tế được hình thành bởi ‘*quy luật một giá*’, phản ánh mức độ cao của hiện tượng quốc tế hoá; và là sự tương tác giữa các nền kinh tế trên thế giới. Trên thực tế, thế giới ngày càng trở nên ít gắn kết hơn so với trước đây; quyền lực của các quốc gia được tăng cường; các nhà nước và thị trường sẽ kiểm soát và quyết định mức độ toàn cầu hoá các vấn đề kinh tế, xã hội.

Trái lại, những người có quan điểm thiên về toàn cầu hóa (*hyperglobalist*) nhấn mạnh rằng toàn cầu hoá là một giai đoạn đặc biệt, đột biến trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Trong giai đoạn này, các vấn đề kinh tế và chính trị được toàn cầu hoá; vai trò của các chính phủ bị suy giảm và động lực chính để thúc đẩy toàn cầu hoá là vốn và công nghệ. Hệ quả là: “toàn cầu hoá kinh tế đang dẫn đến việc ‘phi quốc gia hoá’ các nền kinh tế thông qua việc thiết lập các mạng lưới xuyên quốc gia về sản xuất, thương mại và tài chính”[58]. Cũng tương tự với quan điểm trên, những người theo chủ nghĩa cải biến (*transformationalists*) khẳng định toàn cầu hoá là một hiện tượng chưa từng xảy ra. Toàn cầu hóa tạo nên các mối liên hệ lẫn nhau ở mức độ cao nhất

từ trước tới nay giữa các quốc gia, và vì vậy, quyền lực của các quốc gia sẽ được điều chỉnh, cơ cấu lại [58].

Ở Việt Nam, theo tác giả Nguyễn Duy Quý và một số tác giả khác:

“..., trình độ cao và chất lượng mới của quốc tế hoá kinh tế, nay được gọi là toàn cầu hoá, chỉ mới xuất hiện từ hơn một thập kỉ nay. Xét đến nguyên nhân tạo thành các động lực thúc đẩy của toàn cầu hoá, hầu hết các nhà nghiên cứu trên thế giới đều cho rằng tiến trình toàn cầu hoá mới ở những bước đầu...” [31, tr. 58]. Các tác giả cũng nhấn mạnh: “... toàn cầu hoá là xu thế lớn của thời đại, song xu thế ấy có khách quan đến mấy thì cũng vẫn do con người tạo ra, nó là kết quả phức hợp của nhiều yếu tố, mà mỗi yếu tố đều là sản phẩm của con người...” [31, tr. 65].

Với tác giả Đỗ Lộc Diệp và một số đồng tác giả của cuốn Chủ nghĩa Tư bản đầu Thế kỉ XXI, thì toàn cầu hoá bắt đầu từ khi:

“... cách mạng tin học trở thành trung tâm của cuộc cách mạng khoa học công nghệ. Thông tin trở thành nguồn lực chủ yếu bên cạnh những nguồn lực cổ truyền (nguồn lực thiên nhiên, tài chính, sức lao động cơ bắp của con người). Chuyển biến này làm cho nền sản xuất của các nước hữu quan mang trong lòng nó xu hướng toàn cầu hoá. Nó thúc đẩy quá trình nhất thể hoá cao hơn ở trong nước và trong nền kinh tế thế giới, đưa xã hội hoá sản xuất lên trình độ toàn cầu ở mức cao” [13, tr.25].

Đây là một trong những cách nhìn nhận về toàn cầu hoá kinh tế được nhiều học giả ở cả các quốc gia phát triển và đang phát triển chia sẻ nhiều nhất. Trong cuốn “Vượt ra khỏi toàn cầu hóa: Định hình một nền kinh tế toàn cầu bền vững”, tác giả Hazel Henderson nhận định:

“... Tiến trình toàn cầu hoá được thúc đẩy bởi 2 yếu tố chính. Thứ nhất là công nghệ - yếu tố đã làm tăng tốc việc sáng tạo trong điện

tín, máy điện toán, sợi quang học, vệ tinh, và các phương tiện truyền thông khác. Sự kết hợp của các công nghệ này với vô tuyến truyền hình, hệ thống thông tin đại chúng toàn cầu... Yếu tố thứ hai là làn sóng kéo dài 15 năm trong việc phi điều tiết hóa, tư nhân hoá, tự do hoá các luồng tư bản, mở cửa các nền kinh tế quốc gia, mở rộng thương mại toàn cầu và chính sách tăng trưởng nhờ xuất khẩu đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ hối đoái cố định Bretton Woods vào đầu những năm 1970” [68, tr.24].

Như vậy, cũng theo Hazel Handerson [68, tr.24], ngoài công nghệ thông tin và ý chí chủ quan mang màu sắc chính trị của các chính phủ, các thể chế quốc tế cũng là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tiến trình toàn cầu hoá trong những năm vừa qua.

Quan điểm về toàn cầu hóa cũng khác biệt xét từ khía cạnh chính trị. Theo hầu hết các nước đang phát triển (hay là nhóm các nước phương Nam, theo cách gọi của một số học giả để phân biệt với các nước công nghiệp phát triển (chủ yếu tập trung ở phương Bắc), toàn cầu hoá đơn giản chỉ là một chiến lược thực dân hoá lần nữa của Mỹ. Theo chiến lược này, Mỹ sẽ từng bước thiết lập ảnh hưởng của mình ở các nước đang phát triển thông qua các thể chế kinh tế quốc tế, qua các hiệp định về thương mại tự do song phương với từng nước hoặc đa phương với từng nhóm nước ở những khu vực khác nhau trên thế giới. Tuy nhận định này chưa được kiểm chứng, song không thể phủ nhận một điều là Mỹ, với GDP chiếm 1/3 GDP thế giới, có thể đủ tiềm năng để mở rộng ảnh hưởng và chi phối nền kinh tế thế giới.

Như vậy, có thể nói các quan điểm về toàn cầu hoá nói chung cũng như về toàn cầu hoá kinh tế nói riêng là rất đa dạng, thậm chí còn mâu thuẫn và trái ngược nhau cả về mặt học thuật và trong thực tiễn. Song bất luận các quan điểm về toàn cầu hoá có thể còn khác xa nhau thế nào, không thể phủ nhận một thực tế là nền kinh tế thế giới trong những năm cuối của thế kỉ XX đã có

những thay đổi lớn về cơ sở hạ tầng, đang vận động với một phương thức sản xuất mới; trong đó quá trình quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm được thực hiện với một bản chất và quy mô mới.

Tác giả của luận án này cho rằng toàn cầu hoá kinh tế là một tiến trình khách quan xét cả về mặt lí thuyết và thực tiễn. *Toàn cầu hóa kinh tế là một giai đoạn trong tiến trình phát triển của nền kinh tế thế giới, phù hợp với các quy luật kinh tế, xã hội và thắm đậm màu sắc chính trị của thế giới trong những thập niên cuối của Thiên niên kỉ thứ Hai. Trong giai đoạn này, các yếu tố sản xuất của nền kinh tế thế giới có sự chuyển biến về chất, là hệ quả của một quá trình tích lũy lâu dài từ trước đó, phụ thuộc và đan xen với các yếu tố văn hoá, chính trị và đang hình thành nên một lực lượng sản xuất mới. Lực lượng sản xuất mới này đã, đang và sẽ hình thành nên một quan hệ sản xuất mới trên quy mô toàn cầu, trong đó các nền kinh tế được vận động theo xu hướng tự do hơn và cũng tùy thuộc lẫn nhau nhiều hơn.*

Trong khuôn khổ và mục tiêu của luận án, mặc dù toàn cầu hoá diễn ra trong nhiều lĩnh vực, Chương I của Luận án này sẽ chỉ tập trung phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của toàn cầu hoá kinh tế, các đặc trưng của toàn cầu hoá và tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI thế giới.

1.1.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của toàn cầu hoá kinh tế - một số đặc trưng của toàn cầu hóa kinh tế

1.1.2.1. Cơ sở lý luận của toàn cầu hóa kinh tế

Hầu hết các học thuyết kinh tế học, cổ điển cũng như hiện đại, đều cho thấy sẽ có sự tương tác giữa các nền kinh tế khi các hoạt động kinh tế quốc tế mang lại lợi ích ở những mức độ khác nhau cho các nền kinh tế. Mặc dầu còn một số khiếm khuyết, các lý thuyết về thương mại cổ điển đều khẳng định vai trò quan trọng của thương mại quốc tế. Thuyết thương mại dựa trên lợi thế tuyệt đối của Adam Smith là cơ sở để giải thích quá trình chuyên môn hóa

trong một số ngành sản xuất của một số quốc gia trong tiến trình phát triển kinh tế thế giới trong 200 năm qua. Tuy nhiên, trong giai đoạn toàn cầu hoá, do dựa trên giả định là thương mại chỉ xảy ra giữa hai nước, chi phí vận tải bằng không và lao động là yếu tố duy nhất, song không di chuyển ra ngoài biên giới quốc gia và với điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, lý thuyết này chỉ một phần nào lý giải được xu hướng chuyên môn hóa lao động trong từng quốc gia riêng lẻ song không lý giải được xu hướng chuyên môn hóa trong các ngành công nghiệp trên quy mô toàn cầu, ở cả những quốc gia không hề có lợi thế tuyệt đối trong lĩnh vực đó.

Thuyết thương mại dựa trên lợi thế so sánh tương đối của Ricardo đã giải thích được động lực của thương mại quốc tế trong mô hình kinh tế đơn giản, chứng minh được thương mại vẫn mang lại lợi ích nếu một quốc gia có lợi thế tương đối trong một ngành sản xuất nào đó, dù rằng quốc gia đó không có lợi thế tuyệt đối trong ngành sản xuất đó so với quốc gia khác. Nói cách khác, một quốc gia sẽ được lợi nhiều hơn mất nếu quốc gia đó có hoạt động thương mại với quốc gia khác và chuyên môn hoá vào lĩnh vực mà quốc gia đó có thể mạnh nhất.

Mô hình Hecksher-Ohlin đã tiến một bước xa hơn trong việc đưa ra khái niệm hàm lượng các yếu tố và mức độ dồi dào của các yếu tố sản xuất nhằm giải thích bản chất của lợi thế so sánh. Theo thuyết này, cơ sở của thương mại quốc tế chính là mức độ dồi dào tương đối các yếu tố sản xuất của từng quốc gia và hàm lượng các yếu tố sản xuất được sử dụng để sản xuất. Tuy nhiên, cũng như thuyết lợi thế so sánh, nhược điểm của mô hình Hecksher - Ohlin là dựa trên nhiều giả định, trong đó giả định các yếu tố sản xuất không thể di chuyển giữa các quốc gia và môi trường cạnh tranh hoàn hảo là những giả định hoàn toàn trái ngược với hiện thực thương mại trong giai đoạn toàn cầu hóa.

Như vậy, mặc dù chưa thể lý giải một cách đầy đủ về các khía cạnh của toàn cầu hoá kinh tế trong giai đoạn hiện nay, các lý thuyết kinh tế học cổ điển cũng đã

cho thấy thương mại quốc tế là một động lực quan trọng, đồng thời cũng phản ánh bản chất, của tiến trình toàn cầu hoá kinh tế trong hai thập kỉ qua.

Cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động của dòng vốn FDI cũng giúp lý giải tiến trình toàn cầu hoá trong những năm qua. Theo He Liping, một học giả Trung Quốc, hội nhập kinh tế quốc tế tức là “sự tương tác giữa các lực lượng của nền kinh tế nội địa với các lực lượng của nền kinh tế thế giới” [69, tr.01]. Sự tương tác này được thực hiện qua việc các yếu tố của lực lượng sản xuất di chuyển vượt ra ngoài biên giới lãnh thổ của một nền kinh tế một cách nhanh chóng và với quy mô rộng lớn hơn trên toàn cầu. Cũng tương tự với quan điểm trên, Deepack Nayyar thuộc Viện Nghiên cứu Thế giới về Kinh tế Phát triển thì: “Nền kinh tế thế giới đã trải qua một tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1950. Tuy nhiên, mức độ toàn cầu hoá đã trở nên nổi bật trong ¼ cuối của thế kỉ 20. Hiện tượng này thể hiện ở ba khía cạnh lớn là thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế, những yếu tố tạo nên đặc thù của toàn cầu hoá” [61, tr.12]. Theo một số tác giả khác như Chase Dunn, Tehranian, Modelski...[65], hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những khía cạnh của toàn cầu hoá và gắn liền với toàn cầu hoá. Theo các tác giả này, toàn cầu hoá là một quá trình từ 5000 năm nay, song phát triển mạnh mẽ nhất kể từ sau sự sụp đổ của Liên Xô. Các khía cạnh nổi bật nhất của toàn cầu hoá là kinh tế, chính trị, sinh thái, văn hoá và thông tin. Trong đó toàn cầu hoá kinh tế có đặc trưng là sự di chuyển xuyên biên giới của các yếu tố của lực lượng sản xuất như vốn, lao động, công nghệ, tri thức và kĩ năng quản lý, thông tin... Động lực thúc đẩy sự di chuyển các yếu tố trên là hoạt động của các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức trong lĩnh vực thông tin truyền thông, các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ.

Mô hình của John Dunning (Owership - Location - Internalization/OLI) về hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng cho thấy tiến trình toàn cầu hoá kinh tế được thúc đẩy mạnh mẽ bởi các dòng FDI trên toàn cầu. Theo mô hình này, một công ty sẽ thực hiện hoạt động đầu tư khi các điều

kiện sau xuất hiện: (1) Công ty có lợi thế so sánh so với các công ty khác qua việc sở hữu những yếu tố sản xuất đặc biệt. Các yếu tố này có thể là vốn, công nghệ, bí quyết, kỹ năng... và tạo điều kiện để công ty này có lợi thế cạnh tranh so với các công ty khác ở trong nước cũng như ở nước ngoài; (2) Địa điểm dự kiến đầu tư cũng có những lợi thế và có thể kết hợp với các yếu tố sản xuất của công ty có vốn đi đầu tư. Các lợi thế này có thể xuất phát từ nguồn lao động, tài nguyên, cơ sở hạ tầng, môi trường chính trị, kinh tế... (3) Quá trình nội địa hóa các yếu tố nguồn lực. Trên thực tế, dưới tác động của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin; với hoạt động ngày càng mạnh mẽ hơn của các công ty xuyên quốc gia (TNC), với xu hướng tự do hoá và phi điều tiết trong hai thập kỉ qua, FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng của toàn cầu hoá.

Xét từ góc độ kinh tế chính trị, theo học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin, lịch sử loài người đã trải qua một số phương thức sản xuất khác nhau. Phương thức sản xuất sau bao giờ cũng có yếu tố kế thừa, có yếu tố phát triển, đột biến và tiến bộ hơn phương thức sản xuất trước. Sự chuyển hóa từ một phương thức sản xuất lạc hậu sang một phương thức sản xuất tiến bộ hơn là do sự vận động, tương tác giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, và là quy luật khách quan của sự vận động và phát triển. Chúng ta có thể nhận thấy sự phát triển của nền kinh tế thế giới trong vài thập kỉ qua có sự kế thừa của các yếu tố của lực lượng sản xuất, có sự phát triển đột biến, thay đổi tương quan trong lực lượng sản xuất; và bước đầu đang có sự điều chỉnh trong quan hệ sản xuất. Có thể nói, toàn cầu hóa là một giai đoạn phát triển đặc biệt của nền kinh tế thế giới, nhất là từ những năm 1980 trở lại đây khi khoa học và công nghệ có những thành tựu nổi trội, được ứng dụng rộng rãi và đang dẫn đến những thay đổi về chất của lực lượng sản xuất. Đây cũng là cách thức mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời vào cuối thế kỉ 16, đầu thế kỉ 17, khi lực lượng sản xuất của nền kinh tế thế giới, nhất là ở khu vực Tây Âu,

có những tích lũy về lượng và thay đổi về chất khi cuộc cách mạng công nghiệp bùng nổ tại nước Anh.

Tính từ thời điểm từ cách mạng công nghiệp tại Anh từ thế kỷ 17, sự ra đời của hàng loạt những phát minh công nghệ mới như máy hơi nước, máy điện tín v.v... đã tạo ra sự xuất hiện và trưởng thành của một lực lượng sản xuất mới có sự khác biệt cơ bản về chất so với lực lượng sản xuất của giai đoạn trước đó. Tư liệu sản xuất, trong đó công cụ sản xuất được phát triển, tạo năng suất lao động cao hơn, đồng thời cũng làm trình độ của nguồn nhân lực ngày càng trưởng thành về nhiều mặt. Hệ quả là, chính các thành tựu khoa học trên đã tạo tiền đề cho một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với năng lực và quy mô lớn hơn nhiều lần ra đời. Các quốc gia tư bản lớn ở châu Âu và Bắc Mỹ, dựa vào sự tiến bộ của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ưu việt này đã từng bước khẳng định vị thế của mình và ngày càng tăng cường, mở rộng ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Đây cũng chính là cơ sở để các quốc gia tư bản phương Tây thực hiện các cuộc xâm lược chiếm lĩnh thuộc địa từ thế kỷ 17 đến giữa thế kỷ 20. Có thể nói, quá trình thuộc địa hóa này cũng là một trong những biểu hiện cụ thể của quá trình quốc tế hóa sản xuất trong giai đoạn này, tuy mức độ, quy mô và lĩnh vực của tiến trình này không thể sánh được với hiện thực phát triển của nền kinh tế thế giới trong những năm cuối của thế kỷ 20.

Với tác động tương tự như sự chuyển hóa về chất của lực lượng sản xuất trong thế kỷ 17, thành tựu khoa học và công nghệ của thế kỷ 20 trong các lĩnh vực năng lượng, sinh học, hoá học, vật liệu mới v.v... đã từng bước làm cho lực lượng sản xuất của nền kinh tế thế giới lớn mạnh lên và bước đầu có sự thay đổi về chất. Những thành tựu này vừa là sự tích lũy và kế thừa kết quả của các thành tựu khoa học trước đó, song cũng có những thành tựu đột biến, nhất là trong công nghệ thông tin. Chính sự đột biến này tạo động lực cho

toàn cầu hóa và làm cho quy mô, tốc độ toàn cầu hóa trong những năm cuối của thiên niên kỉ thứ hai trở nên rộng khắp và nhanh chóng hơn bao giờ hết.

Từ những năm cuối của thập kỷ 80 tới những năm cuối của thập kỷ 90 sự phát triển vượt bậc của công nghệ sinh học trong lĩnh vực nghiên cứu về gen; của công nghiệp trong lĩnh vực năng lượng và vật liệu mới; đặc biệt sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng của tin học vào quá trình sản xuất, quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm đã tạo nên một nền kinh tế toàn cầu, trong đó các yếu tố của lực lượng sản xuất gồm vốn, lao động và tri thức được di chuyển với quy mô rộng lớn hơn bao giờ hết. Song song với sự di chuyển của các yếu tố của lực lượng sản xuất, các sản phẩm của quá trình sản xuất cũng được lưu thông trên quy mô toàn cầu với mức độ tự do ngày càng lớn nhờ những thành tựu trong lĩnh vực giao thông vận tải, và không kém phần quan trọng là những quan hệ kinh tế ngày càng mở hơn giữa các quốc gia.

Như vậy, lịch sử phát triển của nền kinh tế thế giới từ những năm đầu của chủ nghĩa tư bản tới hiện tại cho thấy những tiến bộ vượt bậc của khoa học và công nghệ đã dẫn đến sự thay đổi về chất của lực lượng sản xuất ở những quy mô khác nhau và sự xuất hiện một quan hệ sản xuất mới với những phương thức sản xuất và phân phối sản phẩm mới. Khoa học và công nghệ là động lực chính, chủ yếu và đầu tiên của quá trình này. Chính khoa học và công nghệ đã kéo theo những đột biến trong các yếu tố khác của lực lượng sản xuất và làm thay đổi về chất lực lượng sản xuất toàn cầu; và sau đó tạo nên một quan hệ sản xuất trên quy mô toàn cầu.

Khoa học và công nghệ, thực chất đã khởi động tiến trình toàn cầu hoá kinh tế. Quá trình này cũng phù hợp với quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng là “chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại” và quy luật của chủ nghĩa duy vật lịch sử là “quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất” [21]. Theo đó, lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản trong những năm cuối của thập kỉ 1990, đặc biệt là khoa học, công nghệ và trình độ quản lý đã đạt được những

thành tựu mới về chất và đòi hỏi sự điều chỉnh trong quan hệ sản xuất trên quy mô toàn cầu.

Nếu chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Mác có thể lý giải về một lực lượng và quan hệ sản xuất mới và việc hình thành một phương thức sản xuất “hậu tư bản” mà ở đây tạm gọi là “phương thức sản xuất toàn cầu hoá”, thì các lý thuyết về Quy luật Cung - Cầu, Lợi thế So sánh tương đối và Lợi thế Cạnh tranh có thể giải thích được về ***bản chất của việc di chuyển của các yếu tố của lực lượng sản xuất trên quy mô toàn cầu*** - sự vận động đã dẫn đến những thay đổi về chất của lực lượng sản xuất.

Xét xu hướng phát triển nền kinh tế thế giới từ những năm đầu của lịch sử xã hội loài người, điều dễ nhận thấy là các phương thức sản xuất đã vận động, tiến hoá theo cấp độ từ thấp đến cao. Phương thức sản xuất sau bao giờ cũng có một quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất tiến bộ hơn, có năng suất lao động cao hơn và tính liên kết của nền kinh tế của từng khu vực và thế giới cũng chặt chẽ hơn. Theo logic đó, tính liên kết cao của nền kinh tế thế giới trong những năm cuối của Thiên niên kỉ thứ hai chỉ là ***hệ quả tất yếu của tiến trình tiến hoá của nền kinh tế thế giới trong vài ngàn năm qua***. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng để có thể tiến hoá từ một phương thức sản xuất từ cấp độ thấp lên cấp độ cao, nền kinh tế thế giới cần hội tụ được đầy đủ những yếu tố cần thiết, trong đó lực lượng sản xuất, hoặc phải được tích lũy đầy đủ theo thời gian để có một sự thay đổi về chất, hoặc phải có một đột biến nào đó đủ mạnh để dẫn đến thay đổi về chất, và tiếp đó là dẫn đến những thay đổi trong quan hệ sản xuất.

Vậy trong thực tiễn, sự khác biệt giữa tiến trình toàn cầu hóa kinh tế từ những năm cuối của thập kỷ 80 và tiến trình quốc tế hoá sản xuất trước đó là gì? Các nhân tố quy định tính khách quan, bản chất và đặc trưng của toàn cầu hoá kinh tế là gì? Quá trình tích lũy về lượng để dẫn đến thay đổi về chất của lực lượng sản xuất của nền kinh tế thế giới đã diễn ra thế nào trong giai đoạn

này? Quan hệ sản xuất trên quy mô toàn cầu đã được từng bước hình thành ra sao? Và bên cạnh vai trò của khoa học và công nghệ, những tác nhân nào đã giúp thúc đẩy tiến trình toàn cầu hoá kinh tế với tốc độ nhanh chóng như nhân loại đã từng chứng kiến trong những năm cuối của Thiên niên kỷ thứ II? Đó là những vấn đề mà phần tiếp theo của bài nghiên cứu này sẽ tìm lời giải đáp.

1.1.2.2. Cơ sở thực tiễn của toàn cầu hóa kinh tế

Toàn cầu hóa xuất hiện như một xu hướng khách quan. Tính khách quan này được quy định bởi cả các yếu tố kinh tế và chính trị trên thế giới trong giai đoạn cuối thập kỉ 1980 và đầu 1990.

Xét từ khía cạnh kinh tế, một lực lượng sản xuất mới đã tạo động lực cho toàn cầu hoá kinh tế. Biểu hiện của lực lượng sản xuất này là những tiến bộ vượt bậc của khoa học và công nghệ, với sự ứng dụng và chuyển giao trên quy mô rộng khắp thông qua nghiên cứu, triển khai và đầu tư trực tiếp nước ngoài; là sự vận động của các dòng vốn thông qua hoạt động của các công ty xuyên quốc gia, các thể chế, thiết chế tài chính và thị trường chứng khoán; là sự di chuyển tự do và khả năng tham gia vào sản xuất một cách linh hoạt hơn của lực lượng lao động toàn cầu; và là một thị trường rộng lớn, cạnh tranh hơn được hình thành bởi các thể chế thương mại quốc tế như WTO và các khu vực mậu dịch tự do như NAFTA, AFTA, MERCOSUR v.v... Trong các yếu tố này, khoa học và công nghệ đóng vai trò tiên quyết, đặt nền móng cho tiến trình toàn cầu hoá trong những năm cuối của thiên niên kỉ thứ hai. Sau đây, chúng ta sẽ xem xét vai trò của những thành tựu khoa học công nghệ và những tác động mang tính hệ quả tất yếu của chúng đối với tiến trình toàn cầu hoá.

Peter Marcuse, trong cuốn “Ngôn ngữ của Toàn cầu hoá” đã nói đến hai khía cạnh của toàn cầu hoá (mà thực chất đó là hai khía cạnh của một giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản) là: “sự phát triển của công nghệ và quyền lực trở nên tập trung hơn”. Tác giả nhấn mạnh rằng công nghệ đã tạo “khả năng mở rộng tầm kiểm soát từ một trung tâm ra những lục địa khác

nhau...” và làm cho “... cũng một lượng hàng hoá và dịch vụ tốt như vậy có thể được sản xuất ra với một nỗ lực ít hơn, hoặc nếu cũng bằng một nỗ lực như vậy, thì một lượng hàng hoá và dịch vụ nhiều hơn có thể được sản xuất ra.” [86]. Thực vậy, công nghệ thay đổi phương thức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm; trực tiếp tham gia như một yếu tố của lực lượng sản xuất và nâng cao năng suất lao động. Với một nền tảng công nghệ, gồm công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vũ trụ, những tiến bộ kỹ thuật trong ngành giao thông vận tải, năng lượng... một cơ sở hạ tầng mới của nền kinh tế thế giới được hình thành. Trên nền hạ tầng này, các quốc gia, các thể chế quốc tế, các công ty và các lực lượng xã hội từng bước thiết lập một quan hệ sản xuất và phân phối sản phẩm mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, di chuyển lao động và tự do hoá thương mại.

Khoa học và công nghệ, đã làm thay đổi hàm sản xuất của nền kinh tế thế giới. Đó là “tăng đầu ra trên cùng một lượng đầu vào” [86]. Quá trình này diễn ra thông qua các hoạt động nghiên cứu, phát minh, triển khai, chuyển giao và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào việc đổi mới phương thức quản lý quá trình sản xuất, huy động nguồn lực và cơ cấu lại nền kinh tế. Hệ quả là hàm lượng tri thức được kết tinh qua các công nghệ tiên tiến và quy trình quản lý hiệu quả hơn đã tạo ra bước nhảy vọt trong năng suất lao động và từng bước đặt nền móng cho việc hình thành một quan hệ sản xuất trên quy mô toàn cầu.

Để có thể đánh giá đầy đủ về tác động của khoa học và công nghệ đối với tiến trình toàn cầu hoá, ta cần xem xét một cách tổng thể về quy mô nghiên cứu và triển khai các loại công nghệ mới, cũng như việc chuyển giao và ứng dụng các công nghệ này trong nền kinh tế toàn cầu kể từ giai đoạn ban đầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tới nay. Quả vậy, từ những ngày đầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc phát minh ra công nghệ mới trong các ngành kinh tế chủ chốt của thế kỉ 17 như con thoi dệt máy và một số bí quyết trong sản xuất vải, việc sử dụng than cốc trong luyện thép,

tiến đến là phát minh ra máy hơi nước của James Watt và một số phát minh khác đã tạo cơ sở cho việc hình thành một cơ sở hạ tầng mới cho nền kinh tế và một phương thức quản lý tổ chức sản xuất mới. Cụ thể là quy mô sản xuất đã được mở rộng với việc xuất hiện các xưởng máy và công trường, phương tiện vận tải đường sắt xuất hiện và phát triển với sự ra đời của máy hơi nước, năng suất lao động tăng lên với những ứng dụng công nghệ mới... Những phát minh về điện năng, điện tín, máy in... của những năm tiếp theo càng củng cố xu hướng “đi lên không thể cưỡng lại của chủ nghĩa tư bản công nghiệp” [02]. Song song với những tiến bộ trong công nghệ sản xuất và giao thông vận tải, lĩnh vực dịch vụ phục vụ sản xuất, đặc biệt là ngành ngân hàng, thị trường chứng khoán... cũng phát triển mạnh mẽ. Với những bước tiến về hạ tầng kinh tế nêu trên, đồng vốn của nhà tư bản đã có khả năng sinh lời hơn; Cơ cấu của nền kinh tế cũng từng bước chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp; Thương mại và dịch vụ ngày càng phát triển do nhu cầu trao đổi hàng hoá gia tăng. Với cơ sở hạ tầng kinh tế đạt được những tiến bộ vượt bậc về chất và cơ cấu kinh tế được chuyển dịch, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng dần được hình thành và củng cố.

Tương tự như tác động của khoa học và công nghệ trong thế kỉ thứ 17, khoa học và công nghệ trong những năm cuối của thiên niên kỉ thứ hai này đã tác động mạnh mẽ lên nền kinh tế toàn cầu, song với một quy mô sâu rộng hơn nhiều so với 3 thế kỉ trước.

Trước hết, khoa học công nghệ, với công nghệ thông tin là mũi nhọn, đã làm thay đổi phương thức quản lý sản xuất, bao gồm từ việc tổ chức sản xuất đến huy động nguồn lực. Việc tổ chức sản xuất đã được hỗ trợ một cách đặc lực bởi công nghệ truyền thông và thông tin như hệ thống quản lý dữ liệu trên mạng nội bộ, thư điện tử, in-tơ-nét, thương mại điện tử... Với các công cụ này, một chính phủ điện tử có thể thực hiện hoạt động quản lý điều hành quốc gia hiệu quả hơn; hoặc các nhà quản lý doanh nghiệp có thể giám sát được hoạt động sản xuất và kinh doanh không chỉ của một văn phòng, xưởng máy, nhà

máy mà còn của cả các chi nhánh của công ty trên quy mô một quốc gia hoặc toàn cầu, gần như tức thì, để có thể đưa ra những quyết sách kịp thời. Khả năng này cho phép các công ty đa quốc gia ngày càng mở rộng hoạt động của mình trên thế giới. Quan trọng hơn cả, nhà quản lý có thể bỏ được nhiều khâu trung gian trong khi điều hành quá trình sản xuất, giảm chi phí trong khi vẫn mở rộng được quy mô sản xuất. Theo thống kê của Hal Varian, Robert E. Litan, Andrew Elder và Jay Shutter tại một nghiên cứu khảo sát năm 2002 mang tên “Nghiên cứu về tác động của mạng” đối với lợi ích kinh tế của các ngành công nghiệp tại Mỹ, Anh, Pháp và Đức thì tính từ năm 1998 đến thời điểm kết thúc cuộc điều tra, các tổ chức, công ty của 4 nước trên đã tiết kiệm được 163,5 tỷ USD thông qua ứng dụng mạng in-tơ-nét vào hoạt động [67]. Như vậy đầu ra của hàm sản xuất đã tăng thực tế thông qua khoản tiết kiệm này.

Việc quản lý các vấn đề toàn cầu, trong đó có quản lý kinh tế có những bước chuyển mạnh mẽ với các ứng dụng của công nghệ truyền thông và thông tin. Một mặt, chức năng và vai trò của nhà nước có những thay đổi so với vai trò truyền thống. “Chính phủ điện tử” trong một “nền kinh tế điện tử”, theo cách gọi của một số học giả, sẽ chuyển từ vai trò quản lý và sản xuất sang vai trò lãnh đạo và điều phối. Mặt khác, thông tin được phổ biến nhanh chóng và rộng rãi hơn đã tạo điều kiện cho các nhóm lợi ích khác nhau về kinh tế, về môi trường, xã hội... có điều kiện tham gia tích cực hơn vào quá trình hoạch định và quyết sách. Hệ quả là, thông qua các phương tiện truyền thông, thông tin, các nhóm lợi ích của từng quốc gia liên kết với nhau và kết nối một cách hiệu quả với các nhóm tương đồng ở các quốc gia khác và tạo nên một mạng lưới toàn cầu trong việc tham gia vào quá trình quản lý, hoạch định và quyết sách toàn cầu. Ảnh hưởng của các nhóm lợi ích, của các tổ chức phi chính phủ tại các vòng đàm phán về các Hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là một ví dụ điển hình về vai trò của các nhóm lợi ích trong quản lý các vấn đề toàn cầu. Nói một cách tổng quát hơn, vai trò của các chính phủ quốc

gia sẽ chịu tác động nhiều hơn dưới tác động của công nghệ truyền thông và thông tin trong giai đoạn toàn cầu hoá.

Thứ hai, khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, là công cụ đắc lực để huy động các nguồn lực sản xuất một cách có hiệu quả nhất. Công nghệ thông tin, với hệ thống in-tơ-nét, thư điện tử, fax... là những công cụ lý tưởng để ý tưởng, tri thức, và kinh nghiệm được chuyển tải một cách nhanh và rộng khắp nhất. Thực tế, “Cách mạng công nghệ trong lĩnh vực giao thông và truyền thông đã xoá dần đi những rào cản về không gian và thời gian” [61]. Với công nghệ thông tin, việc quản lý các luồng vốn cũng trở nên hiệu quả hơn. Các khoản vốn lớn được lưu chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với sự trợ giúp của thị trường chứng khoán toàn cầu và các ngân hàng điện tử là yếu tố mạnh mẽ thúc đẩy đầu tư. Hơn thế, công nghệ thông tin còn giúp huy động và di chuyển lực lượng lao động trên quy mô toàn cầu. Trên thực tế, một lao động đang sống ở quốc gia này có thể vẫn được huy động để được sử dụng sức lao động của mình dưới hình thức chất xám, thông qua mạng in-tơ-nét. Theo Báo cáo Thương mại Thế giới năm 2004:

Toàn cầu hoá được đặc trưng bởi giá trị thương mại hàng hoá dịch vụ và đầu tư qua biên giới tăng, cùng với làn sóng di chuyển nhân công quốc tế. Chi phí giao thông và thông tin giảm, hàng hóa nhập khẩu có sẵn và rẻ hơn nhiều đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi nước ngoài. Người di cư có thể đọc báo điện tử từ quốc gia của mình, sử dụng các thẻ điện thoại giá rẻ để giữ liên hệ với người thân... và thăm lại quê hương thường xuyên hơn với giá rẻ...dòng nhân công di chuyển một cách tạm thời đã tăng mạnh trong thập kỉ vừa qua [92].

Chính dòng nhân công di chuyển tự do trên đã tạo điều kiện để các nước phát triển thu hút nguồn nhân lực có kĩ năng từ một số nước đang phát triển vào một số lĩnh vực kinh tế của mình, trong đó có lĩnh vực công nghệ thông tin và một số ngành công nghệ cao khác.

Thứ ba công nghệ thông tin còn là công cụ đắc lực trong thương mại

quốc tế và đã mở ra một phương thức giao dịch và thanh toán chưa từng có trong lịch sử kinh tế thế giới. Thương mại điện tử bùng nổ với 2 tỷ USD năm 1996, 100 tỷ USD năm 1999, và ước tính khoảng 3 ngàn tỷ USD năm 2003 [09]. Theo dự báo từ năm 2000 trong nghiên cứu của Brent C. Sahl thuộc trường Đại học DePaul, Chicago, Illinois của Mỹ, giá trị thương mại điện tử của châu Âu có thể đạt 1,5 ngàn tỷ USD năm 2004, trong số 6,9 ngàn tỷ USD của thế giới vào năm này [55]. Về cơ cấu giá trị thương mại điện tử, theo báo cáo mang tên “Nền kinh tế thông tin” do UNCTAD phát hành năm 2006 (tr.15), tổng giá trị thương mại điện tử của Mỹ năm 2005 trong các ngành chế tạo, bán buôn và bán lẻ, và một số ngành dịch vụ chiếm tới 10% tổng doanh thu của các ngành này. Cũng trong năm 2005, ở châu Âu, giá trị thương mại điện tử chiếm 2,5% tổng giá trị thương mại hàng hoá và dịch vụ.

Thứ tư, khoa học và công nghệ cũng đã làm thay đổi cơ cấu của nền kinh tế toàn cầu. Với cuộc cách mạng công nghiệp, cơ cấu của nền kinh tế thế giới đã dần chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP thế giới càng tăng mạnh trong những năm cuối của thiên niên kỉ thứ hai với sự xuất hiện của ngành công nghiệp điện toán. Hàng loạt các sản phẩm liên quan tới công nghệ thông tin ra đời như các phần cứng, phần mềm của máy tính, phụ kiện ... đã tạo cơ hội cho nhiều nước đang phát triển tận dụng nguồn lực của mình. Báo cáo mang tên **“Đối tác và kết nối trong phát triển khoa học và công nghệ”** của UNCTAD năm 2002 cho thấy: “Một số lượng đáng kể các hãng ở các nước đang phát triển đã có thể tham gia vào các công đoạn khác nhau của thị trường công nghệ thông tin quốc tế nhờ vào những cơ hội toàn cầu về sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin (cả phần cứng và phần mềm) mà đang được tạo ra bởi những tiến bộ công nghệ” [94]. Cũng theo báo cáo “Nền kinh tế thông tin” do UNCTAD phát hành năm 2006, chỉ riêng giá trị xuất khẩu các loại dịch vụ do công nghệ thông tin tạo ra đã tăng nhanh chóng từ mức 348 tỷ USD năm 1995

lên 691 tỷ năm 2004 (tr. 29). Như vậy, tự thân khoa học và công nghệ đã là nguồn động lực tăng trưởng đáng kể cho thương mại và đầu tư trên thế giới.

Nói cách khác, khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã tạo nền tảng cho tiến trình toàn cầu hoá, mang lại những bước tiến mạnh mẽ trong nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, khoa học và công nghệ cũng tạo ra những khoảng cách trong phát triển giữa các nước tư bản phát triển và những nước đang phát triển. Một thực tế là, những quốc gia có điều kiện tiếp cận với công nghệ thông tin nhiều hơn sẽ là những quốc gia có lợi thế cạnh tranh hơn trong một nền kinh tế toàn cầu.

Như vậy, nền kinh tế thế giới từ những năm cuối thập kỉ 1980 - thời điểm mà nền khoa học và công nghệ của thế giới, nhất là công nghệ thông tin, sinh học, năng lượng, hoá học... có những bước nhảy vọt (cũng tương tự như sự xuất hiện của máy hơi nước trong thế kỉ 17 hay sự xuất hiện của điện tín trong những năm cuối của thế kỉ 18 tạo nên bước nhảy vọt về công nghệ trong giai đoạn này) - tới nay, đã có những bước phát triển vượt bậc so với nền kinh tế thế giới trong những năm trước đó. Đó là sự khác biệt về cơ sở hạ tầng, về quan hệ sản xuất, về phương thức huy động nguồn lực, về cơ cấu nền kinh tế, về phương thức phân phối sản phẩm, và về giá trị gia tăng tính trên các yếu tố đầu vào, trong đó tri thức và công nghệ đang chiếm một tỉ lệ ngày càng tăng. ***Đó là sự thay đổi về chất mang tính khách quan, là hệ quả và cũng là quy luật vận động và phát triển của nền kinh tế thế giới trong nhiều năm qua.***

Như đã trình bày, ***sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ trong những năm cuối của thiên niên kỷ thứ II là yếu tố cơ bản, có tính quyết định với tiến trình toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ.*** Khoa học và công nghệ vừa là đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, vừa là điều kiện để các yếu tố sản xuất khác được huy động một cách hiệu quả hơn; đồng thời có vai trò ngày càng lớn hơn trong quá trình tự do hoá thương mại toàn cầu. Như vậy, các yếu tố sản xuất như lao động và vốn được di chuyển tự do hơn và

xu hướng tự do hoá thương mại vừa là hệ quả của tiến trình toàn cầu hoá, vừa thúc đẩy tiến trình toàn cầu hoá. Bên cạnh các yếu tố kinh tế, được điều tiết bởi bàn tay vô hình của thị trường như khoa học công nghệ, thị trường vốn và thị trường lao động...v.v, các yếu tố chính trị, được dẫn dắt bởi lợi ích của một số quốc gia, nhóm quốc gia và khu vực thông qua vai trò của một số thể chế kinh tế, thương mại quốc tế như WTO, IMF, ILO, các tổ chức thuộc hệ thống của Liên hiệp quốc và của một số chính phủ, nhóm chính phủ, hoặc các tổ chức phi chính phủ...v.v cũng tác động mạnh mẽ đến tiến trình toàn cầu hoá.

Xét từ khía cạnh chính trị, sự phát triển nhanh chóng của tiến trình toàn cầu hoá trong giai đoạn này cũng là hệ quả tất yếu của một loạt những biến động về địa chính trị thế giới, bắt đầu bằng sự kiện Liên Xô tan rã, chấm dứt thời kì *chiến tranh lạnh* giữa các nước tư bản phương Tây do Mỹ cầm đầu và các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu do Liên xô cầm đầu. Trong thời kì chiến tranh lạnh, thay vì hợp tác, các quốc gia thuộc hai khối này lại loại trừ và phủ nhận các giá trị của đối phương, đi ngược quy luật của kinh tế thị trường, bất chấp sự tổn hại về kinh tế một cách phi lô gíc. Động cơ để hợp tác trong hầu hết các lĩnh vực đều bị triệt tiêu.

Sự tan rã của Liên Xô và các nước thuộc khu vực Đông Âu đã phá vỡ tình trạng này. Tuy còn nhiều khác biệt, song cái biên giới ý thức hệ đã tạm thời được gỡ bỏ và tạo nên một động lực cho tiến trình toàn cầu hoá kinh tế. Trước hết, đó là việc Liên Xô và hầu hết các quốc gia ở Đông Âu - được gọi là các nền kinh tế đang chuyển đổi - đã áp dụng cơ chế thị trường và tạo ra một làn sóng gỡ bỏ các quy định điều tiết, đẩy nhanh phi tập trung hóa, tư nhân hoá và tự do hoá. Đây cũng chính là mảnh đất màu mỡ để tiến trình toàn cầu hoá kinh tế có thể phát triển nhanh chóng. Thực vậy, cơ chế thị trường - một phương thức huy động nguồn lực và phân phối sản phẩm - dựa trên quy luật Cung/Cầu - đã tạo ra nền tảng cho sự hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế giữa các quốc gia này với các quốc gia phát triển. Các yếu tố sản xuất như

vốn, lao động, công nghệ từ các nước tư bản phát triển lần lượt đổ vào các nền kinh tế đang chuyển đổi. Một thị trường hàng hoá và dịch vụ được mở ra cho cạnh tranh. Quá trình này đã liên kết các quốc gia với nhau, buộc các quốc gia phải thương lượng, hợp tác và cuối cùng phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn cả về kinh tế chính trị và các khía cạnh khác của xã hội.

Một tác động nữa của việc chiến tranh lạnh kết thúc đối với tiến trình toàn cầu hoá kinh tế là sau khi Liên Xô tan rã và không còn khả năng chi phối các nước đồng minh Xã hội Chủ nghĩa ở Đông Âu, một khoảng trống về quyền lực về chính trị và kinh tế đã được tạo ra ở khu vực Đông Âu và tạo cơ hội vàng để các quốc gia phương Tây mở rộng ảnh hưởng của mình, gây sức ép về kinh tế, chính trị thông qua cơ chế thị trường; và từng bước chiếm lĩnh thị trường ở khu vực này. Quá trình này, trước hết được thực hiện qua việc gây sức ép để các nước thuộc khu vực này tham gia vào các thể chế chính trị, quân sự và kinh tế như NATO, Liên minh châu Âu, Uỷ ban châu Âu... vốn đã được các nước Tây Âu và Mỹ hình thành trước đó. Tiếp đó, các thể chế kinh tế, thương mại và tài chính quốc tế như WTO, WB, IMF, các công ty xuyên quốc gia (TNC)... được “bật đèn xanh” bởi Mỹ và các nước Tây Âu đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường đang “đói vốn” này. Trên thực tế dòng FDI đổ vào các nước thuộc khu vực này đã tăng đáng kể từ mức 0% năm 1980 lên 1,2% năm 2000 và đạt mức 2,5% năm 2005, chưa kể các khoản cho vay của các thể chế tài chính - tiền tệ quốc tế.

Đáng lưu ý, qua quá trình rút vốn và tự do hoá thương mại này, các quốc gia Đông Âu ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn lực từ các quốc gia bên ngoài cũng như vào các luật định quốc tế. Như vậy, từ nhu cầu tự thân là cần vốn để phát triển, cùng với tham vọng chiếm lĩnh thị trường và gây ảnh hưởng chính trị của các quốc gia phương Tây, tiến trình toàn cầu hoá kinh tế đã diễn ra mạnh mẽ trên mọi khía cạnh, không chỉ ở khu vực này mà còn ở bất cứ khu vực nào trên thế giới có nhu cầu về phát triển. Cũng trong tiến trình toàn cầu hoá, thị trường mới được mở ra, các yếu tố sản xuất được di chuyển tự do hơn, các giá trị về văn hoá và chính trị đan xen và va chạm với nhau... với

một mục đích cuối cùng là tối đa hoá lợi nhuận kinh tế và chính trị.

Nếu các thành tựu về khoa học và công nghệ trong những năm cuối của thập kỉ 1980 và đầu 1990 là kết quả của quá trình tích lũy trước đó và hệ quả tất yếu của nó là sự hình thành một cơ sở ban đầu cho một nền kinh tế toàn cầu, thì sự kiện chiến tranh lạnh kết thúc lại mang tính đột biến, là chất xúc tác cho tiến trình toàn cầu hoá được đẩy nhanh hơn về quy mô và sâu hơn về chất. Tuy nhiên, bên cạnh ý chí chính trị và mục tiêu kinh tế của các quốc gia tư bản phát triển phương Tây và Mỹ, các tổ chức quốc tế, phi chính phủ, các thể chế tài chính, kinh tế... cũng đóng một vai trò không thể thiếu được trong tiến trình toàn cầu hoá.

Như vậy, toàn cầu hoá là một tiến trình khách quan, được khởi động bởi những thành tựu vượt bậc của khoa học và công nghệ trong những năm cuối của thập kỉ 1980 và đầu 1990; đồng thời được thúc đẩy bởi hàng loạt các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội khác như đã trình bày ở trên. Ngược lại, cũng chính tiến trình toàn cầu hoá lại có tác động trở lại đối với các yếu tố đã tạo tiền đề và thúc đẩy sự phát triển của nó. Những tác động qua lại trên đã làm cho tiến trình toàn cầu hoá, nhất là toàn cầu hoá kinh tế diễn ra mạnh mẽ hơn và trở thành một xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới.

1.1.2.3. Một số đặc trưng của toàn cầu hoá kinh tế và mối liên hệ với FDI thế giới

Toàn cầu hoá kinh tế bắt đầu từ cuối thập kỉ 80 là một giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế thế giới, có nguồn gốc từ những tích lũy về lượng của các yếu tố sản xuất như vốn, lao động và công nghệ; trong đó công nghệ đóng vai trò tiên quyết, góp phần làm thay đổi về chất các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Toàn cầu hoá được thúc đẩy và phát triển mạnh mẽ sau sự kiện mang tính đột biến là sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu, phá vỡ trật tự thế giới hai cực và tạo ra thế giới một cực với Mỹ là siêu cường duy nhất có khả năng mở rộng thế lực kinh tế và chính trị của mình trên quy mô toàn cầu. Trong tiến trình toàn cầu hoá, các yếu tố sản xuất được huy

động, di chuyển tự do hơn trên quy mô toàn cầu và xu hướng tự do hoá thương mại là chủ đạo. Quá trình di chuyển các yếu tố sản xuất và xu hướng tự do hoá thương mại tạo nên sự tuỳ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc hơn giữa các nền kinh tế, đồng thời tác động tới nền kinh tế thế giới theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực, đặc biệt tới đầu tư trực tiếp nước ngoài, tới lực lượng lao động và thương mại thế giới. Trên cơ sở thực tiễn của tiến trình toàn cầu hoá trong những năm qua, có thể xác định một số đặc trưng cơ bản của tiến trình toàn cầu hóa như sau:

1. Xu hướng tự do hoá các hoạt động kinh tế quốc tế gồm hoạt động thương mại, đầu tư, sản xuất và di chuyển nguồn lực v.v...

2. Khoa học và công nghệ làm thay đổi phương thức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm; trực tiếp tham gia như một yếu tố đầu vào của sản xuất; giảm chi phí vận tải, thông tin liên lạc, thu hẹp không gian kinh tế; đồng thời tự thân là một yếu tố thu hút FDI;

3. Các công ty xuyên quốc gia (TNC) là động lực chính trong việc di chuyển các nguồn lực trên phạm vi quốc tế, trong đó có các hoạt động đầu tư quốc tế thông qua sáp nhập, nghiên cứu và triển khai, sản xuất và phân phối hàng hoá và dịch vụ;

4. Các thể chế kinh tế, tài chính, thương mại toàn cầu và khu vực có vai trò ngày càng quan trọng trong điều tiết các hoạt động kinh tế quốc tế, trong đó có sự vận động của dòng FDI;

5. Các nước tư bản phát triển, một số nền kinh tế và liên kết kinh tế lớn đóng vai trò chủ đạo trong xuất khẩu và tiếp nhận FDI.

Đặc trưng nổi bật nhất và chi phối các đặc trưng khác của toàn cầu hoá là xu hướng tự do hoá cao độ các hoạt động kinh tế và quốc tế hoá các nguồn lực. Tuy nhiên, song song với tiến trình tự do hoá này, các nền kinh tế, các quốc gia cũng trở nên phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn; đồng thời cũng có xung đột lợi ích nhiều hơn. Trong đó, các quốc gia phát triển, với những lợi thế so sánh của mình, chắc chắn sẽ có khả năng chi phối nhiều hơn đối với nền kinh

tế thế giới so với các quốc gia và nền kinh tế đang phát triển. Điều này tất yếu sẽ dẫn đến những mâu thuẫn ngày càng sâu sắc hơn giữa các nền kinh tế phát triển và đang phát triển, và mâu thuẫn nội tại của quá trình phát triển: đó là mâu thuẫn giữa nhu cầu gia tăng tài sản tiêu dùng của thế giới với nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt. Mâu thuẫn này, tới lượt nó lại đòi hỏi phải được giải quyết trên quy mô toàn cầu với sự hợp tác của các quốc gia và tiếp tục thúc đẩy tiến trình toàn cầu hoá như một chu kì khép kín: HỢP TÁC - MÂU THUẪN - HỢP TÁC. Chu kì này phản ánh bản chất khách quan của tiến trình toàn cầu hoá, đồng thời cũng chứa đựng trong nó những đặc trưng như đã trình bày ở trên. Như vậy, sự vận động của dòng FDI trên toàn cầu cần được nghiên cứu trong bối cảnh các nguồn lực của nền kinh tế toàn cầu có thể di chuyển tự do hơn, song cũng được điều tiết nhiều hơn và phụ thuộc nhiều hơn vào các yếu tố khác của nền kinh tế toàn cầu.

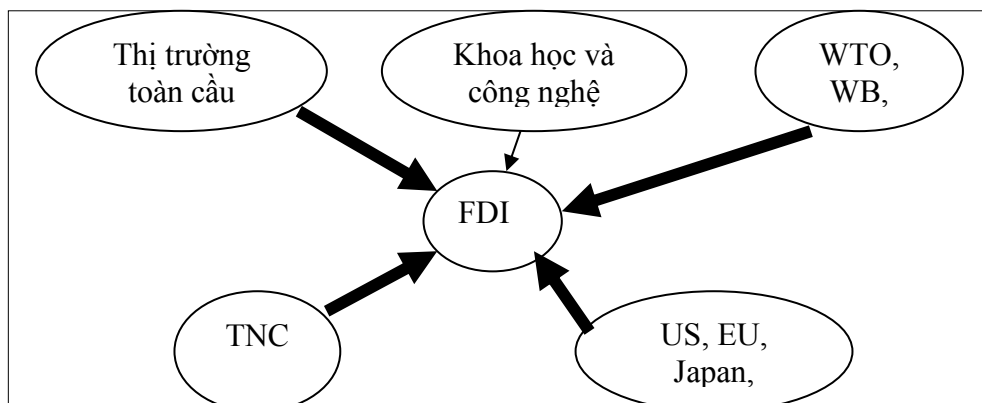
1.2. TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ ĐỐI VỚI DÒNG FDI

Các nhà kinh tế học đã có nhiều nỗ lực nhằm lý giải cho sự vận động của dòng FDI trên thế giới trong vài thập kỷ qua. Một số lý thuyết cho rằng dòng FDI sẽ tìm tới những địa điểm tiếp nhận đầu tư có môi trường pháp lý, chính trị thuận lợi, có chi phí cho các yếu tố sản xuất thấp, có nguồn tài nguyên phù hợp cho hoạt động sản xuất; một số khác nhấn mạnh vào yếu tố thị trường nội địa và mức độ tiếp cận thị trường của nền kinh tế tiếp nhận đầu tư. Một số nhà kinh tế học lại quan tâm đến sự vận động của dòng FDI trong quá trình quản lý và phân công sản xuất quốc tế, theo đó « vòng đời sản phẩm » sẽ quyết định chu kì lưu chuyển của dòng FDI, hoặc nhấn mạnh yếu tố « lực đẩy và lực hút » của các yếu tố sản xuất giữa các nền kinh tế. Mô hình OLI cho rằng yếu tố Sở hữu, Địa điểm đầu tư và Nội địa hóa là những yếu tố quan trọng dẫn đến sự vận động của dòng FDI. Ngoài ra, nhiều học giả cũng nghiên cứu về sự vận động của dòng FDI dưới tác động của tỷ giá hối đoái, của việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do, của việc tham gia các cơ chế kinh tế - thương mại quốc tế như WTO, của các yếu tố văn hóa, chính trị, xã hội, địa lý v.v...

Những cách lý giải trên về sự vận động của dòng FDI trên thế giới đã tỏ ra khá thuyết phục trong từng trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế diễn ra với quy mô sâu và rộng như trong khoảng hơn 10 năm qua, sự vận động của dòng FDI trở nên đa dạng, linh hoạt hơn và chịu tác động đa chiều hơn của các hoạt động của các TNC, của các nền kinh tế lớn, của các liên kết kinh tế song phương, đa phương, cấp tiểu khu vực, khu vực và toàn cầu, của các yếu tố pháp luật, môi trường, văn hóa xã hội trên toàn cầu. Tổng hợp lại, dòng FDI chịu tác động của toàn cầu hóa thông qua các kênh sẽ được mô tả tại phần tiếp theo của Luận án.

1.2.1. Cơ chế tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng FDI

Vậy toàn cầu hoá kinh tế tác động tới sự vận động của dòng FDI như thế nào? Từ những phân tích về tính khách quan và đặc trưng của toàn cầu hoá ta thấy tiến trình toàn cầu hoá có thể tác động vào sự vận động của dòng FDI thế giới bằng những con đường khác nhau. Thứ nhất, đó là con đường tự do hoá môi trường đầu tư toàn cầu; thứ hai là qua các tác động của khoa học và công nghệ đối với các hoạt động kinh tế như đã phân tích ở phần trên; thứ ba là qua hoạt động của các công ty xuyên quốc gia; thứ tư là qua quá trình mở rộng hoạt động, chiếm lĩnh thị trường của các nền kinh tế hoặc liên kết kinh tế, với vai trò chủ đạo của các nền kinh tế lớn; và cuối cùng là được điều tiết bởi các thể chế kinh tế, tài chính và thương mại quốc tế (Hình 1.1).

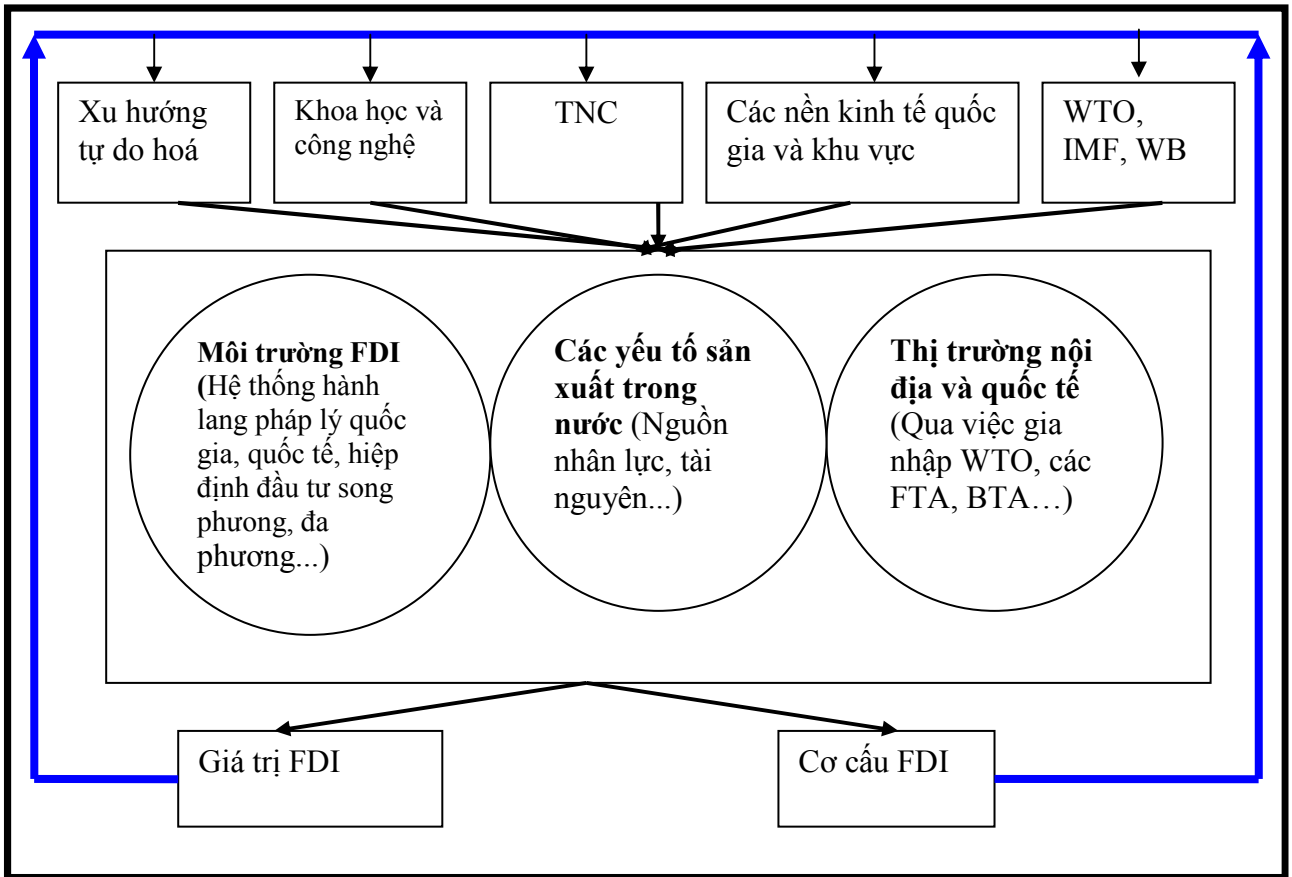


Nguồn: Tác giả

Hình 1.1. Các kênh tác động của toàn cầu hoá đối với FDI.

Trên cơ sở lý thuyết về FDI đã được nhiều nhà kinh tế học đưa ra và tương đối thống nhất trong vài thập niên qua, kết hợp với thực tiễn của toàn cầu hóa kinh tế từ đầu 1990 tới nay, và với những đặc trưng của nó trong mối tương tác với dòng FDI, có thể thấy trước hết toàn cầu hóa: (1) Cải thiện môi trường đầu tư toàn cầu gồm hệ thống thể chế, hành lang pháp lý liên quan tới FDI ở các cấp độ song phương và đa phương, ở quy mô quốc gia, khu vực và toàn cầu; các hoạt động đầu tư và sản xuất, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao khoa học công nghệ của các TNC và hoạt động của các nền kinh tế lớn...; (2) Mở rộng thị trường hàng hóa và dịch vụ toàn cầu; (3) Điều chỉnh tương quan lợi thế so sánh giữa các yếu tố đầu vào của sản xuất ở nước xuất phát và nước tiếp nhận đầu tư (hay giữa các yếu tố đóng vai trò lực đẩy và lực hút) như vốn - công nghệ - lao động và tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy, thông qua Môi trường đầu tư, Thị trường và các Yếu tố nguồn lực, tiến trình toàn cầu hóa đã tác động vào sự vận động của dòng FDI, vào giá trị và cơ cấu FDI trên toàn cầu nói chung và vào từng nền kinh tế nói riêng. Tuy nhiên, và ngược lại, chính sự vận động của dòng FDI lại tạo điều kiện cho sự di chuyển và điều chỉnh tương quan lợi thế so sánh giữa các yếu tố sản xuất, sự chuyển biến của môi trường đầu tư và thúc đẩy nhanh hơn tiến trình thương mại tự do. Do vậy, có thể nói mối quan hệ giữa tiến trình toàn cầu hoá với sự vận động của dòng FDI thế giới là mối quan hệ hữu cơ, tương tác giữa khoa học - công nghệ, sự phát triển của thị trường tự do toàn cầu, hoạt động của các TNC và các nền kinh tế với các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất trên toàn cầu, ở từng khu vực và quốc gia. Tổng hợp lại, toàn cầu hóa tác động tới dòng FDI theo cơ chế được mô tả trong hình 1.2. sau đây:



Nguồn: Tác giả

Hình 1.2. Cơ chế tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI

Mô hình trên phản ánh tác động của toàn cầu hoá đối với vận động của dòng FDI trên thế giới trong hai thập niên vừa qua. Giá trị FDI gia tăng và chuyển dịch về cơ cấu theo hướng nghiêng về khu vực dịch vụ là kết quả của môi trường đầu tư quốc tế được cải thiện, thị trường hàng hoá và dịch vụ được mở rộng, và của sự tương tác giữa các yếu tố nguồn lực. *Trong những điều kiện cụ thể của từng nền kinh tế, vị trí và vai trò của từng yếu tố trên sẽ khác nhau và tất yếu sẽ dẫn đến những giá trị và cơ cấu FDI khác nhau.* Bất cứ một thay đổi nào trong các yếu tố trên đều có thể dẫn đến những thay đổi trong giá trị và cơ cấu của dòng FDI. Như vậy các yếu tố trên cũng chính là những công cụ, qua đó các nhà hoạch định chính sách có thể gián tiếp tác động lên dòng FDI.

Nói cách khác, muốn làm chủ được dòng FDI, đảm bảo được giá trị thu hút và cơ cấu FDI theo mong muốn, các nhà hoạch định chính sách cần sử dụng một cách hữu hiệu các công cụ này - có nghĩa là sử dụng các công cụ pháp lý, công cụ thị trường và các nguồn lực theo một tỷ lệ hợp lý để thu hút được một giá trị và cơ cấu FDI tối ưu. Về phần này, tác giả sẽ có dịp phân tích kĩ hơn ở cuối chương hai và chương ba của luận án.

1.2.2. Tác động của môi trường đầu tư toàn cầu đối với sự vận động của dòng FDI

Môi trường FDI toàn cầu không chỉ là hệ thống các quy định pháp lí trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, nguồn nhân lực v.v... ở cấp độ đa phương và song phương, ở quy mô khu vực và quốc gia mà còn bao gồm hoạt động của các TNC và của các nền kinh tế lớn.

1.2.2.1. Tác động của xu hướng tự do hoá đầu tư quốc tế

Trước hết, môi trường pháp lí cho hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế trong tiến trình toàn cầu hoá kinh tế được điều chỉnh theo hướng tự do hơn. Trong xu hướng này, nhiều thể chế kinh tế, thương mại, tài chính toàn cầu được hình thành mới, được kế thừa từ một số tổ chức vốn trước đó chỉ mang tính khu vực, hoặc được mở rộng ảnh hưởng, điều chỉnh phạm vi, chức năng hoạt động cho phù hợp với tình hình mới của toàn cầu hoá. Các vòng đàm phán của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) nhằm đi đến những hiệp định đa phương trong những lĩnh vực hoạt động kinh tế khác nhau, những điều chỉnh trong cơ chế và phương thức hoạt động của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), quy mô mở rộng và tính liên kết cao hơn của các thị trường chứng khoán toàn cầu, các hiệp định thương mại và đầu tư đa phương và song phương v.v... là những biểu hiện rõ rệt của xu hướng này. Bên cạnh đó, chính sách đầu tư và thương mại của từng quốc gia riêng lẻ, những thoả thuận hợp tác trong một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng như thông tin liên lạc, giao thông, thanh toán, thương mại điện tử v.v... cũng tạo điều kiện để thương mại và đầu tư thế giới trở nên tự do hơn, các thị trường gắn kết với nhau hơn, cạnh tranh hơn và cũng phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn.

Xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư cũng gắn liền với xu hướng tư nhân hoá, tự do hoá, phi tập trung hoá và quá trình giải điều tiết (một số tác giả gọi là phi điều tiết). Theo xu hướng này, các tổ chức, công ty tư nhân sẽ từng bước thoát khỏi sự ràng buộc của các luật, quy tắc, các quy định và ý chí chính trị của các chính phủ. Các nguồn lực như vốn, công nghệ, lao động v.v... của khu vực tư nhân được huy động, lưu thông, chuyển dịch dưới tác động của luật cung cầu của cơ chế thị trường, vươn ra khỏi biên giới của một quốc gia, góp phần thúc đẩy hơn nữa chế độ thương mại tự do toàn cầu. Hệ quả của xu hướng tự do hoá lại là sự phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ sâu và rộng hơn giữa các nền kinh tế trong quá trình cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất như vốn, công nghệ, nguồn nguyên, nhiên liệu, nguồn nhân lực; trong quá trình quản lý, phân công lao động và trong cả việc phân phối sản phẩm, phân chia thị trường v.v... Nói cách khác, toàn cầu hóa dẫn đến sự nhất thể hóa các yếu tố đầu vào của sản xuất và nhất thể hóa thị trường hàng hóa và dịch vụ.

Biểu hiện rõ rệt nhất của xu hướng tự do hoá các quy định pháp lí về thương mại và đầu tư có thể quan sát được ngay từ đầu những những năm 1990 - thời điểm khi Liên Xô và khối Đông Âu sụp đổ. Tiến trình tự do hoá, tư nhân hoá và phi điều tiết diễn ra liên tục và được đẩy mạnh đã tạo tiền đề để các quốc gia điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư. Tính từ 1991 tới hết năm 2005, có hơn 100 nước đã điều chỉnh các quy định liên quan tới thu hút đầu tư, tạo điều kiện nhiều hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Con số các quy định liên quan tới FDI và hoạt động của các TNC cũng như số nền kinh tế đưa ra các quy định này tăng đều hàng năm, với tỷ lệ các quy định thuận lợi hơn là chiếm đa số. Riêng năm 2004, số lượng các văn kiện pháp lí và các biện pháp cấp quốc gia có tác động đến FDI và hoạt động của các TNC đạt mức kỉ lục là 271, do 102 quốc gia đưa ra; năm 2005 là 205 văn kiện do 93 quốc gia đưa ra. 87% trong số các biện pháp này là tạo điều kiện thuận lợi hơn cho FDI và TNC (bảng 1.1).

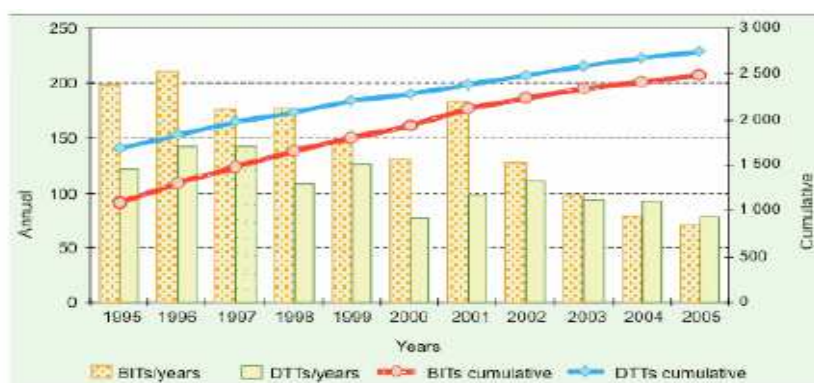
Bảng 1.1. Những thay đổi trong qui định điều tiết cấp quốc gia, 1991 -2005

| Mục | 91 | 92 | 93 | 94 | 95 | 96 | 97 | 98 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|---------------|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|------|------|
| Số Quốc gia | 35 | 43 | 57 | 49 | 64 | 65 | 76 | 60 | 63 | 69 | 71 | 70 | 82 | 102 | 93 |
| Số thay đổi | 82 | 79 | 102 | 110 | 112 | 114 | 151 | 145 | 140 | 150 | 208 | 248 | 244 | 271 | 205 |
| Thuận lợi hơn | 80 | 79 | 101 | 108 | 106 | 98 | 135 | 136 | 131 | 147 | 194 | 236 | 220 | 235 | 164 |
| Trở ngại hơn | 2 | - | 1 | 2 | 6 | 16 | 16 | 9 | 9 | 3 | 14 | 12 | 24 | 36 | 41 |

Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2006

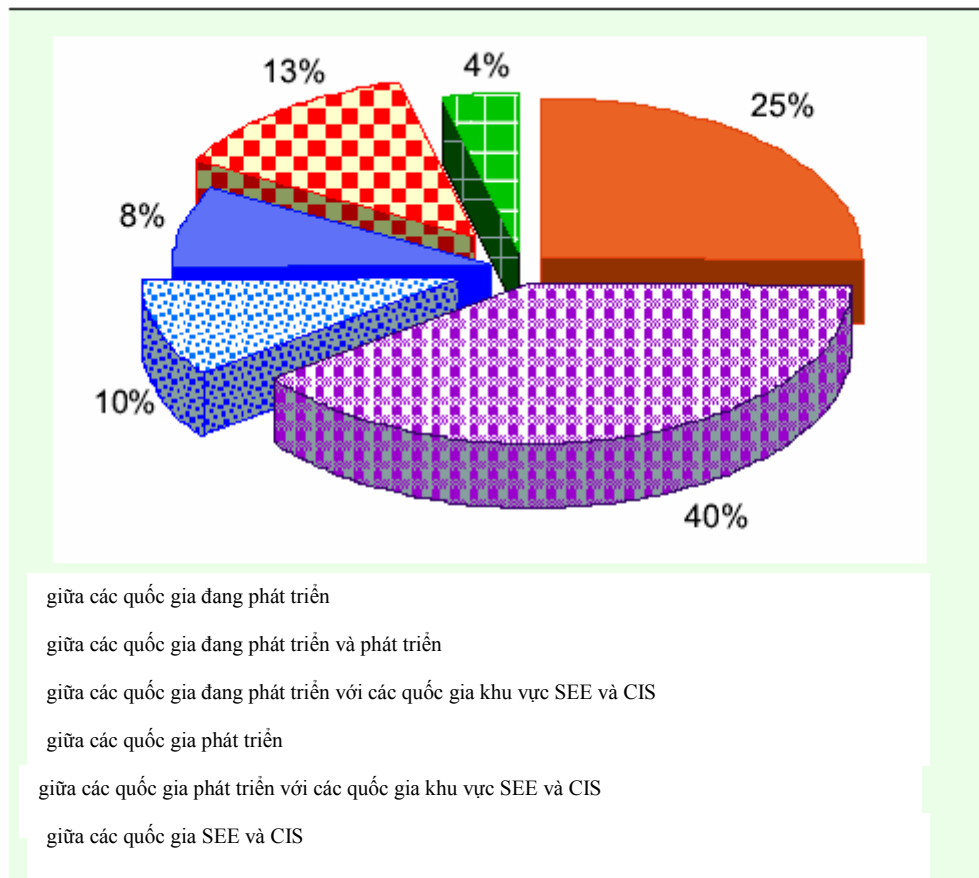
Số lượng các hiệp định song phương về đầu tư (BIT) và hiệp định chống đánh thuế hai lần (DTT) cũng tăng nhanh trong các năm. Tính đến cuối năm 2005, đã có 2.495 BIT với 70% trong số đó đã được thực thi. Đáng lưu ý là nhiều quốc gia tiếp tục đàm phán lại các BIT nhằm mục tiêu tự do hoá hơn nữa chế độ FDI, với con số là 85 BIT được đàm phán và kí kết lại vào cuối năm 2004. Về DTT, cũng đến cuối năm 2005, có 2.758 hiệp định được kí, trong đó có 39% được kí giữa các nền kinh tế phát triển và đang phát triển; 29% giữa các nước phát triển với nhau và số còn lại là giữa các nước đang phát triển (Hình 1.3. và 1.4.) [95].

Đáng lưu ý là DTT đầu tiên được kí kết giữa các nước phương Nam (chủ yếu là các nước đang phát triển) từ năm 1948, song số lượng DTT giữa các nước này chỉ tăng vọt từ giữa thập kỉ 1990, với 156 DTT được kí kết trong giai đoạn từ 1995 đến 1999, và 89 DTT từ 2000 đến cuối 2005.



Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2006

Hình 1.3. Số lượng các BITs và DTTs, 1990 - 2005



Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2005

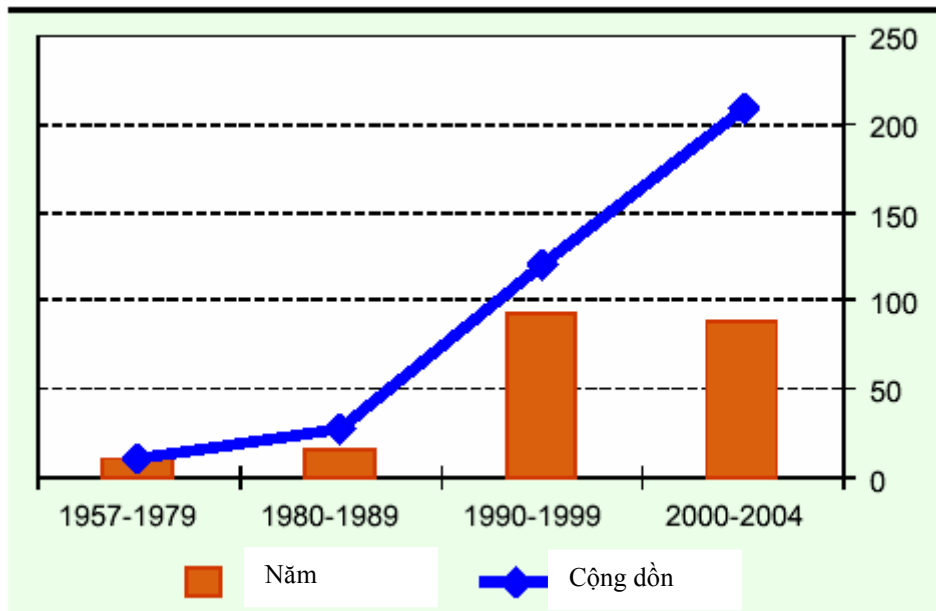
Hình 1.4. Tổng BITs theo nhóm quốc gia, tính đến 2004

Do có 10 nước mới gia nhập EU vào ngày 01/5/2004, những BITs được kí kết trước đó giữa các quốc gia này cũng được cộng thêm vào số lượng các BITs giữa các quốc gia phát triển

Những con số này cho thấy toàn cầu hoá kinh tế đã diễn ở mức độ sâu và rộng hơn ở mọi khu vực trên thế giới trong hai thập niên qua. Ngoài các BIT và DTT, nhiều văn bản quốc tế liên quan đến đầu tư được chứa đựng trong các hiệp định kinh tế thương mại của khu vực, liên khu vực v... cũng được nhiều quốc gia thông qua với mục đích mở cửa đối với FDI và làm cho các quy định quốc gia phù hợp hơn với các quy định quốc tế (Hình 1.5).

Môi trường FDI thuận lợi trên đã thúc đẩy dòng đầu tư không chỉ giữa các nước phát triển mà cả giữa các nước phát triển và đang phát triển và giữa các

khu vực. Ngược lại, chính dòng FDI đổ vào các nền kinh tế đang chuyển đổi, chẳng hạn ở Trung và Đông Âu, và một số khu vực kinh tế đang phát triển đã góp phần thúc đẩy mạnh hơn xu hướng tư nhân hoá ở các nền kinh tế này.



Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2005

Hình 1.5. Số lượng Hiệp định đầu tư quốc tế ngoài BITs và DTTs, 1957 -2004

Bên cạnh việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nhiều quốc gia cũng tích cực cải tiến các quy định về thương mại của mình trong những nỗ lực đàm phán để tham gia WTO. Với số lượng thành viên của WTO ngày càng tăng, chính sách thương mại của các quốc gia cũng từng bước được điều chỉnh theo hướng tự do hơn. Về các thể chế thương mại, ngoài việc WTO đóng vai trò một thể chế toàn cầu về thương mại, các quốc gia cũng hình thành những khu vực thương mại tự do riêng nhằm tăng sức cạnh tranh của khu vực. Biểu hiện rõ nhất của quá trình này là việc hàng loạt các Hiệp định về khu vực mậu dịch tự do (FTA) song phương hoặc đa phương đã ra đời. NAFTA ở Bắc Mỹ, AFTA ở châu Á, hiệp định thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc v.v... là những ví dụ điển hình của xu hướng này. Ngoài ra, một Hiệp định Đầu tư Đa phương (Multilateral Agreement on Investment -MAI) trong phạm vi điều chỉnh

của WTO cũng đã từng được một số nền kinh tế phát triển tính đến. Trong bối cảnh những tiến triển trên, WTO càng có vai trò nặng nề hơn trong việc thiết kế một kiến trúc thương mại toàn cầu thống nhất và tự do hơn. Những diễn biến như vậy tất yếu sẽ dẫn đến những điều kiện thuận lợi hơn cho đầu tư quốc tế.

Đáng lưu ý, trong xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư trên, mặc dù hàng rào bảo hộ truyền thống như thuế quan, liên minh thuế quan đang dần được dỡ bỏ, song những biện pháp phi quan thuế gây trở ngại cho thông thương ngày càng trở nên đa dạng và được sử dụng nhiều hơn. Việc các nước phát triển đang áp dụng những tiêu chuẩn về lao động, về vệ sinh, an toàn sản phẩm hoặc gắn thương mại với các điều kiện về chính trị, xã hội là một trong số những biểu hiện điển hình của các biện pháp nhằm hạn chế thương mại tự do, và được một số nền kinh tế coi như là van an toàn cho cán cân thương mại của mình. Xu hướng khu vực hoá và bảo hộ bằng hàng rào phi thuế quan dường như mâu thuẫn với xu hướng toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, song thực chất nó lại là sản phẩm phái sinh của toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại - khi quá trình cạnh tranh, giành thị trường trở nên gay gắt và quyết liệt hơn.

1.2.2.2. Tác động của các công ty xuyên quốc gia

Khi nói đến sự di chuyển các yếu tố sản xuất như vốn, lao động và công nghệ, không thể không nói đến vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNC). Nói cách khác, các TNC chính là động lực của toàn cầu hoá. Vào những năm 1960, toàn thế giới có khoảng 7000 TNC. Con số này tăng lên tới 37.000 năm 1990, 57.000 năm 1996, khoảng 65.000 TNC mẹ và 850.000 năm 2002, và đến hết năm 2005 có 77.000 TNC mẹ và ít nhất là 770.000 chi nhánh. Tổng FDI toàn cầu đạt 7 ngàn tỷ USD năm 2001, trong đó TNC chiếm 3,5 ngàn tỷ với tổng doanh số là 18,5 ngàn tỷ USD. Tổng các chi nhánh của TNC chiếm khoảng 11% GDP thế giới vào năm 2001, so với 7% năm 1990 [96]. Những con số này cho thấy TNC sở hữu một giá trị lớn các yếu tố sản xuất và có

khả năng chi phối quá trình đầu tư, sản xuất và thương mại trên toàn cầu. Đáng lưu ý, hầu hết các TNC lại thuộc sở hữu của các nước phát triển như Mỹ, Nhật, một số nước Tây Âu. Bởi vậy có thể nói, toàn cầu hoá kinh tế, mặc dầu là một tiến trình khách quan, song cũng chịu tác động đáng kể bởi ý chí chủ quan của các quốc gia phát triển thông qua “đội quân TNC” của mình.

Các TNC tác động đến dòng FDI toàn cầu thông qua hoạt động đầu tư, sản xuất, phân phối sản phẩm, nghiên cứu, triển khai và chuyển giao công nghệ... Theo Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2004 và 2005, các TNC đầu tư ra nước ngoài chủ yếu thông qua hoạt động sáp nhập và đầu tư mới, trong đó nổi lên là xu hướng đầu tư vào khu vực dịch vụ và nghiên cứu triển khai.

Làn sóng sáp nhập của các TNC đã diễn ra từ thập kỉ 1980 và trở nên sôi động vào giữa và những năm cuối của thập kỉ 1990. Làn sóng này tác động mạnh mẽ đến tiến trình toàn cầu hoá, đặc biệt tới sự vận động của dòng FDI trong những năm cuối của thập kỉ 1990. Qua sáp nhập, nguồn vốn được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác; nguồn lực của TNC tăng lên và do vậy càng có nhiều cơ hội để đầu tư vào hoạt động sản xuất hoặc R&D. Chỉ tính trong 6 tháng đầu năm 2000, tổng giá trị của các cuộc sáp nhập đã đạt 1500 tỷ USD. Tính đến thời điểm này, tổng giá trị của các cuộc sáp nhập kể từ năm 1998 đã đạt mức 3000 tỷ USD [95]. Năm 2004, giá trị các cuộc sáp nhập tiếp tục tăng 28% so với năm 2003, đạt 381 tỷ USD. Năm 2005, có tới 6.134 vụ sáp nhập với tổng giá trị là 716 tỷ USD, tăng 88% so với năm 2004, chiếm đa số trong tổng giá trị 916 tỷ USD vào các nền kinh tế năm 2005.

Đáng lưu ý, phần lớn giá trị các cuộc sáp nhập chỉ tập trung trong một số lượng nhỏ các TNC, mà chủ yếu từ các nước công nghiệp phát triển. Bảng I.3. về quy mô cuộc sáp nhập có giá trị trên 1 tỷ USD tính từ năm 1997 đến năm 2004 cho thấy số lượng các vụ sáp nhập loại này chỉ chiếm có 1,6% tổng số các vụ sáp nhập song lại đạt tới 40% tổng giá trị sáp nhập; con số tương ứng của năm 2004 là 1,5% và 52,5% (Bảng 1.2).

**Bảng 1.2. Các vụ sáp nhập và thôn tính với giá trị trên 1 tỷ USD
(1987 -2004)**

| Năm | Số vụ | Tỷ lệ % trên tổng số | Trị giá | Tỷ lệ % trên tổng số |
|------|-------|-------------------------|---------|-------------------------|
| 1987 | 14 | 1.6 | 30.0 | 40.3 |
| 1988 | 22 | 1.5 | 49.6 | 42.9 |
| 1989 | 26 | 1.2 | 59.5 | 42.4 |
| 1990 | 33 | 1.3 | 60.9 | 40.4 |
| 1991 | 7 | 0.2 | 20.4 | 25.2 |
| 1992 | 10 | 0.4 | 21.3 | 26.8 |
| 1993 | 14 | 0.5 | 23.5 | 28.3 |
| 1994 | 24 | 0.7 | 50.9 | 40.1 |
| 1995 | 36 | 0.8 | 80.4 | 43.1 |
| 1996 | 43 | 0.9 | 94.0 | 41.4 |
| 1997 | 64 | 1.3 | 129.2 | 42.4 |
| 1998 | 86 | 1.5 | 329.7 | 62.0 |
| 1999 | 114 | 1.6 | 522.0 | 68.1 |
| 2000 | 175 | 2.2 | 866.2 | 75.7 |
| 2001 | 113 | 1.9 | 378.1 | 63.7 |
| 2002 | 81 | 1.8 | 213.9 | 57.8 |
| 2003 | 56 | 1.2 | 141.1 | 47.5 |
| 2004 | 75 | 1.5 | 199.8 | 52.5 |

Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2004

Như vậy, phương thức đầu tư qua hình thức sáp nhập chủ yếu là xảy ra giữa các các nước công nghiệp phát triển. Qua các hoạt động này, tiềm năng của các TNC sẽ được nhân lên, sức cạnh tranh tăng lên và ngày càng có ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế thế giới nói chung và với FDI nói riêng.

Các TNC còn mở rộng hoạt động của mình qua các dự án đầu tư mới. Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới năm 2005, số lượng các vụ đầu tư mới của các

TNC là 9300 dự án năm 2003 và 9800 dự án năm 2004. Trái với xu hướng sáp nhập, số lượng các dự án này lại chủ yếu do tập trung vào các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi ở Đông Âu. Đáng lưu ý, phần lớn các dự án này lại tập trung vào một nhóm số ít nền kinh tế. Cũng theo Báo cáo này, chỉ 11 nền kinh tế trong nhóm các nước đang phát triển đã chiếm hơn 1000 dự án đầu tư mới. Ở khu vực châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ là hai nền kinh tế chiếm ưu thế nhất trong việc thu hút các dự án đầu tư mới, với khoảng 50% tổng số dự án vào các nền kinh tế đang phát triển.

Các hoạt động đầu tư của TNC ngày càng có xu hướng tập trung vào các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, vào khu vực dịch vụ và sản xuất đòi hỏi kỹ năng, và do vậy, chủ yếu chỉ xảy ra giữa các nền kinh tế phát triển. Hoạt động đầu tư của các TNC vào các nền kinh tế đang phát triển, mặc dù nằm trong xu hướng chung của thế giới là nghiêng về khu vực dịch vụ và công nghệ, song vẫn chủ yếu là tìm đến nguồn tài nguyên và nguồn nhân lực có kỹ năng giản đơn và chi phí thấp. Sự phân bố không đồng đều về giá trị và cơ cấu dòng FDI được phản ánh qua các con số trên đây cho thấy sức hấp dẫn FDI của các nước phát triển là hấp dẫn hơn nhiều so với sức hấp dẫn của các nước đang phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao. Điều này là do các nước phát triển có cơ sở hạ tầng tốt hơn, có nguồn nhân lực phù hợp hơn và có thị trường tiềm năng hơn cho các sản phẩm công nghệ cao. Tuy nhiên, đáng lưu ý là ở khu vực châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ, mặc dù vẫn là những nước đang phát triển song vẫn thu hút được một giá trị FDI đáng kể vào khu vực tham dụng tri thức và công nghệ, đồng thời cũng rất cạnh tranh trong việc thu hút FDI vào các ngành tham dụng lao động. Đây là một thách thức lớn đối với các nước đang phát triển khác ở khu vực trong việc thu hút FDI từ các TNC.

Các cuộc sáp nhập của TNC cũng dẫn đến hàng loạt các hiệu ứng toàn cầu khác. Với một giá trị tài sản được nhân lên sau các cuộc sáp nhập, các TNC có

điều kiện để đầu tư nhiều hơn vào nghiên cứu và triển khai (R&D). Trên thực tế, R&D đã trở thành một trong những hình thức đầu tư quan trọng của các TNC, trong đó, đưa hoạt động R&D sang một số nước đang phát triển có tiềm năng nghiên cứu như Trung Quốc và Ấn Độ đã đang trở thành một xu hướng trong vài năm gần đây. Cùng với R&D, những thành tựu khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao cũng được đưa vào ứng dụng, cạnh tranh, phối hợp và chia sẻ giữa các nhà đầu tư. Chỉ trong khoảng thời gian từ năm 1980 đến 1996, khoảng 8300 các hiệp định hợp tác khoa học đã được kí kết. Số lượng các quan hệ đối tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được thiết lập giữa các công ty, giữa các khách hàng và nhà cung cấp, giữa các quốc gia tăng nhanh từ con số trên 1000 vào năm 1989 lên trên 7000 vào năm 1999. Đáng lưu ý: “Điều quan trọng là xu hướng thiết lập quan hệ đối tác lại phù hợp với xu hướng FDI và làn sóng sáp nhập và mua lại, xét cả về phương diện mức độ và địa lý” [94].

Xét về mức độ chi phí cho R&D, cũng theo điều tra của UNCTAD năm 2005, thì chỉ riêng 700 TNC dành nhiều chi phí nhất cho hoạt động này đã dành một khoản đầu tư chiếm khoảng 50% chi phí cho R&D trên toàn thế giới và chiếm 2/3 công việc kinh doanh R&D [97]. Xét về phương diện quản lý, với quyền kiểm soát một giá trị lớn tài sản của nền kinh tế thế giới, hoạt động của các công ty đa quốc gia đã vượt ra ngoài khả năng điều tiết của một quốc gia riêng lẻ và có tác động mang tính quyết định trong việc định hình thị trường thế giới cũng như việc huy động các nguồn lực cho sản xuất. Qua các hoạt động đầu tư và thương mại của mình, các công ty đa quốc gia chính là tác nhân kinh tế chủ yếu quyết định yếu tố Cung và Cầu của nền kinh tế toàn cầu và thúc đẩy tiến trình toàn cầu hoá. Mặt khác, hoạt động của các công ty đa quốc gia cũng thể hiện cao độ sự điều tiết của Quy luật Cung và Cầu, của Quy luật về lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh - những yếu tố đã tạo nên sự di chuyển các luồng vốn, công nghệ, nguồn nhân lực... của nền kinh tế toàn cầu. UNCTAD lập luận về mối quan hệ giữa toàn cầu hoá và các yếu tố quyết định đầu tư của các công ty đa quốc gia như sau:

Toàn cầu hoá đã dẫn đến việc cơ cấu lại những phương thức mà các công ty đa quốc gia theo đuổi trong việc tìm kiếm nguồn lực, thị trường và các mục tiêu hiệu quả. Việc mở thị trường cho thương mại và các luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài và công nghệ đã cho các công ty đa quốc gia hàng loạt những cơ hội để đáp ứng thị trường quốc tế, tiếp cận với các nguồn lực cố định và nâng cao hiệu quả của hệ thống sản xuất (Dunning, 1999). Các công ty đa quốc gia ngày càng theo đuổi những chiến lược hội nhập phức tạp hơn, chẳng hạn các công ty đa quốc gia đã “ngày càng tìm kiếm các địa điểm mà ở đó chúng có thể kết hợp các nguồn lực cố định mà chúng cần để sản xuất hàng hoá và dịch vụ để cung cấp cho thị trường mà các công ty này muốn chiếm lĩnh [98, tr.111].

Xu hướng đầu tư vào khu vực dịch vụ và khoa học công nghệ của các TNC cho thấy các nước đang phát triển vừa đứng trước cơ hội tiếp cận và được chuyển giao công nghệ, tiếp cận dòng FDI đổ vào khu vực này; song cũng đứng trước thách thức là chưa đủ các yếu tố nguồn nhân lực để hấp thụ dòng FDI này. Đồng thời, chính sự cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt giữa các nước đang phát triển để thu hút dòng FDI này, nhất là khi Trung Quốc và Ấn Độ ngày càng tỏ rõ ưu thế cả về nguồn nhân lực, về hạ tầng cho việc thu hút FDI vào R&D và công nghệ cao.

1.2.2.3. Tác động của một số nền kinh tế lớn và liên kết kinh tế

Môi trường FDI toàn cầu còn được định hướng bởi các nền kinh tế và các liên kết kinh tế lớn trên thế giới. Trong tiến trình toàn cầu hoá kinh tế, các nền kinh tế chủ chốt ở một số khu vực ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong việc dẫn dắt và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế thế giới của các nền kinh tế nhỏ hơn và làm cầu nối của khu vực với các khu vực khác trên thế giới. Ở khu vực Bắc Mỹ có Mỹ và Ca-na-đa - hai nền kinh tế đi đầu trong việc thành lập Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ; Ở khu vực Nam Mỹ có tổ chức MERCOSUR gồm Bra-xin, Ác-hen-

ti-na, U-ru-goay và Pa-ra-goay; Ở Tây Âu có Đức, Anh, Pháp v.v... Ở Đông Âu có Nga và một số nền kinh tế đang chuyển đổi và thị trường mới nổi lên; Ở châu Á có Nhật Bản, Trung Quốc và 4 nền kinh tế công nghiệp mới là Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Xinh-ga-po. Đây chính là những nền kinh tế đóng vai trò chính trong việc tạo động lực cho sự di chuyển vốn, lao động, thúc đẩy thương mại tự do và qua đó từng bước làm cho các nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới trở nên phụ thuộc và gắn kết với nhau hơn.

Thuyết “Đàn nhận bay” vốn được nhiều học giả sử dụng để lý giải cho sự phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật Bản và sau này là của các nước công nghiệp mới ở châu Á, thì nay có thể được vận dụng để minh họa rõ hơn về tính phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn giữa các nền kinh tế của khu vực này với khu vực khác. Một ví dụ điển hình cho lập luận này là việc các nước công nghiệp phát triển đang đẩy mạnh việc chuyển các công việc đòi hỏi kỹ năng cao, như việc sản xuất phần mềm hay linh kiện máy tính... sang một số nước có mức lương thấp hơn nhằm giảm bớt chi phí thường xuyên trong nước, đã tạo điều kiện để các nước đang phát triển tiếp nhận công nghệ; đồng thời cũng tạo nên một hiệu ứng ngoài dự kiến của các nhà lập chính sách ở các nước công nghiệp phát triển. Trên thực tế, việc làm ở các nước tiếp nhận công nghệ tăng lên, song việc làm ở các nước xuất khẩu công nghệ cũng không giảm đi, thậm chí còn tăng lên do các nhà sản xuất đã sử dụng những khoản tiết kiệm được từ cắt giảm chi phí thường xuyên để đầu tư vào nghiên cứu, mua thiết bị mới và vào sản phẩm mới. Chỉ tính trong năm 2003, tại Mỹ 90 ngàn việc làm đã được tạo ra từ khoản tiền tiết kiệm do chuyển bớt các việc làm đòi hỏi kỹ năng lao động cao ra nước ngoài. Dự tính đến năm 2008, con số này sẽ là 317 ngàn việc làm [85]. Trong xu hướng trên, dòng FDI xuất phát cũng như tiếp nhận từ các nước phát triển chiếm đa số. Trong khi đó giá trị FDI thu hút được cũng như giá trị FDI

đầu tư ra bên ngoài từ các nước đang phát triển chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể, dù giá trị tuyệt đối có tăng lên (Bảng 1.3).

**Bảng 1.3. Tổng quan giá trị FDI toàn cầu thu hút được
(2003 -2005) Tỷ USD**

| Khu vực/nền kinh tế | Dòng FDI vào | | | Dòng FDI ra | | |
|-----------------------------|--------------|--------|--------|-------------|--------|--------|
| | 2003 | 2004 | 2005 | 2003 | 2004 | 2005 |
| Năm | | | | | | |
| Thế giới | 557869 | 710755 | 916277 | 561104 | 813068 | 228725 |
| Nền kinh tế phát triển | 358539 | 396145 | 542312 | 514806 | 686262 | 646206 |
| Nền kinh tế đang phát triển | 175138 | 275032 | 334285 | 35566 | 112833 | 117463 |

Nguồn: UNCTAD (Báo cáo Đầu tư 2006)

Ở khu vực châu Á, tính phụ thuộc và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nền kinh tế đầu tàu cũng được thể hiện rõ qua tương tác giữa một số nền kinh tế chủ chốt như Trung Quốc và Nhật Bản. Theo tờ Les Echos, số ra ngày 27/1/2004:

...Từ hai năm nay, Trung Quốc đã trở thành nhà cung cấp số 1 của Nhật. Hàng hoá của Trung quốc chiếm 19% thị trường Nhật trong khi đó hàng Trung Quốc chỉ chiếm có 16% thị trường Mỹ. Giới kinh tế châu Á nhận định rằng đến cuối thập kỷ này Nhật sẽ nhập đến 25% lượng hàng hoá của Trung Quốc. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản trong một báo cáo đầu năm 2004 cho biết kinh tế Nhật phục hồi được một phần nhờ vốn đầu tư nước ngoài đã trở lại nhưng chủ yếu nhờ quan hệ thương mại hai chiều với Trung Quốc tăng nhanh [08].

Trong bối cảnh trên, sự vận động của dòng FDI từ các nước phát triển vào các nước đang phát triển sẽ phụ thuộc chủ yếu vào sức hút của các yếu tố sản xuất của chính các nước đó. Trong xu hướng FDI đổ vào khu vực dịch vụ và công nghệ cao, nguồn nhân lực có kỹ năng và cơ sở hạ tầng sẽ là những yếu tố quan trọng quyết định sức hút FDI của các nền kinh tế đang phát triển...

1.2.3. Tác động của xu hướng tự do hoá thương mại và vai trò của các thể chế kinh tế, tài chính, thương mại toàn cầu đối với sự vận động của dòng FDI

1.2.3.1. Tác động của thị trường thương mại tự do toàn cầu

Xu hướng tự do hoá thương mại hàng hoá và dịch vụ có tác động trực tiếp tới sự vận động của dòng FDI trên toàn cầu. Theo mô hình OLI, kết nối giữa thị trường nội địa với thị trường toàn cầu là một trong những yếu tố hấp dẫn FDI. Sức hấp dẫn này ngày càng tăng lên với sự ra đời của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Được mô tả như là “*động năng của toàn cầu hoá*” [115], WTO có nhiệm vụ chủ yếu là “*mở rộng quy mô và thực thi hệ thống thương mại mở*” [115] thông qua việc kết nạp thêm thành viên mới. Là một tổ chức kế thừa từ Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), WTO được thành lập năm 1995 với 123 thành viên chính thức và 25 ứng viên. Đến tháng 4 năm 2000, WTO có 136 thành viên và 30 ứng viên, và 150 thành viên tính tới cuối năm 2006. Ngoài việc thừa kế các quy định của GATT trước đây, WTO đặt mục tiêu quản trị nền thương mại toàn cầu trên cơ sở học thuyết Lợi thế So sánh của Ri-các-đô là thương mại sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các quốc gia. Có nghĩa là, thông qua thương mại, mức sống được nâng lên, việc làm và thu nhập sẽ phát triển và các nguồn lực được huy động hiệu quả hơn. Để đạt mục tiêu này, WTO đã đưa ra hàng loạt các quy chế nhằm điều tiết việc bảo hộ thương mại, tăng cường cạnh tranh, thương lượng, trong đó có Quy chế Tối huệ quốc, Quy chế Đối xử Quốc gia và một số điều kiện đặc biệt cho các nước đang phát triển. Cùng với WTO, các liên kết kinh tế khu vực, khu vực mậu dịch tự do hoặc các Hiệp định thương mại tự do song phương được hình thành từ trước hoặc trong thập kỉ 1990 đã tạo ra một môi trường thương mại tự do và cởi mở và cũng mang tính cạnh tranh hơn trên toàn cầu.

Kết quả là, theo Báo cáo Thương mại Thế giới năm 2007 của UNCTAD, tổng giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới đã tăng từ mức 50 tỷ USD năm 1950 đã đạt mức gần 2500 tỷ năm 1980, 5100 tỷ USD năm 1996, 8000 tỷ năm

2000 và gần 15000 tỷ năm 2006. Còn theo báo cáo của WTO: “Thương mại hàng hoá và dịch vụ đã tăng hai lần so với GDP toàn cầu trong thập niên 1990, trong đó giá trị thương mại của các nước đang phát triển cũng tăng từ 23% đến 29%” [115]. Trên thực tế, mặc dù tăng trưởng thương mại toàn cầu tính theo năm có bị sụt giảm đôi chút, sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và tình hình đầu tư đình trệ trong vài năm cuối thập kỉ 1990, giá trị thương mại toàn cầu vẫn nằm trong xu hướng tăng lên một cách vững chắc trong những năm đầu của Thiên niên kỉ mới. Trong đó thương mại của khu vực Đông Á, Đông Nam Á và các nền kinh tế đang chuyển đổi ở Đông Âu đạt được mức tăng trưởng trung bình lớn nhất [95]. (Bảng 1.4).

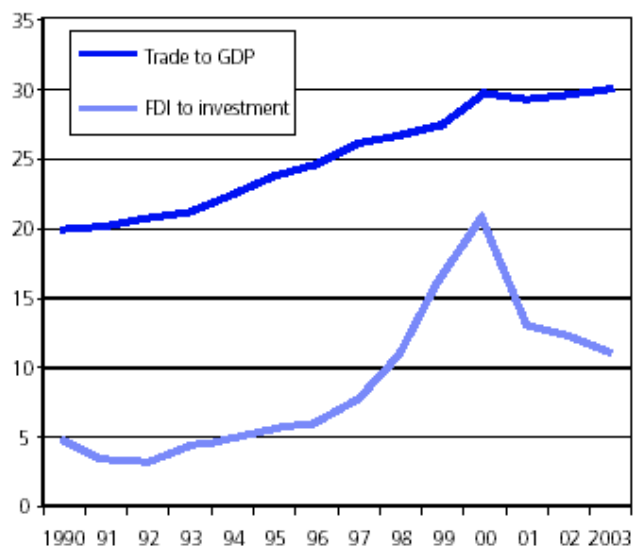
Bảng 1.4. Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá tính theo khu vực và các nhóm kinh tế 1990-2003 (tỷ lệ % thay đổi theo hàng năm).

| | Xuất khẩu | | | | Nhập khẩu | | | |
|---------------------------------|-----------|------|------|------|-----------|------|------|------|
| | 1990-2003 | 2001 | 2002 | 2003 | 1990-2003 | 2001 | 2002 | 2003 |
| Thế giới | 6.0 | -0.2 | 2.6 | 4.9 | 6.7 | -0.2 | 2.7 | 6.0 |
| Các nền kinh tế phát triển | 5.3 | -0.9 | 0.6 | 1.5 | 6.2 | -1.3 | 2.7 | 3.5 |
| Nhật | 2.6 | -9.5 | 7.9 | 4.9 | 5.3 | -2.0 | 2.0 | 7.1 |
| Mỹ | 6.7 | -5.7 | -4.1 | 2.7 | 9.1 | -2.9 | 4.6 | 5.5 |
| Tây Âu | 5.4 | 1.8 | 0.6 | 0.8 | 5.0 | -0.4 | -0.5 | 2.0 |
| Các nền kinh tế đang phát triển | 7.6 | 0.6 | 6.2 | 10.8 | 8.0 | 0.4 | 5.3 | 11.7 |
| Mỹ La tinh | 9.3 | 2.7 | 0.2 | 5.2 | 11.6 | 1.3 | -7.5 | 2.3 |
| Tây Á | 5.3 | 3.3 | -5.0 | 3.3 | 3.2 | 7.6 | 2.7 | 1.2 |
| Đông và Nam Á | 8.1 | -0.8 | 10.5 | 14.0 | 7.8 | -1.7 | 9.8 | 15.9 |
| Các nền kinh tế đang chuyển đổi | 6.6 | 8.2 | 8.1 | 12.4 | 6.0 | 15.0 | 7.3 | 11.0 |

Nguồn: UNCTAD. *World Trade Development Report 2004*.

Xu hướng tự do hoá thương mại không chỉ làm tăng giá trị thương mại trên toàn cầu mà còn tác động trực tiếp đến sự vận động của dòng FDI. Trên thực tế, giá trị thương mại tăng cũng tương ứng với giá trị FDI tăng trên toàn cầu (hình 1.6).

Chart IA.1
Ratio of world trade to GDP and ratio of global FDI flows to world fixed investment, 1990-2003
 (Percentage)



Source: World Bank, World Development Indicators; UNCTAD, World Investment Report and WTO estimates.

Nguồn: UNCTAD (Báo cáo Đầu tư 2004)

Hình 1.6. Tỷ lệ thương mại thế giới/ GDP và tỷ lệ FDI toàn cầu/ đầu tư cố định thế giới

Tuy nhiên, tự do hoá thương mại không chỉ mang lại tác động tích cực. Trên thực tế, đã có quá nhiều bằng chứng cho thấy rằng bên cạnh thương mại tự do còn là hàng loạt các rào cản phi thuế quan, chủ yếu do các nước phát triển đưa ra để bảo hộ nền kinh tế của mình; bên cạnh tăng trưởng còn là sự phân hoá trong thu nhập, dẫn đến việc một phần lớn lợi nhuận từ tự do hoá thương mại lại rơi vào túi của tầng lớp vốn đã giàu có trong xã hội và do đó, một bộ phận dân cư của thế giới bị gạt ra ngoài cuộc chơi và càng bị bần cùng hoá. Sự phân hoá này là một trong số nhiều lí do mà WTO đã bị phản kháng mạnh mẽ bởi các nước phương Nam đang phát triển tại các vòng đàm phán từ giữa thập kỉ 1990 tới nay. Đây cũng là điều mà các các nước thành viên phải trần trở nhằm tìm ra phương thức để WTO thực sự trở thành một tổ chức có khả năng "...tạo đóng góp cốt yếu cho tăng trưởng kinh tế và một quan hệ kinh tế ổn định giữa các thành viên ở mọi mức độ phát triển" [115].

1.2.3.2. Tác động của hệ thống các tổ chức thương mại, tài chính quốc tế

Cùng với WTO, nhiều tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế được củng cố, bổ sung và ngày càng tham gia nhiều hơn vào việc xử lý các vấn đề toàn cầu. Việc các quốc gia ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn và đòi hỏi phải thương lượng, hợp tác nhiều hơn trong các vấn đề như kiểm soát các dòng vốn, thúc đẩy và giải quyết tranh chấp thương mại, hợp tác về lao động, đầu tư... làm nảy sinh nhu cầu khách quan về việc hình thành một hệ thống thể chế toàn cầu, tạo ra nền tảng ban đầu của một kiến trúc thượng tầng nhằm thích nghi với lực lượng sản xuất đang phát triển nhanh chóng trong một quan hệ sản xuất mới.

Trên thực tế, đó là sự xuất hiện mới và cải tổ của hàng loạt các thể chế kinh tế quốc tế, trong đó có Liên hợp quốc và các cơ quan trực thuộc, các tổ chức phi chính phủ, các thể chế thương mại như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các tổ chức tài chính như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), các liên kết kinh tế khu vực như NAFTA, AFTA, MERCOSUR, các hiệp định thương mại song phương, đa phương, các nhóm liên kết lợi ích, các hiệp hội nghề nghiệp... nhằm từng bước tiếp cận với các vấn đề đang nảy sinh trong tiến trình toàn cầu hoá. Mỗi loại hình tổ chức này có chức năng chuyên môn và vai trò riêng trong tiến trình toàn cầu hoá; đồng thời cũng có sự liên kết, tương tác với nhau giữa các tổ chức này trong các vấn đề toàn cầu.

Trong số các tổ chức này, WB, IMF, ADB... đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tự do hoá việc di chuyển các dòng vốn trên toàn cầu. Chính các tổ chức này đã tạo điều kiện để các nền kinh tế đang chuyển đổi và phát triển tiếp cận với nguồn vốn khổng lồ trên toàn cầu, thông qua các hoạt động cho vay, giải quyết nợ, chuyển khoản... và qua đó gián tiếp tạo điều kiện để thu hút FDI. Mặt khác, cũng qua những dòng vốn này, các nền kinh tế

đang phát triển trở nên phụ thuộc vào điều kiện cho vay của các thiết chế tài chính. Và chính các thiết IMF và WTO... đến lượt chúng lại phụ thuộc vào các nước đóng góp cho các tổ chức này - là các quốc gia phát triển. Hệ quả là, qua các tổ chức này, các quốc gia công nghiệp phát triển có thể chi phối chính sách kinh tế vĩ mô của các nền kinh tế đang chuyển đổi. Chính IMF, trong báo cáo năm 1999, đã thừa nhận là đang diễn ra một "... quá trình hội nhập tài chính rộng khắp, bao gồm cả việc tự do hoá các tài khoản vốn, đang mang lại nhiều lợi ích lớn lao, song quá trình tự do hoá này cũng có nhiều rủi ro và cần phải được kiểm soát một cách cẩn trọng" [71].

Không thể nói đến xu hướng di chuyển ngày càng tự do hơn của các dòng vốn mà không nói đến vai trò không thể thay thế của thị trường chứng khoán toàn cầu. Đây là công cụ hữu hiệu để các nước phát triển cũng như đang phát triển huy động vốn trên quy mô toàn cầu. Đồng thời đây cũng là thị trường đầy cạnh tranh của các hoạt động đầu tư tài chính quốc tế. Một lượng tiền khổng lồ, theo hãng Datastream, tổng giá trị vốn lưu thông trên các thị trường chứng khoán toàn cầu đã tăng từ mức 1000 tỷ USD năm 1974 lên 17 ngàn tỷ USD vào năm 1997. Thị trường chứng khoán còn là thước đo sức khoẻ của nền kinh tế. Trong một thế giới đang được toàn cầu hoá, thị trường chứng khoán cũng rất nhạy cảm với các động thái chính trị trên toàn cầu. Điều này được minh chứng rõ ràng qua cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế châu Á năm 1997.

Để kiểm soát hữu hiệu hơn các dòng vốn di chuyển trên toàn cầu và cũng để thị trường chứng khoán bền vững hơn, một số thị trường chứng khoán đã liên kết với nhau. Năm 2000, 3 thị trường chứng khoán chủ yếu ở khu vực châu Âu là Paris, Amsterdam và Brussels hợp nhất thành một thị trường chung với tên là Euronext [107] Năm 2001, sáng kiến về việc thành lập một Thị trường chứng khoán toàn cầu (GEM) đã ra đời. Với những liên

kết như vậy, thị trường chứng khoán trên toàn cầu càng có tác động mạnh mẽ hơn nữa trong đối với các dòng vốn và có thể đáp ứng được hầu hết các nhu cầu về vốn của các loại khách hàng đa dạng trên toàn cầu.

Cùng với các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc và các tổ chức kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) cũng đóng góp vào việc thúc đẩy nhanh hơn hoạt động kinh tế toàn cầu. Như nhận xét của Michael D. Intriligator về các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế thì các tổ chức phi chính phủ, cũng như các thể chế toàn cầu khác, thường là những tổ chức đa quốc gia hoặc toàn cầu, như “Liên hợp quốc, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Thương mại thế giới đều có vai trò toàn cầu mới. Nhìn chung, các công ty đa quốc gia và các tổ chức như vậy, dù là thuộc khu vực công hay tư, đều đã trở thành những tác nhân chủ yếu của một nền kinh tế quốc tế mới và được toàn cầu hoá” [82].

Nói đến sự hình thành, phát triển và vai trò của hệ thống thể chế quốc tế, không thể không nói đến vai trò chính trị của các nhà nước quốc gia, đặc biệt là những quốc gia lớn giữ vị trí chủ chốt trong nền kinh tế và chính trị thế giới. Đáng lưu ý là mặc dù chiến tranh lạnh đã kết thúc, vẫn tồn tại nhiều mâu thuẫn, xung đột trong ý chí chính trị và lợi ích kinh tế, an ninh quốc phòng giữa các quốc gia và các nhóm quốc gia. Các mâu thuẫn này được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, đòi hỏi phải được giải quyết thông qua các cơ chế và thể chế quốc tế. Tuy nhiên, cũng để đảm bảo lợi ích mình, các nước công nghiệp phát triển như Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản không ngừng tìm cách gây sức ép và tác động đến các thể chế quốc tế theo chiều hướng có lợi cho mình. Đây cũng là một trong những lí do chủ yếu gây ra sự mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa khối các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển; đặc biệt là trong những vấn đề liên quan tới việc huy động các nguồn lực cho sản xuất như vốn, công nghệ, lao động và thương mại quốc tế. Như vậy, thực chất, các tổ chức kinh tế, tài chính và thương mại quốc tế có thể được coi là những thể chế chính trị có

khả năng điều tiết và tác động trực tiếp đến tiến trình toàn cầu hoá thông qua các hiệp định, quy chế... mà các nước thành viên tham gia.

Để tham gia vào nền kinh tế thế giới một cách hiệu quả, hầu hết các quốc gia phải điều chỉnh chính sách và pháp luật quốc gia cho phù hợp với những quy định quốc tế do các tổ chức trên đưa ra. Cũng tương tự, việc hội nhập và tiếp cận với các dòng vốn quốc tế như FDI đòi hỏi các nền kinh tế phải điều chỉnh môi trường đầu tư của mình. Song điều này cũng đồng nghĩa với việc nền kinh tế sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn vốn bên ngoài, đồng thời độc lập chủ quyền quốc gia trở nên tương đối hơn, và phụ thuộc, tùy thuộc lẫn nhau trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, an ninh... là tất yếu.

1.2.4. Tác động của các yếu tố đầu vào của sản xuất

Hoạt động thương mại và đầu tư ngày càng mở rộng và phát triển tự do hơn theo xu hướng dịch vụ và công nghệ đã tác động ngược trở lại các yếu tố đầu vào của sản xuất. Chính các hoạt động của các TNC như chuyển hoạt động đầu tư vào R&D sang các nước đang phát triển, sáp nhập, đầu tư và mở rộng sản xuất vào các ngành tham dụng vốn, công nghệ và tri thức đã làm thay đổi tương quan so sánh giữa các yếu tố đầu vào của sản xuất, tạo động lực để các yếu tố này di chuyển để phát huy lợi thế so sánh của mình.

Khoa học công nghệ và tri thức đã tham gia trực tiếp như một yếu tố đầu vào của sản xuất, đồng thời cũng là yếu tố có khả năng di chuyển năng động nhất. Như đã trình bày ở phần cơ sở thực tiễn của toàn cầu hoá, khoa học và công nghệ, trong vai trò một yếu tố đầu vào của nền kinh tế, được biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như quyền kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, thương hiệu, tri thức, bí quyết quản lí, sản xuất... và được mua bán, chuyển giao giữa các quốc gia và thông qua mạng lưới của các công ty

xuyên quốc gia; sau đó được ứng dụng vào quản lý, sản xuất và phân phối sản phẩm. Lấy giá trị chuyển nhượng quyền kinh doanh của một số ngành dịch vụ của Mỹ và Nhật làm ví dụ. Con số này của Mỹ tăng từ 12.800 triệu USD năm 1989 lên 33.957 triệu năm 1994, 35.638 triệu năm 1999; trong khi đó con số này của Nhật trong các năm tương ứng là 1.309; 3.919; 5.499 và đạt 6.884 triệu USD năm 2002 [95].

Những con số trên cho thấy tỷ trọng của tri thức, khoa học và công nghệ trong tổng giá trị yếu tố đầu vào của sản xuất ngày càng tăng, trong đó Mỹ chiếm vai trò chủ yếu trong việc bán công nghệ trên toàn thế giới. Những thành tựu mới trong khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã tạo nên một sự hút mới cho các dòng đầu tư vào khu vực công nghệ cao và các ngành liên quan hoặc có hàm lượng công nghệ cao. So sánh tổng giá trị FDI được đầu tư ra nước ngoài trong các khu vực sản xuất dựa trên tài nguyên, chế tác và dịch vụ ta sẽ thấy rõ xu hướng này (Bảng 1.5).

**Bảng 1.5. Ước tính giá trị đầu tư ra nước ngoài 1990 -2002
trên toàn cầu tính theo lĩnh vực (Triệu Đô la Mỹ)**

| Năm | 1990 | 2002 |
|------------|--------|---------|
| Lĩnh vực | | |
| Tài nguyên | 157775 | 263311 |
| Chế tác | 776566 | 2006925 |
| Dịch vụ | 82032 | 4762672 |

Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2004

Ngay trong khu vực dịch vụ, đầu tư vào khoa học và công nghệ, đặc biệt là vào công nghệ thông tin hoặc liên quan tới công nghệ thông tin cũng tăng nhanh. Với đầu tư như vậy, sản lượng của các khu vực sản xuất cũng thay đổi. Ở Mỹ, năm 2004, sản lượng khu vực nông nghiệp giảm xuống còn dưới 2% GDP, công nghiệp chiếm 23%, trong khi đó dịch vụ chiếm tới trên 73%; Ở EU, nông nghiệp

chiếm 20%, dịch vụ chiếm tới 63%... Mỹ cũng chiếm vị trí hàng đầu trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ - bàn đạp của khu vực dịch vụ.

Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 1999 “tầm quan trọng ngày càng cao của khu vực dịch vụ, đó là các tri thức liên quan tới việc - thực hiện công việc thế nào, thông tin liên lạc ra sao, cộng tác với đồng sự thế nào - sẽ ngày càng trở nên quan trọng và lấn át các ngành sản xuất dựa trên tài nguyên” [111]. Đáng lưu ý, tỷ trọng đầu tư vào Nghiên cứu và Triển khai (R&D) cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển (Bảng 1.6).

**Bảng 1.6. Tỷ trọng giá trị đầu tư vào R&D/GDP
của một số quốc gia từ 2000 – 2003**

| Năm Quốc gia | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Ác-hen-ti-na | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Trung Quốc | 1,0 | 1,1 | 1,2 | ... |
| EU (15) | 1,9 | 1,9 | 2,0 | 2,0 |
| Nhật Bản | 3,0 | 3,1 | 3,1 | 3,2 |
| Mỹ | 2,7 | 2,7 | 2,7 | 2,6 |

Nguồn: UNCTAD. World Trade Development Report 2007 (% GDP)

Tương ứng với giá trị đầu tư vào nghiên cứu và triển khai, năng suất lao động của các quốc gia có trình độ công nghệ cao cũng tăng lên mạnh mẽ. Ví dụ ở Mỹ, năng suất lao động tăng 0,88% trong giai đoạn từ 1996 đến 2000, tiết kiệm 72,8 tỷ, dự kiến năng suất tăng 4,3% trong giai đoạn từ 2001 đến 2010, tiết kiệm 425,5% chi phí [70]. Trên thực tế, khoa học và công nghệ đã trở thành yếu tố xương sống của lực lượng sản xuất, tạo nên một cơ sở hạ tầng mới cho nền kinh tế thế giới và đang từng bước hình thành một nền kinh tế mới - nền kinh tế tri thức. Về cơ bản, khoa học và công nghệ đã gián tiếp hoặc trực tiếp tác động và làm thay đổi cơ cấu của nền kinh tế thế giới thông qua các dòng đầu tư. Đây cũng chính là một quá trình khách quan, mang tính quy luật của cơ chế thị trường, mà ở đó, nguồn lực được vận động và tập trung vào những khu vực mang lại hiệu suất kinh tế cao nhất.

Hệ quả là việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất trong tiến trình toàn cầu hóa đã tác động đến nguồn nhân lực trên quy mô toàn cầu. Một mặt, một nguồn nhân lực có tri thức, kỹ năng và làm việc trong các ngành có hàm lượng công nghệ cao được hình thành, phát triển về cả số lượng và chất lượng. Nguồn nhân lực này chủ yếu tập trung ở các nước phát triển, và một phần nhỏ ở các nước đang phát triển, ngoại trừ trường hợp của Trung Quốc và Ấn Độ. Mặt khác, ở những nước đang phát triển, nguồn nhân lực có kỹ năng giản đơn, với những ứng dụng mới của máy móc và quá trình tự động hoá đã được chuyên môn hoá sâu hơn trong dây chuyền sản xuất và phân phối toàn cầu.

Như vậy, vốn và công nghệ là hai yếu tố đầu vào ngày càng có lợi thế so sánh cao hơn so với nguồn nhân lực có kỹ năng giản đơn; trong khi đó nguồn nhân lực có kỹ năng công nghệ cao vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu cho các dòng FDI vào lĩnh vực công nghệ cao. Những thay đổi trong tương quan lợi thế so sánh giữa các yếu tố nguồn lực này chính là một trong những động lực quan trọng đối với sự di chuyển của vốn và nguồn nhân lực trong hai thập niên qua. Dòng di chuyển của vốn và nguồn nhân lực cũng diễn ra không đồng đều. Việc di chuyển nguồn nhân lực đã trở thành mối quan tâm của các quốc gia tại Vòng đàm phán về Hiệp định chung về Thương mại và Dịch vụ (Uruguay), theo đó “phương thức di chuyển tạm thời của các nhà cung cấp dịch vụ cá nhân (phương thức 4) được đề cập đến” [26]. Tuy nhiên theo phương thức này, lợi thế so sánh về nguồn nhân lực dồi dào và rẻ của các nước đang phát triển lại không được phát huy do các nước phát triển đưa ra nhiều hạn chế trong việc di chuyển nguồn nhân lực thiếu kỹ năng. Trong khi đó, nguồn vốn từ các nước đang phát triển lại có xu hướng tìm đến nguồn nhân lực có trình độ ở các nước đang phát triển.

Tóm lại, những biến động của môi trường FDI toàn cầu, quá trình mở rộng thị trường hàng hoá và dịch vụ, sự thay đổi tương quan so sánh giữa các yếu tố sản xuất và sự di chuyển của các yếu tố sản xuất là động lực và có tác động trực tiếp tới sự vận động của dòng FDI trên toàn cầu trong hai thập niên vừa qua. Sau đây, chúng ta sẽ điềm lại một số nét chính của sự vận động đó.

1.3. SỰ VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG FDI TOÀN CẦU

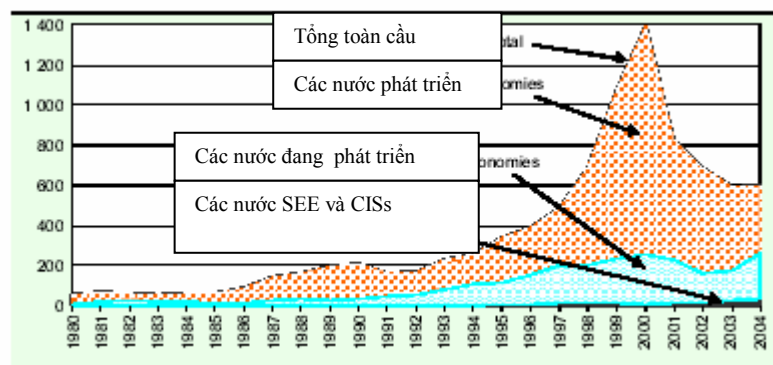
1.3.1. Giá trị FDI

Môi trường thương mại và đầu tư được cải thiện làm gia tăng tổng giá trị FDI trên toàn cầu. Mặt khác, chính dòng FDI tăng đột biến vào khu vực các nước có nền kinh tế chuyển đổi lại đẩy mạnh quá trình tự do hoá thương mại ở khu vực này và trên toàn cầu. Tổng giá trị FDI thu hút được năm 1980 là 54.945 triệu USD đã tăng lên 202.777 triệu USD năm 1990 và đạt mức 735.146 triệu USD năm 2001 và duy trì ở mức tương tự cho tới năm 2006. Tổng giá trị FDI xuất phát từ các nước cũng có bước nhảy vọt tương tự từ mức 53.674; 233.315 và 620.713 triệu USD vào các năm tương ứng. Như vậy dòng FDI vào và xuất phát từ các nước trên toàn cầu đã tăng khoảng 4 lần giữa năm 1980 và 1990; và khoảng 3,5 lần giữa 1990 và 2001. Đáng lưu ý, dòng vốn FDI vào các nước Đông Âu (là các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi thuộc khối xã hội chủ nghĩa trước đây) tăng đột biến từ mức 11 triệu USD năm 1980 lên 568 triệu USD năm 1990 và đạt mức 24.458 triệu USD năm 2001. Trong khi đó dòng FDI xuất phát từ khu vực này chỉ đạt mức 3.294 triệu USD vào năm 2001. Những con số trên [95] phản ánh tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI và ngược lại, cũng phản ánh vai trò của FDI trong tiến trình toàn cầu hoá từ phương Tây sang phương Đông. Thực chất, việc dòng FDI di chuyển từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi ở Đông Âu là một quá trình được điều tiết bởi sức mạnh của quy luật Cung - Cầu, được giải phóng bởi quá trình chuyển đổi của các nền kinh tế và được thúc đẩy bởi ý chí chính trị của các quốc gia tham gia. Nói cách khác, đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa toàn cầu hóa kinh tế với toàn cầu hóa chính trị trong giai đoạn này.

Sự chuyển dịch các dòng FDI theo khu vực địa lý như trên là kết quả trực tiếp của tiến trình tự do hoá, tư nhân hoá và phi điều tiết đã diễn ra ở các nền kinh tế đang chuyển đổi vào cuối những năm 1980. Ở những quốc gia này, khi

nền kinh tế thị trường dần có chỗ đứng thay cho một nền kinh tế kế hoạch hóa - tập trung, bàn tay vô hình của thị trường đã góp phần vào việc huy động các nguồn lực cho sản xuất một cách hiệu quả hơn, trong đó có nguồn vốn FDI. Điều này phản ánh bản chất của việc xuất khẩu tư bản và tự do hoá thương mại là nhằm đạt lợi nhuận cao hơn. Trên nguyên tắc này, các nước tư bản phát triển, với thế mạnh là khoa học công nghệ, với đội quân các công ty xuyên quốc gia hùng mạnh và các chi nhánh, với sự trợ giúp của hàng loạt các thể chế kinh tế, thương mại, các thiết chế tài chính, các liên kết, hiệp ước kinh tế khu vực và quốc tế, đã mở rộng phạm vi hoạt động của mình ra ngoài biên giới quốc gia.

Nếu so sánh bản đồ FDI thế giới từ giữa những năm 1980 với tình hình thu hút FDI trong giai đoạn từ 1990 đến 2005, ta sẽ nhận thấy xu hướng dòng FDI tăng lên ở các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi và các nền kinh tế đang phát triển là nổi bật. Vào giai đoạn giữa những năm 1980, giá trị FDI được phân bổ một cách rất mất cân đối giữa các khu vực kinh tế, giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển (Hình 1.7.). Tuy nhiên tình hình này đã được cải thiện rõ rệt từ cuối những năm 1980 khi, và đặc biệt là từ đầu 1990 khi làn sóng phi điều tiết và tự do hóa diễn ra mạnh mẽ ở nhiều khu vực trên thế giới.



Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2005

Hình 1.7. Giá trị FDI vào các nước tính theo nhóm các nền kinh tế (1980 -2004)

Tổng giá trị FDI các nước phát triển thu hút được tăng trung bình 46%/năm kể từ năm 1985, đạt mức 163 tỷ USD, chiếm 81% tổng FDI thế giới. Giá trị dòng FDI ra bên ngoài của các nước phát triển cũng chiếm tỷ trọng lớn, tăng trung bình 38%/năm, đạt 187 tỷ năm 1989. Trong đó, chỉ riêng 5 quốc gia thu hút đầu tư lớn nhất thế giới gồm Pháp, Đức, Nhật, Anh và Mỹ đã chiếm 70% tổng số vốn đầu tư ra bên ngoài này. Trong khi đó, cùng thời gian này, giá trị đầu tư vào và ra từ các nước đang phát triển, mặc dù có tăng, song vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng giá trị FDI thế giới, đạt 3,2% tổng FDI toàn cầu. Tổng vốn FDI vào các nền kinh tế này tăng trung bình 22%/năm, đạt mức khiêm tốn là 30 tỷ USD năm 1989. Trong đó, khu vực Đông Á và Đông Nam Á đạt mức tăng trưởng 37%/.

Dòng FDI thế giới trên cho thấy tiềm năng vốn để đầu tư ra nước ngoài cũng như khả năng cạnh tranh thu hút vốn (gồm các yếu tố quyết định đầu tư) của các nước phát triển vượt trội hơn hẳn các nước đang phát triển. Một mặt, sự phân bổ FDI trên thế giới trong giai đoạn này cũng phản ánh tình trạng chưa tự do hoá các dòng đầu tư và giao thương trên thế giới trước thời kì Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã. Trên thực tế, các nền kinh tế thuộc khu vực này hầu như chưa có mặt trên bản đồ đầu tư thế giới. Ngoài ra, việc tăng trưởng FDI ở châu Á, khu vực Đông Á và Đông Nam Á cũng cho thấy mối giao thương của khu vực này với các nền kinh tế công nghiệp phát triển. Khu vực kinh tế này gồm Trung Quốc, 4 nền kinh tế công nghiệp mới nổi lên, vốn được mệnh danh là 4 con rồng châu Á là Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan cùng với một số quốc gia Đông Nam Á, vốn ít nhiều có quan hệ về kinh tế, chính trị với các nước tư bản phương Tây.

Tuy nhiên, bức tranh về đầu tư và thương mại đã thay đổi kể từ sau khi Liên Xô và khối các nước Đông Âu tan rã. Như trên đã trình bày, dòng đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (R&D) của các nước tư bản phát triển đã mang lại một số

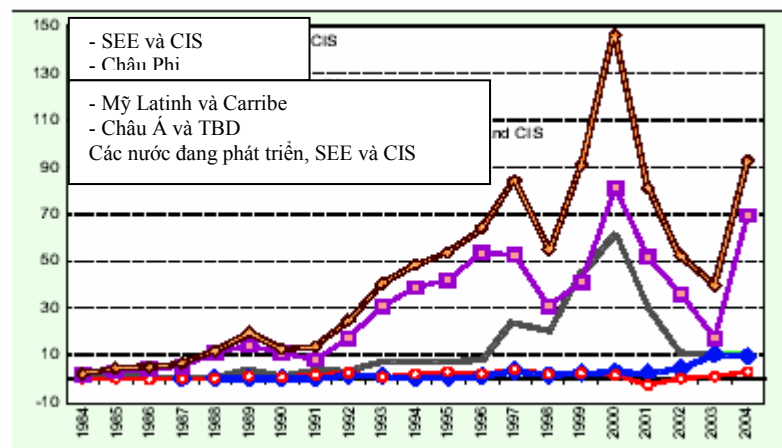
thành tựu nổi bật trong khoa học và công nghệ; cùng thời điểm đó, làn sóng tự do hoá, tư nhân hoá và phi điều tiết đã tạo điều kiện để các thành tựu trên được ứng dụng rộng rãi hơn, kéo theo dòng đầu tư mới vào những thị trường và lĩnh vực mới.

Từ năm 1990 đến 1992, do những biến động của tình hình chính trị thế giới và xu hướng sát nhập của các công ty xuyên quốc gia có chiều hướng chững lại, dòng tổng giá trị FDI trên thế giới cũng suy giảm. Tuy nhiên, theo Báo cáo Đầu tư Thế giới năm 2005, đầu tư vào khu vực Trung và Đông Âu vẫn tăng hai lần tính từ đầu năm 1991 tới đầu năm 1992, với tổng số 34.422 dự án đầu tư nước ngoài, đạt giá trị hơn 9 tỷ USD. Mặc dù, con số này còn nhỏ so với giá trị FDI vào một số nước phương Tây Âu, song với sức hút của thị trường mới và làn sóng tự do hoá, tư nhân hoá và phi điều tiết ngày càng mạnh hơn, tại thời điểm này, các nhà chuyên môn đã dự tính tổng giá trị FDI vào khu vực này đạt từ 75 đến 100 tỷ vào cuối thập kỉ 1990 [98]. Cũng theo báo cáo này: “Những thay đổi mạnh mẽ nhất trong chế độ thu hút FDI đã diễn ra tại khu vực Trung và Đông Âu. Những biến động cơ bản về kinh tế và chính trị, vốn bắt nguồn từ năm 1989, đòi hỏi phải có luật mới nhằm đáp ứng các nguyên tắc của thị trường ở mọi lĩnh vực của hoạt động kinh tế” [98].

Trên thực tế, bất chấp nhiều biến động trong dòng FDI toàn cầu, FDI đổ vào khu vực này tăng đều đặn, kể cả trong thời điểm khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam Á. Tại thời điểm năm 1999, FDI vào khu vực Trung và Đông Âu tăng liên tục trong 3 năm, đạt 23 tỷ USD. Trong khi đó, xu hướng tự do hoá và chính sách thu hút đầu tư và mở cửa thị trường của các nền kinh tế đang phát triển ở các khu vực khác cũng góp phần làm thay đổi hướng FDI. Trong tổng giá trị 560 tỷ USD dòng FDI thu hút được, các nước phát triển chiếm 367 tỷ USD, các nền kinh tế khu vực Trung và Đông Âu chiếm 21 tỷ USD, các nước đang phát triển còn lại chiếm 172 tỷ USD. Như vậy, so với thời điểm cuối 1980 và đầu 1990, các nước phát triển vẫn chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng giá trị dòng FDI; tuy nhiên, tỷ lệ này đã giảm xuống sau thập niên 1990 - thời kì giai đoạn toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ nhất [98]. Một điểm đáng lưu ý khác trong vận

động của dòng FDI thế giới là dòng FDI xuất phát từ các nước đang phát triển, các nền kinh tế mới nổi lên đã bắt đầu xuất hiện và tăng dần, tuy chỉ chiếm một tỷ trọng không đáng kể trong tổng giá trị FDI toàn cầu (Hình 1.8).

Với những thay đổi trên của dòng FDI vào các khu vực kinh tế trên thế giới, thị trường hàng hoá và dịch vụ toàn cầu cũng được định vị lại, rộng và mở hơn; và vì thế có tính cạnh tranh cao hơn. Dòng FDI này đã giúp nối thông thị trường giữa các nước phát triển và đang phát triển, đặc biệt với các nền kinh tế đang chuyển đổi thuộc khu vực Trung và Đông Âu sau khi Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã. Chính các hoạt động đầu tư này đã tạo tăng trưởng và nhu cầu trong khu vực. Hệ quả là thương mại nội vùng cũng như với các khu vực khác trên thế giới đã tăng lên. Việc thương mại giữa khu vực này với Tây Âu được tự do hơn còn là hệ quả của việc dỡ bỏ rào cản về ý thức hệ vốn được dựng lên từ thời chiến tranh lạnh. Cụ thể là chế độ kiểm soát xuất khẩu được Mỹ và đồng minh dựng lên từ năm 1949 mang tên Ủy ban Phối hợp Kiểm soát Xuất khẩu Đa phương (Coordinating Committee for Multilateral Export Controls - CoCom) nhằm hạn chế thương mại giữa phương Tây với Liên Xô đã được huỷ bỏ sau thời kì chiến tranh lạnh. Ngày 16 tháng 11 năm 1993, tại Hội nghị cấp cao CoCom, các quốc gia thành viên đã thống nhất chấm dứt chế độ kiểm soát này [83].

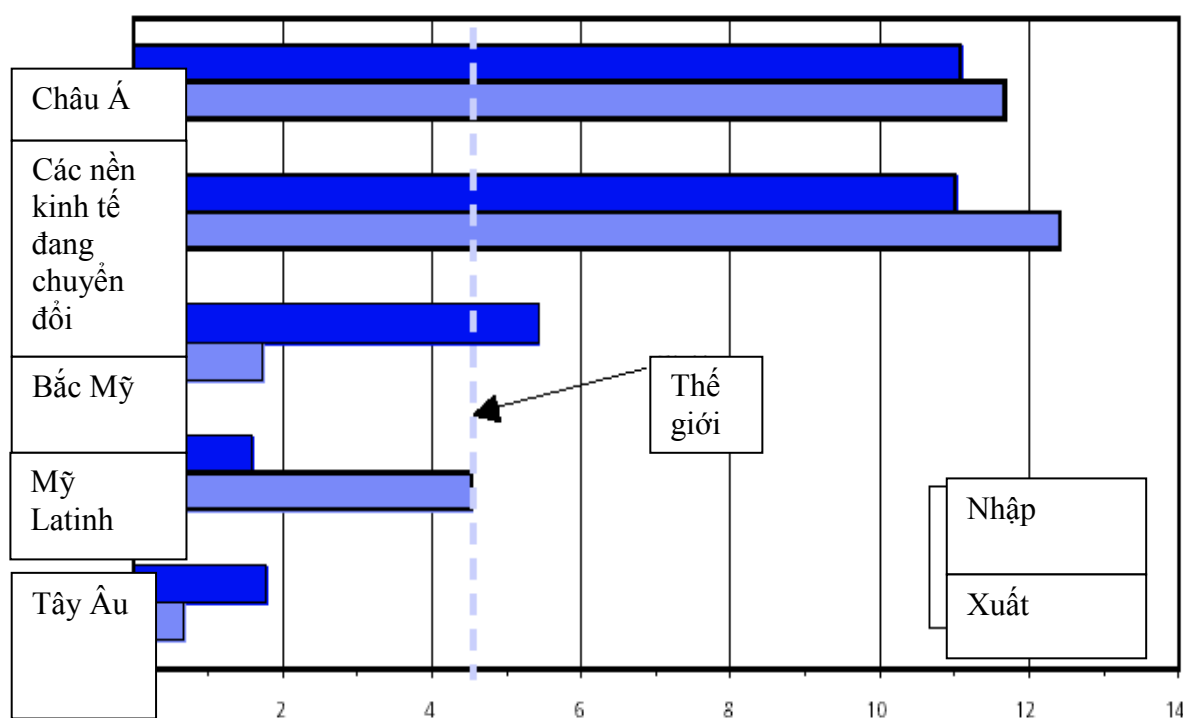


Nguồn: UNCTAD. *World Investment Report 2005*.

Hình 1.8. Giá trị FDI xuất phát từ các nền kinh tế đang phát triển, Trung và Đông Âu, CIS, tính theo nhóm 1984 -2004 (tỷ USD)

Vai trò của FDI đối với tăng trưởng GDP và thương mại của các nền kinh tế cũng được xác nhận. Ở các nền kinh tế đang chuyển đổi thuộc Nga và Đông Âu, các dự án đầu tư đã có kết quả, tăng trưởng dần đi vào ổn định, nhu cầu đầu tư và tiêu dùng tăng liên tục đã tạo bàn đạp cho thương mại. Ở châu Á, đó là sự nổi lên của Trung Quốc - nước thu hút phần lớn FDI vào khu vực các nước đang phát triển ở châu Á và có mức tăng trưởng GDP cao nhất thế giới liên tục trong hơn 10 năm - 4 nền kinh tế công nghiệp mới và một số quốc gia Đông Nam Á như Thái Lan và Ma-lai-xi-a. Ở các nước công nghiệp phát triển, đó là sự tăng trưởng đã bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin - cơ sở xuất phát điểm của toàn cầu hóa.

Ở châu Á, khu vực Đông và Nam Á, mặc dù tăng trưởng có chững lại hoặc tăng trưởng âm trong một vài năm do tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, nhìn chung mức tăng trưởng trung bình của các nền kinh tế tính từ đầu thập kỉ 1990 trở lại đây vẫn nằm trong xu hướng tăng lên. Chính sự tăng trưởng trên cùng với những thay đổi về chính sách thương mại theo hướng cởi mở hơn ở hầu hết các khu vực trên thế giới như ở Trung Quốc, ASEAN, Mỹ Latinh... đã đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế của các nền kinh tế. Trên thực tế, tới năm 2003, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm trong thương mại của các nước đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi là cao hơn nhiều so với tỷ lệ này ở các nước phát triển, mặc dù giá trị tuyệt đối trong kim ngạch thương mại của các nền kinh tế này còn nhỏ hơn nhiều so với kim ngạch thương mại tuyệt đối của các nước phát triển, và phản ánh đúng bức tranh đầu tư và tăng trưởng GDP (Hình 1.9).



Nguồn: UNCTAD. World Investment Report 2004

Hình 1.9. Tỷ lệ tăng trưởng kim ngạch thương mại hàng năm, tính theo khu vực, năm 2003 (%)

1.3.2. Cơ cấu FDI

Khác với những năm 1950, FDI chủ yếu tập trung vào khu vực sản xuất dựa trên tài nguyên thiên nhiên, từ những năm 1980 trở lại, FDI có xu hướng chuyển dần vào khu vực dịch vụ và các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Giá trị FDI vào khu vực dịch vụ ở thời điểm những năm 1970 chỉ chiếm khoảng 25% tổng FDI đã tăng lên và đạt mức khoảng 50% vào cuối những năm 1980 và có xung hướng tăng hàng năm. Đáng lưu ý, sự chuyển dịch dòng đầu tư sang khu vực dịch vụ cũng chủ yếu xảy ra ở các nước công nghiệp phát triển. Bức tranh đầu tư trên cũng phản ánh một thực tế là sức hút dòng FDI ngày càng thể hiện rõ hơn trong khả năng của các nền kinh tế có vốn và trình độ phát triển cao.

Ngoài ra, dòng FDI trên thế giới gia tăng mạnh mẽ trong thập kỉ 1990 và những năm đầu của thiên niên kỉ thứ 3 còn được thúc đẩy bởi chính sự phát triển của khoa học và công nghệ, với xương sống là ngành công nghệ thông tin và truyền thông. Bên cạnh các yếu tố thu hút đầu tư truyền thống như tài nguyên, chi phí lao động thấp, khoảng cách địa lý, thị trường... khoa học và công nghệ đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nghiên cứu của Roghieh Gholami, Sang-Yong Tom Lee và Almas Heshmati thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế (WIDER) cho thấy “có mối quan hệ nhân quả giữa công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) với FDI, được hiểu là mức đầu tư cao hơn vào ICT sẽ dẫn đến dòng FDI tăng lên. ICT góp phần tăng trưởng kinh tế một cách gián tiếp thông qua việc thu hút nhiều FDI hơn. Ở các quốc gia phát triển, năng lực ICT có sẵn đã thu hút được dòng FDI, trong khi đó ở các quốc gia đang phát triển, cần phải phát triển năng lực ICT để thu hút đầu tư” [89].

Dưới tác động của bàn tay vô hình của thị trường, dòng FDI không chỉ tìm đến những khu vực kinh tế có năng lực hoạt động hiệu quả nhất mà còn tìm đến những lĩnh vực kinh tế có thể mang lại lợi nhuận cao nhất. Như đã trình bày ở trên, từ những năm 1970, tăng trưởng của nền kinh tế thế giới ngày càng gắn liền với sự phát triển của các công nghệ mới, trong khi đó các lĩnh vực kinh tế dựa trên tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị thu hẹp lại. Điều đó có nghĩa là FDI sẽ được thu hút vào những lĩnh vực kinh tế sử dụng kĩ năng, tri thức và công nghệ hơn là dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Xu hướng này càng được thể hiện rõ hơn kể từ đầu những năm 1990 khi công nghệ thông tin có những bước đột phá. Thực vậy :”Công nghệ thông tin mới đã tạo điều kiện để nền kinh tế thế giới được quốc tế hoá với mức độ rộng lớn hơn bao giờ hết...” [95].

Công nghệ mới cũng tạo tiền đề cho khu vực dịch vụ phát triển. Đầu tư vào khu vực dịch vụ tăng mạnh. FDI đổ vào khu vực dịch vụ đã chiếm 60%

tổng giá trị đầu tư năm 2002, so với mức 25% đầu những năm 1970 và 50% của thập kỉ 1990. Cũng trong khu vực dịch vụ này, đầu tư vào khu vực thương mại và tài chính chỉ còn chiếm 35% so với mức 59% năm 1990. Phần giá trị FDI còn lại đổ vào các ngành công nghiệp công nghệ cao như điện, điện tử, thông tin.

Tình trạng phân bổ đầu tư như trên cũng được phản ánh qua cục diện thương mại thế giới. Lấy giá trị thương mại của Liên bang Nga (Liên Xô cũ) và một số nước Đông Âu làm ví dụ. Năm 1990, và thậm chí một vài năm sau đó, do các dự án đầu tư chưa phát huy tác dụng, trong tổng 5.300 tỷ giá trị xuất khẩu, Nga chỉ chiếm 66 tỷ; trong 5.470 tỷ nhập khẩu, Nga chỉ chiếm 49 tỷ. Ở châu Á, tình hình thương mại tương đối phát triển hơn trong giai đoạn từ 1990 đến 1997 nhờ thu hút được một lượng đầu tư lớn, tăng trưởng tương đối ổn định và tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế cũng diễn ra khá sôi động. Giá trị thương mại của Trung Quốc chỉ đứng sau Nhật Bản, phản ánh đúng tình hình đầu tư mạnh của Trung Quốc trong giai đoạn này. Tuy nhiên, hầu hết giá trị thương mại vẫn rơi vào các nền kinh tế công nghiệp phát triển ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản - các nền kinh tế là chủ đầu tư và cũng là nước tiếp nhận đầu tư lớn nhất thế giới [95].

Như vậy, dưới tác động của bàn tay vô hình của thị trường, một trong những yếu tố quan trọng nhất của nền kinh tế thế giới là vốn đã vận động và được thu hút vào những khu vực năng động và có hiệu quả nhất. Các nhà đầu tư, mà một phần lớn là các công ty đa quốc gia đã tìm lợi nhuận trong đầu tư ở những khu vực, những lĩnh vực cạnh tranh nhất - mà ở đó các yếu tố tạo sức cạnh tranh đã trở nên đa dạng hơn và phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn. Các yếu tố thu hút đầu tư theo mô hình OLI (Ownership Advantages, Location and Internalisation/ Sở hữu, Địa điểm và Nội địa hoá) đã có những thay đổi, mang lại những lợi thế cạnh tranh riêng cho từng nền kinh tế. Các yếu tố thu hút đầu

tư truyền thống như tài nguyên, thị trường, tính ổn định về chính trị, môi trường kinh doanh, chi phí nhân công, tỷ giá hối đoái, tính mở cửa của nền kinh tế, thể chế... vẫn còn giữ nguyên giá trị. Tuy nhiên, các yếu tố liên quan đến trình độ công nghệ, kỹ năng quản lý, bí quyết sản xuất và mức độ hội nhập của nền kinh tế càng to rõ ưu thế cạnh tranh của mình.

Có thể nói tiến trình toàn cầu hoá đã làm thay đổi cơ bản quá trình vận động và sức cạnh tranh của các yếu tố trong nền kinh tế toàn cầu. Từ đó dẫn đến việc chuyển hướng và cơ cấu của dòng FDI toàn cầu như đã trình bày ở trên và hệ quả của nó là tăng trưởng của khu vực dịch vụ trong GDP thế giới. Trong bối cảnh môi trường và sự vận động của FDI thế giới có những chuyển biến mạnh mẽ trên, quá trình thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh ta đang tích cực và chủ động hội nhập với nền kinh tế thế giới, chắc chắn sẽ chịu những tác động không nhỏ.

*

* *

Toàn cầu hoá là một tiến trình khách quan, xét cả về lí thuyết và thực tiễn. Những đặc trưng chủ yếu của toàn cầu hoá là: (1) Thương mại và đầu tư quốc tế được điều tiết theo hướng ngày càng cởi mở và tự do hơn; (2) Khoa học và công nghệ tham gia trực tiếp như một yếu tố sản xuất và tác động đến mọi mặt của nền kinh tế, đặc biệt tới dòng FDI quốc tế; (3) Các công ty xuyên quốc gia (TNC) ngày càng có vai trò lớn hơn trong việc di chuyển FDI, công nghệ và nguồn nhân lực; (4) Hệ thống thể chế quốc tế được hình thành, đang từng bước được hoàn thiện và đóng vai trò điều tiết nền kinh tế toàn cầu, trong đó có FDI; (5) Các nền kinh tế phát triển, các liên kết kinh tế lớn có vai trò định hướng, chi phối dòng FDI. Với những đặc trưng trên, toàn cầu hoá tác động đến dòng FDI toàn cầu qua cơ chế

gồm 3 kênh chính sau: (1) Môi trường đầu tư gồm môi trường pháp lý, hoạt động của các TNC...; (2) Thị trường hàng hoá và dịch vụ, hệ thống thể chế toàn cầu...; và (3) Các yếu tố sản xuất. Tác động của toàn cầu hóa đối với dòng đầu tư được tổng hợp trong bảng 1.7.

Bảng 1.7. Tác động của toàn cầu hóa đối với FDI

| Các thành tố | Tác động đối với FDI |
|--|--|
| <p>Môi trường đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các thay đổi theo hướng thuận lợi của các chính sách liên quan tới đầu tư ở cấp quốc gia; - Số lượng các hiệp định hợp tác đầu tư song phương và đa phương; - Số lượng các hiệp định chống đánh thuế hai lần; - Hoạt động của các TNC và các nền kinh tế lớn như sáp nhập, tìm nguồn từ bên ngoài (outsourcing), sản xuất, nghiên cứu và triển khai (R&D); | <ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng giá trị FDI toàn cầu; - Chuyển hướng dòng FDI từ các nền kinh tế phát triển sang các nền kinh tế đang phát triển; - Chuyển dịch cơ cấu FDI từ nghiêng từ sản xuất sang dịch vụ; - Giá trị FDI vào lĩnh vực khoa học công nghệ cao, R& D gia tăng. |
| <p>Thị trường hàng hoá và dịch vụ toàn cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các thay đổi trong chính sách thương mại và liên quan theo hướng tự do hơn; - Số lượng các hiệp định thương mại song phương và đa phương; - Số lượng các nền kinh tế tham gia WTO và FTA; - Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu toàn cầu; | <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị FDI vào khu vực sản xuất thay thế nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu gia tăng; - Giá trị FDI đối với những nền kinh tế tham gia WTO, FTA gia tăng; - FDI phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường quốc tế; Cơ cấu FDI phụ thuộc vào sự phát triển của thị trường công nghệ. |
| <p>Các yếu tố sản xuất trong nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nhân lực lao động giản đơn; - Nguồn nhân lực có kỹ năng; - Nguồn tài nguyên thiên nhiên. | <p>Tương quan so sánh giữa các yếu tố sản xuất thay đổi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sức hút đối với FDI của từng yếu tố thay đổi - FDI trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, R&D có xu hướng đổ vào Singapore, Trung Quốc và Ấn Độ (dồi dào nguồn nhân lực có kỹ năng); - FDI trong lĩnh vực chế tạo, chế tác có xu hướng đổ vào các nền kinh tế đang chuyển đổi, đang phát triển (dồi dào nguồn nhân lực có kỹ năng giản đơn); - FDI tiếp tục tìm đến các lĩnh vực sử dụng tài nguyên khan hiếm. |

Nguồn: Tác giả

Qua các kênh tác động này, dòng FDI trong giai đoạn toàn cầu hoá có những chuyển biến trong giá trị và cơ cấu phân bổ theo khu vực địa lí và lĩnh vực kinh tế. Về giá trị, FDI xuất phát và đổ vào các nước phát triển vẫn chiếm đa số song giá trị FDI đổ vào các nước đang phát triển đã tăng đáng kể so với thập niên 1980. Trong số các nền kinh tế và khu vực đang phát triển thu hút được giá trị FDI lớn nhất phải kể đến Trung Quốc, Ấn Độ, các nền kinh tế đang chuyển đổi ở Trung và Đông Âu và các quốc gia thuộc ASEAN, trong đó có Việt Nam. Về cơ cấu, FDI đổ vào khu vực dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn.

Các ngành sản xuất tham dụng tri thức và công nghệ ngày càng thu hút được nhiều FDI hơn, trong khi đó các ngành tham dụng lao động đang bị suy giảm tương đối lợi thế so sánh của mình. Các hình thức đầu tư cũng ngày càng đa dạng hơn với các hoạt động mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia như sáp nhập, tìm nguồn từ bên ngoài và R&D. Sự vận động của dòng FDI toàn cầu như trình bày trên đây chắc chắn sẽ tác động tới dòng FDI vào Việt Nam. Vấn đề đặt ra là với chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của mình, Việt Nam có thể làm gì để tác động vào môi trường đầu tư, vào thị trường và vào các yếu tố sản xuất của mình để có thể thu hút được một giá trị và cơ cấu FDI tối ưu?

Chương 2 của luận án sẽ nghiên cứu về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, những cơ hội và thách thức trong việc tiếp cận và thu hút FDI quốc tế cũng như những tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI vào Việt Nam trong giai đoạn từ đầu 1980 tới nay.

CHƯƠNG 2

TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM

Trong bối cảnh tiến trình toàn cầu hoá tác động tới dòng FDI toàn cầu như đã phân tích ở chương 1, sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam chắc chắn sẽ bị tác động. Tuy nhiên, toàn cầu hoá là một tiến trình khách quan song tác động của toàn cầu hoá đối với dòng FDI của một nền kinh tế cũng phụ thuộc vào mức độ mở cửa, hội nhập của nền kinh tế đó vào nền kinh tế toàn cầu. Do vậy, để đánh giá những tác động này, trước hết cần phân tích mức độ mở cửa và hội nhập của nền kinh tế của Việt Nam, trong đó quan trọng nhất là đường lối Đổi mới do Đại hội lần thứ 6 của Đảng đề ra, và tiếp theo là các chủ trương, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống hành lang pháp lí cho các hoạt động kinh tế quốc tế, cơ sở hạ tầng, các yếu tố đầu vào của sản xuất... là những nhân tố có tác động tới việc thu hút và sử dụng FDI ở Việt Nam.

2.1. CHỦ TRƯỞNG ĐỔI MỚI, MỞ CỬA NỀN KINH TẾ - TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CƠ HỘI HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TỪ BÊN NGOÀI

2.1.1. Bối cảnh ra đời của Đường lối Đổi mới

Đường lối Đổi mới ra đời từ những đòi hỏi của thực tiễn khách quan trong và ngoài nước vào những năm cuối thập kỉ 70 và đầu thập kỉ 80. **Ở ngoài nước:** Thứ nhất, chiến tranh lạnh tạo ra một rào cản về ý thức hệ, triệt tiêu động lực hợp tác kinh tế giữa các nước thuộc hai khối Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa. Bất chấp các quy luật của thị trường, các yếu tố sản xuất như vốn, công nghệ, lao động chỉ được huy động trong một quốc gia, thậm chí trong một vùng thuộc một quốc gia, hoặc nếu vượt ra ngoài biên giới của

một quốc gia thì cũng chỉ ở trong nội khối. Trầm trọng hơn, trong khối Xã hội chủ nghĩa, các nguồn lực này được huy động bằng cơ chế tập trung, bao cấp, mang tính mệnh lệnh, chịu sự điều tiết khắt khe của nhà nước, do vậy chỉ được sử dụng với hiệu quả thấp. Về thương mại và đầu tư, do sự đối đầu giữa hai khối quốc gia với ý thức hệ khác nhau, hệ thống phân phối, lưu thông hàng hoá trong nước cũng như quốc tế kém phát triển. *Thứ hai*, Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, và cả ở Trung Quốc gặp nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội và chính trị. Mô hình quản lí kinh tế theo kiểu mệnh lệnh, kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp ngày càng bộc lộ nhiều yếu kém, không phát huy được tiềm lực của nền kinh tế. Do những khó khăn như vậy, sự hỗ trợ về kinh tế và cả về đường lối của Liên Xô và một số nước trong phe Xã hội Chủ nghĩa đối với Việt Nam dần bị suy giảm. *Thứ ba*, những thành tựu mới về khoa học và công nghệ đã tạo ra nền tảng ban đầu của một nền kinh tế mới, từng bước thay đổi cơ cấu nền kinh tế thế giới, thiết lập nên những quan hệ mang tính tùy thuộc lẫn nhau nhiều hơn đối với mọi quốc gia trên thế giới. Do vậy, mặc dù chưa có nhiều tiếp xúc với nền kinh tế thế giới, Việt Nam vẫn gián tiếp chịu tác động của những thay đổi này. *Thứ tư*, Chủ nghĩa tư bản, đứng đầu là Mỹ, tăng cường tấn công về mọi mặt vào hệ thống xã hội chủ nghĩa, đặc biệt Mỹ sử dụng tiềm lực kinh tế để lôi kéo Liên Xô vào cuộc chạy đua vũ trang và cuối cùng làm kiệt quệ nền kinh tế của Liên Xô, dẫn tới sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Việt Nam khi đó không những mất đi nguồn viện trợ kinh tế mà còn bị mất đi sự hậu thuẫn về chính trị và một mô hình phát triển vốn được coi là lí tưởng.

Ở trong nước: *Thứ nhất*, là một nước thuộc hệ thống Xã hội chủ nghĩa, chịu ảnh hưởng cả về chính trị và kinh tế, Việt Nam không thể nằm ngoài tác động tiêu cực của sự đối đầu về ý thức hệ trong thời kì chiến tranh lạnh. Trong đó Việt Nam là một trong những nền kinh tế kém phát triển nhất và

chịu sự tác động và chi phối nhiều nhất từ các quốc gia khác ở Đông Âu và Trung Quốc. Hệ quả của tình trạng trên là nền kinh tế của Việt Nam hầu như không có cơ hội được tiếp cận với nền kinh tế thế giới; nguồn lực bị hạn chế và không được sử dụng không hiệu quả; đầu tư và thương mại hầu như không phát triển và trình độ quản lý yếu kém.

Tình trạng trên còn là hệ quả của việc Mỹ tăng cường chính sách thù địch, cô lập, bao vây cấm vận Việt Nam; cố tình cản trở các nước đồng minh và các thể chế kinh tế, tài chính quốc tế tiếp cận với nền kinh tế của Việt Nam. Bị ràng buộc bởi chính sách đó, nguồn lực sản xuất từ các công ty không chỉ của Mỹ mà còn của các nước đồng minh của Mỹ từ phương Tây và trong khu vực, cũng như từ các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế đã không thể đến được Việt Nam; và ngược lại, một số nguồn lực có lợi thế cạnh tranh, dù còn rất hạn chế của Việt Nam như nguồn lao động, nông phẩm, nguyên liệu thô... cũng không thể có cơ hội để thu hút nguồn vốn và công nghệ từ bên ngoài.

Vào giữa thập kỉ 1980, khi Liên Xô và các nước Đông Âu bắt đầu gặp khó khăn, sự giao lưu về kinh tế giữa các nước Xã hội chủ nghĩa từng bước bị hạn chế, nền kinh tế Việt Nam gần như rơi vào tình trạng cô lập hoàn toàn với nền kinh tế thế giới. Trên thực tế, dòng giao lưu kinh tế quốc tế duy nhất của Việt Nam khi đó là chủ yếu với các nền kinh tế của các nước Xã hội chủ nghĩa, vốn cũng đã rất trì trệ và yếu kém.

Thứ hai, nội lực của nền kinh tế yếu kém, không thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và không có sức hút đối với FDI. Hệ quả của cơ chế kinh tế mệnh lệnh, kế hoạch hoá tập trung và nặng tính bao cấp của Việt Nam hồi đầu những năm 1980 là một cơ sở hạ tầng yếu kém, lực lượng sản xuất manh mún và không năng động. Trên thực tế, hầu hết các yếu tố lực hút đối với FDI đều không phát triển; do vậy, mặc dầu có nhu cầu rất lớn

về vốn, có nguồn lao động giản đơn dồi dào, Việt Nam vẫn không thể tiếp cận với thị trường FDI quốc tế.

Thứ ba, hệ thống pháp luật yếu kém và không hỗ trợ cho hoạt động kinh tế quốc tế, trong đó có việc thu hút FDI. Phương thức quản lí và phân bổ nguồn lực của nền kinh tế kế hoạch, mang tính tập trung, nặng bao cấp là đối lập hoàn toàn với phương thức huy động nguồn lực của nền kinh tế thị trường tự do. Do vậy, khi bước vào hội nhập kinh tế quốc tế, những bộ luật cơ bản nhất nhằm điều tiết các hoạt động thương mại, đầu tư, và huy động các nguồn lực quốc tế hầu như chưa tồn tại. Đây cũng là một trong những trở ngại lớn nhất cho các nhà làm luật của Việt Nam khi phải soạn thảo và điều chỉnh hệ thống luật pháp cho phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời vẫn phải đảm bảo tôn trọng những đặc thù của Việt Nam.

Thứ tư, những cải cách về chính trị và kinh tế ở Liên Xô và Đông Âu, những thành công ban đầu của công cuộc cải tổ của Trung Quốc đã tác động mạnh mẽ tới các nhà lãnh đạo, hoạch định chính sách của Việt Nam trong thời kì đó; tạo áp lực để tìm ra một con đường đổi mới, cải tổ nền kinh tế.

Cuối cùng, thực tiễn sinh động của các hoạt động kinh tế trên cả nước, những kết quả ban đầu của một số tìm tòi về phương pháp, mô hình quản lí kinh tế hiệu quả hơn cùng với những đấu tranh về tư tưởng để đi đến nhận thức phù hợp với những quy luật phát triển kinh tế đã từng bước hé mở ra một hướng đi mới cho nền kinh tế Việt Nam. Trước tình hình trên, tại Đại hội toàn quốc lần thứ Sáu năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra chủ trương Đổi Mới, mở cửa nền kinh tế - một cơ sở quan trọng cho việc tiếp cận với thị trường và các nguồn lực quốc tế trong những năm sau này.

Đường lối Đổi mới toàn diện, mở cửa nền kinh tế trong hai mươi năm qua đã mang lại những thành tựu lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao v.v... cho Việt Nam. Đặc biệt, trong lĩnh vực kinh tế, bên cạnh những

thành công có thể định lượng được trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và đầu tư v.v... những bước trưởng thành trong nhận thức về nền kinh tế thị trường, về toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những thành tựu quan trọng nhất, là cơ sở về lý luận để hệ thống luật pháp, chính sách phù hợp với quy luật lần lượt ra đời, và là nền tảng vững chắc cho các thành tựu cụ thể về kinh tế trước đây cũng như sau này.

2.1.2. Đường lối Đổi mới và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Đường lối Đổi mới của Đảng là kết quả của một quá trình phát triển về nhận thức thông qua việc tổng kết thực tiễn, tranh luận giữa các quan điểm về mô hình, cơ chế quản lý kinh tế. Quan trọng nhất, đó là sự nhận thức đầy đủ hơn về vị trí của nền kinh tế hàng hoá, của sự đa dạng các thành phần kinh tế, của cơ chế thị trường trong phát triển kinh tế xã hội. Đây chính là tiền đề để nền kinh tế Việt Nam được từng bước điều chỉnh từ cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thời điểm quan trọng đầu tiên trong quá trình nhận thức được ghi nhận tại Hội nghị Trung ương 6, khoá V với quyết tâm đẩy mạnh sản xuất. Nghị quyết đề ra các biện pháp khắc phục yếu kém trong quản lý, phá bỏ rào cản, mở đường cho sản xuất phát triển, khuyến khích mọi người dân tận dụng mọi cơ hội để tăng gia sản xuất. Đáng lưu ý là cơ chế lưu thông được cởi mở hơn; phương thức kế hoạch hoá được kết hợp với thị trường; và lợi ích của Nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động được kết hợp. Thí điểm về mô hình khoán sản phẩm trong nông nghiệp tại một số địa phương đã mang lại kết quả khích lệ ban đầu, tạo cơ sở cho sự ra đời của Chỉ thị 100-CT/TW ngày 13/01/1981 của Ban Bí thư về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp, tạo động lực trong sản xuất nông nghiệp. Trong lĩnh vực công nghiệp, hình thức trả

lương khoán, lương sản phẩm... với mục tiêu tạo động lực cho người lao động cũng được áp dụng (Quyết định 25/CP và 16/CP của Hội đồng Chính phủ). Chế độ lưu thông hàng hoá cũng được cải thiện với mục tiêu đảm bảo quyền lợi của người bán sản phẩm. Như vậy trong giai đoạn này, nhận thức quan trọng nhất làm cơ sở cho đường lối Đổi mới sau này chính là sự nhìn nhận tính tích cực của sản xuất hàng hoá, các quy luật của sản xuất và lưu thông hàng hoá, quyền lợi của các cá nhân và tập thể trong nền kinh tế, khả năng huy động nguồn lực của cơ chế thị trường v.v...

Tiếp theo những chuyển biến trên, Hội nghị Trung ương 8 khoá V (tháng 6 năm 1985) chính thức thừa nhận “sản xuất hàng hoá và những quy luật của sản xuất hàng hoá”; “xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp... chuyển mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa” [15].

Trên cơ sở rút kinh nghiệm việc vận dụng cơ chế quản lí kinh tế mới, tháng 8 năm 1986, Bộ Chính trị đã có “Kết luận đối với một số vấn đề thuộc về quan điểm kinh tế”, khẳng định những chủ trương trước đó là đúng đắn, nhận thức đầy đủ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về mô hình kinh tế và cơ chế quản lí kinh tế phù hợp với quy luật phát triển ... và tạo tiền đề cho sự ra đời của đường lối Đổi mới năm 1986.

Đại hội VI của Đảng xác định phải xây dựng tiền đề cho công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, đổi mới chính sách kinh tế, thực hiện ba Chương trình kinh tế là lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Đáng lưu ý, vị trí của *kinh tế đối ngoại* đã được đặt đúng vị trí của nó. ***Việc đưa hàng xuất khẩu làm một trong những trọng điểm kinh tế là một trong những bước đi đầu tiên, tạo điều kiện cho việc thu hút FDI sau này.***

Đại hội lần thứ VII thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội; trong đó khẳng định nền kinh tế phải dựa

trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu... Về quản lí kinh tế, Đại hội khẳng định phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Về đối ngoại và kinh tế đối ngoại, qua tuyên bố: *“Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”*, Đảng khẳng định tăng cường quan hệ hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng đặt ra mục tiêu đưa đất nước cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Để đạt mục tiêu này, Đảng đề ra hàng loạt biện pháp về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng nhận định *“toàn cầu hoá là một xu thế khách quan...”*, gắn sự phát triển của nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới. Đại hội lần thứ IX tiếp tục khẳng định *“Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”*; đề ra các mục tiêu kinh tế, trong đó tiếp tục coi trọng sự phát triển của kinh tế đối ngoại. Đại hội 10, năm 2006, tổng kết những thành tựu đạt được sau 20 năm Đổi mới và nhận mạnh hơn nữa yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở chủ trương lớn đề ra tại các kì Đại hội, Đảng tiếp tục đưa ra các Nghị quyết với nội dung cụ thể liên quan tới từng lĩnh vực kinh tế xã hội; Chỉ đạo việc xây dựng hệ thống cơ sở pháp lí, thể chế, thiết chế, hạ tầng từng bước được xây dựng, điều chỉnh, phát triển và từng bước hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu thực tại.

Như vậy nhìn tổng quan, đường lối đổi mới đã mang lại những thành tựu lớn lao, không thể phủ nhận trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội của Việt Nam trong hai mươi năm qua. Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, với nhận thức ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn về tính khách quan của toàn cầu hoá

cũng như những cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam trong khi hội nhập với nền kinh tế thế giới, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, tại Nghị quyết số 07, ngày 27 tháng 11 năm 2001 về Hội nhập kinh tế quốc tế, đã khẳng định chủ trương: *“Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc; an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”*.

Chủ trương trên là kết quả của một quá trình nhận thức qua nhiều giai đoạn, từ tâm lí lo ngại về tác động tiêu cực của toàn cầu hoá tới nhận thức về cả mặt tích cực cũng như mặt tiêu cực của toàn cầu hoá, từ những phản ứng thụ động trước tác động của toàn cầu hoá tới hoạt động chủ động, tích cực hội nhập với nền kinh tế quốc tế và khu vực, từ hiểu biết còn phiến diện về cơ chế thị trường tới nhận thức toàn diện hơn, khách quan hơn về các quy luật cũng như tác dụng tích cực của cơ chế này. Nội dung chủ yếu của chủ trương về hội nhập kinh tế quốc tế là nền kinh tế của Việt Nam sẽ là nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nội lực cũng như tăng cường thu hút và sử dụng nguồn lực từ bên ngoài, trong đó có nguồn FDI; mở cửa tiếp cận với các thị trường trên khu vực và thế giới. Nghị quyết cũng đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể, từ việc vận động tuyên truyền về yêu cầu phải hội nhập kinh tế quốc tế, vạch ra lộ trình hội nhập, cải tổ cơ cấu kinh tế... đến đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, tích cực đàm phán để gia nhập WTO v.v...

Để thực hiện các nhiệm vụ này, chính phủ đã đề ra một chương trình hành động gồm 10 điểm, trong đó một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất và là tiền đề để thực hiện các nhiệm vụ khác là phải nhanh chóng phát triển một hành lang pháp lý phù hợp, thuận lợi cho các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở các nhiệm vụ và chương trình hành động trên, Chính phủ đã đề

xuất và được Quốc hội lần lượt thông qua một số văn bản luật quan trọng, có tính chất quyết định trong hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam. Quan trọng nhất trong số đó là Luật Đầu tư Trực tiếp nước ngoài, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh... Tất cả những nỗ lực trên nhằm tạo điều kiện để nền kinh tế của Việt Nam có thể chủ động, làm chủ được quá trình trao đổi các yếu tố sản xuất và phân phối sản phẩm trên quy mô khu vực và toàn cầu, trong đó có việc làm chủ được nguồn FDI đổ vào nền kinh tế. Tuy nhiên, Nghị quyết cũng chỉ rõ: *“nhận thức về nội dung, bước đi, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế chưa đạt sự nhất trí cao và nhất quán, một bộ phận cán bộ chưa thấy hết và chủ động tranh thủ những cơ hội mở ra hoặc chưa nhận thức đầy đủ những thách thức sẽ nảy sinh...”* [14] dẫn đến những quyết sách chưa phù hợp và thiếu hiệu quả. Nhận định này cho thấy con đường hội nhập kinh tế quốc tế sẽ không chỉ gặp phải khó khăn từ bên ngoài mà còn không ít khó khăn từ ngay trong chính bên trong của nền kinh tế.

2.1.3. Cơ hội thu hút FDI

Trong tiến trình hội nhập, một nền kinh tế sẽ mở cửa, tham gia vào các hoạt động kinh tế khu vực và quốc tế, chịu tác động của nền kinh tế thế giới và tác động ngược lại vào nền kinh tế thế giới ở những mức độ khác nhau. Do vậy, không nằm ngoài xu hướng trên, Việt Nam phải chủ động tham gia vào nền kinh tế thế giới để đón nhận và phát huy các cơ hội, hạn chế các tác động tiêu cực; hoặc sẽ bị động trước các cơ hội và thách thức do toàn cầu hoá mang lại và sẽ trở nên lạc hậu so với nền kinh tế thế giới. Xuất phát từ chủ trương Đổi mới của Đảng, ngay từ đầu những năm 1980, Việt Nam đã bắt đầu những bước đi đầu tiên của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của mình.

Bằng chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, tìm cách phá bỏ thế bao vây cấm vận, Việt Nam đã từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao và kinh tế với nhiều đối tác song phương và đa phương trên thế giới. Trong quan

hệ đa phương, năm 1995 Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN và kí Hiệp định khung về hợp tác kinh tế thương mại với EU. Tháng 11 năm 1998, Việt Nam chính thức tham gia APEC, trở thành thành viên WTO vào cuối năm 2006. Trong quan hệ song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác về thương mại và đầu tư với hàng trăm đối tác song phương, trong đó có những đối tác lớn và quan trọng như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc v.v... Với Mỹ, sau khi cấm vận kinh tế được gỡ bỏ vào năm 1994, hai nước đã bình thường hoá quan hệ vào năm 1995, kí Hiệp định Thương mại song phương (BTA) năm 2001, kết thúc phiên đàm phán song phương trong tiến trình Việt Nam gia nhập WTO (6/2006) và có quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) vào năm 2007. Quan hệ thương mại và đầu tư với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc... và nhiều nền kinh tế khác trên thế giới cũng được thiết lập và phát triển.

Những nỗ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế như trên đã mang lại thành tựu đáng ghi nhận cho Việt Nam. **Thứ nhất**, Việt Nam đã tiếp cận được với một thị trường vốn FDI quốc tế rất dồi dào đang lưu chuyển tự do trên toàn cầu. Giá trị FDI thu hút được đạt hơn 8,4 tỷ USD năm 1996 - tại thời điểm mà châu Á đang xuất hiện những dấu hiệu của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ ; và đạt mức kỉ lục là 10,2 tỷ năm 2006. **Thứ hai**, thị trường hàng hoá và dịch vụ trong nước và ngoài nước được nối thông, tạo điều kiện cho xuất nhập khẩu phát triển. Với hơn 100 đối tác thương mại song phương và đa phương, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng từ 18 tỷ USD năm 1996 lên tới gần 70 tỷ USD năm 2005 [06] và hơn 100 tỷ năm 2006. **Thứ ba**, Việt Nam đã bước đầu tham gia vào nền kinh tế tri thức, phát triển dựa trên khoa học và công nghệ cao. Vấn đề đặt ra cho Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác là sẽ phải lựa chọn một chiến lược đầu tư vào giáo dục, khoa học và công nghệ để có thể từng bước hội nhập vào nền kinh tế tri thức toàn cầu;

đồng thời lựa chọn để tiếp nhận những loại công nghệ cho phù hợp với trình độ phát triển của mình, đảm bảo cho phát triển trong thời gian ngắn hạn cũng như dài hạn. **Thứ tư**, qua các hoạt động kinh tế quốc tế, trình độ của nguồn nhân lực của Việt Nam đã từng bước được nâng cao và hội nhập với lực lượng lao động toàn cầu. Khoa học và công nghệ đã làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế thế giới với tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng lên trong khi khu vực chế tác, công nghiệp và nông nghiệp giảm đi. Điều này có nghĩa nhu cầu về lực lượng lao động có tri thức, kỹ năng sẽ tăng lên, trong khi đó nhu cầu về lao động giản đơn sẽ dần thu hẹp lại dẫn đến suy giảm lợi thế về chi phí lao động thấp của các nước đang phát triển. Khoa học và công nghệ cũng làm thay đổi phương thức huy động và sử dụng nguồn nhân lực. Do vậy, để hội nhập được với lực lượng lao động toàn cầu, cũng như để nâng cao lợi thế so sánh trong việc thu hút FDI, đặc biệt vào các lĩnh vực liên quan tới công nghệ cao, rõ ràng là một chiến lược giáo dục, nghiên cứu khoa học và triển khai các thành tựu của khoa học một cách hợp lý là điều kiện tiên quyết đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. **Cuối cùng**, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận với các tiêu chuẩn về thể chế và pháp lý toàn cầu trong hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, việc điều chỉnh, bổ sung các quy định liên quan đến đầu tư, thương mại, ngân hàng, các tiêu chuẩn về môi trường, lao động, bản quyền, chuyển giao công nghệ... cũng như việc tăng cường và hoàn thiện hệ thống thể chế nhà nước nhằm thực hiện tốt hơn các hoạt động kinh tế là một nội dung hội nhập đầy thách thức đối với Việt Nam cũng như đối với nhiều nước đang phát triển khác bởi lẽ hầu hết các quy định của các thể chế kinh tế thương mại, các thiết chế tài chính quốc tế là do các nước phát triển đưa ra và đã được thừa nhận hoặc trở thành thông lệ quốc tế.

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với những cơ hội, Việt Nam cũng sẽ phải đương đầu với

hàng loạt thách thức trong các hoạt động kinh tế quốc tế như hàng rào phi thuế quan, nguy cơ bị mất đi lợi thế so sánh truyền thống của mình là chi phí lao động thấp và tài nguyên thiên nhiên, cũng như sẽ bị cạnh tranh khốc liệt hơn trong một thị trường mà ở đó thị phần dành cho sản phẩm tham dụng lao động và tài nguyên ngày càng thu hẹp lại. Trong lĩnh vực FDI, tiến trình toàn cầu hoá đang tác động mạnh mẽ vào môi trường đầu tư, vào thị trường, và cả vào các yếu tố sản xuất của Việt Nam; do vậy làm thay đổi giá trị và cơ cấu dòng FDI vào Việt Nam. Xuất phát từ mô hình cơ chế tác động của toàn cầu hóa đối với dòng đầu tư (Hình 1.2), sau đây, chúng ta sẽ nghiên cứu sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam dưới tác động của môi trường đầu tư, thị trường và các yếu tố nguồn lực trong nước.

2.2. TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM

Đường lối mở cửa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận với thị trường vốn quốc tế. Như bất cứ một nền kinh tế nào khác, dòng FDI vào Việt Nam cũng chịu tác động của tiến trình toàn cầu hoá qua các kênh môi trường, thị trường và các yếu tố sản xuất như đã phân tích tại chương I của luận án.

2.2.1. Tác động của môi trường FDI toàn cầu

**MÔI TRƯỜNG FDI QUỐC TẾ →
MÔI TRƯỜNG FDI TRONG NƯỚC → GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU FDI**

Môi trường FDI toàn cầu gồm các văn kiện có giá trị pháp lí ở cấp quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu liên quan tới việc di chuyển vốn FDI ra ngoài biên giới của một quốc gia hoặc lãnh thổ, được kí kết trên cơ sở song phương hoặc đa phương, hệ thống cơ sở hạ tầng như hoạt động của ngân hàng, của thị trường chứng khoán, của các phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, các thể chế liên

quan tới hoạt động của dòng FDI, xu hướng hoạt động của các TNC, của các nền kinh tế riêng lẻ và của khu vực. Những tiến triển mạnh mẽ của môi trường FDI toàn cầu, như đã trình bày tại Chương I của luận án, trong khoảng 2 thập niên vừa qua đã tạo động lực và cả áp lực để môi trường FDI trong nước thay đổi, đồng thời cũng tác động trực tiếp tới dòng FDI vào Việt Nam.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét những bước cải thiện của môi trường FDI trong nước trong đó có các yếu tố như hành lang pháp lí, hệ thống thể chế, cơ sở hạ tầng, các yếu tố văn hoá, xã hội... Tuy nhiên, trong khuôn khổ giới hạn, *luận án sẽ chỉ tập trung phân tích những bước tiến trong hệ thống hành lang pháp lí, hệ thống thể chế và những tác động của những bước tiến này đối với dòng FDI.*

2.2.1.1. Tác động của xu hướng tự do hoá môi trường đầu tư quốc tế

Dưới tác động của xu hướng tự do hóa môi trường đầu tư quốc tế, môi trường pháp luật và thể chế liên quan tới FDI của Việt Nam trong 20 năm qua đã có những bước tiến quan trọng, tạo sức hút mạnh mẽ đối với dòng FDI vào Việt Nam.

Như đã trình bày, trước năm 1986, với xuất phát điểm là một nền kinh tế vận hành theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp và gần như tách rời khỏi nền kinh tế toàn cầu, hệ thống văn bản pháp luật, đặc biệt là hệ thống pháp luật liên quan đến kinh tế quốc tế hầu như chưa tồn tại. Tuy nhiên, với chủ trương Đổi mới, mở cửa nền kinh tế; dưới sức ép của xu hướng tự do hoá, phi điều tiết đang diễn ra trên toàn cầu, và với mong muốn tiếp cận với nền kinh tế thế giới để thu hút nguồn lực từ bên ngoài, Việt Nam đã có những bước đi ban đầu trong việc xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện dần hệ thống hành lang pháp lí của mình.

Thứ nhất, các văn bản pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài được gia tăng về số lượng và được cải thiện về chất lượng, trong đó, quan trọng nhất

phải kể đến sự ra đời và từng bước được hoàn thiện của Bộ Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam lần đầu tiên được Quốc hội thông qua lần vào ngày 29 tháng 12 năm 1987, một năm sau khi đường lối Đổi mới ra đời. Ngay tại Chương I, Luật đã phản ánh tinh thần cởi mở đối với các tổ chức, cá nhân muốn đầu tư vốn và công nghệ tại Việt Nam trên cơ sở tôn trọng pháp luật, công bằng và cùng có lợi. Trên tinh thần đó, Luật cũng đưa ra những quy định về quyền sở hữu, hoạt động của các nhà đầu tư và chế độ ưu đãi dành cho các nhà đầu tư nước ngoài. Mục tiêu chính của Luật là tạo môi trường pháp lý thuận lợi để nền kinh tế hội nhập với các dòng vốn quốc tế mà trước đây Việt Nam không thể tiếp cận nhằm thu hút vốn, công nghệ hiện đại và kỹ năng quản lý. Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1987 đã được cộng đồng các nhà đầu tư quốc tế hoan nghênh và đánh giá có độ cởi mở khá cao đối với hoạt động của dòng vốn FDI.

Để đáp ứng những chuyển biến trong môi trường đầu tư toàn cầu, Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam tiếp tục được sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000. Đây là những bước đi quan trọng trong nỗ lực từng bước hội nhập với nền kinh tế quốc tế và với thị trường vốn toàn cầu. Để thực thi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu quả, nhiều văn bản dưới luật như các hướng dẫn, nghị định trong những lĩnh vực liên quan cũng được ban hành.

Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1996 và Luật sửa đổi năm 2000 chú trọng vào việc một số lĩnh vực sau:

- Giảm thiểu các trở ngại và rủi ro cho các nhà đầu tư; cho phép các công ty FDI sử dụng quyền sử dụng đất để vay tiền đầu tư; điều chỉnh theo hướng cởi mở hơn các quy định liên quan tới cán cân thanh toán của nhà đầu tư;

- Trao quyền tự quyết cao hơn các công ty có vốn FDI; Cho phép các nhà đầu tư quyền tự do chuyển đổi hình thức đầu tư, tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển giao vốn...; Tiếp tục cải tiến hơn nữa việc quy trình xét duyệt và quản lý các dự án đầu tư;

- Trao nhiều ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư thông qua việc giảm hoặc bỏ một số dòng thuế nhập khẩu, giảm thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Về lĩnh vực đầu tư, Luật cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào hầu hết các lĩnh vực kinh tế của Việt Nam, trừ một số ngành nhạy cảm về an ninh quốc phòng và một số ngành dịch vụ quan trọng. Về loại hình đầu tư, Bộ Luật cho tạo điều kiện để các nhà đầu tư thực hiện việc đưa đồng vốn vào Việt Nam theo các hình thức: (1) Hợp đồng kinh doanh; (2) Liên doanh; (3) Và 100% vốn nước ngoài.

Mặc dù đã được nhiều lần sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới, Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi của những diễn biến trong tình hình đầu tư quốc tế trong những năm qua và nhu cầu thu hút đầu tư của Việt Nam. Đáng lưu ý là cả các nhà đầu tư trong nước và quốc tế đều bày tỏ quan ngại về việc chưa được đối xử ngang bằng như phía đối tác. Một trong những nỗ lực quan trọng nhằm cải thiện tình hình trên và tạo một sân chơi công bằng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài là sự ra đời của Bộ Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua vào tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực từ 01 tháng 7 năm 2006. Theo đó, *“Nhà nước đối xử bình đẳng trước pháp luật đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư”*.

Bộ Luật cũng phản ánh tinh thần chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, theo đó “*Nhà nước cam kết thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*”; đặc biệt Điều 8, Điều 9 và Điều 12 của Bộ Luật quy định rõ các quy định về mở cửa thị trường đầu tư, thị trường hàng hoá và dịch vụ, nghĩa vụ và quyền lợi của nhà đầu tư trong việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài v.v... và cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện các quy định quốc tế, trong đó có các quy định quốc tế về xử lý tranh chấp trong đầu tư. Để thực thi Bộ Luật, ngày 22/9/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 108 về việc Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Nghị định đã cụ thể hóa một số Điều, Khoản trong Bộ Luật với tinh thần đảm bảo yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, và mở rộng phân cấp quyết định đầu tư cho các tỉnh thành. Theo đó, lần đầu tiên thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội được cấp phép dự án đầu tư với giá trị tới 15 triệu USD, khu công nghiệp và khu chế xuất được cấp giấy phép với giá trị tới 40 triệu USD.

Thứ hai, hệ thống văn bản pháp luật liên quan gián tiếp tới đầu tư như thương mại, môi trường kinh doanh, hoạt động của các thành phần kinh tế, thuế, đất đai, môi trường... cũng lần lượt ra đời, hỗ trợ cho hoạt động của khu vực FDI. Bên cạnh Luật Đầu tư đã có hiệu lực từ ngày 01/7/2006, nhiều luật khác liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nguồn vốn FDI đã làm cho môi trường đầu tư của Việt Nam ngày càng được cải thiện mạnh mẽ và trở nên hấp dẫn hơn. Trong số đó phải kể đến Luật Công ty năm 1990 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 và nhiều dự án luật khác như Luật Thương mại, Luật Ngân hàng, Luật Đất đai, Luật Cạnh tranh sẽ lần lượt được Quốc Hội thông qua. Trong xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư, với vai trò ngày càng quan

trọng của khu vực tư nhân; và cũng phù hợp với chủ trương phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần, huy động mọi nguồn lực cho phát triển của Nhà nước Việt Nam, sự ra đời của Luật Công ty năm 1990, luật Doanh nghiệp mới năm 1999, Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003 đã mở đường cho hàng trăm ngàn công ty được thành lập (Bảng 2.1).

Với khu vực tư nhân ngày càng phát triển và môi trường sản xuất, kinh doanh và thương mại thuận lợi, theo hướng cởi mở hơn, tiếp cận gần hơn với các tiêu chuẩn quốc tế, môi trường FDI của Việt Nam ngày càng hấp dẫn hơn. Ngoài ra, môi trường đầu tư của Việt Nam còn luôn luôn được hậu thuẫn bởi hàng loạt Nghị quyết, Chỉ thị phản ánh chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, ý chí quyết tâm theo đuổi cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế là một số trong những văn bản quan trọng đó. Trên cơ sở Nghị quyết này, Chính phủ đã đưa ra chương trình hành động cụ thể theo đó các bộ, ngành đề ra chiến lược phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế của từng ngành; Đẩy mạnh đàm phán gia nhập tổ chức quốc tế, khu vực; song phương, đa phương, đặc biệt là việc gia nhập WTO; Xây dựng mới và điều chỉnh khung pháp lý trong các lĩnh vực như môi trường, bản quyền, lao động, thuế, tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán để tiếp cận gần hơn với tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện tốt hơn cho công tác hội nhập.

**Bảng 2.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động tính theo loại hình
(tới 31/12/2004)**

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---------------------------------------|---------------------|--------|--------|--------|--------|
| | Doanh nghiệp | | | | |
| Tổng | 42288 | 51680 | 62908 | 72012 | 91755 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 5759 | 5355 | 5364 | 4845 | 4596 |
| Trung ương | 2067 | 1997 | 2052 | 1898 | 1967 |
| Địa phương | 3692 | 3358 | 3312 | 2947 | 2629 |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 35004 | 44314 | 55236 | 64526 | 84003 |
| Hợp tác xã | 3237 | 3646 | 4104 | 4150 | 5349 |
| Tur nhân | 20548 | 22777 | 24794 | 25653 | 29980 |
| Công ty hợp danh | 4 | 5 | 24 | 18 | 21 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 10458 | 16291 | 23485 | 30164 | 40918 |
| Công ty cổ phần có vốn nhà nước | 305 | 470 | 557 | 669 | 815 |
| Công ty cổ phần không có vốn nhà nước | 452 | 1125 | 2272 | 3872 | 6920 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1525 | 2011 | 2308 | 2641 | 3156 |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 854 | 1294 | 1561 | 1869 | 2335 |
| Liên doanh | 671 | 717 | 747 | 772 | 821 |
| | Cơ cấu (%) | | | | |
| Tổng | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 13,62 | 10,36 | 8,53 | 6,73 | 5,01 |
| Trung ương | 4,89 | 3,86 | 3,26 | 2,64 | 2,14 |
| Địa phương | 8,73 | 6,50 | 5,26 | 4,09 | 2,87 |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 82,78 | 85,75 | 87,80 | 89,60 | 91,55 |
| Hợp tác xã | 7,65 | 7,05 | 6,52 | 5,76 | 5,83 |
| Tur nhân | 48,59 | 44,07 | 39,41 | 35,62 | 32,67 |
| Công ty hợp danh | 0,01 | 0,01 | 0,04 | 0,02 | 0,02 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 24,73 | 31,52 | 37,33 | 41,89 | 44,60 |
| Công ty cổ phần có vốn nhà nước | 0,73 | 0,91 | 0,89 | 0,93 | 0,89 |
| Công ty cổ phần không có vốn nhà nước | 1,07 | 2,18 | 3,61 | 5,38 | 7,54 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3,61 | 3,89 | 3,67 | 3,67 | 3,44 |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 2,02 | 2,50 | 2,48 | 2,60 | 2,54 |
| Liên doanh | 1,59 | 1,39 | 1,19 | 1,07 | 0,90 |

Nguồn: Tổng cục thống kê (2006)

Đặc biệt, nhằm nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh của các thành phần kinh tế, chính phủ đã không ngừng đẩy mạnh nỗ lực trong việc cải cách hệ thống doanh nghiệp thông qua việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và hỗ trợ việc mở các doanh nghiệp tư nhân... *Tại cuộc gặp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày 20/4/2005*, hàng loạt các cam kết nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài đã được đưa ra như:

- Từng bước xoá việc bảo hộ có thời hạn, có điều kiện cho sản xuất trong nước đối với những ngành cần phát triển và có khả năng cạnh tranh; từng bước mở cửa thị trường phù hợp với lộ trình cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Không ban hành các văn bản hạn chế hoặc dùng cấp phép không phù hợp với Luật ĐTNN và các cam kết quốc tế.

- Đa dạng hoá các hình thức thu hút vốn ĐTNN; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các dự án hoạt động hiệu quả, khuyến khích mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ, đa dạng hoá mục tiêu đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về ĐTNN và quy hoạch phát triển ngành và sản phẩm.

- Xây dựng kế hoạch chủ động thực hiện các cam kết trong Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản về cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường khả năng cạnh tranh.

- rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành kết hợp với xây dựng quy hoạch theo vùng theo hướng xoá bỏ các hạn chế và phân biệt giữa đầu tư trong nước và ĐTNN, tạo điều kiện cho khu vực ĐTNN tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành. Đẩy nhanh công tác xây dựng các quy hoạch ngành còn thiếu như quy hoạch mạng lưới các trường đại học, dạy nghề cùng với các điều kiện, tiêu chuẩn cấp phép cho các dự án thuộc lĩnh vực này. Khuyến khích các thành phần kinh tế bao gồm cả ĐTNN tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là đối với các công trình giao thông, cảng biển, cung cấp điện, nước, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí, khu đô thị.

- Xây dựng một mặt bằng pháp lý áp dụng chung cho đầu tư trong nước và nước ngoài thông qua việc soạn thảo Luật Đầu tư chung và Luật Doanh nghiệp chung cũng như sửa đổi các quy định còn bất hợp lý trong các văn bản pháp luật liên quan; đảm bảo tính thống nhất, minh bạch và dự đoán trước được, nguyên tắc kế thừa, không hồi tố trong việc ban hành các chính sách về đầu tư.

Chấn chỉnh quy trình ban hành văn bản pháp luật của các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chấm dứt tình trạng ban hành văn bản vượt thẩm quyền.

- Tiếp tục hoàn chỉnh các quy định về thuế theo hướng không làm ảnh hưởng đến chế độ ưu đãi đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án đã được cấp phép đầu tư.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến trình áp dụng cơ chế một giá và các giải pháp nhằm giảm chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ĐTNN nhất là trong các lĩnh vực cước phí vận tải, cước phí quảng cáo trên truyền hình...

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về ĐTNN theo hướng mở rộng phân cấp cấp Giấy phép đầu tư và quản lý ĐTNN phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam đi đôi với việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý nhà nước và giám sát đối với hoạt động ĐTNN. Công khai hoá các quy trình, thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, chuyển từ cơ chế xin - cho sang cơ chế hỗ trợ và giám sát; rút ngắn thời gian thẩm định, cấp phép đầu tư.

- rà soát, đánh giá và giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh của các dự án ĐTNN nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án thuận lợi, hiệu quả.

- Tăng cường công tác chống tham nhũng.

Hệ thống hành lang pháp lí về FDI, bắt đầu từ Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1987 cho tới bộ Luật Đầu tư năm 2005 là hệ quả của đường lối Đổi mới, của nhu cầu bức thiết trong nước là thu hút vốn đầu tư, và cũng là do tác động của môi trường đầu tư quốc tế ngày càng trở nên cạnh tranh hơn và dòng FDI quốc tế ngày càng được điều tiết theo hướng cởi mở hơn. Có thể nói, trong bối cảnh dòng FDI vào các nước đang phát triển trên toàn cầu, nhất là vào khu vực châu Á ngày càng tăng lên; môi trường pháp lí về FDI của các nước trong khu vực ASEAN, của Trung Quốc ngày càng được cải thiện và có sức hấp dẫn hơn; các thoả thuận song phương và đa phương về FDI ngày càng trở thành một công cụ quan trọng trong việc điều tiết dòng FDI trên toàn cầu và trong khu vực thì Việt Nam không thể không nhanh chóng cải thiện môi trường pháp lí về FDI của mình. Theo Báo cáo

Đầu tư năm 2006, trong các năm 2003, 2004 và 2005, trên toàn thế giới tương ứng với các năm có 242, 270 và 205 những điều chỉnh về mặt luật pháp liên quan tới FDI, trong đó lần lượt có 218, 234 và 264 những điều chỉnh theo hướng tự do hơn. Tính từ 1990 đến 2005, tổng số có 2.495 Hiệp định đầu tư song phương và 2.756 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được kí trên quy mô toàn cầu. Riêng trong năm 2005, 70 Hiệp định đầu tư song phương và 78 Hiệp định chống đánh thuế hai lần đã được kí kết [101]. Xu hướng trên đã tạo điều kiện, đồng thời cũng là áp lực để Việt Nam điều chỉnh, cải thiện hơn nữa hệ thống pháp lí liên quan tới đầu tư và hội nhập sâu hơn vào thị trường vốn quốc tế. Trong xu hướng tự do hóa dòng vốn quốc tế đó, tính đến hết năm 2005, ta đã ký 48 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (xem phụ lục 08) và 40 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước và vùng lãnh thổ và nhiều hiệp định song phương, đa phương khác có tác động tích cực đối với việc thu hút FDI. Trong đó, có một số hiệp định quan trọng là Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ (BTA), Hiệp định song phương về đầu tư với một số đối tác đầu tư hàng đầu tại Việt Nam (Vương Quốc Anh, Hàn Quốc...), Hiệp định về tự do hóa, khuyến khích và bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN, tham gia Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc và các Hiệp định tương tự với Nhật Bản, Ấn Độ, Chương trình hành động về tự do hóa đầu tư và xúc tiến đầu tư trong khuôn APEC, ASEM..., và đáng lưu ý nhất là các hoạt động liên quan tới quá trình chuẩn bị cho gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.

Thứ ba, về mặt thể chế, bên cạnh việc phát triển và dần hoàn thiện hệ thống pháp luật, hệ thống các cơ quan quản lí nhà nước về đầu tư từ trung ương tới địa phương cũng đã được thiết lập, nâng cao năng lực để phục vụ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Quy trình tiếp nhận và xét duyệt hồ sơ, thủ tục hành chính thường xuyên được cải tiến để tạo điều kiện tiện lợi hơn cho nhà đầu tư. Chế độ “một cửa” đang được hoàn thiện và áp dụng rộng rãi hơn ở cả cấp địa phương và Trung ương. Hệ thống xúc tiến đầu tư cũng từng bước được hoàn thiện. Ngoài ra, nhiều địa phương, bộ ngành, đã tranh thủ các

nguồn lực khác nhau đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào địa phương hoặc lĩnh vực của mình, góp phần vào công tác thu hút FDI của cả nước.

Nói tóm lại, những cải thiện trong môi trường thu hút đầu tư của Việt Nam từ cuối những năm 1980 trở lại đây là kết quả của chính sách mở cửa, đổi mới nền kinh tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời cũng là hệ quả và đòi hỏi khách quan của tiến trình toàn cầu hoá. Những chuyển biến trong môi trường đầu tư của Việt Nam đã diễn ra liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tác động tích cực tới việc thu hút FDI và đã giúp Việt Nam đạt được một số thành công trong việc thu hút nguồn FDI từ bên ngoài.

Những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trên đây đã tác động tích cực tới việc thu hút FDI của Việt Nam. *Về giá trị FDI*, tính tới hết tháng 6 năm 2006, Việt Nam đã có quan hệ đầu tư với 74 quốc gia và lãnh thổ, thu hút được trên 7.550 dự án và với tổng vốn cấp mới là 68,9 tỷ USD [4]. Riêng năm 2006, giá trị FDI thu hút được đạt 10,2 tỷ USD (Bảng 2.2.).

Dòng đầu tư vào Việt Nam cũng trải qua những bước thăng trầm đáng kể dưới tác động của môi trường kinh tế toàn cầu. Tác động này được minh chứng rõ rệt nhất sau cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính châu Á năm 1997. Ngay sau khi đạt mức thu hút FDI kỷ lục là gần 8,5 tỷ USD vào năm 1996, giá trị FDI giảm xuống còn 4,5 tỷ năm 1997, xuống mức thấp nhất là hơn 1,5 tỷ năm 1999 và chỉ phục hồi (với giá trị còn rất khiêm tốn và cũng không ổn định) vào năm 2003 sau rất nhiều nỗ lực xúc tiến và cải thiện môi trường đầu tư (Hình 2.1.).

Đáng lưu ý, trong giai đoạn này, tỷ lệ vốn thực hiện của một số năm khá cao, thậm chí cao hơn so với giá trị FDI cam kết trong năm do một số dự án được cam kết từ những năm trước song tới một hoặc hai năm sau mới được thực hiện. Với Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài sửa đổi năm 2000, và với các biện pháp xúc tiến đầu tư được thực hiện mạnh mẽ ở cấp trung ương và nhiều địa phương khác nhau, cùng với sự ra đời của một số luật khác liên quan, dòng FDI đã có dấu hiệu phục hồi và đạt mức kỷ lục vào năm 2006.

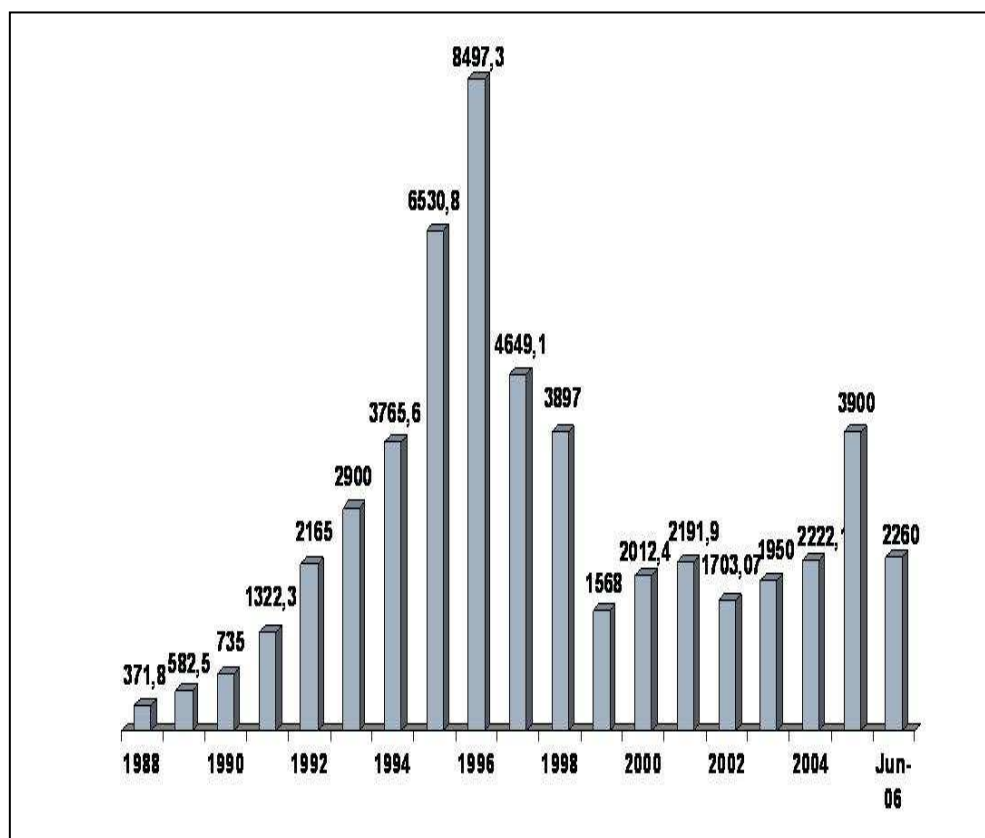
Bảng 2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988-2006
(tính tới ngày 20/4/2006 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Chuyên ngành | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|-----------------------|------------|--------------------|--------------------|------------------|
| I | Công nghiệp | 66 | 505,420,985 | 278,242,256 | 9,470,056 |
| | CN dầu khí | 6 | 161,100,000 | 161,100,000 | - |
| | CN nhẹ | 12 | 11,010,959 | 9,418,659 | 4,912,844 |
| | CN nặng | 24 | 289,062,220 | 81,845,620 | - |
| | CN thực phẩm | 11 | 5,877,330 | 5,877,330 | 500,000 |
| | Xây dựng | 13 | 38,370,476 | 20,000,647 | 4,057,212 |
| II | Nông nghiệp | 26 | 81,931,188 | 74,377,819 | 2,360,160 |
| | Nông-Lâm nghiệp | 23 | 73,781,188 | 66,227,819 | 360,160 |
| | Thủy sản | 3 | 8,150,000 | 8,150,000 | 2,000,000 |
| III | Dịch vụ | 61 | 67,924,131 | 61,761,202 | 3,448,100 |
| | GTVT-Bu điện | 12 | 6,683,904 | 6,683,904 | 1,750,000 |
| | Khách sạn-Du lịch | 5 | 8,831,178 | 5,701,094 | 320,000 |
| | Văn hóa-Y tế-Giáo dục | 5 | 12,127,239 | 12,027,239 | 900,000 |
| | XD Văn phòng-Căn hộ | 4 | 2,390,000 | 2,390,000 | - |
| | Dịch vụ khác | 35 | 37,891,810 | 34,958,965 | 478,100 |
| Tổng số | | 153 | 655,276,304 | 414,381,277 | 5,278,316 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Dòng FDI vào Việt Nam còn chịu tác động của môi trường kinh tế trong khu vực, nhất là của Trung Quốc. Hiện tại, Trung Quốc vẫn là nền kinh tế hấp dẫn FDI hàng đầu. Tuy nhiên, dưới sức ép của Mỹ và một số nền kinh tế phương Tây, giá trị đồng nhân dân tệ tăng dần, ảnh hưởng bất lợi cho xuất khẩu, chi phí lao động gia tăng, dẫn đến sự suy giảm lợi thế so sánh tương đối trong môi trường thu hút FDI. Để phân tán rủi ro, tránh lệ thuộc quá nhiều vào thị trường Trung Quốc, và cũng để tìm đến những nền kinh tế có lợi thế so sánh cao hơn, các nhà đầu tư đang xem xét và lựa chọn một số nền kinh tế để định

hướng lại dòng FDI. Theo điều tra của JETRO, Việt Nam đạt tỷ số cao nhất trong số những công ty dự định chuyển dòng FDI từ Trung Quốc sang Việt Nam (20,5%); trong khi đó Thái Lan chỉ đạt 7,4%, Ma-lai-xi-a đạt 3,1%.



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 2.1. Tổng giá trị vốn FDI vào Việt Nam từ 1988 đến tháng 6/2006

Về cơ cấu FDI, dưới tác động của chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, chính sách định hướng phát triển khu vực dịch vụ và xu hướng chung của dòng FDI thế giới là hướng tới những lĩnh vực tham dụng vốn và công nghệ, cơ cấu của dòng FDI vào Việt Nam cũng từng bước chuyển dịch theo hướng đó. Tuy nhiên, do Việt Nam có lợi thế so sánh trong chi phí thấp cho lao động có kỹ năng giản đơn, dòng FDI vẫn chủ yếu đổ vào khu vực chế tác, chế biến, tham dụng nguồn nhân lực và tài nguyên. Trên thực tế, lĩnh vực công nghiệp chiếm ưu thế cả về số dự án, giá trị vốn cam kết và thực hiện; trong khi đó khu vực dịch vụ chỉ mới đạt 19% số dự án và khoảng 32% giá trị vốn cam

kết. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng tìm đến các yếu tố tài nguyên dồi dào và nguồn lao động có kỹ năng giản đơn của Việt Nam. Mặt khác, cơ cấu này cũng cho thấy, nguồn nhân lực trong khu vực dịch vụ của Việt Nam chưa thật hấp dẫn các nhà đầu tư.

Về hình thức đầu tư, nếu chỉ tính riêng số dự án còn hiệu lực, số lượng dự án có 100% vốn nước ngoài đã tăng lên trong những năm gần đây. Tính tới cuối năm 2005, số dự án loại này chiếm khoảng trên 74% tổng dự án có phép và gần 50% giá trị vốn đầu tư. Số dự án liên doanh chiếm hơn 22% tổng số dự án có phép và hơn 38% vốn đăng kí. Ngoài ra còn một số dự án được thực hiện theo hình thức BOT trong lĩnh vực hạ tầng như cấp nước, hoặc nhà máy điện (Bảng 2.3) Việc đa dạng hoá hơn các loại hình đầu tư trong thời gian gần đây, đặc biệt là việc cho phép một số công ty có vốn FDI được cổ phần hoá sẽ là một bước tiến tích cực nữa trong việc thu hút FDI vào Việt Nam.

Bảng 2.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư (1988-2005)

(Tính tới ngày 31/12/2005-chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| Hình thức đầu tư | Số dự án | TVDT | Vốn pháp định | Vốn thực hiện |
|-----------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty quản lý vốn | 1 | 14,448,000 | 14,448,000 | - |
| Công ty cổ phần | 6 | 168,910,000 | 65,518,203 | 118,990,653 |
| BOT | 6 | 1,370,125,000 | 411,385,000 | 711,274,892 |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 180 | 4,164,436,301 | 3,581,226,698 | 5,032,426,321 |
| 100% vốn nước ngoài | 4199 | 23,936,320,272 | 10,263,680,260 | 9,509,019,000 |
| Liên doanh | 1292 | 18,985,035,851 | 7,358,371,105 | 10,219,839,384 |
| Tổng số | 5,684 | 48,639,275,424 | 21,694,629,266 | 25,591,550,250 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Để hiểu rõ hơn tác động của môi trường đầu tư toàn cầu đối với dòng FDI vào Việt Nam, sau đây chúng ta sẽ phân tích tác động một số yếu tố khác, được coi như những hợp thành của môi trường đầu tư toàn cầu - đó là tác động của các TNC và của các nền kinh tế lớn trên thế giới.

2.2.1.2. Tác động của các TNC

Như đã trình bày tại Chương I của luận án, các TNC là động lực quan trọng đối với sự vận động của dòng FDI. Làn sóng sáp nhập các công ty xuyên quốc gia trong thập kỉ 1990, xu hướng đầu tư vào khu vực dịch vụ, vào nghiên cứu và triển khai (R&D) tác động mạnh mẽ tới dòng FDI vào các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong xu hướng này, số lượng các TNC vào Việt Nam gia tăng theo từng năm. Tính tới cuối năm 2005, có 111 TNC từ nhiều khu vực trên thế giới đã đầu tư vào Việt Nam với 288 dự án và tổng vốn đầu tư là 12.576,611,280 tỷ USD. *Về giá trị đầu tư:* Đáng lưu ý, số dự án của các TNC chỉ chiếm khoảng 5% song giá trị đầu tư lại chiếm tới 25% tổng vốn FDI (Bảng 2.4).

Về cơ cấu đầu tư: Hầu hết các dự án tập trung vào các ngành tham dụng lao động, đặc biệt là ngành công nghiệp nặng, chế biến hoặc khai thác tài nguyên. Tính tới hết năm 2005, số lượng các dự án vào khu vực này là 205, chiếm 89% dự án của TNC, với tổng vốn là 9,004,214.947 tỷ USD, chiếm 75% tổng vốn của TNC (Bảng 2.4).

Tuy nhiên, làn sóng sáp nhập của các TNC và xu hướng dòng đầu tư hướng tới khu vực dịch vụ đã làm chuyển dịch cơ cấu đầu tư ở nhiều nước tiếp nhận đầu tư. Trong xu hướng này, mặc dù các yếu tố đầu vào của Việt Nam chưa thật hấp dẫn với FDI vào khu vực dịch vụ, cơ cấu FDI vào Việt Nam cũng có những chuyển dịch. Tính tới tháng 10 năm 2006, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất (67,5% về số dự án và 61,8% tổng vốn đầu tư đăng ký). Tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ (20,1% về số dự án và 31,3% về số vốn đầu tư đăng ký). Số còn lại thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

**Bảng 2.4. Đầu tư của các TNC vào Việt Nam phân theo ngành
tính tới hết tháng 12 năm 2005 (tỷ USD)**

| Ngành | Số dự án | Vốn đăng ký | Vốn pháp định | Vốn thực hiện | Số lao động |
|--------------------------------|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|
| Công nghiệp | 205 | 9,004,214,947 | 4,093,497,823 | 9,094,024,934 | 49,209 |
| CN dầu khí | 23 | 2,075,599,207 | 1,553,039,687 | 4,692,574,121 | 3,185 |
| CN nặng | 135 | 4,829,776,012 | 1,723,699,872 | 3,156,054,520 | 34,119 |
| CN nhẹ | 25 | 369,722,005 | 145,625,507 | 89,553,575 | 2,654 |
| CN thực phẩm | 12 | 777,367,143 | 378,559,424 | 627,578,435 | 7,532 |
| Xây dựng | 10 | 951,750,580 | 292,573,333 | 528,264,283 | 1,719 |
| Nông lâm nghiệp | 16 | 349,504,600 | 174,742,000 | 218,195,168 | 2,517 |
| Dịch vụ | 67 | 3,222,891,733 | 2,477,402,137 | 1,461,288,312 | 8,059 |
| Dịch vụ | 18 | 163,278,394 | 57,874,321 | 120,305,551 | 2,517 |
| GTVT-Bưu điện | 19 | 2,087,725,748 | 1,939,910,180 | 650,061,832 | 1,776 |
| Khách sạn - Du lịch | 1 | 162,899,700 | 43,610,000 | 156,608,481 | 550 |
| Tài chính - Ngân hàng | 15 | 278,500,000 | 270,495,000 | 262,730,126 | 1,703 |
| Văn hoá - Giáo dục | 6 | 63,196,256 | 28,704,234 | 28,618,445 | 998 |
| Xây dựng hạ tầng - KCX, KCN | 3 | 283,346,000 | 83,153,425 | 70,517,461 | 125 |
| Xây dựng Văn phòng, căn hộ | 5 | 183,945,635 | 53,654,977 | 172,446,416 | 390 |
| Tổng số | 288 | 12,576,611,280 | 6,745,641,960 | 10,773,508,414 | 59,785 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Về các yếu tố thu hút FDI: Qua các con số về giá trị và cơ cấu đầu tư của các TNC như trên, có thể thấy sức hút chủ yếu đối với các TNC là nguồn nhân lực có chi phí thấp và nguồn tài nguyên của Việt Nam. Chỉ riêng các dự án vào lĩnh vực công nghiệp và chế biến đã thu hút gần 50 ngàn lao động trong số gần 60 ngàn lao động trong khu vực có vốn của TNC. Trong khi đó, do yếu tố trong nước chưa thật hấp dẫn đối với dòng đầu tư vào khu vực dịch vụ (chủ yếu do nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu), xu hướng đầu tư vào khu vực dịch vụ của các TNC chưa có tác động đáng kể tới giá trị FDI thu hút được vào lĩnh vực này. Số dự án đầu tư vào khu vực dịch vụ nói chung,

gồm cả xây dựng cơ sở hạ tầng là 67 dự án; trong đó số dự án đầu tư vào một số ngành thực sự sử dụng lao động có tay nghề cao, tham dụng vốn và tri thức như Giao thông vận tải và Bưu điện chỉ có 19 dự án và tài chính ngân hàng có 15 dự án. Các dự án loại này chỉ sử dụng khoảng 3.500 lao động.

Thực tế trên cho thấy nguồn nhân lực của Việt Nam chưa có sức hấp dẫn đối với các dòng vốn đầu tư của các TNC nói chung và vốn vào khu vực dịch vụ và khoa học công nghệ nói riêng. Trong khi đó, Trung Quốc thu hút được hơn 500 TNC, với một giá trị vốn đáng kể vào khu vực dịch vụ, thậm chí gần đây là vào lĩnh vực R&D (báo cáo đầu tư 2005). Tuy nhiên, về lý thuyết, nếu FDI của khu vực dịch vụ tập trung vào những nước có nguồn nhân lực có lợi thế trong ngành này, thì FDI đầu tư vào các ngành tham dụng lao động và tài nguyên sẽ gia tăng ở những nền kinh tế khác dồi dào nguồn nhân lực giản đơn, trong đó có Việt Nam. Và như vậy, hoạt động của các TNC chắc chắn tác động tới tổng giá trị và cơ cấu của dòng FDI vào Việt Nam. Mặt khác, mặc dù giá trị FDI vào khu vực dịch vụ và khoa học công nghệ còn hạn chế, những dự án trong lĩnh vực này của các TNC cũng tác động tới khả năng hấp thụ nguồn tri thức, khoa học và công nghệ của Việt Nam, từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng và nâng cao trình độ và tăng số lượng nguồn nhân lực có tay nghề cao của Việt Nam.

Tuy nhiên, những nỗ lực của Việt Nam trong việc tạo ra môi trường thuận lợi hơn nhằm thu hút FDI vào lĩnh vực khoa học công nghệ như việc Quốc Hội thông qua Luật Giao dịch điện tử và dự thảo Luật Công nghệ thông tin, Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin Việt Nam năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Chiến lược phát triển ngành bưu chính viễn thông... cùng với những đầu tư vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, đặt ra mục tiêu cụ thể cho doanh thu của ngành công nghiệp phần mềm v.v... đã tạo ra một động lực mới cho dòng FDI vào khu vực công nghệ cao. Những cam kết đầu tư của một số TNC lớn như Intel với

số vốn khoảng 300 triệu USU, Cannon với gần 180 triệu USD, và gần đây nhất là của Microsoft với hơn 1 tỷ USD... là những dấu hiệu đáng khích lệ cho đầu tư vào lĩnh vực khoa học và công nghệ cao của Việt Nam.

Một điểm đáng lưu ý khác là xuất xứ của các TNC. Trong số các TNC đầu tư vào Việt Nam, TNC của Nhật Bản dẫn đầu với số lượng là 45, Mỹ (23), Hàn Quốc (11), Hà Lan (8)... Trong khi đó số lượng các TNC từ khu vực châu Á và từ ASEAN còn hạn chế. Thực tế này cho thấy, mặc dù khoảng cách địa lý là xa hơn so với các nước trong khu vực và có sự khác biệt nhiều hơn về văn hoá, các TNC từ các nước công nghiệp và phát triển ở châu Mỹ và châu Âu vẫn được thúc đẩy bởi động cơ tìm đến nguồn nhân lực có chi phí thấp ở Việt Nam và cũng nằm trong xu hướng tìm nguồn từ bên ngoài (outsourcing) như đã trình bày tại Chương 1. Điều này cũng cho thấy quá trình phân công lao động quốc tế càng trở nên sâu sắc hơn và các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam tham gia vào dây chuyền sản xuất như một địa bàn trong chuỗi giá trị gia tăng là tất yếu.

Như vậy, vấn đề đặt ra đối với Việt Nam là làm thế nào để tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng này một cách hiệu quả. Thách thức là nếu thu hút quá nhiều vốn vào các lĩnh vực tham dụng lao động (phù hợp với động cơ của các nhà đầu tư) Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức là hiệu quả kinh tế sẽ thấp, nguồn nhân lực không được cải thiện về trình độ; Do vậy sẽ không tạo được lợi thế cạnh tranh để thu hút FDI vào các ngành tham dụng vốn, tri thức và công nghệ. Theo một nghiên cứu của Axele Giroud "... Trong ngành Dệt và May, Điện tử và Điện gia dụng, có thể thấy trước là các TNC sẽ chỉ sử dụng Việt Nam như một cơ sở sản xuất và lắp ráp mà thôi" [54]. Số lượng chiếm ưu thế của các công ty trong lĩnh vực lắp ráp ô tô, xe máy, đồ điện tử, dệt may minh chứng cho thực tế trên.

Bên cạnh động lực là nguồn nhân lực có chi phí thấp, cũng theo nghiên cứu trên, các TNC còn tìm đến Việt Nam do có môi trường FDI khá thuận lợi, có tăng trưởng kinh tế ổn định và có khả năng tiếp cận thị trường trong nước cũng như quốc tế (phân tác động của thị trường sẽ được bàn kỹ hơn trong phần tiếp theo của luận án).

2.2.1.3. Tác động của một số nền kinh tế lớn

Như đã phân tích ở trên, một quyết định đầu tư sẽ được đưa ra nếu có sự kết hợp giữa *yếu tố lực đẩy* từ quốc gia có vốn đầu tư và *yếu tố lực hút* từ quốc gia tiếp nhận đầu tư; và trong một môi trường quốc tế thuận lợi. Tương tự như vậy với trường hợp của Việt Nam, bên cạnh tác động của các yếu tố lực hút, sự vận động của dòng FDI chịu tác động của cả các yếu tố lực đẩy từ các quốc gia đi đầu tư và của môi trường kinh tế toàn cầu.

Sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu những tác động này.

Thứ nhất, giá trị FDI mà Việt Nam thu hút được là nằm trong xu hướng tự do hoá thị trường vốn quốc tế và xu hướng dòng FDI thế giới bắt đầu có sự chuyển hướng tương đối rõ rệt vào cuối những năm 1980 và đầu 1990 vào các nền kinh tế đang chuyển đổi ở Đông Âu, các nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ ở Mỹ La-tinh và Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Dòng FDI, vốn trước đó chỉ đổ vào các quốc gia công nghiệp phát triển thì vào đầu những năm 1990 đã tìm đến những quốc gia đang phát triển. Theo Báo cáo Đầu tư năm 1991 của UNCTAD, giá trị FDI vào các nền kinh tế đang chuyển đổi và đang phát triển tiếp tục gia tăng từ năm 1991, sau khi làn sóng tự do hoá, phi điều tiết được đẩy mạnh ở nhiều khu vực trên thế giới. Dòng vốn đầu tư vào các nước đang phát triển đã tăng liên tục từ năm 1983 và đạt 30 tỷ vào năm 1989, đạt mức tăng trưởng hàng năm là 22% so với mức tăng là 3% giai đoạn 1980-1984 và 13% giai đoạn 1975-1979. Trong số các khu vực đang phát triển, khu vực Đông Á và Đông Nam Á có giá trị FDI thu hút được là cao nhất, đạt 37%/năm trong giai đoạn 1985-1989 [98].

Thứ hai, hình thức tìm nguồn từ bên ngoài (outsourcing) ngày càng trở nên thông dụng đối với nhiều ngành sản xuất và phù hợp với yêu cầu của các nhà đầu tư từ các nền kinh tế phát triển. Nguồn nhân lực lao động giản đơn ở các nền kinh tế phát triển ngày càng trở nên khan hiếm và có chi phí gia tăng, do vậy các nhà sản xuất muốn tìm đến những nền kinh tế ở đó có chi phí lao động tương đối thấp để đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo, đặc biệt trong lĩnh vực ô-tô, xe máy và điện tử. Theo thuyết vòng đời sản phẩm, điều này cũng trùng hợp với nhu cầu chuyển giao (thông qua phương thức bán bản quyền, nhượng quyền kinh doanh...) các công đoạn sản xuất các sản phẩm có công nghệ “đã hết thời hạn khấu hao” này cho các nước đang phát triển, trong khi đầu tư vào các ngành liên quan tới công nghệ thông tin và công nghệ cao ở trong nước và nội khối các nước phát triển.

Thậm chí, ngay cả một số công đoạn trong ngành công nghệ thông tin và công nghệ cao cũng được chuyển giao từ các nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản sang các nước đang phát triển. Việc Việt Nam thu hút được một giá trị FDI (tuy còn rất khiêm tốn) trong giai đoạn từ cuối những năm 1980 đến 1995 vào lĩnh vực sản xuất các sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin là nằm trong xu hướng này. Đáng lưu ý, đây cũng chính là thời điểm khởi đầu của sự bùng nổ về công nghệ thông tin và một số ngành công nghệ cao dựa trên công nghệ thông tin. Ngoài ra, không chỉ trong lĩnh vực sản xuất mà còn trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai (R&D), các nhà đầu tư từ những quốc gia có khoa học và công nghệ phát triển cũng muốn tìm đến các nguồn lực từ bên ngoài. Điển hình là việc các công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tìm đến các nguồn lực của Ấn Độ và Trung Quốc trong lĩnh vực này trong thời gian gần đây [98].

Trong bối cảnh trên, Việt Nam đã thu hút được một lượng FDI đáng kể có xuất xứ và cơ cấu tương đối đa dạng. Xét theo nguồn gốc, tính đến cuối

năm 2005, trong tổng số 6,030 dự án còn hiệu lực với giá trị 51,017,946,248 USD, các đối tác từ châu Âu có 501 dự án (chiếm hơn 8%) song giá trị đầu tư lại lên tới 7,012,337,088 USD (chiếm gần 14%); trong khi đó các đối tác ASEAN có 763 dự án (chiếm gần 13%) với giá trị là 10,968,005,332 USD (chiếm gần 20%), Khu vực APEC (trong đó gồm cả Mỹ, Nhật, một số nền kinh tế công nghiệp mới ở châu Á và một số nước ASEAN) có 5,081 dự án (chiếm 80%) với 37,832,490,736 USD (chiếm 72%); Mỹ có 267 dự án (chiếm 4%) với 1,557,484,489 USD (chiếm 3%) tổng giá trị.

Với sức hút vào các ngành công nghiệp chế tạo, sử dụng kỹ năng đơn giản, các nền kinh tế công nghiệp mới phát triển như Singapore, Đài loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản là những đối tác đầu tư quan trọng nhất của Việt Nam trong thời gian qua. Tính đến hết năm 2005, năm nền kinh tế này đã đầu tư vào 2.250 dự án (59,7% số dự án có giấy phép) với tổng giá trị vốn là 22 tỷ USD (53% tổng giá trị vốn FDI vào Việt Nam). Những con số trên cũng phản ánh quá trình chuyển giao dây chuyền sản xuất từ những nền kinh tế có trình độ công nghệ cao hơn sang những nền kinh tế có trình độ công nghệ thấp hơn theo mô hình “đàn nhận bay” như đã trình bày ở chương I của Luận án. Năm quốc gia và lãnh thổ tiếp theo là Pháp, Bristish Virgin Island, Anh, Nga và Mỹ. 10 quốc gia và lãnh thổ này chiếm khoảng $\frac{3}{4}$ số vốn FDI vào Việt Nam.

Với ASEAN, mặc dù là một khu vực chỉ gồm những nền kinh tế đang phát triển, ASEAN cũng góp phần quan trọng trong dòng vốn FDI vào Việt Nam. Với 20% trong tổng giá trị FDI, các nhà đầu tư từ khu vực ASEAN đã tỏ rõ lợi thế trong khoảng cách địa lí, sự tương đồng và văn hoá, và nhất là trong việc các nước ASEAN đang đẩy mạnh việc thực hiện các quy định của Hiệp định về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (tác động của việc tự do hoá thị trường khu vực này sẽ được bàn đến kĩ hơn ở phần tiếp theo của Luận án).

Một điểm đáng lưu ý là xét về cơ cấu đầu tư, chính các nước ASEAN lại có tỷ lệ đầu tư vào khu vực dịch vụ là cao nhất (gần 50%); trong khi đó tỷ lệ này của dòng FDI từ châu Âu là 34%, Mỹ là 25% và APEC là 32%. Ngược lại, giá trị FDI từ châu Âu, Mỹ và khu vực APEC nói chung vào khu vực công nghiệp, đặc biệt các ngành công nghiệp nặng, tham dụng tài nguyên... lại chiếm tỷ trọng cao. Giá trị và cơ cấu trên cho thấy FDI từ các nền kinh tế phát triển không nhất thiết chỉ tìm đến lĩnh vực dịch vụ, tham dụng vốn và công nghệ, mà FDI từ khu vực này cũng được hấp dẫn bởi nhiều yếu tố khác, trong đó có yếu tố tài nguyên. Trong khi đó FDI từ các nền kinh tế đang phát triển, hoặc các nền công nghiệp mới, bên cạnh việc tận dụng nguồn lao động có chi phí thấp, còn tìm đến những kẽ hở trong thị trường dịch vụ còn đầy tiềm năng của Việt Nam. Thực tế trên cũng khẳng định lại thực tế là năng lực của nguồn nhân lực của Việt Nam còn rất thấp so với yêu cầu của các nhà đầu tư trong lĩnh vực tham dụng tri thức, khoa học và công nghệ.

Điều này cũng có nghĩa là khả năng thu hút được FDI vào các ngành công nghệ cao, hoặc là vào những công đoạn sản xuất có hàm lượng tri thức cao là còn rất hạn chế đối với Việt Nam (cũng tương tự như phân tích kết quả hoạt động đầu tư của các TNC tại Việt Nam ở phần trên); trong khi đó xu hướng tìm nguồn từ bên ngoài sẽ càng diễn ra mạnh mẽ hơn, theo đó nhiều công đoạn sản xuất, đặc biệt trong ngành công nghệ thông tin, đã và sẽ được chuyển giao từ Mỹ hoặc châu Âu sang một nước đang phát triển. Điều này đặt ra thách thức rất lớn đối với việc phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam trong thời gian tới.

Với Mỹ và nhiều nước công nghiệp phát triển của châu Âu, mặc dù có tiềm năng kinh tế mạnh và sở hữu nhiều loại công nghệ cao, những nước này không chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng FDI vào Việt Nam. Với Mỹ, sau 12 năm quan hệ giữa hai nước được bình thường hoá, và 4 năm thực thi Hiệp

định thương mại song phương, đến cuối năm 2005, xét từ các nguồn chính thức (chưa tính một số công ty Mỹ đầu tư gián tiếp hoặc đứng sau một số các nhà đầu tư từ khu vực khác), giá trị FDI từ Mỹ đạt gần 1,5 tỷ USD, đứng thứ 11 trong số các nhà đầu tư vào Việt Nam. Với việc Việt Nam đã gia nhập WTO và việc Mỹ đã trao Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn cho Việt Nam, tình hình thu hút FDI từ khu vực đã có chuyển biến rõ rệt. Tính tới hết tháng 7 năm 2007, tổng số vốn FDI cam kết xuất phát từ Mỹ đã đạt gần 2,5 tỷ USD, vươn lên đứng thứ 8 trong số các nhà đầu tư vào Việt Nam.

Với châu Âu, tính đến hết tháng 12 năm 2005, có 501 dự án đầu tư với tổng số vốn cam kết là hơn 7 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện là hơn 4 tỷ USD. Điều này cho thấy mặc dù sở hữu nhiều vốn, yếu tố lực đẩy mạnh, song các nhà đầu tư từ khu vực châu Âu vẫn chưa thực sự được hấp dẫn bởi các yếu tố lực hút của Việt Nam, thậm chí dòng FDI từ khu vực này có xu hướng suy giảm. Đầu năm 2005, theo ông Phillipe Mayer, quyền Vụ trưởng phụ trách về châu Á của Tổng Vụ Thương mại EC: "... xu hướng giảm sút này phần lớn là do các nhà đầu tư EU đang theo dõi tiến triển của tiến trình đàm phán gia nhập WTO, cũng như nghe ngóng về lộ trình xây dựng Luật Đầu tư chung của Việt Nam". Mặc dù đây là lí do công khai, song thực tế, các nhà đầu tư quan tâm nhiều đến lĩnh vực dịch vụ, có hàm lượng tri thức cao bởi đó chính là lợi thế cạnh tranh của họ, trong khi đó Việt Nam lại chưa thể đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư EU. Nói cách khác, Việt Nam chưa có, hoặc chưa phát triển được các yếu tố lợi thế so sánh để kết hợp với các yếu tố có lợi thế so sánh của các nhà đầu tư EU.

Ngược lại, cũng là một nước công nghiệp phát triển, các nhà đầu tư của Nhật Bản lại rất quan tâm đến Việt Nam. Chỉ với 600 (gần 10%) dự án song tổng số vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam đạt hơn 6,2 tỷ USD (12%), tương đương với giá trị đầu tư xuất phát từ khu vực châu Âu. Điều này cho

thấy, bên cạnh các yếu tố sản xuất như vốn, lao động và công nghệ, các yếu tố về khoảng cách địa lý, văn hoá, quan hệ chính trị cũng có tác động đáng kể tới sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam.

2.2.2. Tác động của mở cửa thị trường

HỘI NHẬP → MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG BÊN NGOÀI → GIA TĂNG XUẤT NHẬP KHẨU → GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU FDI

Chủ trương chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở cửa thị trường, đồng thời tăng cường thâm nhập, chiếm lĩnh mở rộng thị trường hàng hoá và dịch vụ trong khu vực cũng như trên toàn cầu đã mang lại những thành tựu to lớn cho ngành thương mại của Việt Nam. Về giá trị, kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng liên tục trong hai mươi năm qua, trái với tình trạng trì trệ trong xuất nhập khẩu theo kiểu hàng đổi hàng thời còn chịu ảnh hưởng của nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp. Chỉ tính từ năm 1996 tới năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ hơn 18 tỷ USD lên gần 70 tỷ USD (Bảng 2.5.)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu được mở rộng và đa dạng hơn. Chẳng hạn chỉ tính trong 3 tháng đầu năm 2006, xuất khẩu sang Châu Á đạt 2,8 tỷ USD, chiếm 51% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, Châu Âu đạt 1,16 tỷ USD, chiếm 21,3%, Châu Mỹ đạt 1,12 tỷ USD, chiếm 20,5%. Riêng với Mỹ, mặc dù tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này chưa bằng giá trị xuất khẩu sang một số thị trường khác, song đây là một thị trường tiềm năng đối với các mặt hàng chế biến của Việt Nam. Trên thực tế, tính tới đầu năm 2006, Mỹ là thị trường lớn nhất đối với hàng dệt may, chiếm trên 55% kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước [38].

Bảng 2.5. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu theo năm (triệu USD)

| Năm | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Tổng kim ngạch |
|------|-----------|-----------|----------------|
| 2005 | 32.223 | 36.881 | 69.104 |
| 2004 | 26.503 | 31.954 | 58.457 |
| 2003 | 20.149 | 25.256 | 45.405 |
| 2002 | 16.706 | 19.746 | 36.452 |
| 2001 | 15.029 | 16.218 | 31.247 |
| 2000 | 14.483 | 15.637 | 30.120 |
| 1999 | 11.541 | 11.622 | 23.163 |
| 1998 | 9.361 | 11.500 | 20.861 |
| 1997 | 9.185 | 11.592 | 20.777 |
| 1996 | 7.255 | 11.143 | 18.398 |

Nguồn: Bộ Thương mại

Cơ cấu hàng xuất khẩu phong phú gồm các loại từ nguyên liệu đến sản phẩm chế biến và dịch vụ. Trong đó dầu thô, than đá, dệt may, giày dép, gạo, cà phê, thủy sản đã trở thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Xuất nhập khẩu dịch vụ và một số mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao bắt đầu phát triển và có xu hướng tăng lên. Tính trong 10 tháng đầu năm 2005, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ của cả nước đạt 3,434 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2004; kim ngạch nhập khẩu đạt 4,095 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2004.

Những thành tựu trong lĩnh vực thương mại đã tác động không nhỏ tới việc thu hút FDI của Việt Nam. Khả năng tiếp cận thị trường quốc tế và khu vực gồm hơn 500 triệu dân ở khu vực Đông Nam Á, hơn 2 tỷ dân của Trung Quốc, Ấn Độ... ở châu Á và các thị trường ở các khu vực khác như Mỹ và châu Âu là một viễn cảnh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế. Với việc là thành viên ASEAN và đang thực hiện các quy chế của Hiệp định chung về Thuế quan (CEPT) của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, kí kết và thực hiện

các hiệp định thương mại song phương và đa phương, trong đó có Mỹ, Nhật và châu Âu, cũng như việc đã là thành viên của WTO, chắc chắn các mặt hàng của Việt Nam sẽ có điều kiện để tiếp cận với nhiều thị trường mới hơn. Theo đánh giá của Hội đồng Kinh doanh Mỹ - ASEAN, với 10 thị trường nói thông nhau gồm hơn 500 triệu dân, các nước ASEAN sẽ trở nên hấp dẫn hơn nhiều đối với FDI hơn là việc từng thị trường này đứng riêng lẻ [114]. Tính đến hết tháng 12 năm 2005, FDI từ khu vực ASEAN đạt mức trên 10 tỷ USD với gần 800 dự án các loại. Đáng lưu ý, giá trị đầu tư từ ASEAN vào dịch vụ đạt trên 50% trong khi số dự án vào lĩnh vực này chỉ chiếm khoảng 30% tổng số dự án.

2.2.2.1. Tác động đối với dòng FDI vào khu vực định hướng xuất khẩu

Như vậy, trước hết thị trường được mở rộng đã tạo điều kiện để cho việc thu hút đầu tư vào các ngành sản xuất theo định hướng xuất khẩu. Trên thực tế, giá trị FDI thu hút được của Việt Nam đã tăng lên cùng với tiến độ hội nhập quốc tế và mở cửa thị trường của Việt Nam. Điều quan trọng là nhờ chính sách chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã bước đầu xác lập được vị trí của mình trên thị trường quốc tế, đặc biệt đối với một số mặt hàng tham dụng lao động và tài nguyên. Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI cũng tăng tương ứng với mức gia tăng của giá trị FDI thu hút được từ mức 1,4 tỷ USD năm 1995 (27,0% tổng kim ngạch xuất khẩu) lên 14 tỷ USD 2004 (54,7% tổng kim ngạch xuất khẩu). Dự kiến năm 2005 đạt 57,2%. Trên thực tế, mức gia tăng FDI không nhất thiết tạo ra hiệu ứng gia tăng kim ngạch thương mại ngay trong năm tiếp theo và ngược lại, mà hiệu ứng này có thể chỉ xuất hiện sau một vài năm sau đó. Chẳng hạn, giá trị FDI bị giảm từ các năm 1997 đến 2001, song giá trị kim ngạch xuất khẩu tuyệt đối cũng như tỷ lệ tăng trong thời gian này vẫn không đổi (Bảng 2.6; 2.7). Đáng lưu ý, đây là thời gian mà quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam với các đối tác càng được mở

rộng qua việc đẩy mạnh thực hiện cam kết trong AFTA, kí kết Hiệp định thương mại song phương với Mỹ, kí kết các Hiệp định đầu tư với EU, Nhật Bản v.v... Những hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế này, ngược lại đã tác động tới dòng FDI vào Việt Nam, mà kết quả của nó là sự phục hồi FDI từ năm 2002 và đạt mức hơn 5 tỷ USD vào năm 2005. Như vậy, việc mở rộng thị trường trong những năm qua và gia nhập WTO, kí kết hiệp định thương mại tự do với Nhật Bản, và có thể trong thời gian dài hạn là tham gia vào cộng đồng kinh tế Đông Á (hiện đang được các nước trong khu vực tham vấn lẫn nhau để có thể đi vào đàm phán vào năm 2008) sẽ là những tiền đề quan trọng cho việc thu hút FDI theo định hướng xuất khẩu của Việt Nam.

Bảng 2.6. Kim ngạch xuất khẩu theo ngành kinh tế (triệu USD)

| Khu vực kinh tế \ Năm | Năm | | | | | | | |
|---|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 1996 | 1997 | 1999 | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| Tổng số (triệu USD) | 5448,9 | 9185,0 | 11541,4 | 14482,7 | 16706,1 | 20149,3 | 26504,2 | 32441,9 |
| Khu vực kinh tế trong nước | 3975,8 | 5972,0 | 6859,4 | 7672,4 | 8834,3 | 9988,1 | 12017,2 | 13888,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ^(*) | 1473,1 | 3213,0 | 4682,0 | 6810,3 | 7871,8 | 10161,2 | 14487,0 | 18553,6 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 2.7. Cơ cấu giá trị thương mại theo khu vực kinh tế

| Khu vực kinh tế \ Năm | Năm | | | | | | | |
|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 1995 | 1997 | 1999 | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| Cơ cấu % | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Khu vực kinh tế trong nước | 73,0 | 65,0 | 59,4 | 53,0 | 52,9 | 49,6 | 45,3 | 42,8 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 27 | 45 | 40,6 | 47 | 57,1 | 50,4 | 44,7 | 57,2 |

Nguồn: Trung tâm Thông tin - Bộ Thương mại

Tác động của xuất khẩu đối với FDI cũng được biểu hiện trong một số ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn và hướng tới xuất khẩu. Chẳng hạn,

trong ngành dệt may, với kim ngạch xuất khẩu tăng từ 1,150 tỷ USD năm 1996 lên 4,386 tỷ USD năm 2004 và khoảng 4,5 tỷ USD năm 2005, dòng FDI vào lĩnh vực này đã tăng tương ứng và đạt khoảng gần 4 tỷ USD vào năm 2005. Trong số khoảng gần 2000 doanh nghiệp dệt may, sử dụng hơn 2 triệu nhân công, thì có tới 534 doanh nghiệp có vốn FDI.

2.2.2.2. Tác động đối với dòng FDI vào khu vực thay thế nhập khẩu

Song song với chính sách thu hút đầu tư theo định hướng xuất khẩu, chính thị trường của Việt Nam đã hấp dẫn các nhà đầu tư vào các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Với một thị trường khoảng 83 triệu dân, GDP trên đầu người tăng từ 100 USD năm 1990 lên khoảng trên 600 USD vào năm 2006 và do hoạt động sản xuất, xây dựng gia tăng nhanh chóng, Việt Nam là một thị trường tiềm năng đối với các mặt hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị, và cả nguyên vật liệu mặc dù được coi là có thế mạnh về tài nguyên. Chẳng hạn, chỉ riêng giá trị nhập khẩu cho ngành dệt may năm 1995 là 448 triệu USD so với 850 triệu USD xuất khẩu của ngành này. Các con số tương ứng trong năm 2003 là hơn 2033,6 triệu USD và 3686,8 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu, trong đó tỷ lệ dành cho thiết bị, máy móc, tư liệu sản xuất chiếm một phần lớn, cũng tăng từ mức gần 2 tỷ năm 1985 lên tới 37 tỷ năm 2005. Đây cũng là điều kiện hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong việc vừa xuất khẩu được vốn, vừa có thể xuất khẩu được yếu tố đầu vào có lợi thế cạnh tranh sang địa điểm tiếp nhận vốn là Việt Nam (Bảng 2.8).

Bảng 2.8. Thống kê tình hình nhập khẩu hàng hóa Việt Nam trong 20 năm qua

| Năm | Nhập khẩu (triệu USD) | Tốc độ tăng kim ngạch (%) |
|------|-----------------------|---------------------------|
| 1985 | 1857,4 | - |
| 1987 | 2455 | 14 |
| 1996 | 11143 | 37 |
| 1997 | 11592 | 4 |
| 2002 | 19700 | 22 |
| 2004 | 31953 | 27 |
| 2005 | 37000 | 16 |

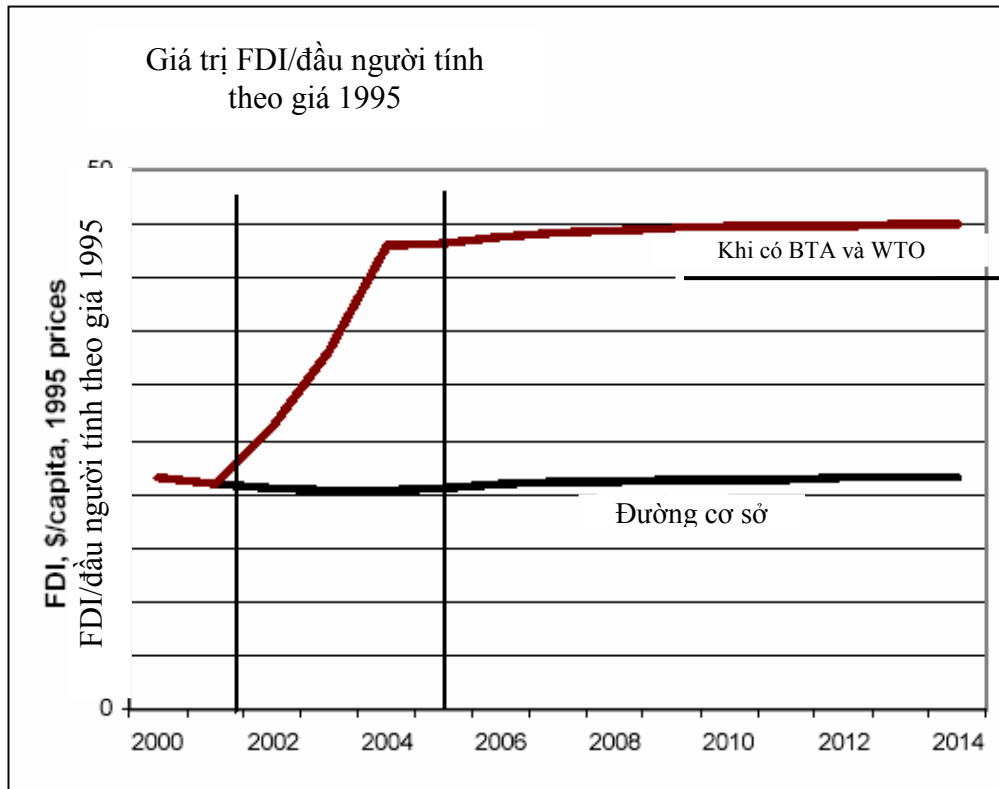
Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại - Bộ Thương Mại

Do vậy, để đáp ứng được nhu cầu trong nước theo chiến lược thay thế nhập khẩu, hướng tới xuất khẩu, chắc chắn đây sẽ là lĩnh vực hấp dẫn đối với nguồn vốn FDI từ các nước có lợi thế trong lĩnh vực này. Việc hàng loạt các nhà máy liên doanh lắp ráp ô-tô, xe máy, dệt may, da giày để phục vụ cho thị trường trong nước là một ví dụ điển hình cho xu hướng tiêu dùng này.

Như vậy việc mở cửa thị trường trong nước và thâm nhập vào các thị trường khác trong khu vực và trên toàn cầu đã tác động đến cả dòng FDI vào khu vực hướng tới xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Nghiên cứu về tác động của BTA và WTO đối với việc thu hút FDI của Việt Nam, hai đồng tác giả Nguyễn Như Bình và Jonathan Haughton đã đi đến kết luận rằng: “Trước mắt, BTA sẽ tăng giá trị FDI vào Việt Nam lên khoảng 30%... Tuy nhiên, tác động của BTA sẽ không đủ để duy trì dòng FDI trong thời gian dài hạn. Vì vậy, Việt Nam cần gia nhập WTO, và theo đó phải thực hiện các cải cách như là điều kiện tiên quyết để trở thành thành viên WTO” (Hình 2.2) [84].

Ngoài ra, WTO với những quy định tự do hơn về thương mại hàng hoá và dịch vụ, đặc biệt những nguyên tắc được quy định tại Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) trong khuôn khổ của WTO đã tạo cơ sở thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ. Theo WTO, đẩy mạnh thương mại dịch vụ sẽ làm tăng FDI trong khu vực này. Hệ quả là công nghệ và kỹ năng sẽ được chuyển giao và tạo ra hiệu ứng tràn cho nền kinh tế. Ở Việt Nam, mặc dù mới chỉ trong giai đoạn đàm phán để gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết mở rộng hơn khu vực dịch vụ đối với các nhà đầu tư. Điều này chắc chắn sẽ giúp cải thiện cơ cấu FDI của Việt Nam trong những năm tới.

Nghiên cứu của Dirk Willem te Velde và Dirk Bezemer về Hội nhập khu vực và Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước đang phát triển năm 2004 về tác động của các khu vực mậu dịch tự do đối với FDI cũng cho thấy xu hướng gia tăng FDI của các quốc gia thành viên (Bảng 2.9).



Nguồn: Nguyen Nhu Binh, Jonathan Haughton. Trade Liberalization and Foreign Direct Investment in Vietnam

Hình 2.2. Tác động của BTA và việc gia nhập WTO đối với FDI

Nói tóm lại việc thực hiện các cam kết/thỏa thuận song phương và đa phương về thương mại và đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận rộng rãi hơn với thị trường hàng hóa và dịch vụ; xây dựng một chiến lược khả thi cho việc xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, đồng thời tăng cường khung pháp lý hữu hiệu nhằm cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam sẽ là những điều kiện cần thiết để thu hút mạnh mẽ hơn nữa các dòng đầu tư vào Việt Nam trong thời gian tới.

Đề án phát triển xuất khẩu của Bộ Thương Mại đặt mục tiêu xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 là 271,735 tỷ USD, đạt tỷ lệ tăng trưởng trung bình là 17,5%/năm, trong đó, năm 2006 phấn đấu đạt mức 18,5%/năm. Theo thứ trưởng Lê Văn Tự, “nhóm hàng công nghiệp - thủ công mỹ nghệ sẽ có xu

hướng tăng mạnh do có nhiều điều kiện thuận lợi để mở rộng quy mô sản xuất thông qua *sự gia tăng số lượng các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài bắt đầu đi vào hoạt động trong thời gian này*, đồng thời thông qua những tác động tích cực bắt đầu phát huy của chính sách phát triển thị trường mới, mặt hàng mới và đổi mới công nghệ mà Chính phủ đã và đang bắt đầu thực hiện” [49]. Nếu những mục tiêu trên trở thành hiện thực, chắc chắn dòng FDI vào Việt Nam sẽ có những bước phát triển tương xứng.

Bảng 2.9. Xu hướng gia tăng FDI của các quốc gia thành viên các khu vực mậu dịch tự do

| Nghiên cứu | Các câu hỏi liên quan đến: các vùng, nước, năm và các phương pháp. | Minh hoạ các biến động | Nhận biết |
|------------------------------------|--|---|---|
| Levy, Stain và Daule (2002) | RTA ảnh hưởng như thế nào đến vị trí của FDI? FDI từ 20 nước OECD lên tới 60 nước OECD và không OECD năm 1982-1998 | Hội viên của FTA, mở cửa thị trường, mở rộng nguồn lực thị trường, vốn lưu động, quy mô thị trường, thương mại song phương, lạm phát/ GDP, tư nhân hoá, vốn/nhân lực, đầu tư vào môi trường, đường biên giới chung, ngôn ngữ chung. | Hội viên FTA gấp đôi FDI. FDI tăng theo sự gia nhập FTA bởi: <ul style="list-style-type: none"> • Thương mại/GDP (tính mở cửa) • Tỷ lệ vốn/nguồn nhân lực tương tự • Môi trường đầu tư tốt hơn • Thị trường rộng hơn. |
| UNCTAD (1993) | Chương trình đơn phương EC (SEM) ảnh hưởng như thế nào đến vị trí FDI? OECD các nước, 1972-1988 | Mức thay đổi thu nhập, đầu tư trong nước, thay đổi tỷ giá | Dòng FDI tăng với: <ul style="list-style-type: none"> • Tỷ giá ít biến động hơn. Điều này sẽ ảnh hưởng đến cách thức liên minh tiền tệ tác động đến FDI. |
| Srinivasan và Mody (1997) | Yếu tố nào quyết định đến FDI vào Mỹ và FDI vào Nhật bản? 35 nước OECD và ngoài OECD 1997-1992 chia tách thành các nhóm thuộc các nước có thu nhập trung bình thấp và cao, và EEC, Latinh, America, Đông Âu. | Loại thị trường, chi phí nhân công, chi phí vốn, cơ sở hạ tầng (điện thoại, điện sinh hoạt) và những rủi ro khác. | <ul style="list-style-type: none"> • Khi tách theo các giai đoạn (77-81, 82-86, 87-92) không có dẫn chứng rằng SEM tăng FDI của Mỹ và của Nhật (nhưng chúng ta nên nhớ rằng SEM hoàn thành vào năm 1993.) |
| Brenton và các tác giả khác (1998) | Tiến trình hội nhập của châu EU có gia tăng FDI? Nó có làm lệch hướng FDI? Thương mại và FDI có thay thế hay bổ sung cho nhau? FDI đổ vào và ra, xuất và nhập cho thị trường Châu Âu và các nước CEEC. | Dân số, khoảng cách, các cơ chế thoả thuận về thương mại/ FDI, thoả thuận của nước chủ nhà có nền kinh tế tự do, CEE thoả thuận của CEE, thoả thuận của hội viên các nước, FDI dư thừa (trong nền thương mại suy thoái.) | Giá trị FDI lớn hơn nhưng không có sự đa dạng hơn trong FDI |
| Pain và Lansbury | Chương trình thị trường nội địa (SEM) đã làm thay đổi hình thức FDI (vào nội và ngoại khối EC) của Anh và Đức trong các lĩnh vực thay đổi thế nào? FDI ra bên ngoài của Anh UK và Đức trong 7 lĩnh vực, 1980/81-1992 | Lĩnh vực đầu ra, yếu tố chi phí, biến động của đồng tiền, tình hình tài chính công ty, không hàng rào thuế quan, thoả thuận trong SEM, thoả thuận trong các lĩnh vực khác. | <ul style="list-style-type: none"> • Các yếu tố quyết định FDI trong các lĩnh vực trên. • IMP (SEM) làm tăng FDI • IMP định hướng lại FID của Anh từ Mỹ sang EC |

Nguồn: Dirk Willem te Velde và Dirk Bezemer.

2.2.3. Tác động của các yếu tố nguồn lực trong nước

**THAY ĐỔI TRONG TƯƠNG QUAN SO SÁNH GIỮA CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT → NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI NGUYÊN TRONG NƯỚC
→ GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU FDI**

Theo lý thuyết về lực hút và lực đẩy của dòng đầu tư, dòng FDI được quyết định bởi các yếu tố “nguồn lực thúc đẩy đầu tư” (push factors) từ bên ngoài và các yếu tố “nguồn lực thu hút đầu tư” (pull factors) từ bên trong. Các yếu tố từ bên ngoài gồm các yếu tố sản xuất có lợi thế so sánh từ nền kinh tế có vốn đầu tư và môi trường kinh tế toàn cầu; Các yếu tố bên trong gồm các yếu tố sản xuất có lợi thế so sánh và môi trường chính trị và pháp luật của nền kinh tế tiếp nhận đầu tư. Trong phần trên của luận án, khi phân tích về tác động của các TNC và các nền kinh tế lớn đối với dòng FDI vào Việt Nam, thực chất tác giả đã phân tích về các yếu tố thúc đẩy đầu tư. Đó là khả năng sở hữu về vốn và công nghệ, nhu cầu chuyển giao công nghệ, dây chuyền sản xuất và mở rộng thị trường... Sau đây, chúng ta sẽ phân tích sự vận động của các yếu tố “nguồn lực thu hút đầu tư” - là những yếu tố bên trong của nền kinh tế Việt Nam - dưới tác động của toàn cầu hoá và tác động của các yếu tố này đối với dòng FDI vào Việt Nam.

2.2.3.1. Sức hút của nguồn nhân lực và nguồn tài nguyên

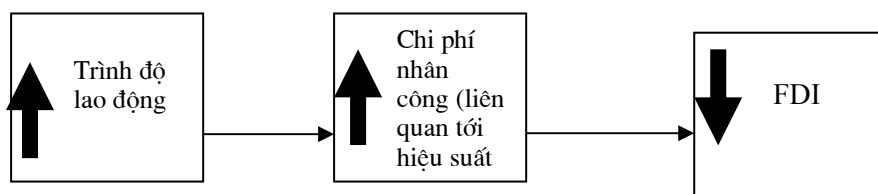
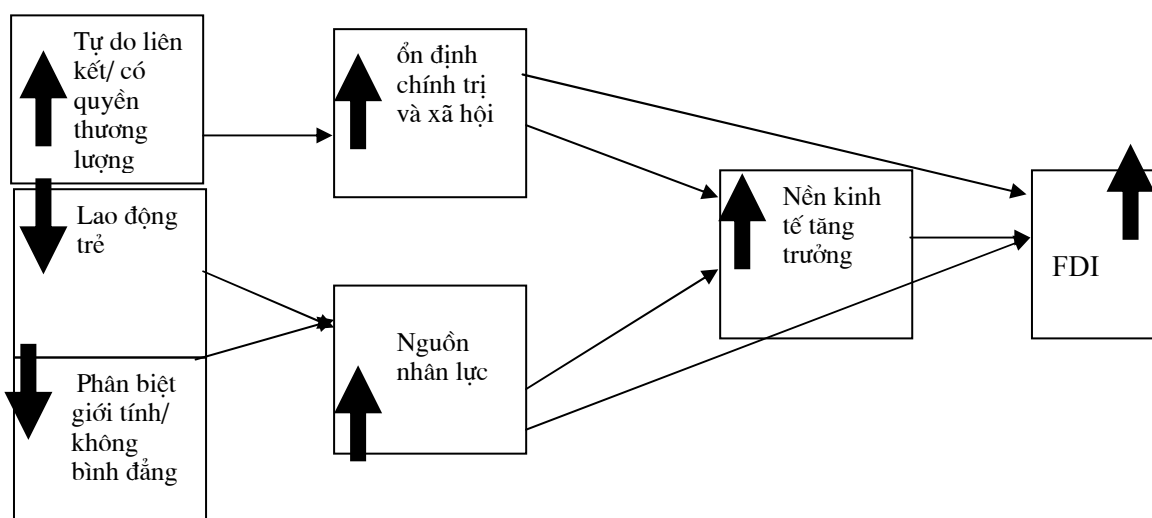
Bên cạnh thị trường và môi trường đầu tư, nguồn nhân lực và tài nguyên của Việt Nam đóng vai trò cốt yếu trong việc thu hút nguồn FDI trong những năm qua và sẽ tiếp tục là động lực quan trọng nhất đối với FDI trong thời gian tới. *Thứ nhất*, Việt Nam có một lực lượng lao động tương đối dồi dào. Với 80 triệu dân và khoảng 50% dân số tham gia lực lượng lao động, Việt Nam sẽ là địa điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư có mục tiêu đầu tư vào các ngành tham dụng lao động như lắp ráp, chế biến... *Thứ hai*, chi phí cho lao động của

Việt Nam tương đối thấp so với chi phí cho lao động tại một số nền kinh tế trong khu vực. Đây cũng là một trong những lợi thế để thu hút FDI vào các lĩnh vực sản xuất, chế biến để xuất khẩu như dệt may, giày dép, điện tử... Đáng lưu ý là tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu trong các ngành này là tương đối cao (khoảng 67% năm 2001). Điều này khẳng định thực tế là các nhà đầu tư muốn tận dụng lợi thế về chi phí lao động thấp của Việt Nam. Tuy nhiên, cũng do các nhà đầu tư muốn khai thác triệt để lợi thế về chi phí lao động thấp của Việt Nam, nhiều vấn đề xã hội đã nảy sinh và có tác động tiêu cực đối với các doanh nghiệp có vốn FDI. Hàng loạt các cuộc đình công trong các doanh nghiệp có vốn FDI ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai gần đây đều xuất phát từ vấn đề tiền lương của người lao động. Điều này đặt ra vấn đề là làm thế nào để nguồn nhân lực của Việt Nam vẫn có sức hấp dẫn trong khi đảm bảo nguồn lực được bán với đúng giá trị của nó. Một trong những kẽ hở mà các nhà đầu tư đã tận dụng để kí các hợp đồng lao động với mức lương tối thiểu rất thấp là do mức lương tối thiểu ở các doanh nghiệp không có vốn FDI là thấp hơn nhiều so với mức lương tối thiểu trong các doanh nghiệp có vốn FDI. Điều này có nghĩa là những lao động muốn có việc làm trong doanh nghiệp có vốn FDI sẽ không có cơ hội được đàm phán về mức lương của mình, mặc dù có thể có kỹ năng lao động tốt hơn. Thứ ba, mặc dù ở mức phát triển còn thấp, Việt Nam lại có chỉ số phát triển nguồn nhân lực khá cao trong khu vực do có một hệ thống giáo dục phổ thông tương đối phát triển. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của Việt Nam còn có một số mặt hạn chế như: (1) Do một phần lớn nguồn có nguồn gốc từ nông nghiệp, hầu hết lao động của Việt Nam thiếu kỹ năng để làm việc trong các ngành dịch vụ và công nghệ cao, thậm chí thiếu kỹ năng làm việc trong một số dây chuyền lắp ráp hoặc chế biến đơn giản; (2) Lao động của Việt Nam chưa có kỷ luật và tác phong lao động của một nền kinh tế công nghiệp phát triển. Trong khi xu hướng của đầu tư quốc tế là vào các ngành dịch vụ, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao thì những điểm yếu trên của lực lượng lao động, xét về lâu dài,

sẽ là những yếu tố có tác động không tích cực đối với việc thu hút FDI, đặc biệt đối với FDI vào khu vực dịch vụ và công nghệ cao mà Việt Nam đang cần vốn. Điều này sẽ được bàn kỹ hơn trong phần tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với việc thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam.

Thứ tư, trong xu hướng phát triển chung của nguồn nhân lực toàn cầu dưới tác động của toàn cầu hoá, nguồn nhân lực của Việt Nam đã có những bước phát triển về cả số lượng và chất lượng. Trong thực tế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo hàng trăm ngàn việc làm, nâng cao trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt trong lĩnh vực gắn với khoa học và công nghệ, cập nhật kỹ năng quản lý, rèn luyện kỉ luật lao động theo tác phong công nghiệp cho một đội ngũ nguồn nhân lực. Điều này cũng phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam. Với lực lượng lao động có chất lượng hơn, chắc chắn khả năng thu hút FDI vào khu vực dịch vụ và công nghệ cao sẽ khả quan hơn. Như vậy, giữa FDI và nguồn nhân lực của Việt Nam có tác động tương hỗ lẫn nhau. Do vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là điểm mấu chốt mà các nhà quản lý cần lưu tâm trong công tác xúc tiến, thu hút nguồn FDI. Vấn đề này sẽ được bàn cụ thể hơn trong phần các giải pháp nhằm thu hút FDI vào Việt Nam.

Nghiên cứu về chất lượng nguồn nhân lực và tác động của nguồn nhân lực đối với FDI, tác giả David Kucera¹ thuộc Viện Nghiên cứu quốc tế về Lao động đã chứng minh rằng việc cải tạo môi trường lao động, tuân thủ các tiêu chuẩn về lao động tốt hơn sẽ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, và qua đó sẽ làm gia tăng giá trị FDI thu hút được. Chẳng hạn, nếu đảm bảo công bằng về giới trong việc làm, công đoàn nâng cao năng lực thương lượng tập thể, đảm bảo môi trường vệ sinh, an toàn lao động và một môi trường chính trị ổn định, chi phí lao động sẽ tăng lên; tuy nhiên, điều này sẽ giúp nâng cao năng suất lao động và không làm giảm lợi thế so sánh của nguồn nhân lực. Hệ quả là nguồn nhân lực đó sẽ có sức hút mạnh hơn đối với FDI (Hình 2.3.) [60].

Tác dụng tiêu cực**Tác dụng tích cực**

Nguồn: David Kucera1. “Effects of Labor Standards on Labor Costs and FDI Flows/ Tác động của tiêu chuẩn lao động đối với chi phí lao động và dòng FDI”. International Institute for Labour Studies

Hình 2.3. Giả thuyết tác dụng tiêu cực và tác dụng tích cực đến FDI của chất lượng lao động cao

Bên cạnh nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào cũng tạo một sức hút mạnh đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Là một nền kinh tế đang phát triển, tỷ trọng đóng góp của các ngành kinh tế tham dụng vốn và tri thức còn vào GDP còn hạn chế, Việt Nam vẫn còn dựa nhiều vào các ngành tham dụng lao động và tài nguyên như khai khoáng (gồm dầu thô, than đá, và các khoáng sản khác), nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, chế biến... Sau 10 năm mở cửa và thực hiện cơ chế thị trường, năm 1995, tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp vẫn chiếm 23%, khai thác mỏ chiếm 4,81%, công nghiệp chế biến chiếm 14,99%. Tới năm 2003, tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp đã

giảm xuống còn 16,71%, song của ngành khai thác mỏ lại tăng lên 9,42% và chế biến lên tới 20,8%. Lực lượng lao động trong các ngành này cũng chiếm một tỷ lệ lớn tương ứng (Bảng 2.10).

Bảng 2.10. Phân bổ nguồn nhân lực phân theo ngành kinh tế (nghìn người).

| Năm Khu vực kinh tế | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | Sơ bộ 2004 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|
| Tổng số | 37609,6 | 38562,7 | 39507,7 | 40573,8 | 41586,3 |
| Kinh tế Nhà nước | 3501,0 | 3603,6 | 3750,5 | 4035,4 | 4141,7 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 33881,8 | 34597,0 | 35317,6 | 36018,5 | 36813,7 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 226,8 | 362,1 | 439,6 | 519,9 | 630,9 |
| Nông, lâm nghiệp | 23492,1 | 23385,5 | 23173,7 | 23117,1 | 23026,1 |
| Thủy sản | 988,9 | 1082,9 | 1282,1 | 1326,3 | 1404,6 |
| Công nghiệp | 3889,3 | 4260,2 | 4558,4 | 4982,4 | 5293,6 |
| Xây dựng | 1040,4 | 1291,7 | 1526,3 | 1688,1 | 1922,9 |
| Thương nghiệp | 3896,9 | 4062,5 | 4281,0 | 4532,0 | 4767,0 |
| Khách sạn, nhà hàng | 685,4 | 700,0 | 715,4 | 739,8 | 755,3 |
| Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc | 1174,3 | 1179,7 | 1183,0 | 1194,4 | 1202,2 |
| Văn hoá, y tế, giáo dục | 1352,7 | 1416,0 | 1497,3 | 1584,1 | 1657,4 |
| Các ngành dịch vụ khác | 1089,6 | 1184,2 | 1290,5 | 1409,6 | 1557,2 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với lực lượng lao động dồi dào, sản phẩm nông nghiệp và tài nguyên phong phú như trên, cùng với nhu cầu đầu tư vào thiết bị, máy móc và các dây chuyền chế biến, các ngành này đã tạo được sức hút đối với các dòng vốn FDI, đặc biệt vào các lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp, khai thác nguyên liệu thô v.v... Tỷ trọng giá trị FDI nói chung của các TNC nói riêng trong lĩnh vực công nghiệp là một ví dụ điển hình cho sức hút này (bảng 2.4 về FDI từ các TNC theo ngành).

2.2.3.2. Giá trị và cơ cấu FDI dưới tác động của nguồn nhân lực và tài nguyên

Dưới các tác động trên, cơ cấu của dòng FDI vào Việt Nam có chuyển biến. Cơ cấu này phản ánh lợi thế so sánh của Việt Nam trong các yếu tố đầu vào là nguồn nhân lực và tài nguyên. Đó là dòng FDI vào những ngành nghề

sử dụng lao động giản đơn và nguyên liệu thô, nhất là trong lĩnh vực chế tạo, xây dựng và ngành nông nghiệp. Tính từ 1988 đến hết tháng 6 năm 2006, trong số 7.550 dự án FDI với tổng vốn cấp mới là gần 70 tỷ USD, thì lĩnh vực xây dựng, chế tạo và công nghiệp chiếm khoảng 68% số dự án và hơn 60% số vốn. Trong khi đó, lĩnh vực dịch vụ chỉ chiếm gần 20% số dự án và trên 30% số vốn, lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm hơn 12% dự án và khoảng 7% số vốn. Cơ cấu FDI trên đây gần như không đổi trong so sánh với cơ cấu của dòng FDI những năm trước đó, chẳng hạn so với cơ cấu FDI tính tới hết năm 2003. Tới thời điểm này, trong tổng số 5441 dự án, có khoảng hơn 3000 dự án trong lĩnh vực chế biến, chiếm hơn 60% tổng số dự án; hơn 500 dự án trong các lĩnh vực nông, lâm ngư nghiệp, chiếm hơn 10% tổng số dự án (Bảng 2.11).

Bảng 2.11. Giá trị và cơ cấu FDI phân theo ngành

| Ngành kinh tế | Số dự án | % dự án | Tổng vốn đăng ký (Triệu USD) | % giá trị vốn |
|---|-------------|---------|------------------------------|---------------|
| TỔNG SỐ | 5441 | | 45776.8 | |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp | 467 | 8.58% | 2419.9 | 5.286% |
| Thủy sản | 136 | 2.50% | 416.1 | 0.909% |
| Công nghiệp khai thác mỏ | 89 | 1.64% | 3055.0 | 6.674% |
| Công nghiệp chế biến | 3423 | 62.91% | 19516.2 | 42.633% |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 20 | 0.37% | 1688.3 | 3.688% |
| Xây dựng | 93 | 1.71% | 4616.8 | 10.085% |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 51 | 0.94% | 260.5 | 0.569% |
| Khách sạn và nhà hàng | 209 | 3.84% | 3935.2 | 8.596% |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc | 173 | 3.18% | 3544.7 | 7.743% |
| Tài chính, tín dụng | 43 | 0.79% | 529.6 | 1.157% |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 579 | 10.64% | 4636.8 | 10.129% |
| Giáo dục và đào tạo | 49 | 0.90% | 87.4 | 0.191% |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 22 | 0.40% | 239.3 | 0.523% |
| Hoạt động văn hoá và thể thao | 79 | 1.45% | 823.8 | 1.800% |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng | 8 | 0.15% | 7.2 | 0.016% |

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Sự phân bổ trên của nguồn vốn FDI cũng cho thấy một thực tế là các nhà đầu tư chủ yếu quan tâm tới việc tạo ra lợi nhuận trong thời gian ngắn hạn, dựa vào việc sử dụng đồng vốn để khai thác lợi thế so sánh vốn có của nền kinh tế Việt Nam là chi phí lao động thấp và sự sẵn có của tài nguyên. Điều đó cũng cho thấy, mặc dù xu hướng chung của dòng FDI trên toàn cầu là đổ vào khu vực dịch vụ, các yếu tố lực hút của Việt Nam, đặc biệt là nguồn nhân lực vẫn chưa đủ sức hấp dẫn dòng đầu tư này. Về trước mắt, cơ cấu đầu tư trong những năm qua của Việt Nam vẫn phát huy được lợi thế của lực lượng lao động giản đơn, đóng góp đáng kể vào sản xuất và cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam, song về lâu dài, dòng vốn FDI cần được hướng nhiều hơn nữa vào khu vực dịch vụ và một số ngành có hàm lượng công nghệ cao theo xu hướng phát triển chung của đầu tư thế giới.

Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới năm 2004 của UNCTAD, xu hướng FDI của thế giới là đổ vào các ngành dịch vụ. Vào những năm 1970, giá trị FDI vào khu vực dịch vụ chỉ chiếm khoảng 25% tổng FDI; năm 1990, dưới 50%. Trong khi đó, trong hai năm 2001 và 2002, FDI vào khu vực dịch vụ chiếm 2/3 tổng giá trị FDI. Trong số này, các quốc gia phát triển chiếm khoảng hơn 70% giá trị FDI trong khu vực dịch vụ. Cơ cấu của FDI trong nội các ngành dịch vụ cũng thay đổi. Giá trị FDI đổ vào ngành thương mại và tài chính đã giảm từ mức 65% năm 1990 xuống mức 47% năm 2002; trong khi đó FDI vào các ngành như công nghệ thông tin, kho bãi và vận tải tăng 16 lần, và vào dịch vụ kinh doanh tăng 9 lần. Bức tranh cơ cấu đầu tư trên phản ánh xu hướng dựa vào tri thức, công nghệ và dịch vụ của nền kinh tế thế giới.

Trái lại, giá trị FDI mà Việt Nam thu hút được vào các lĩnh vực này còn rất nhỏ. Trên thực tế, giá trị FDI vào khu vực dịch vụ như kho bãi, vận tải và thông tin chỉ có 173 dự án, đạt hơn 3%. Về giá trị, khu vực này chỉ chiếm 7,7%, trong khi khu vực chế biến chiếm hơn 40 % và nông, lâm ngư nghiệp

chiếm gần 10% [4]. Điều đó cũng có nghĩa là lợi thế so sánh trong yếu tố lao động và tài nguyên của các nước đang phát triển nói chung cũng như của Việt Nam nói riêng đang yếu đi một cách tương đối. Do vậy, mặc dù có nguồn nhân lực dồi dào, Việt Nam vẫn không thể đáp ứng nhu cầu về lao động của các nhà đầu tư trong các lĩnh vực đòi hỏi kỹ năng. Đây cũng là nguyên nhân của tình hình mất cân đối trong cơ cấu FDI của Việt Nam trong những năm qua. Theo báo cáo của Bộ kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 10 năm 2004: “Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 67,1% về số dự án và 57,8% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ, chiếm 19,2% về số dự án và 34,7% về số vốn đầu tư đăng ký; lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, chiếm 13,7% về số dự án và 7,5% về vốn đầu tư đăng ký” [4]. Xét từ góc độ hội nhập với dòng vốn quốc tế, có thể nói đây là một trong những điểm chưa thành công của chính sách thu hút đầu tư của Việt Nam (Bảng 2.10).

Nhận thức rõ về tầm quan trọng của khu vực dịch vụ trong phát triển kinh tế, Đại hội Đảng lần thứ 9 đã đề ra mục tiêu đẩy mạnh sự phát triển của khu vực dịch vụ để giá trị gia tăng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân từ 7 đến 8% năm, và tới năm 2010, đạt 42 đến 43% GDP, và chiếm 25 đến 27% lực lượng lao động. Trên cơ sở chủ trương này, nhiều ngành dịch vụ quan trọng như bưu chính viễn thông, bảo hiểm, ngân hàng cũng dần được mở ra để thu hút vốn FDI. Từ đầu năm đến tháng 5 năm 2005, trong số 177 dự án mới được cấp giấy phép, 60,6% dự án là vào khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, để nguồn vốn FDI hoạt động có hiệu quả và đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, các ngành này cần phải nhanh chóng cải tổ cơ cấu và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Như vậy, cơ cấu đầu tư của Việt Nam đã có chuyển dịch, mặc dù còn ở mức rất khiêm tốn, theo đó lĩnh vực dịch vụ, công nghệ cao và một số ngành

liên quan đã thu hút được một giá trị FDI lớn hơn, thay vì tình trạng hầu hết các khoản đầu tư trước đây, nhất là trong giai đoạn từ 1988 đến 1995, chỉ tập trung vào lĩnh vực chế biến, tham dụng lao động và tài nguyên.

Như vậy, tiến trình toàn cầu hoá kinh tế có tác động nhiều chiều tới nền kinh tế của Việt Nam, trong đó có tác động tới việc thu hút và sử dụng nguồn FDI ở Việt Nam. Theo mô hình “đàn nhạn bay”, Việt Nam sẽ được tiếp cận với một trình độ phát triển kinh tế cao hơn thông qua việc tiếp nhận vốn, công nghệ, thông tin, dây chuyền sản xuất, kỹ năng quản lý... từ một số nền kinh tế phát triển hơn trong khu vực. Do vậy, sẽ có cơ hội chuyên môn hoá vào một số lĩnh vực có lợi thế so sánh.

Trái lại, tiến trình toàn cầu hoá kinh tế cũng mang lại nhiều thách thức cho nền kinh tế của Việt Nam nói chung và với việc thu hút và sử dụng FDI nói riêng. Chẳng hạn, sức ép phải nhanh chóng cải tổ và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, trong đó có chính sách liên quan đến môi trường FDI; Nguy cơ bị cạnh tranh gay gắt hơn trong thu hút nguồn FDI do hầu hết các quốc gia trong khu vực cũng đang phát triển và có nhu cầu lớn về vốn, đặc biệt là Trung Quốc; Nguy cơ bị mất đi lợi thế so sánh của một số yếu tố đầu vào truyền thống như nguồn nhân lực và tài nguyên; Khó khăn hơn trong tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ quốc tế; Và hệ quả trực tiếp là nguy cơ thoái lui đầu tư.

Như vậy, tác động của tiến trình toàn cầu hoá đối với việc thu hút và sử dụng FDI ở Việt Nam là hệ quả trực tiếp của những thay đổi trong môi trường kinh tế quốc tế (gồm các yếu tố lực đẩy), cũng như của những thay đổi trong môi trường thu hút đầu tư trong nước (các yếu tố lực hút). Những tác động này được phản ánh chủ yếu qua giá trị FDI, cơ cấu FDI theo lĩnh vực kinh tế, theo khu vực địa lý, nguồn gốc xuất phát của FDI, giá trị xuất khẩu từ khu vực FDI, đóng góp của khu vực FDI vào tổng GDP...

Tựu chung, sự vận động của dòng FDI vào Việt Nam chịu tác động của cả các yếu tố trong và ngoài nước. Xét từ các đặc trưng của toàn cầu hoá (như đã trình bày tại Chương I của Luận án), dòng FDI vào Việt Nam nằm trong xu hướng vận động chung của dòng FDI trên toàn cầu, đồng thời cũng mang đặc trưng riêng của Việt Nam - đó là: Dòng FDI chủ yếu đổ vào các khu vực tham dụng nguồn nhân lực có chi phí thấp và tham dụng tài nguyên thiên nhiên. Đây vừa là lợi thế, song xét về lâu dài, đây cũng là bất lợi lớn nhất trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI.

2.3. MỘT SỐ BẤT CẬP TRONG VIỆC THU HÚT FDI Ở VIỆT NAM

2.3.1. Một số bất cập

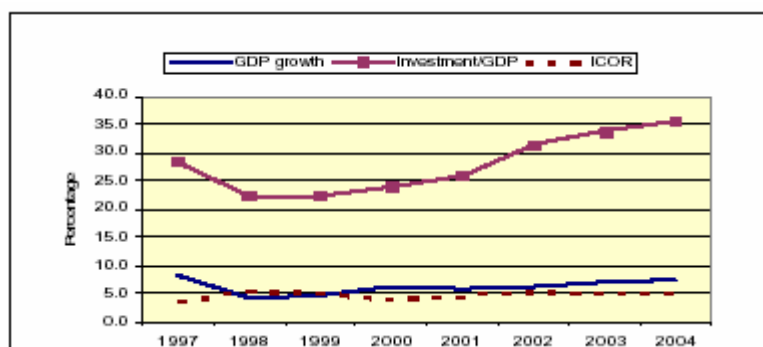
Dưới tác động của toàn cầu hoá kinh tế và môi trường đầu tư tương đối hấp dẫn như trên, trong khoảng gần 20 năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong việc thu hút dòng vốn FDI. “Tính đến cuối tháng 10 năm 2006, cả nước có 6.761 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký 57,3 tỷ USD, vốn thực hiện (của các dự án còn hoạt động) đạt trên 28,5 tỷ USD. (Nếu tính cả các dự án đã hết hiệu lực thì tổng vốn thực hiện đạt hơn 36 tỷ USD)” [4]. Riêng năm 2006, giá trị FDI thu hút được đạt trên 10 tỷ USD. Những con số trên phản ánh một tình hình tương đối lạc quan về năng lực thu hút FDI của Việt Nam. Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ hơn về thực trạng thu hút FDI cần nhiều thông tin hơn ngoài những con số về giá trị FDI thu hút được, giá trị FDI thực hiện và tỷ lệ đóng góp của FDI trong GDP và trong cán cân thương mại... Từ những phân tích về tác động của toàn cầu hóa đối với FDI, tác giả của luận án cho rằng việc thu hút FDI cần phải được đánh giá dựa trên một số tiêu chí sau: *Thứ nhất*, mức độ tối đa các yếu tố nguồn lực trong nước như vốn và tài nguyên được sử dụng trong tương quan với giá trị FDI thu hút được; nói cách khác, các yếu tố thu hút đầu tư có được sử dụng tối đa trong việc thu hút và sử dụng nguồn FDI không? *Thứ hai*, tỷ lệ các yếu

tố nguồn lực trong nước được sử dụng trong các dự án FDI trong ngành dịch vụ, tham dụng tri thức và công nghệ so với các yếu tố nguồn lực được sử dụng trong các ngành chế tác, chế biến, khai thác tài nguyên; *Thứ ba*, sự trưởng thành về lượng và chất của nguồn nhân lực thông qua các dự án có FDI; *Thứ tư*, tỷ lệ chi phí cho công tác xúc tiến đầu tư so với giá trị FDI thu hút được và v.v... Như vậy, các yếu tố thị trường, môi trường và nguồn lực trong nước phải được kết hợp một cách hợp lý để tạo ra một giá trị FDI tối ưu. Nói cách khác, giá trị cũng như cơ cấu tối ưu của dòng FDI vào Việt Nam phải là sự kết hợp với những liều lượng hợp lý giữa các yếu tố trên.

Do chưa có đủ thông tin và cơ sở dữ liệu liên quan và điều kiện nghiên cứu sâu về các vấn đề trên, việc định lượng tỷ lệ các yếu tố trong kết hợp trên là chưa thể thực hiện trong khuôn khổ của luận án này. Tuy nhiên, sau đây tác giả cũng sẽ cố gắng trình bày một cách sơ bộ, mang tính định tính, về những vấn đề còn bất cập trong việc vận dụng các yếu tố trên trong thực tế thu hút FDI của Việt Nam.

Thứ nhất, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn rất kém so với các quốc gia khác. Theo Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu do Diễn đàn kinh tế thế giới soạn thảo, năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2004 tụt xuống thứ hạng 88 so với hạng 77 năm 2003 và chỉ vươn lên được sáu bậc, đứng hạng thứ 82 trong tổng số 117 nước, năm 2005; và lại tiếp tục giảm 3 bậc trong năm 2006, đứng thứ 77 trong số 125 nước [117]. Điều này tác động tiêu cực tới sức hút đối với dòng FDI từ các TNC cũng như từ các nền kinh tế phát triển. Theo nghiên cứu của hãng A.T Kearny về sức hấp dẫn của một số quốc gia đối với các công ty đa quốc gia trong quyết định tìm nguồn ở bên ngoài, xét theo tiêu chí môi trường kinh doanh, Việt Nam đứng thứ 24 trong số 25 nước được khảo sát, trong đó đứng đầu là Singapore [54]. Năng lực hạn chế của nền kinh tế cũng được phản ánh qua chỉ số ICOR, theo đó chỉ số này đã

tăng từ mức 2.6% năm 2003 lên 5% năm 2004 và gần 6% năm 2005 và vẫn nằm trong xu hướng tăng lên (Hình 2.4). Điều này có nghĩa là mặc dù số vốn thu hút được tăng lên, song lợi nhuận mang lại được từ số vốn gia tăng này là không tương xứng. Trên thực tế, tỷ lệ gia tăng đầu tư đạt 38% song GDP của Việt Nam chỉ đạt mức 7,5% trong giai đoạn 2001-2005.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2.4. Tăng trưởng GDP - chỉ số ICOR

Thứ hai, việc các địa phương cạnh tranh nhau để thu hút đầu tư dẫn đến tình trạng chi phí cho thu hút đầu tư quá cao và tự đánh mất đi lợi thế của mình. Chẳng hạn, chi phí cho thuê đất trong khu một số khu công nghiệp đã giảm tới mức “trung bình chỉ khoảng 0,6 đến 1,8/USD/m²/năm, trong khi chi phí hạ tầng ban đầu lên tới 14 USD/năm” [47]. Ngoài ra, các ưu đãi về thuế, tín dụng... cũng làm giảm hiệu quả các dự án đầu tư, đồng thời ảnh hưởng chung đến thu nhập của nhà nước từ khu vực FDI.

Thứ ba, sự tham gia của phía Việt Nam vào hầu hết các dự án đầu tư chỉ là đóng góp về đất đai và nguồn nhân lực, do vậy ngoài việc hầu như không có quyền quản lý hoạt động của đồng vốn, phần lợi nhuận được hưởng cũng rất hạn chế. Chưa kể đến thực tế là ngay ở các dự án trong lĩnh vực được coi là thành công như dệt may, da giày... hàm lượng nội địa của Việt Nam trong các sản phẩm là rất thấp do hầu hết các nguyên liệu đầu vào là nhập khẩu. Chẳng hạn, trong khi giá trị xuất khẩu của ngành dệt may (kể cả các

doanh nghiệp có vốn FDI và không có vốn FDI) năm 2003 là 3686,8 triệu USD, thì giá trị nhập khẩu nguyên phụ liệu cho ngành này đã lên tới mức 2033,6 triệu USD [50], chưa kể giá trị nhập khẩu máy móc, thiết bị và các chi phí khác liên quan.

Thứ tư, về địa bàn đầu tư, hầu hết các tỉnh, thành đều có dự án đầu tư nước ngoài, với các loại hình và lĩnh vực đầu tư khác nhau tùy thuộc vào lợi thế so sánh của địa phương đó. Tuy nhiên, một số trung tâm kinh tế chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ như Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh (chiếm khoảng 60% số dự án có giấy phép và 53% vốn đăng kí; và ở phía Bắc như Hải phòng, Hải Dương và Hà Nội (19,4% số dự án có giấy phép và 26,4% vốn đăng kí) là những nơi thu hút được nhiều vốn FDI nhất, trong khi đó, nhiều địa phương khác lại rất khó khăn trong việc thu hút FDI (Bảng 2.12).

**Bảng 2.12. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
1988 - 2003 theo địa phương**

| Địa phương | Giá trị | Số dự án | Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) | Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) |
|-------------------------|----------------|-----------------|--|---|
| TỔNG SỐ | | 5394 | 42954.9 | 19990.2 |
| Đồng bằng sông Hồng | | 1100 | 11673.4 | 5595.8 |
| Đông Bắc | | 236 | 1411.4 | 641.1 |
| Tây Bắc | | 20 | 75.5 | 28.9 |
| Bắc Trung Bộ | | 79 | 953.4 | 419.3 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | | 261 | 3139.7 | 1661.1 |
| Tây Nguyên | | 85 | 945.0 | 168.8 |
| Đông Nam Bộ | | 3371 | 23522.4 | 10851.1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | | 242 | 1234.1 | 624.1 |

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tình trạng phân bổ FDI mất cân đối như trên tiếp tục kéo dài cho tới thời điểm cuối năm 2006. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính tới hết tháng 10 năm 2006, (1) TP. Hồ Chí Minh chiếm 30,57% về số dự án và 23,97% tổng vốn đăng ký và 22,9% tổng vốn thực hiện; (2) Hà Nội chiếm 11,09% về số dự án; 17,33 tổng vốn đăng ký và 12,2% tổng vốn thực hiện; (3) Đồng Nai chiếm 11,54% về số dự án; 15,81% tổng vốn đăng ký và 14,2% tổng vốn thực hiện; (4) Bình Dương chiếm 18,56% về số dự án; 10,65% tổng vốn đăng ký và 6,8% tổng vốn thực hiện; (5) Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 18,04% về số dự án; 10,65% tổng vốn đăng ký và 4,4% tổng vốn thực hiện. Một phần lớn giá trị và các dự án này tập trung vào các khu công nghiệp hoặc khu chế xuất và vào các lĩnh vực kinh tế có sử dụng nhiều lao động giản đơn như các ngành dệt may, da giày, chế tạo... Điều này càng chứng tỏ xu hướng của các nhà đầu tư nước ngoài là vẫn đầu tư dựa vào các yếu tố truyền thống như chi phí lao động thấp, sức mua cao và thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, điều này cũng cho thấy sự mất cân đối trong phân bổ nguồn FDI ở Việt Nam. Ở những địa phương vùng sâu, vùng xa có hạ tầng yếu kém, khả năng thu hút đầu tư rất hạn chế, mặc dù có lợi thế về lao động hoặc tài nguyên, chưa kể đến hàng loạt những hình thức ưu đãi mà nhà nước hoặc địa phương đưa ra đối với các nhà đầu tư. Như vậy, việc sử dụng lợi thế so sánh của các yếu tố thu hút đầu tư trong từng địa phương là chưa hiệu quả.

Đáng lưu ý, mặc dù là hai địa phương dẫn đầu trong việc thu hút FDI, theo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh lại có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI) thấp hơn nhiều so với một số địa phương khác [43]. Cả Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều đứng cuối bảng về chỉ số chi phí không chính thức. Ngoài ra, trong hai năm liên tiếp, tốc độ tăng trưởng công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng công nghiệp của cả nước. Trong 5 tháng đầu năm 2005, tốc độ tăng trưởng công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh là 12,5% so với 15,4% của cả nước; Hà Nội đạt 18,7% so với 34,8% của Bình Dương [47]. Các con số trên cho thấy hiệu quả đầu tư vào hai thành phố lớn vốn được coi là thành công trong việc thu hút FDI chưa hẳn đã là hiệu quả.

Thứ năm, hiệu quả đầu tư hạn chế còn do *cơ cấu đầu tư* chưa hợp lý. Như trên đã trình bày, giá trị FDI vào khu vực tham dụng lao động và tài nguyên thiên nhiên vẫn còn quá cao so với giá trị FDI vào khu vực dịch vụ, đặc biệt là vào ngành công nghệ thông tin và liên quan. Tác động tích cực và trước mắt của cơ cấu đầu tư này là Việt Nam có thể tận dụng được hai yếu tố đầu vào có lợi thế so sánh tương đối là chi phí lao động thấp và sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, xét về hiệu quả lâu dài, đồng vốn đầu tư vào lĩnh vực này không thể hiệu quả bằng đồng vốn đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ và công nghệ cao. Chưa kể tới việc xu hướng FDI của thế giới vào khu vực dịch vụ và các ngành tham dụng vốn và tri thức sẽ dần làm mất đi lợi thế của Việt Nam. Nếu kéo dài hơn nữa tình trạng này, theo lý thuyết Vòng đời sản phẩm, Việt Nam sẽ chỉ là một nơi tiếp nhận những loại công nghệ đã bị lạc hậu và sẽ đơn thuần chỉ là một xưởng lắp ráp, chế biến của khu vực và thế giới.

Cuối cùng, việc thu hút FDI chưa hỗ trợ một cách hữu hiệu cho tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Trên thực tế, mặc dù mức tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam đã đạt hơn 7%, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Nhìn lại lịch sử phát triển của một số nền kinh tế trong khu vực, nếu tăng trưởng của các nền kinh tế công nghiệp mới ở châu Á như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và Hồng Kông đạt mức khoảng 10% trong 20 năm liền khi bắt đầu; Trung quốc đạt mức khoảng 11-12% kể từ khi bắt đầu thực hiện chính sách mở cửa, thì nền kinh tế của Việt Nam mới chỉ đạt mức cao nhất là 9%, trong một số ít năm, và chỉ đạt mức trung bình là trên 7%. Mức phát triển trên cho thấy, Việt Nam phải nhanh chóng tăng mạnh hơn nữa tốc độ tăng trưởng của mình thì mới có thể rút ngắn khoảng cách trong phát triển so với các quốc gia khác trong khu vực. Để làm được điều này, việc nâng cao tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI vào GDP là một nhiệm vụ cấp bách. Trên thực tế, mặc dù giá trị của FDI trong cơ cấu đầu tư phát triển là khá cao, có lúc đạt tới mức trên 30% (1995) song giá trị đóng góp của khu vực có FDI và GDP lại chưa tương xứng, chỉ đạt 6,30% năm 1995 và trên 15% năm 2005 (Bảng 2.13 và 2.14).

Bảng 2.13. Đóng góp của FDI trong GDP (%)

| Năm | 1995 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|-------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng số | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| <i>Phân theo thành phần kinh tế</i> | | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước | 40.18 | 38.40 | 38.38 | 39,08 | 39,10 | 38,42 |
| Kinh tế tập thể | 10.06 | 8.06 | 7.99 | 7,49 | 7,09 | 6,83 |
| Kinh tế tư nhân | 7.44 | 7.95 | 8.30 | 8,23 | 8,49 | 8,91 |
| Kinh tế cá thể | 36.02 | 31.84 | 31.57 | 30,73 | 30,19 | 29,95 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 6.30 | 13.75 | 13.76 | 14,47 | 15,13 | 15,89 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 2.14. Vốn đầu tư phát triển phân theo thành phần kinh tế

(Giá thực tế: Tỷ đồng)

| Năm | Tổng số | <i>Chia ra:</i> | | |
|-------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| | | Khu vực kinh tế Nhà nước | Khu vực ngoài quốc doanh | Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |
| 1995 | 72447.0 | 30447.0 | 20000.0 | 22000.0 |
| 2000 | 145333.0 | 83567.5 | 34593.7 | 27171.8 |
| 2001 | 163543.0 | 95020.0 | 38512.0 | 30011.0 |
| 2002 | 193098.5 | 106231.6 | 52111.8 | 34755.1 |
| 2003 | 219675.0 | 123000.0 | 58125.0 | 38550.0 |
| 2004 | 275000.0 | 147500.0 | 84900.0 | 42600.0 |
| 2005 | 335000.0 | 175000.0 | 107500.0 | 52500.0 |
| <i>Cơ cấu (%)</i> | | | | |
| 1995 | 100.00 | 42.0 | 27.6 | 30.4 |
| 2000 | 100.00 | 57.5 | 23.8 | 18.7 |
| 2001 | 100.00 | 58.1 | 23.5 | 18.4 |
| 2002 | 100.00 | 55.0 | 27.0 | 18.0 |
| 2003 | 100.00 | 54.0 | 29.7 | 16.3 |
| 2004 | 100.00 | 53.6 | 30.9 | 15.5 |
| 2005 | 100.00 | 52.2 | 32.1 | 15.7 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong quá trình tiếp tiếp cận thị trường vốn quốc tế, chắc chắn sức cạnh tranh của nền kinh tế sẽ bị thách thức nhiều hơn. Do vậy, để thu hút nguồn FDI hiệu quả hơn, nền kinh tế của Việt Nam phải vươn lên đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn hoạt động sản xuất và kinh doanh quốc tế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, mở rộng thị trường; đồng thời phải có biện pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong một số yếu tố thu hút đầu tư vốn có.

2.3.2. Một số nguyên nhân

Xuất phát từ cơ chế tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI như đã phân tích tại Chương I của Luận án, có nhiều nguyên nhân dẫn tới những bất cập trên đây. Tuy nhiên, chủ yếu đó là những nguyên nhân liên quan tới các kênh tác động vào dòng FDI. Đó là môi trường đầu tư, thị trường và các yếu tố sản xuất.

Về môi trường đầu tư: (1) Hành lang pháp lí và công tác xúc tiến đầu tư của Việt Nam còn khá nhiều tồn tại, nhiều kẽ hở và chưa đồng bộ, mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện và bổ sung. Chẳng hạn, việc chuyển đổi hoạt động công ty có vốn FDI sang hoạt động theo hình thức cổ phần, theo Nghị định 38/2003/NĐ-CP là một trong những chủ trương lớn nhằm huy động tối đa nguồn nội lực, song lại đang gặp khó khăn trong triển khai vì các văn bản liên quan tới vấn đề này lại có một số nội dung mâu thuẫn với nhau. Cụ thể là Nghị định này quy định giá trị cổ phần do cổ đông sáng lập nước ngoài nắm phải đảm bảo ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của công ty; Trái lại, Nghị định 144/2003 NĐ-CP về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán và Quyết định 146/2003QĐ-TTg về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào Thị trường Chứng khoán Việt Nam lại quy định tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài là tối đa 30% tổng số cổ phiếu của tổ chức niêm yết. Bởi những lý do như trên, mặc dù một số doanh nghiệp đã được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần, song việc triển khai còn

nhiều trở ngại. Chẳng hạn, hồi cuối tháng 5 năm 2005, công ty Cổ phần Hữu hạn Dây và Cáp điện (TAYA) đã gặp khó khăn trong việc niêm yết cổ phiếu của mình trên sàn giao dịch chứng khoán do chưa có văn bản nào tháo gỡ và quy định rõ hơn về tỷ lệ giá trị vốn được niêm yết. Nếu không có văn bản pháp lý điều tiết những vấn đề cụ thể trên, thì có thể không chỉ một mà sẽ còn nhiều chủ trương lớn khác sẽ không thể trở thành hiện thực. Tuy nhiên, Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam (thay thế Quyết định số 146/2003) đã tháo gỡ vướng mắc trên. Trên thực tế, tính tới tháng 7 năm 2006, 03 trong số 12 công ty có vốn FDI được phép cổ phần hoá đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(2) Các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế như hệ thống ngân hàng, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống dịch vụ... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển;

(3) Quy trình xét duyệt cấp giấy phép đầu tư theo mô hình “một cửa” còn chưa được thực hiện nghiêm túc ở nhiều địa phương, dẫn đến nhiều trở ngại cho nhà đầu tư;

(4) Công tác xúc tiến, cải thiện môi trường đầu tư cũng không được thực hiện đồng bộ giữa các địa phương, tạo ra tình trạng cạnh tranh bất hợp lý, lãng phí nguồn lực và giảm thấp hiệu quả đầu tư. Trong bối cảnh Luật Đầu tư đã được Quốc Hội thông qua và có hiệu lực vào ngày 01/7/2006, chính phủ đã đưa ra một số biện pháp nhằm dọn đường cho việc thực thi bộ luật này, trong đó có Quyết định số 1387/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đình chỉ hiệu lực thi hành các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư trái pháp luật do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, trong thời gian qua, có 32 tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương đã tự ý đưa ra những chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư ngoài quy định chung của pháp luật.

Về thị trường: (1) Việc mở cửa thị trường đã, đang và sẽ tiếp tục phải đối mặt với nhiều cạnh tranh hơn trong thời gian tới. Những thành công trong công tác hội nhập quốc tế đã mang lại nhiều thành tựu trong lĩnh vực đầu tư và thương mại cho Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình mở cửa và tham gia vào một thị trường toàn cầu với những quy định mang tính tự do hơn, song cạnh tranh hơn, Việt Nam đã từng, và chắc chắn trong thời gian tới sẽ đối mặt nhiều hơn với hàng loạt hàng rào phi quan thuế do các thị trường dựng lên. Những vụ kiện của Mỹ và EU về việc Việt Nam bán phá giá một số mặt hàng được coi là có lợi thế như thủy sản, dệt may, giày da trong vài năm gần đây đã là những bài học đắt giá cho Việt Nam trong quá trình mở rộng và chiếm lĩnh thị trường của mình. (2) Cơ cấu xuất và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam còn chưa hợp lý. Chẳng hạn, tỷ lệ nhập khẩu nguyên vật liệu cho một số ngành xuất khẩu mũi nhọn như dệt may, giày da... là quá cao so với giá trị xuất khẩu. Điều này sẽ dẫn đến mất cân đối trong việc thu hút dòng FDI vào lĩnh vực định hướng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu như đã trình bày tại phần trên của Chương II.

Về nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực có kỹ năng giản đơn chưa được sử dụng đúng với giá trị. Tình hình bãi công gần đây cho thấy điều kiện lao động của người lao động, trong đó có mức tiền lương quá thấp là một trong những biểu hiện cụ thể của các biện pháp xúc tiến đầu tư chưa hợp lý. Chi phí tiền lương thấp, điều kiện lao động không đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh tối thiểu cũng đồng nghĩa với việc sức lao động được bán với giá trị thấp hơn giá trị thị trường; trong khi đó vốn và công nghệ phải được mua với giá đắt hơn giá thị trường; đặc biệt là nguồn FDI vào khu vực dịch vụ và có hàm lượng khoa học và công nghệ cao và lực lượng lao động có tay nghề khảng

định mục tiêu tận dụng nguồn nhân lực rẻ của Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong khi đó, *nguồn nhân lực có kỹ năng và trình độ chuyên môn lại chưa đủ sức để hấp dẫn các dòng FDI vào lĩnh vực công nghệ cao và dịch vụ*. Đây là một bất lợi lớn đối với Việt Nam trong việc thu hút vốn, trong khi xu hướng chung của dòng FDI thế giới là đang tìm đến những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

*

* *

Nằm trong xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, dòng FDI của Việt Nam chịu tác động của môi trường FDI quốc tế và trong nước, của quá trình tự do hoá thương mại và của sự thay đổi trong tương quan giữa các yếu tố nguồn lực. Tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI vào Việt Nam được tổng hợp trong bảng II.15.

Về môi trường đầu tư: Hành lang pháp lý trong nước được cải thiện đã tạo điều kiện thuận lợi để các nguồn lực trong nước thu hút đáng kể một giá trị FDI từ bên ngoài. Trong khi đó, dòng FDI từ bên ngoài cũng được thúc đẩy bởi một hệ thống các hiệp định, thoả thuận song phương và đa phương với xu hướng tạo thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư; bởi hoạt động của các TNC và nhu cầu mở rộng, chuyển giao công nghệ, dây chuyền sản xuất của các nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật, quy định liên quan tới đầu tư của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, đòi hỏi phải liên tục được cải thiện để đáp ứng với những diễn biến nhanh chóng của tiến trình toàn cầu hoá.

Về thị trường: Tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đã mở rộng cả thị trường trong và ngoài nước, tạo đầu ra cho sản xuất. Qua đó tác động tích cực tới việc thu hút FDI, đặc biệt vào những lĩnh vực tham dụng lao động, định hướng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Tuy nhiên, tác động của thị trường đối với dòng FDI cũng đồng nghĩa với việc giá trị cũng như cơ cấu dòng FDI sẽ phụ thuộc vào khả năng mở rộng thị trường và vào một số mặt hàng hoặc dịch vụ nhất định. Với việc Việt Nam đã là thành viên của WTO, thị trường sẽ càng mở rộng, và do vậy dòng FDI sẽ càng chịu tác động nhiều hơn của yếu tố thị trường.

Bảng 2.15. Tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI vào Việt Nam

| Các yếu tố Tác động | Tác động tích cực | Tác động tiêu cực |
|---|--|--|
| <p>Môi trường đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hiệp định hợp tác đầu tư song phương và đa phương và Hiệp định chống đánh thuế hai lần gia tăng; - Hoạt động của các TNC và các nền kinh tế lớn như sáp nhập, tìm nguồn từ bên ngoài (outsourcing), sản xuất, nghiên cứu và triển khai (R&D); | <ul style="list-style-type: none"> - Tạo sức ép để VN cải thiện hành lang pháp lí về FDI, hoàn thiện thể chế quản lí FDI v.v... ➔ + Giá trị FDI gia tăng; + Cơ cấu FDI bước đầu dịch chuyển từ sản xuất sang dịch vụ; + Giá trị FDI vào lĩnh vực khoa học và công nghệ cao và R& D gia tăng một cách khiêm tốn; | <ul style="list-style-type: none"> - Phụ thuộc vào sự biến động của dòng FDI toàn cầu; - Chịu sự cạnh tranh của các nền kinh tế có cùng điều kiện thu hút FDI trong khu vực; - Các biện pháp xúc tiến đầu tư tốn kém, và hiệu quả thấp |
| <p>Thị trường hàng hoá và dịch vụ toàn cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính sách và cơ chế thương mại quốc tế phát triển theo hướng tự do hơn với sự gia tăng số lượng các hiệp định thương mại song phương và đa phương ➔ gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu toàn cầu với tỷ trọng nghiêng về khu vực dịch vụ. | <ul style="list-style-type: none"> ➔ Mở cửa thị trường, tham gia và thực hiện các cam kết của AFTA, TBA và WTO, kí kết các Hiệp định về khu vực mậu dịch tự do với các đối tác ... ➔ - Giá trị FDI vào khu vực sản xuất thay thế nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu gia tăng (ngành sản xuất Ô-tô, dệt may, giày da ...) - Bước đầu thu hút được một giá trị nhỏ FDI vào một số ngành dịch vụ như Ngân hàng, bưu chính viễn thông ...v.v; | <ul style="list-style-type: none"> - Bị cạnh tranh khốc liệt hơn ➔ giảm thị phần trong một số ngành có lợi thế như giày da, dệt may v.v... ➔ giảm FDI; - FDI phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu; - Cơ cấu FDI mất cân đối do phụ thuộc vào thị trường hàng hóa tham dụng lao động |

| | | |
|--|--|---|
| <p>Các yếu tố sản xuất trong nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nhân lực lao động giản đơn gia tăng nhanh; - Nguồn nhân lực có kỹ năng đã phát triển song chưa đáp ứng quy mô phát triển kinh tế; - Nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, song chưa được quản lý và khai thác hợp lý. | <ul style="list-style-type: none"> - FDI vào lĩnh vực khoa học và công nghệ, R&D đã có dấu hiệu tích cực song chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trên thực tế, FDI trong lĩnh vực này vẫn chủ yếu hướng tới các nền kinh tế có lợi thế về lao động có kỹ năng cao như Singapore, Trung Quốc và Ấn Độ; - FDI vào lĩnh vực chế tạo, chế tác, lắp ráp, gia công (sử dụng lao động kỹ năng giản đơn) gia tăng nhanh; - FDI tiếp tục tìm đến các lĩnh vực sử dụng tài nguyên khan hiếm. | <ul style="list-style-type: none"> - Suy thoái tương đối mức lương tối thiểu do cung lao động giản đơn thừa so với cầu; - Cơ cấu FDI mất cân đối do tỷ trọng FDI vào lĩnh vực tham dụng lao động giản đơn tăng nhanh; - Năng lực cạnh tranh FDI vào lĩnh vực khoa học và công nghệ, sử dụng lao động có kỹ năng còn chậm phát triển; - Tài nguyên bị khai thác thiếu hiệu quả, gây tác động xấu tới môi trường. |
|--|--|---|

Nguồn: Tác giả

Về các nguồn lực trong nước: Nguồn nhân lực dồi dào, có chi phí thấp và nguồn tài nguyên là những yếu tố có lợi thế cạnh tranh, đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút một giá trị đáng kể FDI. Tuy nhiên, các nguồn lực này chưa được sử dụng một cách tối ưu để thu hút dòng FDI. Thực tế cho thấy, nguồn lực đã bị bán với một giá quá thấp, trong khi đó vốn và công nghệ lại phải mua với một giá quá đắt. Trái lại, nguồn nhân lực có kỹ năng còn thiếu, do vậy chưa tạo được sức hút mạnh đối với dòng FDI vào khu vực dịch vụ và công nghệ cao.

Những bất cập trong việc sử dụng các yếu tố môi trường, thị trường và nguồn lực trong nước như đã phân tích tại Chương 2 của Luận án là cơ sở để tác giả khuyến nghị một số phương hướng và giải pháp sẽ được trình bày trong Chương 3 của Luận án.

CHƯƠNG 3

XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG FDI TOÀN CẦU MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI VIỆC THU HÚT FDI CỦA VIỆT NAM

3.1. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA DÒNG FDI TOÀN CẦU

3.1.1. Xu hướng phát triển của toàn cầu hoá kinh tế

Tiến trình toàn cầu hoá trong giai đoạn vừa qua có những mâu thuẫn nội tại, phản ánh bản chất, đồng thời phần nào quy định sự phát triển của tiến trình toàn cầu hoá trong tương lai. Đó là mâu thuẫn giữa một bên là lực lượng sản xuất đang lớn mạnh, vận động năng động với một bên là các cơ chế, thể chế quốc tế còn chưa được hoàn thiện để thực hiện nhiệm vụ điều tiết, quản lý các nguồn lực này; giữa xu hướng tự do hoá và khu vực hoá; giữa tự do hoá thương mại và hàng rào bảo hộ phi quan thuế; giữa nhu cầu điều hành, quản lý toàn cầu với vai trò chủ quyền của quốc gia; giữa nhu cầu phát triển khoa học và công nghệ với nguồn nhân lực có kỹ năng còn hạn chế; giữa nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn với nhu cầu sử dụng vô hạn; giữa năng lực sản xuất trong các ngành tham dự lao động ngày càng tăng với thị trường ngày càng có tính cạnh tranh cao. Những mâu thuẫn trên đây đã được hình thành, tồn tại, phát triển và đang tác động mạnh mẽ đến xu hướng phát triển của toàn cầu hoá trong thời gian tới.

Tiến trình toàn cầu hoá trong hai thập niên vừa qua được khởi nguồn từ những thành tựu nổi bật về khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin. Việc phát triển và ứng dụng các công nghệ mới này đã làm cho các yếu tố của lực lượng sản xuất toàn cầu như vốn, lao động, tri thức và kỹ năng quản lý, và thương mại thế giới năng động và di chuyển tự do hơn dưới sức hút của bàn tay vô hình của thị trường. Sự năng động của các yếu tố sản xuất

và thương mại tự do đã làm thay đổi lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong nhiều lĩnh vực sản xuất. Các nước tư bản phát triển, với lợi thế về vốn và công nghệ, có lợi thế hầu như tuyệt đối trong các lĩnh vực sản xuất có hàm lượng vốn và công nghệ cao và dịch vụ. Tỷ trọng giá trị dịch vụ trong GDP của các quốc gia này đã lên tới mức trên 60%, cá biệt có trường hợp lên tới 70% như Mỹ. Nhìn tổng quan, giá trị đầu tư vào khu vực dịch vụ và công nghệ cao của thế giới cũng tăng, dẫn đến thương mại trong lĩnh vực này cũng tăng. Đáng lưu ý là một phần lớn các dòng FDI và giá trị thương mại này lại xảy ra giữa các nước phát triển.

Giá trị đầu tư và thương mại trong khu vực dịch vụ và công nghệ cao tăng cũng đồng nghĩa với việc đầu tư và thị trường cho các sản phẩm chế tác, sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm tham dụng lao động, hoặc đòi hỏi kỹ năng lao động giản đơn sẽ bị thu hẹp lại và có môi trường cạnh tranh gay gắt hơn. Trong khi đó, ở các quốc gia đang phát triển, hoặc kém phát triển, tài nguyên và chi phí lao động thấp vốn là lợi thế so sánh tương đối, thì nay lợi thế này đã trở nên kém cạnh tranh hơn trong một nền kinh tế toàn cầu mà vốn và công nghệ ngày càng có tầm quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong các yếu tố đầu vào của nền kinh tế. Vấn đề đặt ra là xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư sẽ phát triển tới quy mô nào? Công nghệ thông tin còn tiếp tục đóng vai trò động lực của nền kinh tế toàn cầu và chi phối các yếu tố sản xuất khác ở mức độ nào? Hệ thống thể chế toàn cầu sẽ phát triển ra sao? Vai trò của các công ty xuyên quốc gia và của các nhà nước quốc gia sẽ mạnh lên hay yếu đi? Và còn hàng loạt câu hỏi tương tự liên quan tới sự phát triển của toàn cầu hoá trong thời gian tới.

Trước hết, phải khẳng định xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư sẽ tiếp tục là xu hướng chủ đạo và không thể đảo ngược. Xu thế này đã được khẳng định bằng sự ra đời và hoạt động của tổ chức thương mại thế giới và

của hàng loạt các hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực trong thập kỉ 1990. Như vậy song song với xu hướng tự do hoá trên quy mô toàn cầu lại là xu hướng khu vực hoá. Hệ quả của cả hai xu hướng này là sự phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn giữa các nền kinh tế, giữa khu vực này với khu vực khác. Do vậy, các yếu tố đầu vào của sản xuất như vốn, công nghệ và lao động sẽ tương tác sâu sắc hơn, trước hết ở trong từng khu vực và sau đó là trên quy mô toàn cầu. Xu hướng tự do hoá thương mại thông qua việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan buộc các nước phải dựng nên hàng rào phi quan thuế, sử dụng các tiêu chuẩn về lao động, môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, an ninh... để bảo hộ các nhà sản xuất trong nước. Xu hướng này sẽ còn tiếp tục phát triển, đặc biệt là ở những nước công nghiệp phát triển, và trong các lĩnh vực mà các nước này ít có lợi thế cạnh tranh hơn, chẳng hạn trong lĩnh vực nông nghiệp và các ngành tham dụng lao động. Những khó khăn trong việc đàm phán để đi đến kí kết Hiệp định về Nông nghiệp trong khuôn khổ WTO là một bằng chứng rõ ràng về xu hướng này.

Thứ hai, hệ quả của xu hướng tự do hoá sẽ là mức độ nhất thể hoá các nguồn lực và quá trình sản xuất, phân phối sản phẩm sẽ tăng lên. Nguồn vốn, tri thức, khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực và thậm chí là tài nguyên thiên nhiên của từng quốc gia có chủ quyền sẽ hoà quyện và có sự tương tác sâu sắc hơn với các nguồn lực tương ứng ở các quốc gia và khu vực khác trên toàn cầu. Vấn đề đặt ra cho từng quốc gia là phải có một cơ chế quản lí phù hợp nhằm tận dụng được cơ hội tiếp cận với các nguồn lực bên ngoài, đồng thời phát huy được lợi thế so sánh của các nguồn lực trong nước.

Thứ ba, khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong một nền kinh tế, trong đó thông tin và tri thức là sức mạnh vật chất. Ngoài ra sự phát triển ngày càng rộng rãi hơn của thương mại điện tử sẽ góp phần thúc đẩy mạnh hơn nữa xu hướng tự do hoá

thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, chính xu hướng tự do hoá và những thành tựu của công nghệ thông tin hiện nay nay sẽ là nền tảng để khoa học và công nghệ có những bước nhảy vọt trong vài thập niên tới. Như bất cứ một công nghệ tiên tiến nào đã xuất hiện trước đây, công nghệ thông tin sẽ trở nên phổ cập và lợi thế so sánh của nó trong tương quan với các yếu tố sản xuất khác cũng sẽ giảm đi tương đối. Các nước đang phát triển sẽ từng bước làm chủ được khả năng nghiên cứu, sản xuất và ứng dụng công nghệ thông tin trong nền kinh tế của mình. Như vậy, sức hấp dẫn của công nghệ thông tin đối với sự vận động của dòng FDI sẽ đến giới hạn. Và cũng theo quy luật, vai trò động lực của nền kinh tế thế giới sẽ được thay thế bởi một số thành tựu khác của khoa học. Có thể dự báo, công nghệ gen, công nghệ năng lượng mới, vật liệu mới... sẽ dần chiếm ưu thế. Mặt khác, xét từ góc độ kinh tế vi mô, công nghệ thông tin làm thị trường trở nên năng động hơn; song cũng chính nó làm thị trường trở nên không hoàn hảo. Thương mại điện tử, với những lợi thế rõ rệt về giá (không thuế, hoặc thuế thấp, không mất chi phí lưu kho, cửa hàng hoặc trung gian...) đã vô hình chung tạo một lợi thế cạnh tranh gần như tuyệt đối đối với các sản phẩm cùng loại trên thị trường truyền thống. Việc huy động vốn qua thị trường chứng khoán, qua các ngân hàng hoặc các khoản đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu cơ tiền tệ. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997 là một điển hình cho xu hướng này [03].

Tuy nhiên, khoa học và công nghệ không mang lại cơ hội bình đẳng cho các tổ chức kinh tế và các quốc gia. Theo quan điểm của nhà tư bản, sở hữu các thành tựu của khoa học và công nghệ cũng chính là sở hữu vốn. Đó là vốn tri thức - một yếu tố đầu vào quan trọng trong mạng lưới sản xuất và phân phối sản phẩm toàn cầu. Với cách đánh giá như vậy, quốc gia nào có khả năng đầu tư nhiều vào khoa học và công nghệ, quốc gia đó sẽ có nhiều cơ hội để gặt hái thành quả của khoa học công nghệ và cũng đồng thời có lợi thế nhiều hơn

trong việc tác động tới xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới theo hướng thuận lợi nhất cho mình. Sự khác biệt là nổi bật khi so sánh một số tiêu chí sau giữa các nước phát triển và đang phát triển: hàm lượng tri thức như một đầu vào của quá trình sản xuất và trong một đơn vị sản phẩm; giá trị sản phẩm được phân phối trên cơ sở công nghệ thông tin. Theo Báo cáo Công nghệ Thông tin Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, nếu đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 7 về khả năng tiếp cận công nghệ thông tin, trong đó 1 điểm là rất hạn chế tiếp cận, và 7 là tiếp cận rộng rãi, hầu hết mọi người đều được tiếp cận, thì Ca-na-đa, Mỹ, Singapore được đánh giá ở mức gần 6 điểm, trong khi đó Trung Quốc, một quốc gia đạt tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới trong 10 năm qua cũng mới chỉ được đánh giá ở mức là gần 3 điểm [112].

Thứ tư, tương quan so sánh giữa các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ thay đổi. Yếu tố tài nguyên thiên nhiên và chi phí thấp trong lao động giản đơn sẽ suy giảm tương đối; trong khi đó yếu tố tri thức và nguồn nhân lực có kỹ năng lao động cao sẽ tăng lên. Điều này sẽ làm cho vai trò lực hút và lực đẩy có thể chuyển hoá. Mỹ và các nước tư bản, với lợi thế về vốn và công nghệ đã nắm giữ các yếu tố lực đẩy, đóng vai trò xuất khẩu FDI. Tuy nhiên, trong tương lai, khi thị trường thế giới trở nên phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ sâu hơn, và tương quan so sánh trong các yếu tố sản xuất thay đổi, các quốc gia có nguồn nhân lực dồi dào, có thị trường phát triển với thu nhập bình cao hơn, sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong việc quy định quy mô, xu hướng vận động của thương mại và đầu tư thế giới. Khi đó, nguồn FDI sẽ không chỉ xuất phát từ các nước tư bản phát triển mà sẽ từ Ấn Độ, Trung Quốc và từ một số nền kinh tế khác.

Trên thực tế, đã có nhiều dự báo khác nhau về sức mạnh của nền kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ trong hai thập niên đầu thế kỉ 21. Tuy con số còn chưa thống nhất với nhau, song nhìn chung, các dự báo đều cho thấy cả Trung Quốc và Ấn Độ sẽ là hai nền kinh tế, cùng với Mỹ và một số nước khác sẽ chi

phối nền kinh tế thế giới trong tương lai. Khả năng chi phối của các nền kinh tế này không chỉ thể hiện ở GDP mà ở cả nguồn nhân lực, tài lực và thị trường đầy tiềm năng của họ.

Thứ năm, các thể chế, thiết chế toàn cầu sẽ được tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. WTO sẽ phải trải qua nhiều vòng đàm phán để trở thành một thể chế quốc tế có vai trò chủ chốt trong việc điều tiết thị trường, nguồn vốn và nguồn nhân lực của thế giới. Trong lĩnh vực FDI, chắc chắn một Hiệp định hoặc một cơ chế có tính pháp lý quốc tế cao, tương tự như ý tưởng về một Hiệp định đầu tư đa phương (Multilateral Agreement on Investment/MAI) do các nước OECD khởi xướng trước đây, sẽ ra đời. Khi đó, các quy định pháp lý về FDI của các quốc gia sẽ được điều chỉnh. Sự cạnh tranh để thu hút FDI sẽ càng trở nên gay gắt hơn giữa các quốc gia đang phát triển, và giữa các quốc gia phát triển với các quốc gia đang phát triển.

Thứ sáu, vai trò của các công ty xuyên quốc gia sẽ tăng lên. Với một thể chế toàn cầu ngày càng hoàn thiện, các công ty xuyên quốc gia sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để tận dụng tối đa lợi thế của mình trong việc di chuyển và quản lý các nguồn lực. Chắc chắn, khi đó sự xung đột giữa các công ty xuyên quốc gia với vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế sẽ ngày càng gay gắt. Nhà nước sẽ phải giảm bớt sự can thiệp vào nền kinh tế thông qua các biện pháp chế tài trực tiếp mà khi đó sẽ phải quản lý nền kinh tế bằng các chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn.

Cuối cùng và là hệ quả của các xu hướng trên, phương thức quản lý, điều hành sản xuất và phân phối sản phẩm toàn cầu sẽ có những thay đổi lớn. Quá trình chuyên môn hoá và phân công lao động sẽ trở nên sâu sắc và năng động hơn, tùy thuộc vào tiềm năng, tính chất của lực lượng lao động và lợi thế so sánh tương đối của từng nền kinh tế, khu vực. Trên thực tế, xu hướng này đã bắt đầu bằng việc các công ty xuyên quốc gia tìm nguồn lực ở bên ngoài,

chuyển giao dây chuyền, công đoạn sản xuất sang một số nước đang phát triển; trong khi đó, một số nước có nguồn nhân lực cạnh tranh lại có thể xuất khẩu lao động của mình sang các nước phát triển. Như vậy, xu hướng xuất khẩu các yếu tố sản xuất, trong đó có vốn, tri thức, bí quyết công nghệ, kỹ năng quản lý... nguồn nhân lực và tài nguyên sẽ diễn ra song song và tương tác mạnh mẽ với nhau. Các xu hướng trên đây, chắc chắn sẽ tác động tới sự vận động của dòng FDI toàn cầu.

3.1.2. Xu hướng vận động của FDI trên thế giới

Theo mô hình OLI, quyết định đầu tư ra nước ngoài sẽ xảy ra khi có: “(i) sự kết hợp giữa các lợi thế cạnh tranh của nhà đầu tư với lợi thế cạnh tranh của nơi tiếp nhận đầu tư (ii) cách thức mà những công ty tổ chức các **nguồn lực** và **khả năng** bên ngoài biên giới quốc gia để tận dụng hai lợi thế này” [74]. Như vậy, một công ty sẽ thực hiện hoạt động đầu tư khi các điều kiện sau xuất hiện: (1) Công ty có lợi thế so sánh so với các công ty khác qua việc sở hữu những yếu tố sản xuất đặc biệt. Các yếu tố này có thể là vốn, công nghệ, bí quyết, kỹ năng...; (2) Địa điểm dự kiến đầu tư cũng có những lợi thế và có thể kết hợp với các yếu tố sản xuất của công ty có vốn đi đầu tư. Các lợi thế này có thể xuất phát từ nguồn lao động, tài nguyên, cơ sở hạ tầng, môi trường chính trị, kinh tế...; (3) Các yếu tố sản xuất có thể được di chuyển tự do trên thị trường quốc tế. Điều này phụ thuộc vào quan hệ kinh tế của cả quốc gia có vốn đi đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư. Mức độ cởi mở của nền kinh tế càng cao thì việc di chuyển và tiếp nhận các yếu tố sản xuất càng thuận lợi, dẫn đến chi phí sản xuất thấp. Hệ quả là sẽ dẫn đến lợi thế so sánh trong sản xuất để phục vụ cho thị trường của nước tiếp nhận đầu tư cũng như để xuất khẩu sang một nước thứ ba.

Xét từ góc độ quản lý, nhà đầu tư có tài sản ở nước ngoài và tham gia vào quá trình quản lý tài sản đó. WTO (năm 1996) cho rằng “Đầu tư trực tiếp

nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư đóng trụ sở ở một nước (nước tiếp nhận đầu tư) có một tài sản ở một quốc gia khác (nước có vốn đầu tư) *với một ý định là quản lí tài sản đó*". Khía cạnh quản lí tài sản ở một quốc gia khác chính là tiêu chí để phân biệt FDI và PI. Trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay, thị trường không hoàn hảo bởi hàng loạt rào cản thương mại khác nhau như các biện pháp phi quan thuế, sự bất ổn định chính trị, khoảng cách địa lý, chi phí vận tải, phân biệt giá cả, các tiêu chuẩn về chất lượng...; Sự không đồng đều trong đầu tư vào nghiên cứu và triển khai, tiếp cận và sử dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin; Và nhất là sự khác biệt trong lợi thế giữa các công ty cũng như giữa các quốc gia trong các lĩnh vực như kĩ năng quản lí, tri thức, nguồn nhân lực, thương hiệu, tài nguyên... đã tác động mạnh mẽ lên các yếu tố dẫn đến quyết định của nhà đầu tư.

Như vậy, với xu hướng phát triển của toàn cầu hoá như đã trình bày ở phần trên, xu hướng vận động của FDI thế giới sẽ theo hướng nào? Sơ bộ, có thể dự báo như sau:

Thứ nhất, xu hướng tự do hoá các nguồn lực và quá trình sản xuất đương nhiên sẽ tạo môi trường đầu tư quốc tế ngày càng thuận lợi hơn và thúc đẩy mạnh hơn nữa việc di chuyển dòng vốn FDI. Sự gia tăng số lượng các Hiệp định hợp tác về đầu tư trên thế giới minh chứng cho xu hướng này. Do sự di chuyển các yếu tố nguồn lực ngày càng linh hoạt hơn, tương quan so sánh của các yếu tố lực hút và lực đẩy giữa các nước đi đầu tư và nước nhận đầu tư sẽ thay đổi đáng kể. Thực tiễn sự vận động của FDI trong thời gian qua cho thấy các yếu tố của lực lượng sản xuất toàn cầu như vốn, lao động, tri thức và kĩ năng quản lí đã trở nên năng động hơn, di chuyển tự do hơn dưới sức hút của bàn tay vô hình của thị trường. Chính sự năng động của các yếu tố sản xuất và thương mại tự do đã làm thay đổi lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong nhiều lĩnh vực sản xuất.

Tuy nhiên, trong giai đoạn toàn cầu hóa, khái niệm chuyên môn hoá hiểu theo nghĩa truyền thống của thuyết lợi thế so sánh tương đối bị thách thức. Khi thương mại điện tử xuất hiện, các yếu tố sản xuất như vốn và lao động có thể được di chuyển tự do hơn và vượt ra ngoài biên giới của một quốc gia, hoặc thị trường lao động kỹ năng cao xuất hiện ngay trong lòng những quốc gia vốn chỉ có lợi thế là chi phí lao động thấp như Trung Quốc, Ấn Độ và một số quốc gia nền kinh tế đang phát triển khác, thì một quốc gia có thể nhanh chóng bị mất đi lợi thế so sánh trong lĩnh vực này và xuất hiện lợi thế so sánh trong lĩnh vực khác. Lấy trường hợp của Mỹ làm ví dụ, theo điều tra của Jagdish N. Bhagwati, nhà kinh tế học của trường đại học Columbia đăng trên tờ Business Week, ngày 06 tháng 12 năm 2004: “Lần đầu tiên công nhân có kỹ năng cao của Mỹ đã bị cạnh tranh quốc tế mặc dù chưa rõ là cuộc cạnh tranh này sẽ ảnh hưởng thế nào tới mức lương của họ.” [27]. Tương tự, trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, nước Mỹ đang đứng trước thách thức bị mất vị trí dẫn đầu. Theo tờ Nước Mỹ Ngày nay (American Today) ngày 09/2/2006, Mỹ hiện đang dẫn đầu với 328.9 tỷ USD đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D). Với mức đầu tư như vậy, R&D mang lại 85% mức tăng năng suất của nền kinh tế. Tuy nhiên, đầu tư của các nền kinh tế khác như Tây Âu, Nhật và Trung Quốc... cũng tăng lên nhanh chóng; trong khi đó chi phí cho nguồn nhân lực trong lĩnh vực này tại Mỹ lại quá cao so với ở các nền kinh tế khác. Chẳng hạn, lương của một nhà nghiên cứu ở Mỹ có thể cao gấp năm lần lương của một nhà nghiên cứu với năng lực tương đương ở Trung Quốc. Điều này cho thấy, tương quan lợi thế so sánh giữa nguồn nhân lực của hai nền kinh tế này nói riêng và trên toàn cầu nói chung đang có những chuyển biến quan trọng.

Trên thực tế, mặc dù lợi thế so sánh của Mỹ trong lĩnh vực lao động có kỹ năng cao đang suy giảm, Mỹ vẫn là quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu sản

phẩm công nghệ cao. Một trong những lý do có thể viện dẫn để lý giải thực tế này là hiện nay Mỹ vẫn là một trong những quốc gia có số lượng sở hữu bản quyền công nghệ nhiều nhất và cũng là quốc gia có số vốn đầu tư vào công nghệ cao nhất. Nói cách khác lợi nhuận thu được từ vốn đầu tư và sở hữu bản quyền có thể đã vượt quá giá trị lợi nhuận bị mất đi từ nguồn lao động có kỹ năng cao đang bị cạnh tranh. Điều này cũng có nghĩa là lợi thế trong chi phí lao động thấp cũng giảm dần đi trong khi đó vai trò của tri thức và vốn ngày càng tăng lên.

Ngay ở trong một nền kinh tế, do khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng hơn như một yếu tố đầu vào của sản xuất, sức hút đối với FDI vào các ngành trong lĩnh vực này sẽ tăng lên, trong khi đó sức hút FDI vào lĩnh vực sử dụng nguồn nhân lực có kỹ năng đơn giản lại giảm đi tương đối. Hệ quả là, lực lượng lao động giản đơn sẽ dư thừa, mức độ cạnh tranh việc làm trong lĩnh vực tham dụng lao động sẽ gay gắt hơn và càng làm giảm khả năng thu hút đầu vào lĩnh vực này, dẫn đến quá trình chuyên môn hoá dựa trên trình độ lao động ngày càng sâu sắc.

Thứ hai, dòng FDI vào các nước phát triển có suy giảm, song giá trị tuyệt đối FDI vào các nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với FDI vào các nước đang phát triển. Nếu như tổng giá trị FDI năm 1980 chỉ ở mức 692.714 triệu USD, thì con số này đã đạt mức 1.950.303 triệu USD năm 1990, 6.089.884 năm 2000 và 8.245.074 năm 2003 [101]. Trong đó, các nước phát triển chiếm hơn 2/3, với giá trị 5.701.633 triệu USD, còn các nước đang phát triển chỉ chiếm 2.280.171 triệu USD. Năm 2004, dòng FDI vào các nước đang phát triển đạt mức kỉ lục là 233 tỷ USD, song cũng chỉ chiếm 36% tổng FDI thế giới, và còn kém FDI vào các nước đang phát triển là 147 tỷ USD. Tỷ lệ này cũng hầu như chưa thay đổi tính tới cuối năm 2005 khi các nước phát triển thu hút tới 70,3%, còn các nước phát triển chỉ thu hút được 29,7% tổng giá trị FDI toàn cầu.

Thứ ba, cơ cấu nền kinh tế sẽ chuyển dịch mạnh, hướng tới một nền kinh tế dịch vụ. Về cơ cấu, giá trị đầu tư vào khu vực dịch vụ ngày càng gia tăng từ 54% giai đoạn 1989-1991 lên 71% giai đoạn 2001-2002. Tuy nhiên, hầu hết giá trị FDI vào khu vực dịch vụ lại do các nước phát triển thu hút được. Trong giai đoạn từ 1989 đến 1991, trong tổng giá trị 118.229 triệu USD vào khu vực dịch vụ, các nước phát triển thu hút được 117.209 triệu USD so với 1.020 triệu USD của các nước đang phát triển. Con số tương ứng giai đoạn 2001-2003 là 490.767; 463.975 và 26.778 triệu USD [98]. Như vậy, mặc dù tiến trình toàn cầu hoá đã diễn ra trong suốt gần hai thập kỉ qua, sự vận động của dòng FDI có nhiều biến đổi, song tỷ lệ giá trị FDI thu hút được và tỷ lệ FDI vào khu vực dịch vụ giữa các nước phát triển và đang phát triển là gần như không thay đổi. Những con số này cho thấy, mặc dù sức hút đối với FDI đã tăng lên nhiều lần, song các nước phát triển vẫn có lợi thế gần như tuyệt đối trong các lĩnh vực dịch vụ, và sản xuất gắn với công nghệ cao, phản ánh tương quan sức cạnh tranh giữa hai khối nước.

Đáng lưu ý, giá trị FDI ngày càng gia tăng vào lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, pháp lí... Nếu như FDI vào khu vực sản xuất là nhằm khai thác nguồn nhân lực, tài nguyên và thị trường, thì FDI vào các loại hình dịch vụ này chủ yếu là để khai thác thị trường còn rất trống, đặc biệt ở những nước đang phát triển. Đây là một cơ hội để các nước đang phát triển thu hút nguồn FDI vào lĩnh vực này.

Thứ tư, châu Á đang và sẽ tiếp tục là địa điểm hấp dẫn với FDI. Năm 2004, khu vực này thu hút được 148 tỷ USD, tăng 46 tỷ so với năm 2003. Năm 2005, châu Á thu hút được hơn 15% giá trị FDI thế giới so với khoảng 10% giá trị thu hút được vào năm 1980. Riêng khu vực Nam, Đông và Đông Á thu hút được gần 14% tổng giá trị FDI thế giới so với mức khoảng 8% năm 1980. Đáng lưu ý, nguồn FDI xuất phát từ châu Á cũng gia tăng đáng kể, đặc

biệt là từ Hồng Kông (Trung Quốc) và từ các công ty xuyên quốc gia ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Dự kiến, trong những năm tới, xu hướng này sẽ tiếp tục được duy trì, nhất là khi Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc thiết lập được khu vực mậu dịch tự do vào năm 2010, và một số quốc gia trong khu vực kí kết hiệp định thương mại song phương với Mỹ và một số đối tác khác.

Cuối cùng, một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động tới sự vận động của dòng FDI thế giới là các TNC tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D) và xây dựng, thiết lập các cơ sở nghiên cứu và triển khai ở các nước đang phát triển. Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới năm 2005, các TNC đang triển khai mạnh mẽ chiến lược quốc tế hoá R&D. Lý do chủ yếu của việc quốc tế hoá này là các TNC phải tìm cách để các công nghệ của mình có thể thích ứng với thị trường của các nước tiếp nhận đầu tư, hoặc phải có những sáng kiến công nghệ mới nhằm tận dụng được các lợi thế so sánh của từng địa điểm đầu tư. Đáng lưu ý, các quốc gia phát triển và các TNC chiếm tỷ trọng gần như tuyệt đối trong lĩnh vực này. Tính đến năm 2002, tổng giá trị đầu tư cho R&D trên toàn thế giới là 677 tỷ, trong đó riêng Mỹ đã chiếm 4/5 giá trị.

Như vậy, với xu hướng quốc tế hoá như trên, R&D sẽ được coi là một hoạt động cung cấp dịch vụ và sẽ là một lĩnh vực thu hút FDI đáng kể. Tuy nhiên, hiện nay, chỉ một số rất ít các quốc gia đang phát triển có đủ năng lực tham gia vào hoạt động này do cơ sở hạ tầng cũng như chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực nghiên cứu còn rất hạn chế và không đáp ứng được yêu cầu của các TNC. Hệ quả là sự bất bình đẳng trong tiếp cận công nghệ thông tin sẽ ngày càng gia tăng giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển. Điều này sẽ tạo ra những ưu thế ngày càng lớn hơn cho các TNC trong việc chuyển các công việc sử dụng nhiều lao động có kĩ năng giản đơn hơn sang các nước

đang phát triển. Rõ ràng đây là cơ hội để các nước đang phát triển tiếp nhận dòng đầu tư vào lĩnh vực này; đồng thời R&D cũng là một lĩnh vực còn mở mà Việt Nam cần quan tâm nghiên cứu để có thể nâng cao năng lực thu hút FDI vào những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao hơn.

3.2. MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG THU HÚT FDI

3.2.1. Thuận lợi

Thứ nhất, Việt Nam sẽ được tiếp cận với một thị trường vốn toàn cầu năng động hơn bao giờ hết; *Thứ hai*, ngoài tiếp cận trực tiếp với nguồn vốn, các doanh nghiệp của Việt Nam cũng có cơ hội tiếp cận với các yếu tố sản xuất khác, đặc biệt là với khoa học, công nghệ, tri thức quản lý, mô hình sản xuất...; *Thứ ba*, là thành viên của AFTA và WTO, cùng với việc kí kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương khác, Việt Nam sẽ tiếp cận được với một thị trường hàng hoá và dịch vụ rộng lớn hơn, do vậy sẽ có sức hút lớn hơn với FDI; *Thứ tư*, xuất phát từ xu hướng tìm nguồn từ bên ngoài, Việt Nam sẽ trở thành một bộ phận của dây chuyền sản xuất quốc tế trong một số ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao; do vậy, một nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn sẽ dần được hình thành; và ngược lại sẽ có sức hấp dẫn với FDI hơn. *Cuối cùng*, tất cả các thuận lợi trên sẽ là điều kiện để Việt Nam cải thiện năng lực cạnh tranh của mình qua việc xác định, lựa chọn, cải thiện và nâng cao lợi thế so sánh vốn có của một số yếu tố sản xuất; do vậy cũng sẽ tạo môi trường thu hút FDI thuận lợi hơn. Thực tế, một số quốc gia đã thành công trong việc cải tạo lợi thế cạnh tranh của mình. Chẳng hạn Trung Quốc và Ấn Độ không thể được coi là có lợi thế tuyệt đối về công nghệ thông tin so với Mỹ, song hai quốc gia này lại đang là hai trong số những nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới về các sản phẩm liên quan tới công nghệ thông tin, mà thị trường chủ yếu lại là Mỹ và các nước có nền công nghiệp phát triển.

Những cơ hội trên được mang lại bởi thành tựu của khoa học và công nghệ, của làn sóng tự do hoá, tư nhân hoá và phi điều tiết, của những nỗ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Những yếu tố trên cũng thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư và thương mại thế giới. Một mặt, đầu tư làm tăng nhu cầu mua sắm trang thiết bị sản xuất, công nghệ, hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ, dẫn đến tăng trưởng thương mại; mặt khác, chính tăng trưởng thương mại nhờ một chính sách thương mại tự do hơn, cởi mở hơn và được thúc đẩy bởi hàng loạt các hiệp định khu vực mậu dịch tự do như NAFTA, AFTA, WTO và các hiệp định thương mại song phương, đa phương đã tạo nên một lực hút mới đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3.2.2. Thách thức

Thứ nhất, toàn cầu hoá sẽ tạo ra môi trường cạnh tranh quốc tế khốc liệt, dẫn đến sự phá sản của nhiều doanh nghiệp. Xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư, gia nhập WTO sẽ làm các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các lĩnh vực tham dụng lao động và tài nguyên của các nước đang phát triển sẽ phải cạnh tranh gay gắt với nhau, dẫn đến suy giảm đồng lương và cuối cùng hàng loạt doanh nghiệp sẽ bị phá sản.

Thứ hai, và cũng là hệ quả của cạnh tranh, do FDI có vai trò quan trọng và không phải là nguồn vốn vô hạn, các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển đều tìm cách để xây dựng một môi trường có sức hấp dẫn hơn đối với FDI. Tuy nhiên, chính những nỗ lực nhằm thu hút được nhiều FDI hơn lại làm cho môi trường FDI của từng quốc gia riêng lẻ, mặc dù được cải thiện, song trong nhiều trường hợp, lợi thế so sánh của các yếu tố thu hút đầu tư vẫn không được cải thiện. Trên thực tế, tất cả các quốc gia đang phát triển đều sẽ mất nhiều nguồn lực hơn nhằm giành được dòng FDI lớn hơn. Lấy yếu tố chi phí lao động làm ví dụ. Nếu tất cả các quốc gia đều cố gắng duy trì mức chi phí lao động thấp thì không quốc gia nào sẽ có lợi thế trong yếu tố này;

trái lại, việc chi phí lao động thấp cũng đồng nghĩa với việc kỹ năng lao động thấp và không thu hút được FDI vào các khu vực công nghệ cao. Hoặc, miễn hoặc áp dụng mức thuế thu nhập đối với nhà đầu tư có thể thu hút đầu tư, song trái lại điều này cũng lại tạo ra môi trường cạnh tranh thiếu công bằng hơn đối với các nhà đầu tư trong nước. Như vậy, vấn đề đặt ra là một quốc gia sẽ phải tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông qua việc nâng cao lợi thế cạnh tranh của những yếu tố nào sẽ phải tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của quốc gia đó.

Trên thực tế, do chưa đầu tư thích đáng vào môi trường đầu tư, Việt Nam đã bỏ lỡ một số cơ hội trong những năm của thập kỉ 1990. Theo điều tra của Nikkei Shimbun, trong giai đoạn 1994-1995, Việt Nam đã bỏ lỡ một cơ hội thu hút làn sóng đầu tư từ Nhật Bản do môi trường đầu tư không thuận lợi và năng lực của các doanh nghiệp còn yếu kém. Do vậy, với sức hấp dẫn mạnh hơn, Trung Quốc đã nắm bắt cơ hội và thu hút được dòng đầu tư này [15]. Kết quả là, mặc dù vẫn được đánh giá là một trong những quốc gia có sức hấp dẫn đối với FDI, giá trị FDI trên đầu người của Việt Nam luôn thấp hơn so với của Trung Quốc; và đáng lo ngại hơn, khoảng cách này lại có xu hướng ngày càng gia tăng (Bảng 3.1.).

Bảng 3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên đầu người (USD)

| Nước Năm | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 |
|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| T. Quốc | 36 | 35 | 31 | 30 | 34 | 41 |
| V.Nam | 29 | 22 | 18 | 17 | 16 | 17 |

Nguồn: Bộ thương mại. Bài “Đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế: Vấn đề và giải pháp” của Thứ trưởng Lương Văn Tự.

Thứ ba, việc thu hút dòng FDI cho đầu tư phát triển sẽ làm gia tăng tỷ trọng vốn FDI trong tổng đầu tư xã hội. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc sự

phát triển của nền kinh tế sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào dòng vốn quốc tế đang di chuyển tự do trên toàn cầu. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, một sự phụ thuộc quá nhiều vào FDI cũng sẽ làm cho nền kinh tế dễ có nguy cơ bị tổn thương hơn trước các tác động toàn cầu. Như vậy, các quốc gia cũng phải tìm ra câu trả lời cho vấn đề thu hút dòng FDI đến mức độ nào sẽ đạt được hiệu quả tối ưu mà vẫn không bị phụ thuộc quá nhiều vào dòng vốn toàn cầu. Nói cách khác, *một quốc gia sẽ phải quyết định thu hút đầu tư đến một mức mức mà ở đó tổng lợi nhuận kinh tế xã hội do giá trị đầu tư đó mang lại là tối đa. Có nghĩa là, nếu không đạt hoặc vượt mức giá trị đó, tổng lợi nhuận kinh tế xã hội thu được sẽ không phải là tối đa.*

Thứ tư, dòng FDI thu hút được chắc chắn sẽ tác động tới các yếu tố của sản xuất trong nước, đặc biệt là tác động tới cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực, tới việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Như đã trình bày ở trên, nguồn nhân lực của Việt Nam sẽ bị phân hóa. Một bộ phận lao động có kỹ năng cao sẽ được hình thành, song vẫn chưa đủ sức để tạo sức hấp dẫn với các dòng FDI vào khu vực dịch và ứng dụng công nghệ cao. Trong khi đó, nguồn lao động có kỹ năng giản đơn sẽ bị dư thừa, dẫn đến cạnh tranh trong nội bộ nguồn lực này và làm giảm đi lợi thế so sánh của nguồn lực. Ngoài ra, lợi thế so sánh của yếu tố tài nguyên sẽ bị giảm tương đối so với yếu tố vốn, tri thức và công nghệ. Do vậy, sẽ phải sử dụng một lượng tài nguyên lớn hơn để có thể thu hút được một giá trị vốn, công nghệ hoặc tri thức như trước đây. Nói cách khác, tỷ trọng giá trị tài nguyên trên giá trị vốn, công nghệ và tri thức sẽ phải tăng lên. Điều này cũng đồng nghĩa với việc tài nguyên sẽ bị khai thác nhiều hơn, dẫn đến nguy cơ huỷ hoại môi trường và phát triển không bền vững.

Cuối cùng, Việt Nam, cũng như một số nước đang phát triển sẽ phải đối mặt với tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận, ứng dụng, nghiên cứu và triển khai khoa học và công nghệ. Như trên đã trình bày, việc ứng dụng công

nghe thông tin như một đầu vào của sản xuất và công cụ huy động nguồn lực đã làm tăng vượt bậc năng suất lao động. Hàm lượng tri thức trong sản phẩm ngày càng tăng so với hàm lượng vốn, lao động và nguyên vật liệu. Năng suất lao động ở Mỹ chẳng hạn, đã tăng trung bình 0.17% từ năm 1996 đến năm 2000, với tổng tiết kiệm trong thời gian này là 72,8 tỷ USD. Dự kiến năng suất lao động sẽ tăng trung bình 0.43% hàng năm từ năm 2001 đến 2010 với tổng giá trị tiết kiệm là 452,5 tỷ USD (63). Với tác động trên, khoa học và công nghệ đã chứng minh vai trò quyết định của mình trong tiến trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, khả năng tận dụng sức mạnh của công nghệ cũng khác biệt giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển. Mức đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D) của các nước phát triển chiếm 2-3% GDP; trong khi đó, chỉ một số ít nước đang phát triển dành được 0,5% GDP cho lĩnh vực này [01]. Năm 2004, Mỹ dành 290 tỷ USD cho R&D, cao gấp đôi so với Nhật và hơn cả số đầu tư cho R&D của cả Ca-na-đa, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản và Anh gộp lại. Với mức đầu tư trên, Mỹ đứng đầu danh sách xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao với 41.859 triệu USD năm 1985. Con số này đạt 170.513 triệu USD năm 1998 [99]. Theo Báo cáo Thương mại Thế giới năm 2004, Mỹ cũng là nước đứng đầu trong lĩnh vực xuất khẩu dịch vụ kinh doanh dựa trên công nghệ cao và tri thức, với giá trị đạt 44 tỷ năm 1997, 55,2 tỷ năm 2000 và 65,4 tỷ năm 2002; trong đó riêng giá trị xuất khẩu máy tính và dịch vụ thông tin đã chiếm 5,1 tỷ, 5,8 tỷ và 6,9 tỷ trong các năm tương ứng.

Ở Việt Nam, do thiếu vốn và một chiến lược phát triển khoa học và công nghệ hợp lí, các tổng công ty của nhà nước mới chỉ đầu tư 0,2% doanh thu cho R&D. Trong khi đó, con số này ở các nước phát triển là từ 5 đến 10% [18]. Thực tế này cho thấy thách thức không chỉ ở chỗ nguồn lực hạn chế mà còn ở quá trình đổi mới nhận thức và ra quyết định.

3.3. MỘT SỐ NHÓM GIẢI PHÁP

Như đã phân tích trong phần đánh giá về kết quả thu hút FDI tại Chương II của Luận án, mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định, việc thu hút FDI ở Việt Nam vẫn còn nhiều tồn tại. Chẳng hạn hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư còn chông chéo, bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; Hệ thống xúc tiến đầu tư chưa phát huy hết hiệu quả; Lực lượng lao động chưa đáp ứng được nhu cầu lao động của các nhà đầu tư và có nguy cơ bị mất sức cạnh tranh; Năng lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn rất hạn chế; Cơ chế xúc tiến thương mại còn chưa vận hành tốt do vậy chưa chiếm lĩnh, mở rộng được thị trường... Theo nghiên cứu của giáo sư Trần Văn Thọ thuộc trường Đại học Waseda, Nhật Bản, hầu hết các nước có 3 giai đoạn trong chiến lược thu hút FDI. Đó là: (1) Xây dựng môi trường đầu tư gồm hành lang pháp lí, cơ sở hạ tầng...; (2) Quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư; (3) Xác định một số ngành, địa bàn chiến lược cho việc phát triển lâu dài của đất nước. Ở Việt Nam, cả ba giai đoạn trên đều có những điểm yếu. Những điểm yếu trên có thể được phân loại thành 3 nhóm chủ yếu sau: (1) Nhóm các tồn tại liên quan tới môi trường đầu tư; (2) nhóm các tồn tại liên quan tới thị trường (3) Nhóm các tồn tại liên quan tới các yếu tố đầu vào của sản xuất.

Như vậy, để nâng cao hiệu quả thu hút FDI, trước hết cần *cải thiện* chất lượng các nhóm yếu tố trên và *phối hợp vận dụng* các nhóm yếu tố này một cách linh hoạt và phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Trước khi đi vào phần giải pháp cho việc thu hút FDI của Việt Nam, sau đây tác giả xin trình bày một số kinh nghiệm của Trung Quốc và Ấn Độ - hai nền kinh tế lớn ở châu Á - vốn đã rất thành công trong việc cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng thị trường và nâng cao sức hút của các yếu tố sản xuất trong nước trong những nỗ lực thu hút FDI trong những năm gần đây.

3.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

3.3.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là điển hình thành công trong việc cải thiện môi trường pháp luật để thu hút dòng FDI. Khi bắt đầu mở cửa nền kinh tế vào năm 1978, Trung Quốc đã tập trung nhiều nỗ lực vào việc xây dựng một môi trường pháp lý và hệ thống thể chế thuận lợi cho việc thu hút FDI. Đáng lưu ý, Trung Quốc kết hợp khá nhuần nhuyễn việc sử dụng môi trường pháp lý về đầu tư với việc vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô như các chính sách về thương mại - thị trường, chính sách tài chính, tiền tệ để hướng dòng FDI vào những khu vực có lợi thế so sánh, hoặc vào những lĩnh vực quan trọng, có tác động vĩ mô tới nền kinh tế như lĩnh vực ngân hàng. Sau đây là một số chính sách vĩ mô được Trung Quốc vận dụng để thu hút FDI :

- Phá giá và giữ giá đồng Nhân dân tệ (mức 40-50%). Điều này thúc đẩy xuất khẩu, giúp Trung Quốc mở rộng thị trường và kích thích đầu tư. Trái lại, kinh nghiệm của Nhật Bản trong những năm 80 và Mỹ trong cuối các thập kỉ 70, 90 cho thấy giá của đồng Yên và Đô la ở mức cao đã làm thoái lui đầu tư vào những nước này trong những năm sau đó. Hiện nay, Trung Quốc đang chịu sức ép của các nền kinh tế lớn trên thế giới, đặc biệt là từ Mỹ để nâng giá đồng Nhân dân tệ;

- Cải cách, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp ngân hàng, đưa các ngân hàng đạt tiêu chuẩn quốc tế về tính minh bạch để thu hút FDI vào các doanh nghiệp này. Sau hàng loạt cải tổ, tỷ lệ nợ xấu của Trung Quốc giảm xuống còn khoảng trên 30% GDP, do vậy đã hấp dẫn các ngân hàng quốc tế lớn đầu tư như Morgan Stanley, HSBC, UBS, Deutsche Bank... vào lĩnh vực này. Trung Quốc cũng tiến hành cổ phần hóa một số ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước và cho phép các ngân hàng nước ngoài mua cổ phần;

- Thu hút FDI vào các lĩnh vực tham dụng lao động (lợi thế so sánh của Trung Quốc, trong khi kết hợp với việc từng bước cải tổ cơ cấu FDI, định

hướng dòng FDI vào lĩnh vực dịch vụ, tham dụng vốn và công nghệ. Đặc biệt, Trung Quốc chú trọng đến việc xây dựng các cơ sở nghiên cứu để thu hút FDI vào lĩnh vực nghiên cứu và triển khai. Đây là một biện pháp khá nhạy bén của Trung Quốc khi nhận thấy xu hướng của dòng FDI toàn cầu đang tập trung nhiều hơn vào khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ nghiên cứu.

Tuy nhiên, Trung Quốc cũng còn khá nhiều tồn tại việc thu hút FDI trong những năm qua. Chẳng hạn chú trọng quá nhiều vào ưu đãi cho các công ty xuyên quốc gia trong khi thiếu quan tâm đến nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước; Khả năng kiểm soát nền kinh tế ngày càng khó khăn hơn do phụ thuộc vào vốn nước ngoài nhiều hơn; Giá thành thu hút đầu tư quá cao v.v... Do vậy, trong thời gian tới, Trung Quốc sẽ thay đổi trọng điểm chiến lược thu hút FDI. Cụ thể như sau :

- Chuyển từ chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài và theo đuổi quy mô sang việc tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường;
- Tăng cường thu hút FDI vào nhằm nâng cao trình độ quản lý, trình độ khoa học và công nghệ, hàm lượng công nghệ trong các khoản mục đầu tư;
- Ưu việt hóa cơ cấu đầu tư nhằm giảm dần tỷ lệ sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát huy lợi thế từ nguồn nhân lực...;
- Hoàn thiện chính sách theo hướng tạo sân chơi bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước;
- Khuyến khích đầu tư vào khu vực ngoài khu vực vùng duyên hải...

Với những kinh nghiệm, kết quả đã đạt được và hướng thu hút FDI như trên, chắc chắn dòng FDI vào Trung Quốc trong thời gian tới sẽ có thay đổi cả về giá trị và cơ cấu; do vậy cũng sẽ phần nào tác động tới dòng FDI vào khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

3.3.1.2. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Mặc dù dòng FDI thu hút được của Trung Quốc lớn gấp khoảng 13 lần dòng FDI vào Ấn Độ (2004), cơ cấu dòng FDI vào Ấn Độ lại có điểm khá ưu

việt so với cơ cấu FDI của Trung Quốc. Một phần lớn FDI vào Ấn Độ đổ vào lĩnh vực phần mềm, công nghệ thông tin trong khi đó giá trị FDI vào khu vực chế tạo chiếm tới 60% FDI của Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghệ tin học của Ấn Độ đạt 12,2 tỷ USD năm 2004, trong đó dịch vụ công nghệ tin học đạt 3,6 tỷ USD (mức tăng trưởng là 60%/năm). Phần lớn giá trị này có nguồn gốc FDI từ Mỹ (67,73%), châu Âu (22,25%). Do vậy FDI của Ấn Độ đóng góp đáng kể cho GDP của khu vực dịch vụ (khoảng trên 60%) trong khi đó ở Trung Quốc, tỷ lệ này là dưới 50%).

Về chính sách thu hút đầu tư, Ấn Độ cũng coi trọng việc hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách và thể chế; đảm bảo thu hút đầu tư nước ngoài có lựa chọn; kết hợp ưu đãi, khuyến khích với hạn chế đối với một số lĩnh vực đầu tư nhất định. Đáng lưu ý, tình hình chính trị của Ấn Độ có ảnh hưởng khá rõ nét đối với việc thu hút FDI. Các nhà đầu tư thường lựa chọn những lĩnh vực dịch vụ, tham dụng vốn và công nghệ để đầu tư thay vì đầu tư vào những ngành sử dụng nhiều lao động vì hệ thống công đoàn của Ấn Độ khá mạnh, có khả năng thao túng chính sách của chính phủ. Do vậy, nếu đầu tư vào những lĩnh vực này, nhà đầu tư sẽ phải thuê nhiều nhân công và sẽ xuất hiện rủi ro trong việc đương đầu với các vấn đề liên quan tới công đoàn.

3.3.1.3. Một số nhận xét về tình hình thu hút FDI của Ấn Độ và Trung Quốc

Quá trình thu hút FDI của Ấn Độ và Trung Quốc cho thấy cả hai nền kinh tế đều rất linh hoạt và chú trọng việc kết hợp các yếu tố môi trường, thị trường và nguồn lực sản xuất, tùy thuộc vào nhu cầu nội tại, vào thời điểm và xu hướng dòng FDI toàn cầu để điều chỉnh hướng di chuyển, liều lượng và cơ cấu của dòng FDI. Ngoài việc tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phù hợp với các tiêu chuẩn toàn cầu về đầu tư, cả hai nền kinh tế này vẫn có những biện pháp giám sát dòng FDI nhằm đảm bảo an ninh kinh tế và phát huy được lợi

thể so sánh của các yếu tố trong nước. Chẳng hạn, Trung Quốc tăng cường quản lý và giám sát các hoạt động sáp nhập (M&A), nhất là việc mua lại các công ty của Trung Quốc. Trong khi đó, Ấn Độ tăng cường các biện pháp thẩm tra chuyên môn đối với các nguồn FDI từ những khu vực khác nhau.

Với các yếu tố trong nước, Trung Quốc phát huy tối đa nguồn nhân lực có chi phí thấp để biến nền kinh tế thành một công xưởng của thế giới. Khi chi phí lao động bắt đầu tăng lên, Trung Quốc lại hướng dòng FDI vào khu vực có hàm lượng công nghệ cao thông qua việc xây dựng, mở rộng cơ sở hạ tầng công nghệ cao như việc xây dựng các phòng thí nghiệm có tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư để thu hút dòng FDI vào khu vực nội địa thay vì chỉ định hướng vào khu vực duyên hải như trước đây. Trong khi đó, Ấn Độ lại chủ trương thu hút FDI vào khu vực tham dụng công nghệ ngay từ đầu, và hạn chế dòng FDI vào lĩnh vực sản xuất tham dụng lao động do đặc thù về chính trị của mình.

Cả Trung Quốc và Ấn Độ đều tập trung nhiều nỗ lực vào việc mở rộng thị trường ngoài nước, do vậy thu hút một giá trị đầu tư khá lớn vào khu vực định hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa loại hình thị trường bên ngoài của hai nền kinh tế này. Với Ấn Độ, do một giá trị lớn FDI đổ vào khu vực công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, và phần lớn dòng FDI trong lĩnh vực này là thuộc hình thức tìm nguồn lực từ bên ngoài (outsourcing), tức là dòng vốn đến từ một nền kinh tế phát triển như Mỹ để tận dụng nguồn lao động có kỹ năng của Ấn Độ, sau đó sản phẩm lại được xuất khẩu ngược trở lại nước có vốn đầu tư, hoặc sang một thị trường khác. Như vậy, các khoản FDI trên đã có địa chỉ đầu ra ngay từ khi đồng vốn xuất phát khỏi nước đi đầu tư, không phụ thuộc vào thị trường nội địa. Do Ấn Độ có biện pháp điều tiết chặt chẽ dòng FDI vào khu vực tham dụng lao động, giá trị FDI thu hút được của Ấn Độ cũng còn ở mức rất khiêm tốn so với FDI

của Trung Quốc, do vậy tính phụ thuộc vào FDI của Ấn Độ cho tăng trưởng GDP cũng ở mức thấp hơn so với Trung Quốc.

Trái lại, với Trung Quốc, tỷ lệ tăng trưởng đầu tư và xuất khẩu chiếm tới 80% tăng trưởng của GDP (so với tỷ lệ đầu tư/GDP hiệu quả ở khu vực châu Á là khoảng 40%), do vậy tính phụ thuộc của nền kinh tế đối với FDI và thị trường xuất khẩu sẽ càng gia tăng; trong khi đó phần lớn cơ cấu hàng xuất khẩu lại xuất phát từ những lĩnh vực sản xuất tham dụng lao động. Điều này sẽ dẫn đến những bất ổn khi tăng trưởng quá nóng (khoảng 9-10% /năm) và phụ thuộc quá nhiều vào bên ngoài. Chắc chắn, trong thời gian tới, Trung Quốc sẽ phải tìm cách mở rộng thị trường trong nước, kích thích nội nhu của mình để có thể đảm bảo phát triển ổn định, bền vững.

Tham khảo những kinh nghiệm trên đây của Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như xuất phát từ thực tiễn những thuận lợi và khó khăn, những điểm mạnh và nhược trong quá trình thu hút FDI của Việt Nam trong thời gian qua, sau đây tác giả xin được gợi ý một số nhóm giải pháp nhằm tăng cường công tác thu hút FDI của Việt Nam.

3.3.2. Nhóm giải pháp về môi trường FDI và công tác xúc tiến đầu tư

Nhóm giải pháp này nhằm tạo môi trường pháp lý ổn định, phù hợp và cập nhật với tiêu chuẩn luật pháp quốc tế - vận dụng các biện pháp xúc tiến đầu tư trên cơ sở đặc thù lợi thế so sánh của Việt Nam.

Việc cải thiện môi trường đầu tư là công việc thường xuyên của các nước, đặc biệt là của các nước đang phát triển có nhu cầu về vốn. Ở Việt Nam, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987, sửa đổi, bổ sung vào các năm 1991, 1992, 1996, 2000, cùng với Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (năm 1997), Luật Doanh nghiệp (1999), Luật Doanh nghiệp nhà nước (năm 2003), Luật Hợp tác xã (năm 2003) và nhiều luật chuyên ngành khác đã tạo môi trường pháp lý ngày càng hấp dẫn và thông

thoáng đối với các nhà đầu tư. Tác động của môi trường pháp lí đối với việc thu hút FDI trong giai đoạn cuối 1980 đầu 1990 cho thấy việc tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện hơn nữa hệ thống Luật cho phù hợp với tình hình mới, xây dựng cơ chế để đưa Luật vào thực tiễn các hoạt động kinh tế là nhu cầu cấp bách. Thực tiễn cũng cho thấy, mặc dù bộ Luật Đầu tư có được cải thiện và tạo nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư đến đâu, song nếu các bộ luật liên quan và các văn bản dưới luật không ra đời kịp thời và mang tính hỗ trợ thì môi trường pháp lí vẫn không có sức hút với các nhà đầu tư. Trên thực tế, xu hướng thoái lui đầu tư trong giai đoạn từ 1997 đến 2002, một phần là do hệ thống các quy định chính sách về đầu tư quá chông chéo, không đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy, trước mắt cần:

→ Hoàn thiện hệ thống văn bản luật và dưới luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài và liên quan tới đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng:

- Xóa bỏ những quy định không nhất quán, chông chéo nhằm xác định rõ quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như của đối tác Việt Nam; đảm bảo quyền của nhà đầu tư, đặc biệt là đối với quyền sở hữu vốn, tài sản và lợi nhuận v.v...;

- Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử bất hợp lý giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, tôn trọng quyền tự do kinh doanh, quyền tự quyết định trong quản lý của nhà đầu tư; Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, việc ưu đãi quá mức nhà đầu tư nước ngoài hoặc nhà đầu tư trong nước đều dẫn đến những hệ quả không tích cực trong việc thu hút FDI;

- Tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để mở đường cho hoạt động của các Quỹ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Từng bước phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho kinh tế nói chung và để thu hút FDI nói riêng, trong đó có việc hoàn thiện các thị trường đất đai, thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường công nghệ ...v.v;

- Ban hành các quy định pháp lí nhằm khuyến khích đầu tư vào khu vực dịch vụ và khu vực có sử dụng nhiều công nghệ, tri thức; thực hiện nguyên tắc cho phép đầu tư vào các ngành không bị pháp luật cấm;

- Loại bỏ các loại giấy phép phụ không cần thiết liên quan tới hoạt động kinh doanh, sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nâng cao năng lực hoạt động và thẩm quyền của Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, trong đó có năng lực giám sát, kiểm tra, kiến nghị việc xóa bỏ hoặc bổ sung một số loại giấy phép phụ. Trên thực tế, tình trạng giấy phép phụ đã ảnh hưởng đáng kể đến môi trường hoạt động kinh doanh nói chung và của môi trường thu hút đầu tư nói riêng. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2006 tụt đi 3 bậc theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, sự thuận lợi của môi trường kinh doanh tụt 6 bậc theo đánh giá của WB, là phần nào có nguyên do từ từ hiện trạng giấy phép phụ quá nhiều của Việt Nam.

→ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế nhằm đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật, chính sách. Trên thực tế, mặc dù một số Bộ Luật đã được Quốc hội thông qua, việc thực thi các Luật này vẫn chưa được thực hiện đầy đủ ở cả cấp địa phương và Trung ương. Tình trạng cạnh tranh thu hút FDI qua việc đưa ra các ưu đãi một cách tràn lan ở các địa phương, trong khi một số lại gây khó khăn cho các nhà đầu tư, là một trong những điểm yếu trong việc thực hiện một chính sách thu hút đầu tư nhất quán của Việt Nam. Thực hiện nghiêm túc quy trình xét duyệt cấp giấy phép đầu tư theo mô hình “một cửa”.

→ Quán triệt chủ trương hội nhập và từng bước tiếp cận gần hơn với các tiêu chuẩn trong hoạt động kinh tế toàn cầu như các tiêu chuẩn về đầu tư, thương mại, môi trường, chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh lao động...; Việc Việt Nam tham gia nhiều hơn vào các thể chế quốc tế, các liên kết kinh tế song phương và đa phương, và đã là thành viên của WTO là một trong những sức ép làm Việt Nam phải nhanh chóng điều chỉnh các quy định liên

quan đến hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc nâng cao năng lực của các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước nhằm đạt đến tiêu chuẩn quốc tế cho thấy muốn thu hút nguồn lực bên ngoài, không chỉ cần có môi trường đầu tư thuận lợi, mà trước hết cần nâng cao năng lực cạnh tranh của chính các doanh nghiệp trong nước.

→ Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước; đặc biệt lưu ý khâu định giá doanh nghiệp, bán cổ phần và quản lí doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa; quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận với các loại hình ng vốn cả trong và ngoài nước; Chỉ thị số 11/CT-TTG, ngày 30/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương khoá 9 và tổ chức triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp Nhà nước là một trong những nỗ lực nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2005, cả nước đã đổi mới được 933 doanh nghiệp nhà nước, trong đó cổ phần hoá được 693 doanh nghiệp, chiếm 72,2%. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này chưa thu hút được nhiều cổ đông ngoài doanh nghiệp nhà nước do thủ tục rườm rà và nhiều quy định bất cập về tỷ lệ cổ phần khống chế của doanh nghiệp nhà nước. Việc quy định vốn nhà nước phải chiếm trên 50% là trái với mục tiêu huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế; do vậy trên thực tế các doanh nghiệp được cổ phần hoá vẫn chưa hoạt động thực sự hiệu quả.

Ngoài ra, quá trình định giá tài sản của doanh nghiệp cũng chưa được thực hiện minh bạch, gây thất thoát tài sản, dẫn đến tình trạng tiêu cực trong mua bán cổ phần của doanh nghiệp. Tính đến đầu năm 2006, 3107 doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá. 30% trong số này có tỷ lệ vốn nhà nước hơn 50%; do vậy thiếu sức hấp dẫn trong việc thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài. Chẳng hạn, Công ty Nhiệt điện Phả Lại chỉ bán được 85% số cổ phần được bán ra hồi tháng 11 năm 2005 do tỷ lệ vốn Nhà nước đến 75%.

[41]. Tại cuộc gặp gỡ với doanh nghiệp dịp cuối năm 2005, Thủ tướng Phan Văn Khải đề ra mục tiêu phấn đấu tới cuối năm 2010 cả nước sẽ có khoảng 500.000 doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Gần đây nhất, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã quyết định sẽ cổ phần hóa 53 các tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp quan trọng trong giai đoạn 2007 - 2010. Nếu mục tiêu trên được thực hiện, chắc chắn năng lực cạnh tranh của nền kinh tế sẽ tăng lên và khả năng mở rộng thị trường, hấp thụ FDI sẽ tốt hơn. Điều kiện để thực hiện tốt công tác cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là:

- Tăng cường công tác thực thi Luật doanh nghiệp;

- Nâng cao chất lượng công tác định giá tài sản doanh nghiệp trước khi cổ phần hoá theo hướng giảm thiểu thời gian và sát thực với giá thị trường và đa dạng hoá các đối tượng mua cổ phần với mục tiêu huy động tối đa nguồn lực trong nước. *Việc định giá doanh nghiệp có thể thực hiện thông qua hợp đồng với một số công ty định giá tài sản của nước ngoài.*

→ Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư:

Cả kinh nghiệm của Trung Quốc và Ấn Độ đều cho thấy công tác xúc tiến đầu tư trước hết phải dựa vào lợi thế so sánh của nền kinh tế. Ấn Độ tận dụng lợi thế so sánh của nguồn nhân lực có trình độ công nghệ cao để thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ thông tin, trong khi đó Trung Quốc phát huy lợi thế của nguồn nhân lực có kỹ năng giản đơn, chi phí lao động rẻ để thu hút FDI vào lĩnh vực chế tạo. Do vậy, với Việt Nam:

- Tránh tình trạng xúc tiến đầu tư tràn lan; định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư vào việc thu hút FDI từ một nguồn xác định, chẳng hạn như từ một nền kinh tế hoặc một TNC vào một lĩnh vực, ngành nghề hoặc cho một địa phương cụ thể. *Muốn vậy, trước hết cần nghiên cứu, xác định những nguồn lực sẵn có của địa phương hoặc ngành nghề đó, đồng thời xác định điểm mạnh, yếu của nguồn xuất phát đầu tư. Chẳng hạn FDI từ Nhật Bản rất nhạy cảm với sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, trong khi đó FDI từ Mỹ lại*

không như vậy[94]. Trên cơ sở đó, xác định biện pháp xúc tiến đầu tư cụ thể như tiếp xúc, quảng bá, nâng cao năng lực qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực`v.v...

- Áp dụng biện pháp chế tài đối với tình trạng vượt rào ưu đãi đầu tư; thực chất việc tạo ra quá nhiều ưu đãi dưới các hình thức khác nhau làm các địa phương đánh mất đi chính lợi thế của mình, dẫn đến việc FDI có thể đổ vào những khu vực không hiệu quả;

- Tiết kiệm chi phí xúc tiến đầu tư qua việc kết hợp xúc tiến đầu tư đồng bộ cho một số ngành nghề hoặc địa phương có cùng lợi thế so sánh, tránh tạo tác động tiêu cực đối với lợi thế so sánh của các ngành hoặc vùng liên quan;

- Ở cấp vĩ mô, công tác xúc tiến đầu tư phải gắn với cải thiện môi trường đầu tư, chẳng hạn cải thiện hệ thống thanh toán, thương mại, hạ tầng thông tin liên lạc, giao thông vận tải; trong khi đó, ở cấp ngành và địa phương, công tác xúc tiến đầu tư phải gắn với lợi thế so sánh của mình;

- Xúc tiến đầu tư theo hướng khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực có khả năng chuyển giao công nghệ cao (trừ những ngành thuộc an ninh quốc gia), tức là có chính sách ưu đãi theo ngành nghề ưu tiên, phù hợp với định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hỗ trợ cho việc nâng cao trình độ của lực lượng lao động; Cần lưu ý, mặc dù nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin còn ít về số lượng, Việt Nam vẫn có lợi thế so sánh về mức lương cho nguồn nhân lực trong lĩnh vực này. Chi phí lương trung bình cho một lập trình viên có kinh nghiệm ở Việt Nam là 7.200 USD/năm, trong khi đó ở Trung Quốc, mức lương này là 8.900 USD/năm. Do vậy, cần có những chủ trương, chính sách cụ thể nhằm khuyến khích các nhà đầu tư vào lĩnh vực này. Trên thực tế, những chủ trương của chính phủ trong việc phát triển khu vực dịch vụ, khoa học và công nghệ như Chiến lược phát triển công nghệ thông tin đã bắt đầu phát huy tác dụng. Những khoản đầu tư lớn của các công

ty như Intel, Cannon, Alcatel, Siemen... sẽ là những cú hích cho dòng đầu tư chảy vào một số lĩnh vực dịch vụ, tham dụng vốn và công nghệ ở Việt Nam;

- Khuyến khích, hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư của các hiệp hội kinh tế; kết hợp xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại theo kênh của Bộ Thương mại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu, và đặc biệt là có một danh mục thu hút đầu tư phù hợp với năng lực hấp thụ FDI của từng địa phương, bộ ngành, đồng thời phản ánh được lợi thế so sánh của các yếu tố thu hút đầu tư.

3.3.3. Nhóm giải pháp mở rộng thị trường

Chú trọng phát triển thị trường trong nước, kết nối thị trường trong nước với thị trường ngoài nước và từng bước mở rộng thị trường ngoài nước sẽ tạo một lực hút lớn hơn đối với FDI. Một trong những biện pháp quan trọng nhất mà Việt Nam đã thực hiện nhằm chủ động hội nhập với thị trường toàn cầu là từng bước cắt giảm thuế theo quy định chung của các Hiệp định kinh tế đã kí kết cũng như của WTO, cam kết mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ của mình. Chẳng hạn, với tư cách là thành viên của Hiệp hội các nước ASEAN, cũng như các nước khác trong Hiệp hội, Việt Nam đã và đang thực hiện lộ trình tiến tới thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Với WTO, Việt Nam đã cam kết lộ trình cắt giảm thuế của hầu hết các mặt hàng từ 3 đến 5%/năm, cam kết bỏ trợ cấp nông nghiệp khi đạt bình quân thu nhập đầu người 1000 USD/năm, cắt giảm hàng rào phi thuế quan, áp dụng quy chế đãi ngộ quốc gia đối với các doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường Việt Nam... Trên thực tế, từ ngày 01 tháng 7 năm 2003, danh mục hàng hoá và thuế suất CEPT/AFTA 2003-2006 của Việt Nam bắt đầu có hiệu lực. Đây là một nỗ lực lớn để nền kinh tế Việt Nam hội nhập với nền kinh tế khu vực, tạo ra những cơ hội lớn, song cũng sẽ mang lại nhiều thách thức cho nền kinh tế Việt Nam.

Với những nỗ lực trên, tới nay ta đã có quan hệ thương mại với khoảng 170 nước là vùng lãnh thổ, kí kết các hiệp định thương mại hai chiều với gần

100 nước và lãnh thổ, trong đó có những đối tác quan trọng như Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc v.v... Áp dụng quy chế tối huệ quốc với khoảng gần 80 nước. Ngoài ra, với tư cách là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Việt Nam cũng đã tham gia một số chương trình và cam kết thực hiện một số quy định của các tổ chức này theo hướng ngày càng cởi mở nền kinh tế và tự do hoá thương mại. Các loại hình Hiệp định và Thỏa thuận mà Việt Nam tham gia kí kết cũng rất đa dạng, từ các hiệp định như Khu vực mậu dịch tự do (AFTA), Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện (CEP) với Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và Niu Di-lân, các Hiệp định song phương thương mại với Mỹ, EU và các nước thành viên EU v.v...

Tuy nhiên, thị trường quốc tế được mở rộng và kết nối với thị trường trong nước cũng đồng nghĩa với việc là thị trường trong nước sẽ bị cạnh tranh gay gắt hơn; đồng thời các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường quốc tế. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp Việt Nam có đủ sức cạnh tranh để xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ ra thị trường quốc tế cũng như để cạnh tranh với các doanh nghiệp của nước ngoài tại Việt Nam? Như vậy, để khai thác được yếu tố thị trường trong việc thu hút FDI, ngoài nỗ lực mở rộng thị trường, Việt Nam cần chuẩn bị năng lực cho chính mình, đồng thời có chính sách phù hợp để định hướng dòng FDI vào những lĩnh vực kinh tế ưu tiên, đặc biệt vào những ngành theo định hướng xuất khẩu, thay thế nhập khẩu và những ngành mà Việt Nam có lợi thế so sánh. Trước hết cần:

→ Đẩy nhanh hơn nữa tiến độ hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt chủ động và linh hoạt trong việc điều chỉnh các quy định pháp lý, cơ chế cho phù hợp với các quy định của WTO; tăng cường kí kết các hiệp định song phương và đa phương về thương mại và đầu tư; Sẵn sàng đương đầu với những thách thức của cạnh tranh thị trường, của các hàng rào phi thuế quan... Một trong

những biện pháp hữu hiệu là tạo điều kiện để một số đối tác thương mại quan trọng mở Văn phòng dịch vụ thương mại tại Việt Nam, đồng thời Bộ Thương mại hỗ trợ để một số công ty lớn đặt Văn phòng tương ứng ở một số thị trường tiềm năng nhằm tăng cường công tác truyền thông, thông tin để nắm bắt nhanh hơn các thông tin về thị trường và thúc đẩy công tác tiếp thị;

→ Thực hiện nghiêm túc lộ trình cắt giảm thuế và các biện pháp bảo hộ theo quy định chung của các Hiệp định kinh tế đã ký kết trong khi đẩy mạnh công tác nghiên cứu nhằm phát hiện ra những kẽ hở của thị trường, tận dụng tối đa các cơ hội do các FTA và BTA mang lại. Cần lưu ý, khi thị trường mở ra, các mặt hàng truyền thống của Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực tham dụng lao động như dệt may, da giày, thủ công mỹ nghệ... sẽ bị cạnh tranh ngay ở trong nước. Tuy nhiên, nếu tận dụng được những tác động tích cực của toàn cầu hoá, đặc biệt tới việc tận dụng khoa học và công nghệ, cải tiến quy trình quản lý sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sử dụng được nguồn nguyên liệu trong nước... thì lợi thế so sánh của Việt Nam sẽ tăng lên; do vậy sẽ tăng sức cạnh tranh của các mặt hàng này.

→ Nghiên cứu hình thành thí điểm một số tập đoàn lớn quy mô khu vực nhằm nâng cao sức cạnh tranh, qua đó tạo lợi thế thu hút FDI nhằm gia tăng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời tận dụng tối đa lợi thế các yếu tố trong nước để tăng hàm lượng nội địa trong sản phẩm;

→ Tích cực tìm tòi, phát hiện những kẽ hở của thị trường bên ngoài, đặc biệt của các nước phát triển do các nước này có nhu cầu chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế.

→ Tuân thủ tốt các tiêu chuẩn quốc tế liên quan tới chất lượng sản phẩm, môi trường, an toàn, vệ sinh lao động... để tránh bị các đối thủ cạnh tranh lợi dụng đưa ra các biện pháp hạn chế sản phẩm; Hiện nay mới khoảng 30% tiêu chuẩn chất lượng nông sản Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn

quốc tế. Đây cũng là một trong những lí do khiến cho nông phẩm của Việt Nam chưa tiếp cận được một cách rộng rãi các thị trường đòi hỏi khắt khe về tiêu chuẩn sản phẩm của Nhật Bản, châu Âu và Mỹ;

→ Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong việc xây dựng những biện pháp phi quan thuế để vận dụng khi cần thiết với mục đích chủ yếu là định hướng dòng FDI vào những lĩnh vực mong muốn;

→ Tăng cường công tác vận động hành lang đối với một số chính giới của những đối tác thương mại quan trọng của Mỹ và EU; đa dạng hóa các kênh đối thoại để hạn chế tối đa các tranh chấp thương mại bất lợi cho ta; Lưu ý tác động đến *nhóm khách hàng chính trị* gồm những tổ chức phi chính phủ, những nhóm bảo vệ quyền người lao động, bảo vệ môi trường... là những đối tượng có ảnh hưởng không nhỏ tới các quyết định liên quan đến mở cửa thị trường của nhiều quốc gia công nghiệp phát triển. Cần tranh thủ các đối tượng này trong việc đấu tranh chống lại các vụ kiện về bán phá giá được áp đặt cho một số mặt hàng tham dụng lao động hiện đang có lợi thế của Việt Nam như thủy sản, dệt may và giày dép;

→ Chú trọng thị trường châu Á trong khi tiếp tục có biện pháp khai thác thị trường Mỹ và châu Âu. Cần lưu ý, thị trường châu Á vẫn chiếm trên 50% giá trị xuất khẩu của Việt Nam, trong khi đó châu Âu và châu Mỹ đều chiếm trên 20%. Như vậy, thị trường còn bỏ trống và nhiều tiềm năng là Mỹ La tinh và châu Phi cần được khai thác trong thời gian tới. Đang lưu ý, như đã phân tích tại Chương II của Luận án, dòng đầu tư từ khu vực châu Á chiếm một tỷ trọng đáng kể và ngày càng gia tăng trong tổng giá trị FDI vào Việt Nam.

3.3.4. Nhóm giải pháp nhằm tăng cường sức cạnh tranh của các yếu tố thu hút FDI

Như trên đã trình bày, do FDI quốc tế đang có xu hướng đổ vào khu vực dịch vụ, các lĩnh vực có hàm lượng tri thức, công nghệ cao và đòi hỏi nguồn

nhân lực có kỹ năng cao, nguồn nhân lực của Việt Nam đang có nguy cơ bị mất đi lợi thế so sánh của mình. Theo điều tra mới đây của hãng điều tra NeoIT của Mỹ, mức lương của các nhân công ở Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ thông tin (IT) khá hấp dẫn với các nhà đầu tư. Tuy nhiên, lợi thế này lại bị mất đi do số lượng chuyên gia IT thực sự có khả năng xử lý những vấn đề phức tạp thì lại quá ít ỏi [88]. Trái lại, ở Ấn Độ và Trung Quốc, thậm chí là Singapore, mặc dù có mức lương cho IT cao hơn nhiều so với Việt Nam, vẫn có sức hút mạnh hơn đối với các dòng FDI vào khu vực này. Ở Việt Nam, theo một kết quả khảo sát về nguồn nhân lực năm 2005, mức cầu lao động trong ngành công nghiệp phần mềm tăng 119% trong khi đó mức cung chỉ đạt 59% [35].

Trong khi đó, tình hình đình công trong các khu công nghiệp tại khu vực phía nam gần đây cho thấy nguồn nhân lực có kỹ năng lao động giản đơn của Việt Nam đang bị khai thác không đúng với giá trị của nó. Tổng số vụ đình công tính tới tháng 7 năm 2005 là 904 vụ; trong đó 582 vụ là trong các doanh nghiệp có vốn FDI, chiếm 64,4%. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ đình công này là do mức lương thấp và điều kiện làm việc không đảm bảo. Đáng lưu ý, số vụ đình công xuất hiện nhiều nhất trong các doanh nghiệp của Đài Loan và Hàn Quốc là những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động giản đơn. Như vậy, việc khai thác, sử dụng nguồn nhân lực của Việt Nam bị đứng trước mâu thuẫn là một mặt không đủ nguồn nhân lực để thu hút FDI vào lĩnh vực tham dụng công nghệ, một mặt nguồn nhân lực có kỹ năng giản đơn lại bị dư thừa. Kinh nghiệm của Ấn Độ cho thấy nếu không giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nhà đầu tư và người lao động, xu hướng thoái lui đầu tư trong lĩnh vực tham dụng lao động sẽ xảy ra.

Cùng với việc nguồn nhân lực không được khai thác hiệu quả, nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng bị sử dụng một cách lãng phí. Tình trạng ô nhiễm

môi trường, các loại khoáng sản, năng lượng hóa thạch, nguyên liệu thô... chưa được khai thác hợp lý và được xuất khẩu không đúng với giá trị là một trong những nguyên nhân làm sứt mẻ sức hút của các yếu tố nguồn lực sản xuất của Việt Nam đối với dòng FDI.

Để khắc phục tình trạng này,

→ Với nguồn nhân lực, cần:

- Xây dựng quy hoạch tổng thể nguồn nhân lực của cả nước, của từng bộ, ngành và địa phương; đặc biệt chú trọng phát triển nguồn nhân lực của các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Đây là một trong những yếu tố lực hút quyết định đối với dòng FDI vào khu vực dịch vụ và tham dụng tri thức, công nghệ;

- Đầu tư vào công tác giáo dục, đào tạo và dạy nghề; đặc biệt chú trọng hoạt động dạy nghề, tập trung vào các kỹ năng có sức hút với FDI như kỹ năng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, lắp ráp máy móc, kỹ năng trong một số lĩnh vực dịch vụ như ngân hàng, du lịch... Kết hợp phát triển nguồn nhân lực quản lý hành chính, doanh nhân và công nhân. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn, đón đầu tương lai. Căn cứ nguồn gốc và cơ cấu FDI để có hướng đào tạo nguồn nhân lực cho phù hợp; trong khi đó, chủ động đào tạo trước để tạo sức hấp dẫn với một số dòng FDI có hàm lượng công nghệ cao. Chẳng hạn, căn cứ Hiệp định hợp tác Đầu tư với Nhật Bản, cần có kế hoạch đào tạo nhân lực để đáp ứng nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực tham dụng công nghệ; Nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học, viện nghiên cứu; Phát triển hệ thống các trung tâm dạy nghề, định hướng vào các kỹ năng nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của từng nguồn FDI;

- Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động nhằm mục đích thu ngoại tệ và đào tạo nguồn nhân lực qua thực tế; Để làm tốt công tác này, trước hết cần tăng cường hệ thống các trung tâm tuyển dụng, huấn luyện nhằm trang bị cho người đi lao động nước ngoài những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, về kỉ luật lao động cũng như ý thức tuân thủ luật pháp của nước sở tại;

- Gắn trách nhiệm của nhà đầu tư với công tác đào tạo; Thương lượng, đàm phán với các nhà đầu tư và nêu yêu cầu đào tạo từng bộ phận nguồn nhân lực; kinh phí có thể trích từ quỹ xúc tiến đầu tư hoặc trích một phần từ ngân sách dành cho an toàn, vệ sinh lao động;

- Nâng cao năng lực, kỹ năng hoạt động công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn FDI. Với một hệ thống từ cấp Trung ương tới địa phương, trong các ngành và doanh nghiệp, hệ thống công đoàn có thể điều tiết quan hệ giữa giới sử dụng lao động và người lao động, vừa bảo vệ quyền lợi của người lao động, đồng thời đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài. Tham gia các cơ chế quốc tế nhằm ràng buộc các doanh nghiệp có vốn FDI tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Cần lưu ý, việc tuân thủ tốt các tiêu chuẩn lao động, theo nghiên cứu của David Kucera¹, sẽ có tác động tích cực tới việc thu hút FDI (xem hình II.2.) [61].

- Nâng cao trình độ của các cấp quản lý nhà nước và các doanh nghiệp, đặc biệt cần tăng cường năng lực quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa; xây dựng Hội đồng quản trị của các doanh nghiệp theo nguyên tắc dựa trên cổ phần đa số; phát triển đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp có chuyên môn và trình độ quản lý giỏi theo nguyên tắc hợp đồng và trả lương theo kết quả công việc;

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, triển khai, tiếp nhận và ứng dụng công nghệ và kỹ năng quản lý. Những nỗ lực trên sẽ giúp nâng cao hiệu quả đầu tư. Trên thực tế hiệu quả đầu tư của Việt Nam tính theo chỉ số ICOR đã tăng từ 2,6% trong giai đoạn 1991-1997 lên 5% năm 2004. Điều này có nghĩa là sức cạnh tranh của nền kinh tế giảm đi, dẫn đến hiệu quả đầu tư ngày càng giảm sút. Một nguồn nhân lực có chất lượng cao sẽ tạo sức hút mạnh hơn với dòng FDI vào lĩnh vực R&D;

- Cải thiện chế độ tiền lương theo hướng thu hẹp cách biệt giữa mức lương của nhân công doanh nghiệp có vốn FDI với doanh nghiệp không có vốn FDI. Trên thực tế, mức lương trong khu vực không có FDI thấp hơn nhiều so với mức lương trong khu vực có FDI sẽ làm giảm lợi thế của nguồn nhân lực trong khu vực có FDI;

- Tận dụng hiệu ứng tràn trong các khu công nghiệp, chế xuất theo hướng mở rộng khu vực dịch vụ cho sản xuất và đầu tư, qua đó khai thác và phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực dịch vụ;

➔ Với nguồn tài nguyên thiên nhiên:

- Chú trọng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, khoáng sản nhằm nâng hàm lượng nội địa trong các sản phẩm có vốn FDI;

- Xây dựng các vùng nguyên liệu, trung tâm giao dịch nguyên liệu. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, dự kiến xây dựng một Trung tâm giao dịch nguyên liệu dệt may của Việt Nam với mức đầu tư ban đầu là 25 triệu USD là một bước đi đúng hướng vì hàm lượng nội địa trong các sản phẩm dệt may xuất khẩu của Việt Nam là còn rất thấp;

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, gắn trách nhiệm của nhà đầu tư với các tiêu chuẩn liên quan tới môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế;

3.3.5. Phối hợp sử dụng 3 nhóm giải pháp

Các yếu tố môi trường, thị trường và nguồn lực chỉ có thể phát huy tác dụng một cách tốt nhất trong việc thu hút FDI khi các nhóm giải pháp nêu trên được phối hợp với nhau. Môi trường tạo cơ sở pháp lý, cơ sở hạ tầng cho các hoạt động đầu tư. Thị trường tạo động lực cho việc thu hút đầu tư. Còn nhóm các yếu tố nguồn lực, đặc biệt nguồn nhân lực sẽ đóng vai trò quan trọng nhất vì nếu các yếu tố này không mạnh, nhất là trong bối cảnh FDI đang nằm trong xu hướng đổ vào khu vực có hàm lượng công nghệ và tri thức

nhiều hơn, thì cho dù nhóm giải pháp về môi trường và thị trường có thành công thì việc thu hút FDI cũng không thể hiệu quả. Trong trường hợp của Việt Nam, do cung lao động có kỹ năng giảm đơn vượt quá mức cầu, nguồn lao động này dần mất đi lợi thế so sánh của mình, trong khi đó nguồn nhân lực có kỹ năng lại chưa đáp ứng được nhu cầu của dòng FDI vào lĩnh vực dịch vụ và công nghệ. Mức lương thấp, điều kiện lao động không đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh tối thiểu cũng đồng nghĩa với việc sức lao động được bán với giá trị thấp hơn giá trị thị trường. Điều này khẳng định mục tiêu của các nhà đầu tư nước ngoài là tận dụng nguồn nhân lực có mức lương thấp của Việt Nam.

Từ lập luận này, và xuất phát từ thực tiễn thu hút FDI của Việt Nam, đặc biệt là từ những điểm còn bất cập trong công tác xúc tiến đầu tư và sử dụng nguồn nhân lực, tác giả mong muốn gợi ý *một cách nhìn mới* về tính hiệu quả của quá trình thu hút FDI vào Việt Nam; Theo đó hiệu quả của việc thu hút FDI không chỉ đơn thuần được phản ánh bởi giá trị và cơ cấu FDI thu hút được mà còn phải được phản ánh bởi giá trị và cơ cấu của nguồn nhân lực được sử dụng để thu hút nguồn vốn FDI. Nói cách khác, giá trị FDI chỉ được coi là tối ưu khi các yếu tố nguồn nhân lực phát huy được tối đa lợi thế so sánh của mình. Muốn đạt mục tiêu trên, cần phối hợp sử dụng 3 nhóm giải pháp theo những liều lượng phù hợp, tùy thuộc vào diễn biến vận động của dòng FDI toàn cầu trong từng thời điểm khác nhau; đồng thời đảm bảo việc sử dụng nhóm giải pháp môi trường và thị trường, nhất là các chính sách ưu đãi đầu tư, không tác động tiêu cực đến lợi thế so sánh của nguồn nhân lực của Việt Nam.

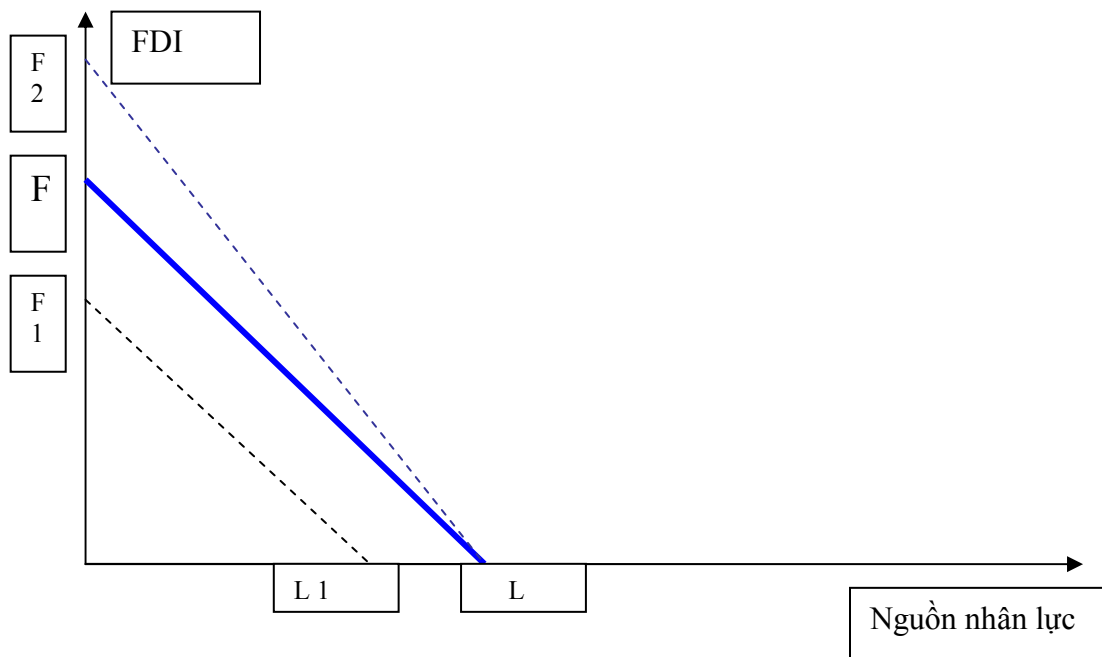
Với việc Việt Nam đã là thành viên của WTO và hội nhập đầy đủ hơn với nền kinh tế thế giới, thị trường hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam sẽ ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu hút FDI. Ngoài

ra, hệ thống hành lang pháp lý về thương mại và đầu tư cũng từng bước được hoàn thiện và tiến gần đến các tiêu chuẩn thương mại và đầu tư quốc tế. Do vậy có thể nói không gian để vận dụng hai nhóm giải pháp Môi trường FDI và thị trường sẽ là tương đối ổn định, ngoại trừ các biện pháp liên quan tới xúc tiến đầu tư - là những biện pháp có thể vận dụng một cách tương đối linh hoạt tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương của Việt Nam. Như vậy, việc vận dụng các biện pháp xúc tiến đầu tư trong mối tương tác với nguồn nhân lực, với giả định yếu tố môi trường và thị trường là ổn định, sẽ xảy ra một số tình huống sau:

1. Các biện pháp xúc tiến đầu tư phù hợp và đủ liều lượng, do vậy giá trị và cơ cấu FDI được phân bổ hợp lý và đạt điểm tối ưu (F). Trong trường hợp này nguồn nhân lực có thể phát huy được lợi thế so sánh do đáp ứng được cầu về số lượng cũng như cơ cấu việc làm được tạo ra bởi giá trị FDI thu hút được;

2. Các biện pháp xúc tiến đầu tư không phù hợp và được sử dụng một cách thái quá, vượt quá liều lượng cần thiết (phá rào đầu tư) do vậy giá trị FDI thu hút được vượt quá điểm tối ưu F và đạt điểm F1; hoặc không đủ liều lượng (còn nhiều cản trở đối với nhà đầu tư), do vậy giá trị FDI thu hút được chưa đạt điểm tối ưu F mà chỉ đạt tới điểm F2. Hệ quả là giá trị FDI thu hút được có thể tạo ra số việc làm vượt quá hoặc chưa đạt mức cung của nguồn nhân lực trên quy mô cả nước (số lượng nhân lực có kỹ năng đáp ứng được yêu cầu việc làm của nhà đầu tư). Ngoài ra, sự phân bổ cơ cấu FDI không hợp lý giữa khu vực dịch vụ và sản xuất, giữa lĩnh vực tham dụng vốn và lĩnh vực tham dụng lao động cũng dẫn đến mất cân bằng cục bộ về cung và cầu nguồn nhân lực trong từng lĩnh vực ngành nghề. Chẳng hạn, nguồn lao động có kỹ năng giản đơn có thể vượt quá cầu, dẫn tới cạnh tranh việc làm, với hệ quả là

mức lương cũng như điều kiện lao động bị suy giảm; Trong khi đó cung lao động có kỹ năng có thể không đáp ứng được cầu, do vậy mất sức hấp dẫn đối với dòng FDI vào khu vực dịch vụ, tham dụng vốn và công nghệ (Hình 3.1).



Hình 3.1. Phối hợp sử dụng biện pháp xúc tiến đầu tư và nguồn nhân lực để đạt điểm tối ưu F

- Với các biện pháp xúc tiến đầu tư phù hợp, giá trị FDI đạt điểm F tối ưu và nguồn nhân lực được sử dụng tối đa tại điểm L. Lợi thế so sánh được phát huy.

- Tại điểm F₁, các biện pháp xúc tiến đầu tư chưa đủ liều lượng, do vậy không phát huy được hết tiềm năng của nguồn nhân lực. Giá trị FDI thu hút được không đạt điểm tối ưu, trong khi đó nguồn nhân lực từ L₁ đến L bị lãng phí. Ngoài ra, có thể tình hình này cũng có nguồn gốc từ sự không ổn định của môi trường đầu tư và thị trường, do vậy ta cần đầu tư nhiều hơn vào hai yếu tố này.

- Tại điểm F2, các biện pháp xúc tiến đầu tư vượt quá liều lượng cần thiết (có thể là do nhiều ưu đãi vượt rào), tạo sức hút mạnh đối với các nhà đầu tư, song giá trị FDI lại vượt quá cung của nguồn lực (tối đa tại điểm L). Nguồn vốn từ điểm F đến F2 sẽ được sử dụng không hiệu quả. Do vậy, cần đầu tư nhiều hơn vào việc nâng cao năng lực của các yếu tố sản xuất trong nước để phù hợp với nguồn vốn thu hút được.

Hai trường hợp trên cho thấy giá trị FDI nếu vượt quá khả năng hấp thụ của nền kinh tế sẽ gây lãng phí vốn; trái lại nếu không đủ mức tới hạn sẽ gây nên tình trạng thiếu vốn để phát triển và lãng phí nguồn lực trong nước. Như vậy, vấn đề đặt ra là phải vận dụng một cách phù hợp các yếu tố môi trường, thị trường và nguồn lực. Yếu tố hành lang pháp lý là tương đối ổn định; trong khi đó hoạt động xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại là tương đối linh hoạt. Do vậy, để phát huy được lợi thế của nguồn nhân lực trong việc thu hút FDI vào một số lĩnh vực ưu tiên, với giá trị và cơ cấu phù hợp với năng lực thẩm thấu của nền kinh tế, cần sử dụng các biện pháp xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại theo một liều lượng hợp lý và mang tính định hướng, thay vì việc chỉ tạo ra những ưu đãi mà trong nhiều trường hợp là bất hợp lý.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với sự vận động của FDI cho thấy:

1. Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế phát triển khách quan, vừa có tính hệ thống, kế thừa, vừa có tính đột biến của nền kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa trong giai đoạn từ 1980 đến có một số đặc trưng cơ bản có tác động trực tiếp tới sự vận động của dòng FDI thế giới. Tác động đó được thể hiện thông qua một số kênh như: Môi trường đầu tư, Thị trường và Các yếu tố sản xuất. Dưới tác động của toàn cầu hóa kinh tế, dòng FDI gia tăng về giá trị, thay đổi về cơ cấu theo hướng nghiêng về khu vực dịch vụ, tham dụng khoa học và công nghệ, và dịch chuyển mạnh hơn theo hướng từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển. Tựu chung, toàn cầu hóa kinh tế có tác động tích cực và tiêu cực đối với sự vận động của dòng FDI; tuy nhiên, tác động tích cực đối với giá trị FDI thu hút được là rõ rệt;

2. Là một nền kinh tế đang phát triển và đang hội nhập ngày càng sâu và rộng hơn vào nền kinh tế thế giới, dòng FDI vào Việt Nam cũng chịu tác động của tiến trình toàn cầu hóa kinh tế thông qua việc môi trường đầu tư toàn cầu và trong nước được cải thiện, thị trường được mở rộng và qua sức hút của các yếu tố sản xuất trong nước. Dưới tác động này, mặc dù có một số biến động trong một vài năm, giá trị FDI đã gia tăng một cách tương đối ổn định trong gần 20 năm liên tục; cơ cấu FDI bước đầu được dịch chuyển theo hướng giá trị và các dự án FDI đổ vào khu vực dịch vụ và khoa học công nghệ gia tăng. Tuy nhiên, tiến trình toàn cầu hóa cũng tác động tiêu cực tới một số yếu tố của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là đối với nguồn nhân lực của Việt Nam; qua đó tác động ngược lại đối với dòng FDI vào Việt Nam theo một số chiều

hướng không thuận lợi. Đây chính là những thách thức mà các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực FDI của Việt Nam cần vượt qua trong giai đoạn phát triển mới của toàn cầu hóa.

3. Trong những năm tới đây, tiến trình toàn cầu hóa sẽ tiếp tục phát triển với một số đặc trưng đã có, đồng thời sẽ xuất hiện một số đặc điểm và xu hướng mới. Sự phát triển này chắc chắn sẽ tạo nên sự tác động mạnh mẽ hơn tới toàn bộ nền kinh tế thế giới, trong đó có sự vận động của dòng FDI. Trong các kênh tác động của toàn cầu hóa đối với dòng FDI gồm Môi trường đầu tư, Thị trường và Các yếu tố sản xuất trong nước, nhóm nguồn nhân lực trong nước đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định sức hút đối với dòng FDI quốc tế. Do vậy, việc hoàn thiện, tạo điều kiện để nguồn nhân lực phát triển, sử dụng nguồn nhân lực một cách hợp lý để thu hút FDI vào những lĩnh vực, cơ cấu và giá trị phù hợp sẽ là chìa khóa để đi đến thành công trong công tác thu hút và sử dụng FDI trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thành Bang (2003), “Các xu thế lớn về phát triển Khoa học và Công nghệ của thế giới và những ảnh hưởng đến sự lựa chọn chiến lược phát triển của Việt Nam”, Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, (số 92, tháng 12 năm 2003).
2. Michel Beaud (2002), “Lịch sử Chủ nghĩa Tư bản từ 1500 đến 2000”, Nhà Xuất bản Thế giới, Hà Nội.
3. Nicholas Baran (2001), “Chủ nghĩa tư bản và thời đại thông tin”: Tư nhân hoá viễn thông, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000-2006), “Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài”.
5. Bộ Ngoại giao - Vụ Hợp tác Kinh tế Đa phương (2002), “Việt Nam - Hội nhập Kinh tế Trong Xu thế Toàn cầu hoá: Vấn đề và Giải pháp”, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Bộ Thương mại (1996-2006), “Báo cáo phục vụ Hội nghị giao ban tháng 3 năm 2006” và “Tổng hợp báo cáo về xuất nhập khẩu hàng năm”.
7. Báo Quốc tế, “Ưu đãi nhiều nhưng hiệu quả bao nhiêu”, ngày 30/12/2005.
8. Báo Les Echos (2004), "Nhật Bản, Trung Quốc: Hai Đầu tàu của nền kinh tế Châu Á", ngày 03/02/2004.
9. Cohen Daniel và Michele Debonneuil (2001), “Nội dung của nền kinh tế mới”, Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt-Pháp, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Ciem và SIDA (2003), "Hội nhập kinh tế: Áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước", Nhà xuất bản Giao thông Vận tải.
11. Nguyễn Văn Dân (2001), “Những vấn đề của Toàn cầu hoá kinh tế”, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

12. Đỗ Lộc Diệp, Đào Duy Quát và một số tác giả khác (2003), “Chủ nghĩa Tư bản Đầu Thế kỉ XXI”, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Đỗ Lộc Diệp, Bùi Đăng Huy và một số tác giả khác (2003), "Chủ nghĩa Tư bản ngày nay: Mâu thuẫn nội tại, xu thế, triển vọng", Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), “Các Nghị quyết của Trung ương Đảng 2001-2004”: Nghị Quyết số 07 ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Bộ Chính trị, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1986-2006), “Cương lĩnh Chính trị” Đại hội 6, 7, 8, 9, 10, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Đảng Cộng Sản Việt Nam, “Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá III tại Đại hội Đại biểu toàn Quốc lần thứ IX của Đảng 2001: Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 2001-2010”, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Morin Edgar (1999), 'Thách đố của thế kỉ XXI - Liên kết tri thức', Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
18. Shutt Harry (2002), “Chủ nghĩa Tư bản: Những Bất ổn Tiềm tàng”, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Helen Hayward và Duncan Green (2000), “Đồng vốn và trừng phạt”, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Dương Phú Hiệp, Vũ Văn Hà (2002), “Toàn cầu hoá Kinh tế” (2001), Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
21. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1998), Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Stiglitz, Joseph E. Yusuf Shahid (2002), "Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á", Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

23. K. Bubl, R. Kruege và H. Marienburg (2002), "Toàn cầu hoá với các nước đang phát triển". Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
24. Lưu Lực (2002), "Toàn cầu hoá Kinh tế: Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu", Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
25. Võ Đại Lực, "Kinh tế đối ngoại nước ta hiện nay: tình hình và các giải pháp", Viện Kinh tế Thế giới. Thời đại mới: Tạp chí *Nghiên cứu và thảo luận*, (số 01 tháng 3 năm 2004).
26. Aaditya, Mattoo và Antonia Carzaniga (2003), "Di chuyển con người để cung cấp dịch vụ", Ngân hàng Thế giới.
27. Jagdish, N. Bhagwati (2004), "Lý thuyết thương mại bị lay động", *Business Week*, ngày 06 tháng 12 năm 2004.
28. Vũ Dương Ninh (2004), "Việt Nam - ASEAN: Quan hệ đa phương và song phương", Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Kim Ngọc (2004) "Kinh tế thế giới 2003-2004: Đặc điểm và triển vọng", Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Nguyễn Trần Quế (1999), "Những Vấn đề Toàn cầu Ngày nay", Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Nguyễn Duy Quý và một số tác giả (2002), "Thế giới trong hai thập niên đầu thế kỉ 21", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
32. Trần Văn Thọ (2005), "Thời cơ mới cho FDI ở Việt Nam", *Kinh tế Sài Gòn*, (số 36-2005).
33. Tần Ngôn Trước (2001), "Thời đại Kinh tế Tri thức", Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Lương Văn Tự (2004), "Đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế: Vấn đề và giải pháp" Tạp chí *Thương mại*, (số 11/2004).
35. Hoàng Anh Tuấn (2005), "Thực trạng sử dụng đội ngũ Khoa học - Công nghệ", Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

36. Trần Văn, Tùng (2000), “Tính Hai Mặt của Toàn cầu hoá. Nhà Xuất bản Thế giới”.
37. Dirk, Willem te Velde và Dirk Bezemer (2004), “Hội nhập khu vực và Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước đang phát triển”, Dự án”Hội nhập khu vực và Nghèo”.
38. Nguyễn Phú Trọng (2002), Hội đồng lý luận Trung ương: “Vững bước trên con đường đã chọn”: Kinh tế thị trường và vai trò lãnh đạo của Đảng, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Trương Đình Tuyển (2005), “Toàn cầu hóa kinh tế - cách tiếp cận, cơ hội và thách thức”, Báo Nhân dân Điện tử ngày 17/01/2005.
40. www.nhandan.com.vn, “Mở nhanh thị trường dịch vụ trước khi gia nhập WTO”, ngày 22/11/2004.
41. www.vnn.vn, “Nhân lực phần mềm: DN đang rất khát”, ngày 05/05/2005
42. www.hca.org.vn, “Ban hành Luật Công nghệ thông tin: 10 điểm lớn thúc đẩy CNTT phát triển”, Hội Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.
43. www.vneconomy.com.vn, “Chỉ số năng lực cạnh tranh: Hà Nội và Tp.HCM gây sốc”, ngày 31/5/2005.
44. www.vneconomy.com.vn, “Doanh nghiệp phần mềm trước thực trạng thiếu hụt lao động”, ngày 15/03/2006.
45. www.vneconomy.com.vn, “Doanh nghiệp trước thềm WTO”, ngày 01/4/2005.
46. www.vneconomy.com.vn, “Cổ phần hoá và rào cản 51%”, ngày 07/04/2006.
47. www.vneconomy.com.vn, “Gọi là chẩn đoán, ắt hẳn có cách điều trị”, ngày 04/6/2006.
48. www.vir.com.vn, “Tối đa hóa tiềm năng của quốc gia”, ngày 21/2/2003.
49. www.vir.com.vn, “Chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010: Nâng cao giá trị gia tăng”.

50. Tổng cục Thống kê (1991- 2003), Niên giám thống kê, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
51. Ủy ban Hợp tác Kinh tế Việt Nam (2000), “Việt Nam và các Tổ chức Kinh tế Quốc tế”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Tiếng Anh

52. Birdsall Nancy & Graham Carol (1999), “New Markets, New Opportunities? Mobility Issues in the Emerging Market Economies”, The Brooking Institutions.
53. A.T. Kearny (2004), “Making offshore decision: Offshore location attractiveness index”, A.T. Kearny Inc. Marketing and Communication.
54. Axèle Giroud (2002), “Vietnam in the Regional and Global TNC Value Chain”, Bradford University School of Management, Paper prepared for the DFID Workshop on Globalisation and Poverty in Vietnam, Hanoi, 23-24th September 2002.
55. Brent, C.Sahl (2000), “Fact, Statistics, and Initiatives of the Private Sector, the International Finance Corporation, and Government Agencies”.
56. Brid Brennan, Erik Heijman and Pietje Vervest (1996), “Asem Trading New Silk Routes”, Transnational Institute and Focus on the Global South.
57. Castells Manuel (2000), “The rise of the network society”, Second edition. Blackwell Publishers.
58. David Held and Anthony McGrew, David Goldblatt and Jonathan Perraton (1999), “Global Transformations, Politics, Economics and Culture”, Stanford University Press. Stanford California.
59. David, I. Levine (1998), “Working in the Twenty - First Century”, M. E Sharpe, Inc. Armonk, NY.
60. David Kucera1, “Effects of Labor Standards on Labor Costs and FDI Flows”, International Institute for Labour Studies.

61. Deepak Nayyar (2002), "Cross-border movements of people. World Institute for Development Economic Research (WIDER), August 2000.
62. Deepak, Nayyar and Julius Court (2002), "Governing Globalization: issues and Institutions", The United Nations University, WIDER. Policy Brief No.5. 2002.
63. D. Elson and R. Pearson (1981), "The subordination of women and the internationalization of factory production. Of Marriage and Market".
64. Florence, Jaumotte (2004), "Foreign Direct Investment and Regional Trade Agreements: The Market Size Effect Revisited. IMF working paper".
65. Fred, W. Riggs (1998), "Globalization, key concepts".
66. Grahame Thompson (1998) "Economic Dynamism in the Asia-Pacific". Routledge, London and New York.
67. Hal Varian, Robert E. Litan, Andrew Elder và Jay Shutter (2002), "Net Impact Study".
68. Hazel, Handerson (1999), "Beyond Globalization: Shaping a sustainable Global Economy". Kumarian Press.
69. He Liping (2003), "Impact of Globalization on China: An Accessment with regard to China' Reforms and Liberalization", China Institute of Finance and Banking and National Economic Research.
70. HSBC, IMF, WB (2003), "Foreign Direct Investment in Emerging Market Countries", Report of the Working Group of the Capital Markets Consultative Group, September 2003.
71. IMF (1996-2006), Annual reports.
72. IMF (1997), "Economic Outlook.
73. James, J. Angel (1998), "Consolidation in the Global Equity Market. An Historical Perspective", Georgetown University, Room G4 Old North. Washington, D.C. 20057, Current Draft: February 19, 1998.
74. John, H. Dunning (2002), "Rose by any other name...? FDI theory in retrospect and prospect".

75. Joseph, E. Stiglitz and Shahid Yusuf (2002), “Rethinking of East Asia Miracles”, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
76. Joseph, S. Nye, Jr. and John D. Donahue (2000), “Governance in a Globalizing World”. Brookings Institution Press.
77. Kai Li (2005), “The Growth in Equity Market Size and Trading Activity: An International Study”, Sauder School of Business. University of British Columbia. 2053 Main Mall Vancouver, B.C. 2005.
78. Keith, Hammond (1997), “Leaked Audit: Nike Factory Violated Worker Laws”.
79. Klaus E. Mayer, Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Võ Hùng (2004), “Investment Strategies In Emerging Markets”: Foreign Direct Investment in Vietnam”, Edward Elgar Publishing.
80. Marianne H. Marchand and Anne Sisson Runyan (2000), “Gender and Globalization: Sightings: Sites and Resistances: Feminist sightings of global restructuring: conceptualizations and reconceptualization”s, New York, Routledge.
81. Mekong Project Development facilities (1999), “Private Sector Discussions No 10, SMEs in Vietnam: On the Road to Prosperity”.
82. Michael D. Intriligator (2003), “Globalization of the World Economy: Potential Benefits and Costs and a Net Assessment”, Department of Economics. University of California, Los Angeles.
83. Michael, Lipson (1999), “The Reincarnation of CoCom: Explaining Post-Cold War Export Control”, The Non-proliferation Review.
84. Nguyen Nhu Binh and Jonathan Haughton (2002), “Trade Liberalization and Foreign Direct Investment in Vietnam”, National Economics University, Hanoi, Suffolk University, Boston MA, USA. 2002.
85. Paul, McDougall (2005), “Offshore salaries: Vietnam is cheapest, But India is still a bargain”, www.informationweek.com/outsourcing.

86. Peter Marcuse (2000), "The Language of Globalization". Monthly Review. Volume 52, Number 3. July-August.
87. Rachel Konrad (2004), "The Impact of Offshore IT Software and Services Outsourcing on the U.S. Economy and the IT Industry", Global Insight (USA), Inc. March 2004, San Jose, California (AP) Monday, March 29.
88. Roberto A. De Santis, Alexander Hijem (2004), "On the determinants of Euro area FDI to the United states: The knowledgecapital - Tobin's Q Framework", Working Paper Series No. 329/April 2004.
89. Roghieh Gholami, Sang-Yong Tom Lee và Almas Heshmati (2003), "The Causal Relationship between Information and Communication Technology and Foreign Direct Investment", Discussion Paper, April 2003, World Institute for Economics Development Research.
90. Stephan E. Ambrose and Douglas G. Brinkley (1997), "Rise to Globalism: American Foreign Policy since 1938", Penguin Books.
91. Sunil Chandrasiri and Amala de Silva (1996), "Globalization, Employment and Equity: The Vietnam Experience", University of Colombo, Srilanka.
92. Thomas M.Klein (1990), "Managing External Debt in Developing Countries", The World Bank Discussion Papers.
93. Thomas Worth (2000), "Regional Trade Agreements and Foreign Direct Investment", Economic Research Service, USAID.
94. UNCTAD (2002), Handbook of statistics.
95. UNCTAD (1995-2005), World Trade Report.
96. UNCTAD (2002), "Transnational Corporations". Volume 11, No2. August 2002.
97. UNCTAD (2002), "Partnership and Networking in Science and Technology for Development".
98. UNCTAD (1991-2005), World Investment Report.

99. UNCTAD (2002), “Transnational Corporation and Export Competitiveness.
100. UNCTAD (2005), “Survey on the internationalization of R&D, Current patterns and prospects on the internationalization of R&D”.
101. UNCTAD (2002), Transnational Corporations. Volume 11. Number 2. August 2002. Division on Investment, Technology and Enterprise Development.
102. UNCTAD (2004), World Investment Report 2004, "The Shift Towards Services".
103. UNDP (1999), "Vietnam Development Cooperation".
104. United Nations (2002/2003), “Industrial Development Report”.
105. Vietnam Monitoring Service Electronic News, "Trade, Finance and Investment", www.einnews.com/vietnam.
106. Vietnam Venture Group (1999-2006), "An assessment on the economic potential for FDI in Vietnam for years 2001-2006". VVG -2005.
107. www.euronext.com, “Euronext History”.
108. www.euronext.com, “From Amsterdam, Brussels and Paris exchanges to Euronext”.
109. www.euronext.com, “Euronext. Global Statistics”.
110. www.us-asean.org/asean, "The Asean free trade areas and other areas of Asean cooperation".
111. World Bank (1999-2003), "Vietnam: Entering the 21st", World Development Report 1999/2000.
112. World Economic Forum(2001-2007), “The Global Information Technology Report”.
113. World Economic Forum (2003-2005), Global competitiveness Reports
114. World Economic Forum (1999), “The Asia Competitiveness Report 1999”.
115. WTO (1996-2006), Annual Reports.

PHỤ LỤC

| TT | Tên phụ lục |
|-----------|---|
| 1 | Văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN |
| 2 | Văn bản pháp quy về ĐTNN tại Việt Nam |
| 3 | Đầu tư Hoa Kỳ theo ngành 1988-2005 |
| 4 | FDI EU phân theo ngành |
| 5 | ĐT của các TNC vào Việt Nam phân theo ngành |
| 6 | FDI APEC phân theo ngành |
| 7 | Đầu tư ra nước ngoài phân theo ngành |
| 8 | Danh sách các nước đã kí Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư |
| 9 | Tổng xuất nhập khẩu theo khu vực kinh tế (1996-2005) |
| 10 | Lao động phân theo thành phần kinh tế và ngành |
| 11 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tính theo loại hình (tới 31/12/2004) |
| 12 | FDI từ ASEAN |
| 13 | Tình hình thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư |
| 14 | Một số giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài năm 2006 |
| 15 | Phân bổ giá trị FDI vào các nền kinh tế, 1980-2005 (%). |

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Đỗ Hoàng Long (2001), *Cơ sở của toàn cầu hóa và tác động của nó đối với dòng vốn vào Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế phát triển (số 47), Hà Nội.
2. Đỗ Hoàng Long (2005), *Một số nội dung hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu (số 02), Hà Nội.
3. Đỗ Hoàng Long (2007), *Quan hệ giữa xúc tiến đầu tư và nguồn nhân lực trong việc thu hút FDI (số 03)*, Tạp chí Lý luận Chính trị, Hà Nội.

Phụ lục 1**Văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN**

- Nghị quyết của Chính phủ số 09/2001/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2001 về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005
- Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 19/2001/CT-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2001 về việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005
- Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 13/2005/CT-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2005 về một số giải pháp nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam
- Nghị quyết của Chính phủ số 08/2004/NQ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2004 về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 386/TTg ngày 07 tháng 6 năm 1997 về việc phân cấp cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 41/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 1998 về việc phân cấp cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 03/2001/CT-BKH ngày 04 tháng 10 năm 2001 về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê đầu tư trực tiếp nước ngoài

Phụ lục 2

Văn bản pháp luật về ĐTNN

- Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996, Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000
- Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài
- Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
- Thông tư số 12/2000/TT-BKH ngày 15 tháng 9 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
- Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần
- Thông tư liên tịch số 08/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần
- Nghị định số 06/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học
- Thông tư liên tịch 01/LB ngày 31 tháng 3 năm 1997 của Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn công tác thống kê đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nghị định của Chính phủ số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao
- Thông tư liên Bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính số 13/TTLB ngày 08 tháng 10 năm 1997 hướng dẫn việc thuê tổ chức quản lý để quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 32/2003/QĐ-TTg ngày 27 tháng 2 năm 2003 ban hành Quy chế về hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
- Nghị định của Chính phủ số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 53/2004/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại Khu công nghệ cao
- Thông tư của Bộ Thương mại số 22/2000/TT-BTM ngày 15 tháng 12 năm 2000

hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam về xuất nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- Thông tư của Bộ Thương mại số 26/2001/TT-BTM ngày 04 tháng 12 năm 2001 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 22/2000/TT-BTM ngày 15 tháng 12 năm 2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam về xuất nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Nghị định của Chính phủ số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 Ban hành Quy chế đầu tư theo Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh và Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
- Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội số 04/2004/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2004 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 105/2003/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại Việt Nam
- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 704/2003/QĐ-BKH ngày 18 tháng 9 năm 2003 ban hành danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được; Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được; Danh mục vật tư phục vụ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đã sản xuất được
- Thông tư của Bộ Thương mại số 01/2005/TT-BTM ngày 06 tháng 1 năm 2005 hướng dẫn việc thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005
- Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005

PHỤ LỤC 3: ĐẦU TƯ CỦA HOA KỲ THEO NGÀNH 1988-2005

(Tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Chuyên ngành | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|-------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| I | Công nghiệp | 179 | 1,011,821,372 | 513,306,174 | 513,306,174 |
| | CN dầu khí | 6 | 123,800,000 | 123,800,000 | 234,174,963 |
| | CN nhẹ | 46 | 99,560,682 | 45,894,822 | 19,207,668 |
| | CN nặng | 100 | 631,721,578 | 289,557,361 | 234,353,540 |
| | CN thực phẩm | 17 | 78,120,000 | 28,745,420 | 11,718,814 |
| | Xây dựng | 10 | 78,619,112 | 25,308,571 | 25,551,053 |
| II | Nông, lâm nghiệp | 28 | 148,126,692 | 55,820,606 | 57,252,180 |
| | Nông-Lâm nghiệp | 24 | 136,011,876 | 51,227,606 | 52,836,180 |
| | Thủy sản | 4 | 12,114,816 | 4,593,000 | 4,416,000 |
| III | Dịch vụ | 60 | 397,536,425 | 216,010,383 | 137,193,040 |
| | GTVT-Bu điện | 10 | 47,501,540 | 25,092,770 | 46,806,901 |
| | Khách sạn-Du lịch | 5 | 120,100,000 | 44,880,000 | 4,100,000 |
| | Tài chính-Ngân hàng | 7 | 90,300,000 | 80,300,000 | 21,500,000 |
| | Văn hóa-Y tế-Giáo dục | 15 | 87,744,715 | 40,008,221 | 34,988,757 |
| | XD Văn phòng-Căn hộ | 1 | 16,000,000 | 7,800,000 | 7,800,000 |
| | XD hạ tầng KCX-KCN | 1 | 5,000,000 | 5,000,000 | 3,000,000 |
| | Dịch vụ khác | 21 | 30,890,170 | 12,929,392 | 18,997,382 |
| Tổng số | | 267 | 1,557,484,489 | 785,137,163 | 707,751,394 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư**ĐẦU TƯ HOA KỲ THEO HTĐT 1988-2005**

(Tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| Hình thức đầu tư | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|---------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần | 1 | 35,000,000 | 11,213,493 | 29,840,136 |
| HĐHTKD | 15 | 138,754,956 | 137,754,956 | 237,173,651 |
| Liên doanh | 45 | 325,631,504 | 191,029,732 | 226,893,821 |
| 100% vốn nước ngoài | 206 | 1,058,098,029 | 445,138,982 | 225,543,650 |
| Tổng số | 267 | 1,557,484,489 | 785,137,163 | 719,451,258 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

ĐẦU TƯ HOA KỲ THEO ĐỊA PHƯƠNG 1988-2005

(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Địa phương | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|-----------------|----------|---------------|---------------|------------------|
| 1 | TP Hồ Chí Minh | 105 | 451,536,135 | 188,400,692 | 57,054,191 |
| 2 | Đồng Nai | 25 | 263,578,985 | 103,868,953 | 94,691,978 |
| 3 | Bình Dương | 40 | 179,205,400 | 77,024,330 | 66,215,803 |
| 4 | Hà Nội | 25 | 129,130,480 | 71,663,667 | 55,254,107 |
| 5 | Dầu khí | 6 | 123,800,000 | 123,800,000 | 234,174,963 |
| 6 | Hải Dương | 2 | 103,200,000 | 72,270,000 | 147,538,811 |
| 7 | Đà Nẵng | 4 | 49,200,000 | 14,767,000 | 1,000,000 |
| 8 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 6 | 32,846,218 | 11,207,677 | 15,531,318 |
| 9 | Quảng Nam | 2 | 26,283,000 | 18,383,000 | - |
| 10 | Phú Yên | 5 | 26,240,000 | 8,120,000 | 3,320,000 |
| 11 | Hà Tây | 3 | 25,800,000 | 12,000,000 | 21,660,002 |
| 12 | Quảng Ninh | 2 | 20,500,000 | 13,300,000 | 2,000,000 |
| 13 | Bình Thuận | 2 | 18,000,000 | 6,000,000 | - |
| 14 | Thừa Thiên-Huế | 6 | 17,503,190 | 9,685,190 | 41,000 |
| 15 | Tây Ninh | 6 | 13,100,000 | 4,767,000 | 1,500,000 |
| 16 | Bình Phước | 3 | 11,500,000 | 8,067,000 | 4,500,000 |
| 17 | Bạc Liêu | 1 | 10,464,816 | 4,116,000 | 4,116,000 |
| 18 | Hải Phòng | 5 | 10,165,000 | 5,715,000 | 1,595,500 |
| 19 | Quảng Trị | 2 | 7,152,000 | 6,422,100 | 1,288,840 |
| 20 | Cần Thơ | 2 | 6,451,000 | 5,750,000 | 1,340,741 |
| 21 | Đắc Lắc | 1 | 4,563,530 | 1,350,000 | 4,563,530 |
| 22 | Lâm Đồng | 2 | 4,400,000 | 1,600,000 | 1,484,474 |
| 23 | Vĩnh Phúc | 1 | 4,300,000 | 4,300,000 | - |
| 24 | Nghệ An | 1 | 3,500,000 | 3,500,000 | - |
| 25 | Vĩnh Long | 2 | 3,490,000 | 1,650,000 | - |
| 26 | Hưng Yên | 1 | 2,700,000 | 2,700,000 | - |
| 27 | Kiên Giang | 1 | 2,000,000 | 2,000,000 | - |
| 28 | Long An | 1 | 1,500,000 | 800,000 | - |
| 29 | Yên Bái | 1 | 1,500,000 | 500,000 | - |
| 30 | Khánh Hòa | 1 | 1,400,000 | 300,000 | 300,000 |
| 31 | Hòa Bình | 1 | 1,159,235 | 509,554 | - |
| 32 | Bắc Ninh | 1 | 1,035,500 | 320,000 | - |
| 33 | Thái Bình | 1 | 280,000 | 280,000 | 280,000 |
| <i>Tổng số</i> | | 267 | 1,557,484,489 | | 719,451,258 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 4: FDI EU phân theo ngành
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Chuyên ngành | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| I | Công nghiệp | 275 | 4,134,838,157 | 1,923,693,842 | 2,928,385,440 |
| | CN dầu khí | 6 | 1,317,983,340 | 810,983,340 | 1,514,217,633 |
| | CN nhẹ | 87 | 243,731,436 | 122,620,007 | 116,006,506 |
| | CN nặng | 115 | 1,962,497,426 | 681,260,318 | 1,018,690,057 |
| | CN thực phẩm | 37 | 388,300,140 | 229,076,031 | 217,533,086 |
| | Xây dựng | 30 | 222,325,815 | 79,754,146 | 61,938,158 |
| II | Nông, lâm nghiệp | 50 | 456,335,633 | 243,873,430 | 361,315,772 |
| | Nông-Lâm nghiệp | 47 | 453,485,633 | 242,698,430 | 361,265,772 |
| | Thủy sản | 3 | 2,850,000 | 1,175,000 | 50,000 |
| III | Dịch vụ | 176 | 2,421,163,298 | 1,910,472,530 | 765,210,904 |
| | GTVT-Bưu điện | 21 | 1,361,611,296 | 1,317,394,389 | 139,012,086 |
| | Khách sạn-Du lịch | 21 | 206,207,482 | 84,978,657 | 175,457,620 |
| | Tài chính-Ngân hàng | 17 | 219,350,000 | 215,395,000 | 203,255,654 |
| | Văn hóa-Y tế-Giáo dục | 22 | 78,305,766 | 38,494,256 | 21,172,055 |
| | XD Văn phòng-Căn hộ | 9 | 235,486,960 | 96,789,034 | 78,577,733 |
| | Dịch vụ khác | 86 | 320,201,794 | 157,421,194 | 147,735,756 |
| Tổng số | 501 | 7,012,337,088 | 4,078,039,802 | 4,054,912,116 | |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI EU phân theo hình thức đầu tư
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| Hình thức đầu tư | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|---------------------|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần | 1 | 55,558,000 | 55,558,000 | 6,000,000 |
| BOT | 3 | 1,075,000,000 | 307,355,000 | 691,230,774 |
| Liên doanh | 157 | 1,433,992,138 | 663,022,711 | 851,187,465 |
| 100% vốn nước ngoài | 319 | 1,851,459,546 | 963,777,651 | 898,913,966 |
| HĐHTKD | 21 | 2,596,327,404 | 2,088,326,440 | 1,607,579,911 |
| Tổng số | 501 | 7,012,337,088 | 4,078,039,802 | 4,054,912,116 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI EU phân theo nước
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|---------------------|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Pháp | 162 | 2,164,115,593 | 1,317,091,280 | 1,099,296,348 |
| 2 | Hà Lan | 62 | 1,996,039,210 | 1,225,590,774 | 1,924,278,712 |
| 3 | Vương quốc Anh | 69 | 1,269,809,531 | 454,713,049 | 636,361,434 |
| 4 | Luxembourg | 15 | 810,616,324 | 726,259,400 | 20,785,786 |
| 5 | CHLB Đức | 70 | 344,073,603 | 144,942,445 | 160,052,175 |
| 6 | Đan Mạch | 33 | 174,143,744 | 91,778,243 | 82,160,669 |
| 7 | Bỉ | 25 | 74,708,511 | 33,580,189 | 60,730,558 |
| 8 | Italia | 21 | 54,911,227 | 25,099,498 | 26,439,591 |
| 9 | Cộng hòa Séc | 5 | 35,928,673 | 13,858,673 | 9,322,037 |
| 10 | Thụy Điển | 9 | 30,093,005 | 14,805,005 | 14,091,214 |
| 11 | Ba Lan | 6 | 30,000,000 | 15,604,000 | 13,903,000 |
| 12 | Áo | 11 | 14,875,000 | 6,391,497 | 5,405,132 |
| 13 | Tây Ban Nha | 5 | 6,889,865 | 5,249,865 | 195,000 |
| 14 | Hungary | 4 | 3,232,802 | 2,125,884 | 1,740,460 |
| 15 | Phần Lan | 2 | 1,050,000 | 350,000 | - |
| 16 | Cộng hòa Síp | 1 | 1,000,000 | 300,000 | 150,000 |
| 17 | Slovakia | 1 | 850,000 | 300,000 | - |
| Tổng số | | 501 | 7,012,337,088 | 4,078,039,802 | 4,054,912,116 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI EU phân theo địa phương
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|-----|---------------------|----------|---------------|---------------|------------------|
| 1 | TP Hồ Chí Minh | 189 | 2,079,275,345 | 1,344,714,716 | 798,113,585 |
| 2 | Hà Nội | 107 | 1,409,827,199 | 1,023,425,684 | 358,573,431 |
| 3 | Dầu khí | 6 | 1,317,983,340 | 810,983,340 | 1,514,217,633 |
| 4 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 10 | 997,190,000 | 312,426,101 | 686,939,891 |
| 5 | Đồng Nai | 33 | 432,707,068 | 158,963,693 | 217,251,065 |
| 6 | Bình Dương | 43 | 232,483,555 | 97,804,361 | 98,867,679 |
| 7 | Tây Ninh | 2 | 113,850,000 | 112,489,000 | 112,189,000 |
| 8 | Hải Phòng | 9 | 76,351,000 | 42,734,452 | 43,022,488 |
| 9 | Thừa Thiên-Huế | 7 | 39,403,000 | 24,190,000 | 47,750,000 |

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|---------------------|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 10 | Bình Thuận | 8 | 35,851,940 | 17,245,180 | 8,495,344 |
| 11 | Hải Dương | 12 | 29,989,131 | 11,551,417 | 6,863,251 |
| 12 | Quảng Nam | 8 | 29,728,571 | 15,092,433 | 9,119,025 |
| 13 | Khánh Hòa | 11 | 19,066,678 | 11,899,574 | 8,068,589 |
| 14 | Hà Tĩnh | 1 | 17,500,000 | 6,200,000 | 1,450,000 |
| 15 | Quảng Bình | 1 | 15,300,000 | 5,100,000 | 2,670,974 |
| 16 | Long An | 1 | 15,000,000 | 7,500,000 | 3,540,753 |
| 17 | Quảng Trị | 1 | 15,000,000 | 4,500,000 | - |
| 18 | Gia Lai | 2 | 14,700,000 | 7,210,000 | 16,800,500 |
| 19 | Hà Tây | 6 | 13,385,300 | 9,932,660 | 4,449,892 |
| 20 | Phú Thọ | 1 | 13,000,000 | 6,250,000 | 40,999,492 |
| 21 | Quảng Ninh | 2 | 11,000,000 | 5,150,000 | 10,800,000 |
| 22 | Đắc Lắc | 1 | 10,668,750 | 3,168,750 | 10,668,750 |
| 23 | An Giang | 1 | 8,800,000 | 2,800,000 | 8,792,352 |
| 24 | Lào Cai | 3 | 8,534,000 | 2,500,000 | 7,702,300 |
| 25 | Cần Thơ | 4 | 7,659,475 | 5,499,475 | 4,888,243 |
| 26 | Bình Định | 4 | 6,800,000 | 2,490,000 | 1,680,000 |
| 27 | Bình Phước | 2 | 6,000,000 | 3,175,009 | 5,586,506 |
| 28 | Tiền Giang | 1 | 4,959,340 | 2,000,000 | 2,560,484 |
| 29 | Đà Nẵng | 6 | 4,685,712 | 3,985,712 | 4,279,818 |
| 30 | Hưng Yên | 2 | 4,300,000 | 1,900,000 | 1,094,583 |
| 31 | Bắc Ninh | 1 | 4,000,000 | 2,000,000 | 1,000,000 |
| 32 | Phú Yên | 3 | 3,360,000 | 2,360,000 | 3,059,622 |
| 33 | Ninh Thuận | 1 | 2,541,000 | 2,358,839 | 3,355,831 |
| 34 | Vĩnh Phúc | 1 | 2,400,000 | 1,000,000 | - |
| 35 | Lâm Đồng | 3 | 1,862,308 | 2,305,308 | 2,239,987 |
| 36 | Nghệ An | 1 | 1,785,770 | 1,170,770 | 1,852,811 |
| 37 | Thanh Hóa | 2 | 1,573,606 | 878,328 | 1,590,460 |
| 38 | Nam Định | 1 | 1,200,000 | 1,200,000 | - |
| 39 | Hà Nam | 1 | 1,000,000 | 1,000,000 | 3,807,156 |
| 40 | Ninh Bình | 1 | 1,000,000 | 600,000 | - |
| 41 | Bến Tre | 1 | 480,000 | 250,000 | 435,621 |
| 42 | Vĩnh Long | 1 | 135,000 | 35,000 | 135,000 |
| Tổng số | | 501 | 7,012,337,088 | 4,078,039,802 | 4,054,912,116 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PHỤ LỤC 5: ĐT của các TNC vào Việt Nam phân theo ngành

| Ngành | Số dự án | Vốn đăng ký | Vốn pháp định | Vốn thực hiện | Số lao động |
|------------------------|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|
| Công nghiệp | 205 | 9,004,214,947 | 4,093,497,823 | 9,094,024,934 | 49,209 |
| CN dầu khí | 23 | 2,075,599,207 | 1,553,039,687 | 4,692,574,121 | 3,185 |
| CN nặng | 135 | 4,829,776,012 | 1,723,699,872 | 3,156,054,520 | 34,119 |
| CN nhẹ | 25 | 369,722,005 | 145,625,507 | 89,553,575 | 2,654 |
| CN thực phẩm | 12 | 777,367,143 | 378,559,424 | 627,578,435 | 7,532 |
| Xây dựng | 10 | 951,750,580 | 292,573,333 | 528,264,283 | 1,719 |
| Nông-Lâm nghiệp | 16 | 349,504,600 | 174,742,000 | 218,195,168 | 2,517 |
| Dịch vụ | 67 | 3,222,891,733 | 2,477,402,137 | 1,461,288,312 | 8,059 |
| Dịch vụ | 18 | 163,278,394 | 57,874,321 | 120,305,551 | 2,517 |
| GTVT-Bu điện | 19 | 2,087,725,748 | 1,939,910,180 | 650,061,832 | 1,776 |
| Khách sạn-Du lịch | 1 | 162,899,700 | 43,610,000 | 156,608,481 | 550 |
| Tài chính-Ngân hàng | 15 | 278,500,000 | 270,495,000 | 262,730,126 | 1,703 |
| Văn hóa-Y tế-Giáo dục | 6 | 63,196,256 | 28,704,234 | 28,618,445 | 998 |
| XD hạ tầng KCX-KCN | 3 | 283,346,000 | 83,153,425 | 70,517,461 | 125 |
| XD Văn phòng-Căn hộ | 5 | 183,945,635 | 53,654,977 | 172,446,416 | 390 |
| Tổng số | 288 | 12,576,611,280 | 6,745,641,960 | 10,773,508,414 | 59,785 |

PHỤ LỤC 6: FDI APEC phân theo ngành
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Chuyên ngành | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| I | Công nghiệp | 3,526 | 23,139,167,822 | 9,951,337,949 | 11,854,733,783 |
| | CN dầu khí | 16 | 430,500,000 | 430,500,000 | 1,760,077,869 |
| | CN nhẹ | 1,513 | 7,497,783,239 | 3,386,833,764 | 2,642,922,554 |
| | CN nặng | 1,535 | 9,837,807,554 | 4,085,514,697 | 4,428,503,884 |
| | CN thực phẩm | 204 | 2,239,295,525 | 950,815,871 | 1,486,843,170 |
| | Xây dựng | 258 | 3,133,781,504 | 1,097,673,617 | 1,536,386,306 |
| II | Nông, lâm nghiệp | 674 | 2,685,391,229 | 1,041,120,041 | 1,099,149,577 |
| | Nông-Lâm nghiệp | 569 | 2,402,195,049 | 915,242,660 | 954,434,635 |
| | Thủy sản | 105 | 283,196,180 | 125,877,381 | 144,714,942 |
| III | Dịch vụ | 881 | 12,007,931,685 | 5,177,642,588 | 4,775,739,770 |
| | GTVT-Bru điện | 130 | 1,248,721,065 | 903,104,717 | 482,017,998 |
| | Khách sạn-Du lịch | 127 | 2,505,855,141 | 1,096,522,378 | 1,888,205,411 |
| | Tài chính-Ngân hàng | 39 | 553,300,000 | 513,300,000 | 397,874,423 |
| | Văn hóa-Y tế-Giáo dục | 153 | 663,465,949 | 283,744,430 | 201,493,583 |
| | XD Khu đô thị mới | 4 | 2,551,674,000 | 700,683,000 | 51,294,598 |
| | XD Văn phòng-Căn hộ | 85 | 3,086,344,129 | 1,094,348,617 | 1,284,639,302 |
| | XD hạ tầng KCX-KCN | 18 | 808,984,672 | 303,304,968 | 333,539,986 |
| | Dịch vụ khác | 325 | 589,586,729 | 282,634,478 | 136,674,469 |
| Tổng số | 5,081 | 37,832,490,736 | 16,170,100,578 | 17,729,623,130 | |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI APEC phân theo hình thức đầu tư
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| Hình thức đầu tư | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|-----------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần | 7 | 197,404,191 | 80,594,304 | 154,055,754 |
| BOT | 3 | 295,125,000 | 104,030,000 | 35,800,000 |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 153 | 1,429,001,664 | 1,355,289,447 | 2,158,861,478 |
| Liên doanh | 1,068 | 15,843,864,859 | 6,002,712,689 | 8,101,247,659 |
| 100% vốn nước ngoài | 3,850 | 20,067,095,022 | 8,627,474,138 | 7,279,658,239 |
| Tổng số | 5,081 | 37,832,490,736 | 16,170,100,578 | 17,729,623,130 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI APEC phân theo nước
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|---------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Đài Loan | 1,429 | 7,783,113,977 | 3,368,621,344 | 2,750,443,020 |
| 2 | Singapore | 404 | 7,623,022,977 | 2,838,848,937 | 3,447,389,236 |
| 3 | Nhật Bản | 600 | 6,369,728,433 | 2,884,277,045 | 4,143,530,202 |
| 4 | Hàn Quốc | 1,068 | 5,381,182,192 | 2,320,408,058 | 2,354,193,521 |
| 5 | Hồng Kông | 361 | 3,693,573,431 | 1,566,350,203 | 1,867,505,651 |
| 6 | Malaysia | 184 | 1,581,372,072 | 713,263,095 | 816,167,426 |
| 7 | Hoa Kỳ | 267 | 1,557,484,489 | 785,137,163 | 719,451,258 |
| 8 | Thái Lan | 131 | 1,456,469,156 | 487,112,652 | 683,992,278 |
| 9 | Trung Quốc | 358 | 742,231,362 | 409,891,827 | 179,322,129 |
| 10 | Australia | 115 | 664,789,248 | 297,079,863 | 330,415,571 |
| 11 | Liên bang Nga | 47 | 277,923,841 | 165,483,417 | 200,337,436 |
| 12 | Canada | 54 | 268,981,659 | 120,691,928 | 19,415,309 |
| 13 | Philippines | 24 | 242,478,899 | 120,002,446 | 84,275,062 |
| 14 | Indonesia | 13 | 130,092,000 | 70,405,600 | 127,028,864 |
| 15 | Brunei | 15 | 34,200,000 | 13,110,000 | 1,800,000 |
| 16 | New Zealand | 11 | 25,847,000 | 9,417,000 | 4,356,167 |
| Tổng số | | 5,081 | 37,832,490,736 | 16,170,100,578 | 17,729,623,130 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI APEC phân theo địa phương
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|-----|---------------------|----------|---------------|---------------|------------------|
| 1 | TP Hồ Chí Minh | 1,552 | 8,874,971,137 | 4,103,123,947 | 4,347,307,907 |
| 2 | Hà Nội | 488 | 7,398,738,316 | 2,780,107,949 | 2,528,217,763 |
| 3 | Đồng Nai | 614 | 7,333,211,648 | 2,847,844,633 | 2,940,688,922 |
| 4 | Bình Dương | 940 | 3,899,512,434 | 1,679,400,072 | 1,472,328,947 |
| 5 | Hải Phòng | 172 | 1,729,961,951 | 712,310,468 | 944,173,266 |
| 6 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 95 | 1,008,128,896 | 432,365,010 | 392,669,125 |
| 7 | Vĩnh Phúc | 90 | 760,543,472 | 302,574,585 | 406,474,049 |
| 8 | Thanh Hóa | 15 | 710,952,000 | 217,606,000 | 408,761,000 |
| 9 | Hải Dương | 62 | 683,450,530 | 270,831,399 | 360,265,469 |
| 10 | Long An | 90 | 576,347,114 | 258,449,728 | 253,361,436 |
| 11 | Quảng Ninh | 73 | 562,184,030 | 320,869,554 | 282,109,565 |
| 12 | Đà Nẵng | 62 | 460,956,123 | 208,061,923 | 140,286,258 |
| 13 | Dầu khí | 16 | 430,500,000 | 430,500,000 | 1,760,077,869 |
| 14 | Hà Tây | 34 | 328,584,049 | 134,882,713 | 159,014,377 |
| 15 | Khánh Hòa | 46 | 307,123,404 | 105,735,304 | 231,522,184 |
| 16 | Phú Thọ | 38 | 258,622,987 | 136,370,569 | 150,403,974 |
| 17 | Bắc Ninh | 39 | 248,727,468 | 102,651,164 | 139,971,650 |
| 18 | Tây Ninh | 102 | 223,271,247 | 119,199,108 | 69,535,014 |
| 19 | Thái Nguyên | 19 | 209,960,472 | 82,323,472 | 22,132,565 |
| 20 | Lâm Đồng | 67 | 200,236,647 | 135,499,568 | 128,555,932 |
| 21 | Quảng Nam | 25 | 188,926,500 | 83,294,800 | 38,778,616 |
| 22 | Hung Yên | 53 | 183,728,985 | 85,729,911 | 110,680,796 |
| 23 | Phú Yên | 27 | 176,796,313 | 94,533,655 | 56,357,658 |
| 24 | Cần Thơ | 30 | 89,179,201 | 43,107,575 | 42,589,114 |
| 25 | Lạng Sơn | 24 | 87,437,900 | 44,464,900 | 16,901,936 |
| 26 | Tiền Giang | 10 | 77,221,936 | 32,807,309 | 91,434,498 |
| 27 | Bình Thuận | 28 | 75,119,743 | 31,302,884 | 11,034,305 |
| 28 | Nam Định | 10 | 68,399,022 | 28,552,142 | 6,547,500 |
| 29 | Ninh Bình | 5 | 63,307,779 | 25,294,629 | 6,100,000 |
| 30 | Thừa Thiên-Huế | 22 | 55,235,994 | 23,058,899 | 13,793,804 |
| 31 | Hòa Bình | 12 | 41,651,255 | 16,421,574 | 10,161,062 |
| 32 | Bình Phước | 16 | 38,055,000 | 23,064,931 | 8,298,000 |
| 33 | Quảng Ngãi | 8 | 37,563,689 | 17,010,000 | 11,889,460 |

| | | | | | |
|----------------|-------------|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 34 | Vĩnh Long | 7 | 35,590,000 | 15,300,000 | 9,141,630 |
| 35 | Thái Bình | 14 | 35,190,506 | 12,757,200 | 1,780,000 |
| 36 | Nghệ An | 12 | 34,235,766 | 27,198,524 | 12,432,785 |
| 37 | Lào Cai | 25 | 32,822,733 | 23,780,881 | 16,239,991 |
| 38 | Bình Định | 12 | 32,412,000 | 18,277,000 | 18,125,000 |
| 39 | Bắc Giang | 24 | 30,317,820 | 22,043,820 | 12,175,893 |
| 40 | Tuyên Quang | 2 | 26,000,000 | 5,500,000 | - |
| 41 | Bạc Liêu | 6 | 25,178,646 | 13,922,687 | 23,993,658 |
| 42 | Quảng Trị | 7 | 25,127,000 | 13,197,100 | 4,288,840 |
| 43 | Bắc Cạn | 6 | 17,406,667 | 7,938,667 | 3,220,331 |
| 44 | Quảng Bình | 3 | 17,033,800 | 4,633,800 | 17,819,223 |
| 45 | Kon Tum | 3 | 15,080,000 | 10,015,000 | 1,800,000 |
| 46 | Yên Bái | 7 | 13,725,688 | 7,572,081 | 7,197,373 |
| 47 | Kiên Giang | 8 | 13,538,000 | 10,078,000 | 2,548,519 |
| 48 | Đắk Nông | 5 | 8,350,770 | 3,391,770 | 3,074,738 |
| 49 | Hà Nam | 3 | 8,200,000 | 2,490,000 | - |
| 50 | Hà Tĩnh | 4 | 7,450,000 | 3,645,000 | 145,000 |
| 51 | Đông Tháp | 8 | 7,203,037 | 5,733,037 | 1,514,970 |
| 52 | Sơn La | 4 | 6,500,000 | 3,600,000 | 2,700,000 |
| 53 | Bến Tre | 3 | 6,200,000 | 2,450,000 | 3,405,000 |
| 54 | An Giang | 2 | 6,031,895 | 1,716,000 | 6,760,000 |
| 55 | Ninh Thuận | 6 | 5,930,000 | 3,950,000 | 2,684,611 |
| 56 | Hà Giang | 2 | 5,925,000 | 2,633,000 | - |
| 57 | Gia Lai | 3 | 5,800,000 | 3,450,000 | 2,300,000 |
| 58 | Cà Mau | 3 | 5,175,000 | 3,175,000 | 5,130,355 |
| 59 | Đắk Lắk | 1 | 4,563,530 | 1,350,000 | 4,563,530 |
| 60 | Cao Bằng | 6 | 3,820,000 | 3,520,000 | 200,000 |
| 61 | Lai Châu | 2 | 3,000,000 | 2,000,000 | 180,898 |
| 62 | Trà Vinh | 4 | 2,606,636 | 2,442,636 | 917,147 |
| 63 | Sóc Trăng | 2 | 2,286,000 | 1,806,000 | 2,055,617 |
| 64 | Hậu Giang | 2 | 1,054,000 | 1,054,000 | 804,000 |
| 65 | Điện Biên | 1 | 129,000 | 129,000 | - |
| Tổng số | | 5,081 | 37,832,490,736 | 16,170,100,578 | 17,729,623,130 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PHỤ LỤC 7: ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH

(tính tới ngày 20/4/2006 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Chuyên ngành | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|-----------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| I | Công nghiệp | 66 | 505,420,985 | 278,242,256 | 9,470,056 |
| | CN dầu khí | 6 | 161,100,000 | 161,100,000 | - |
| | CN nhẹ | 12 | 11,010,959 | 9,418,659 | 4,912,844 |
| | CN nặng | 24 | 289,062,220 | 81,845,620 | - |
| | CN thực phẩm | 11 | 5,877,330 | 5,877,330 | 500,000 |
| | Xây dựng | 13 | 38,370,476 | 20,000,647 | 4,057,212 |
| II | Nông nghiệp | 26 | 81,931,188 | 74,377,819 | 2,360,160 |
| | Nông-Lâm nghiệp | 23 | 73,781,188 | 66,227,819 | 360,160 |
| | Thủy sản | 3 | 8,150,000 | 8,150,000 | 2,000,000 |
| III | Dịch vụ | 61 | 67,924,131 | 61,761,202 | 3,448,100 |
| | GTVT-Bu điện | 12 | 6,683,904 | 6,683,904 | 1,750,000 |
| | Khách sạn-Du lịch | 5 | 8,831,178 | 5,701,094 | 320,000 |
| | Văn hóa-Y tế-Giáo dục | 5 | 12,127,239 | 12,027,239 | 900,000 |
| | XD Văn phòng-Căn hộ | 4 | 2,390,000 | 2,390,000 | - |
| | Dịch vụ khác | 35 | 37,891,810 | 34,958,965 | 478,100 |
| Tổng số | | 153 | 655,276,304 | 414,381,277 | 15,278,316 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư**ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO NƯỚC**

(tính tới ngày 20/4/2006 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Nước tiếp nhận | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|-----|----------------|----------|-------------|---------------|------------------|
| 1 | Lào | 51 | 364,205,036 | 148,220,094 | 4,488,472 |
| 2 | Irắc | 1 | 100,000,000 | 100,000,000 | - |
| 3 | Liên bang Nga | 10 | 38,067,407 | 22,141,331 | 2,010,000 |
| 4 | Angiêri | 1 | 35,000,000 | 35,000,000 | - |
| 5 | Campuchia | 11 | 29,153,509 | 23,246,598 | 989,000 |

| STT | Nước tiếp nhận | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|----------------|------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 6 | Singapore | 12 | 26,568,807 | 26,568,807 | 1,450,000 |
| 7 | Malaysia | 3 | 18,746,615 | 18,746,615 | 300,000 |
| 8 | Indonesia | 2 | 9,400,000 | 9,400,000 | - |
| 9 | Hoa Kỳ | 17 | 7,862,754 | 7,582,754 | 600,000 |
| 10 | CHLB Đức | 4 | 4,788,100 | 3,551,455 | - |
| 11 | Tajikistan | 2 | 3,465,272 | 3,465,272 | 2,222,000 |
| 12 | Nhật Bản | 5 | 2,133,380 | 1,453,380 | 320,000 |
| 13 | Ukraina | 3 | 1,900,000 | 1,900,000 | - |
| 14 | Trung Quốc | 1 | 1,880,000 | 958,800 | - |
| 15 | Hồng Kông | 4 | 1,500,858 | 1,285,858 | 394,558 |
| 16 | Ucraina | 1 | 1,457,286 | 1,457,286 | 957,286 |
| 17 | Hàn Quốc | 2 | 1,114,000 | 1,114,000 | - |
| 18 | Cộng hòa Séc | 2 | 1,068,900 | 292,647 | 968,900 |
| 19 | Cô Oét | 1 | 999,700 | 999,700 | - |
| 20 | Nam Phi | 1 | 950,000 | 950,000 | - |
| 21 | Ba Lan | 1 | 900,000 | 900,000 | - |
| 22 | Australia | 4 | 887,200 | 887,200 | 378,100 |
| 23 | Braxin | 1 | 800,000 | 800,000 | - |
| 24 | Uzbekistan | 1 | 650,000 | 650,000 | 200,000 |
| 25 | Đài Loan | 2 | 468,000 | 1,530,000 | - |
| 26 | Italia | 1 | 350,000 | 350,000 | - |
| 27 | Thái Lan | 2 | 305,200 | 305,200 | - |
| 28 | CH Uzbekistan | 1 | 200,000 | 200,000 | - |
| 29 | Bungari | 1 | 152,280 | 152,280 | - |
| 30 | Bỉ | 1 | 152,000 | 152,000 | - |
| 31 | ấn độ | 1 | 150,000 | 120,000 | - |
| 32 | Pháp | 1 | - | - | - |
| 33 | Vương quốc Anh | 2 | - | - | - |
| Tổng số | | 153 | 655,276,304 | 414,381,277 | 15,278,316 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO NĂM
(tính tới ngày 20/4/2006 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Năm cấp | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|---------|------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1 | 1989 | 1 | 563,380 | 563,380 | - |
| 2 | 1990 | 1 | - | - | - |
| 3 | 1991 | 3 | 4,000,000 | 4,000,000 | 2,000,000 |
| 4 | 1992 | 3 | 5,282,051 | 5,282,051 | 1,300,000 |
| 5 | 1993 | 5 | 690,831 | 690,831 | - |
| 6 | 1994 | 3 | 1,306,811 | 706,811 | - |
| 7 | 1998 | 2 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,500,000 |
| 8 | 1999 | 10 | 12,337,793 | 6,773,182 | - |
| 9 | 2000 | 15 | 6,865,370 | 6,682,370 | 1,210,160 |
| 10 | 2001 | 13 | 7,696,452 | 7,696,452 | 2,522,000 |
| 11 | 2002 | 15 | 172,826,576 | 155,528,200 | 2,213,558 |
| 12 | 2003 | 25 | 27,309,485 | 26,214,012 | 1,956,412 |
| 13 | 2004 | 17 | 11,596,114 | 9,919,861 | 2,376,186 |
| 14 | 2005 | 37 | 368,452,598 | 153,975,284 | 200,000 |
| 15 | T4/2006 | 3 | 34,498,843 | 34,498,843 | - |
| Tổng số | | 153 | 655,276,304 | 414,381,277 | 15,278,316 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 8**Danh sách các nước đã kí Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư**

| STT | Quốc gia/Vùng lãnh thổ | Ngày ký |
|------------|-------------------------------|----------------|
| 1 | Italia | 18 - 5-1990 |
| 2 | Ôxtrâylia | 5/3/1991 |
| 3 | Thái Lan | 30 - 10 -1991 |
| 4 | Bỉ và Lúc-xăm-bua | 24 - 01 -1992 |
| 5 | Malaixia | 24 - 01 -1992 |
| 6 | Philippin | 27 - 02 -1992 |
| 7 | Đức | 3/4/1992 |
| 8 | Pháp | 26 - 5 -1992 |
| 9 | Thụy Sĩ | 3/7/1992 |
| 10 | Belarus | 8/7/1992 |
| 11 | Indônêxia | 25 - 10 -1992 |
| 12 | Singapore | 29 - 10 -1992 |
| 13 | Trung Quốc | 02 - 12 - 1992 |
| 14 | Acmêni | 13 - 12 - 1992 |
| 15 | Đài Loan | 21 - 4 - 1993 |
| 16 | Hàn Quốc | 13 - 5 - 1993 |
| 17 | Đan Mạch | 25 - 8 - 1993 |
| 18 | Thụy Điển | 8/9/1993 |
| 19 | Phần Lan | 13 - 12 - 1992 |
| 20 | Hà Lan | 10/3/1994 |
| 21 | Ucraina | 8/6/1994 |
| 22 | Nga | 16 - 6 -1994 |
| 23 | Hungari | 26 - 8 -1994 |
| 24 | Ba Lan | 31- 8 - 1994 |
| 25 | Rumani | 1/9/1994 |

| STT | Quốc gia/Vùng lãnh thổ | Ngày ký |
|------------|-------------------------------|----------------|
| 26 | áo | 27 - 3 - 1995 |
| 27 | Latvia | 27 - 9 - 1995 |
| 28 | Cuba | 12/10/1995 |
| 29 | Lit-va | 6/11/1995 |
| 30 | Lào | 14 - 01- 1996 |
| 31 | Uzbekixtan | 28 - 3 - 1996 |
| 32 | Achentina | 3/6/1996 |
| 33 | Bungari | 19 - 9 - 1996 |
| 34 | Angiêri | 23 - 10 - 1996 |
| 35 | ấn Độ | 8/3/1997 |
| 36 | Ai cập | 6/9/1997 |
| 37 | Cộng hoà Séc | 25 - 11 - 1997 |
| 38 | Tat-gi-ki-xtan | 19 - 01 - 1999 |
| 39 | Chilê | 16 - 9 - 1999 |
| 40 | Mông Cổ | 17 - 4 - 2000 |
| 41 | Mianma | 12 - 5 - 2000 |
| 42 | Campuchia | 26 - 11 - 2001 |
| 43 | CHDCND Triều Tiên | 3/5/2002 |
| 44 | Anh | 1/8/2002 |
| 45 | Ai-xơ-len | 20 - 9 - 2002 |
| 46 | Nhật Bản | 14 - 11 - 2003 |

Phụ lục 9

Tổng xuất nhập khẩu theo khu vực kinh tế (1996-2005)

| | 1995 | 1997 | 1999 | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ | 5448,9 | 9185,0 | 11541,4 | 14482,7 | 16706,1 | 20149,3 | 26504,2 |
| Phân theo khu vực kinh tế | | | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước | 3975,8 | 5972,0 | 6859,4 | 7672,4 | 8834,3 | 9988,1 | 12017,2 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ^(*) | 1473,1 | 3213,0 | 4682,0 | 6810,3 | 7871,8 | 10161,2 | 14487,0 |
| Phân theo nhóm hàng | | | | 14482,7 | 16706,1 | 20149,3 | 26504,2 |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản | 1377,7 | 2574,0 | 3609,5 | 5382,1 | 5304,3 | 6485,1 | 8633,0 |
| Hàng CN nhẹ và TTCN | 1549,8 | 3372,4 | 4243,2 | 4903,1 | 6785,7 | 8597,4 | 10920,0 |
| Hàng nông sản | 1745,8 | 2231,4 | 2545,9 | 2563,3 | 2396,6 | 2672,0 | 4550,0 |
| Hàng lâm sản | 153,9 | 225,2 | 169,2 | 155,7 | 197,8 | 195,3 | |
| Hàng thủy sản | 621,4 | 782,0 | 973,6 | 1478,5 | 2021,8 | 2199,6 | 2401,2 |
| TỔNG SỐ | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Phân theo khu vực kinh tế | | | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước | 73,0 | 65,0 | 59,4 | 53,0 | 52,9 | 49,6 | 45,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ^(*) | 27,0 | 35,0 | 40,6 | 47,0 | 47,1 | 50,4 | 54,7 |
| Phân theo nhóm hàng | | | | | | | |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản | 25,3 | 28,0 | 31,3 | 37,2 | 31,8 | 32,2 | 32,6 |
| Hàng CN nhẹ và TTCN | 28,4 | 36,7 | 36,7 | 33,9 | 40,6 | 42,7 | 41,2 |
| Hàng nông sản | 32,0 | 24,3 | 22,1 | 17,7 | 14,3 | 13,3 | 17,1 |
| Hàng lâm sản | 2,8 | 2,5 | 1,5 | 1,1 | 1,2 | 1,0 | |
| Hàng thủy sản | 11,4 | 8,5 | 8,4 | 10,1 | 12,1 | 10,8 | 9,1 |

(*) Kể cả dầu thô.

Phụ lục 10: Lao động phân theo thành phần kinh tế và ngành

| Ngìn người | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | Sơ bộ 2004 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng số | 37609,6 | 38562,7 | 39507,7 | 40573,8 | 41586,3 |
| Phân theo thành phần kinh tế | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước | 3501,0 | 3603,6 | 3750,5 | 4035,4 | 4141,7 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 33881,8 | 34597,0 | 35317,6 | 36018,5 | 36813,7 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 226,8 | 362,1 | 439,6 | 519,9 | 630,9 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | | |
| Nông, lâm nghiệp | 23492,1 | 23385,5 | 23173,7 | 23117,1 | 23026,1 |
| Thủy sản | 988,9 | 1082,9 | 1282,1 | 1326,3 | 1404,6 |
| Công nghiệp | 3889,3 | 4260,2 | 4558,4 | 4982,4 | 5293,6 |
| Xây dựng | 1040,4 | 1291,7 | 1526,3 | 1688,1 | 1922,9 |
| Thương nghiệp | 3896,9 | 4062,5 | 4281,0 | 4532,0 | 4767,0 |
| Khách sạn, nhà hàng | 685,4 | 700,0 | 715,4 | 739,8 | 755,3 |
| Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc | 1174,3 | 1179,7 | 1183,0 | 1194,4 | 1202,2 |
| Văn hoá, y tế, giáo dục | 1352,7 | 1416,0 | 1497,3 | 1584,1 | 1657,4 |
| Các ngành dịch vụ khác | 1089,6 | 1184,2 | 1290,5 | 1409,6 | 1557,2 |

(*) Không bao gồm lực lượng an ninh, quốc phòng.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phụ lục11

Số doanh nghiệp đang hoạt động tính theo loại hình (tới 31/12/2004)

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|--|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Doanh nghiệp | | | | |
| Tổng | 42288 | 51680 | 62908 | 72012 | 91755 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 5759 | 5355 | 5364 | 4845 | 4596 |
| Trung ương | 2067 | 1997 | 2052 | 1898 | 1967 |
| Địa phương | 3692 | 3358 | 3312 | 2947 | 2629 |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 35004 | 44314 | 55236 | 64526 | 84003 |
| Hợp tác xã | 3237 | 3646 | 4104 | 4150 | 5349 |
| Tư nhân | 20548 | 22777 | 24794 | 25653 | 29980 |
| Công ty hợp danh | 4 | 5 | 24 | 18 | 21 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 10458 | 16291 | 23485 | 30164 | 40918 |
| Công ty cổ phần có vốn nhà nước | 305 | 470 | 557 | 669 | 815 |
| Công ty cổ phần không có vốn nhà nước | 452 | 1125 | 2272 | 3872 | 6920 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1525 | 2011 | 2308 | 2641 | 3156 |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 854 | 1294 | 1561 | 1869 | 2335 |
| Liên doanh | 671 | 717 | 747 | 772 | 821 |
| | Cơ cấu (%) | | | | |
| Tổng | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 13,62 | 10,36 | 8,53 | 6,73 | 5,01 |
| Trung ương | 4,89 | 3,86 | 3,26 | 2,64 | 2,14 |
| Địa phương | 8,73 | 6,50 | 5,26 | 4,09 | 2,87 |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 82,78 | 85,75 | 87,80 | 89,60 | 91,55 |
| Hợp tác xã | 7,65 | 7,05 | 6,52 | 5,76 | 5,83 |
| Tư nhân | 48,59 | 44,07 | 39,41 | 35,62 | 32,67 |
| Công ty hợp danh | 0,01 | 0,01 | 0,04 | 0,02 | 0,02 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 24,73 | 31,52 | 37,33 | 41,89 | 44,60 |
| Công ty cổ phần có vốn nhà nước | 0,73 | 0,91 | 0,89 | 0,93 | 0,89 |
| Công ty cổ phần không có vốn nhà nước | 1,07 | 2,18 | 3,61 | 5,38 | 7,54 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3,61 | 3,89 | 3,67 | 3,67 | 3,44 |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 2,02 | 2,50 | 2,48 | 2,60 | 2,54 |
| Liên doanh | 1,59 | 1,39 | 1,19 | 1,07 | 0,90 |

PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

(Tài liệu báo cáo tại cuộc gặp doanh nghiệp ĐTNN ngày 20/4/2005)

Từ năm 2004 đến nay, đặc biệt là sau Hội nghị đầu tư nước ngoài tháng 3 năm 2004, dưới sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ và sự nỗ lực chung của các Bộ, ngành và địa phương, nhiều giải pháp quan trọng về cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam đã được thực hiện, góp phần quan trọng vào thúc đẩy dòng vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) vào Việt Nam và hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong năm 2004 và Quý I năm nay. Tuy nhiên, bên cạnh các việc đã làm được và các kết quả tích cực đã đạt được, trong hoạt động ĐTNN tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề vướng mắc cần được tiếp tục quan tâm xử lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đóng góp nhiều hơn, hiệu quả hơn vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

I. KẾT QUẢ THU HÚT ĐTNN VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA KHU VỰC KINH TẾ CÓ VỐN ĐTNN TỪ ĐẦU NĂM 2004 ĐẾN NAY

1.1. Về kết quả thu hút ĐTNN

Năm 2004 cả nước thu hút được hơn 4,2 tỷ USD vốn đầu tư mới, tăng 35% so với năm 2003, trong đó vốn cấp mới đạt 2,2 tỷ USD và vốn bổ sung là 2 tỷ USD. Đây là mức đăng ký cao nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính khu vực diễn ra năm 1997. Trong đó, vốn ĐTNN cả cấp mới và tăng thêm vào các KCN, KCX đạt 2.160 triệu USD, tăng 36% so với năm 2003.

Tiếp tục đà tăng trưởng nguồn vốn ĐTNN của năm 2004, *trong quý I/2005 đã có 109 dự án ĐTNN được cấp mới với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1,31 tỷ USD, bằng 91% về số dự án nhưng tăng gấp 3 lần về vốn đăng ký cấp mới so với cùng kỳ năm trước.* Trong đó, vốn đầu tư tập trung chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ, chiếm 19,2% về số dự án mới và 66% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 71,5% về số dự án và 32,3% về số vốn đầu tư đăng ký; số còn lại thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Cũng trong quý I/2005 đã có 72 dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm là 422 triệu USD, tăng gấp 2 lần về số dự án tăng vốn và tăng 43% về vốn tăng thêm so với cùng kỳ năm 2004.

Tính chung cả vốn cấp mới và tăng thêm, trong quý I/2005 đã thu hút được 1.732 triệu

USD vốn đăng ký, tăng gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm 2004.

1.2. Về thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2004, vốn thực hiện của khu vực ĐTNN đạt 2,86 tỷ USD, tăng 7,5% so với năm 2003 và chiếm 17,1% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, trong đó, vốn đầu tư thực hiện vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 75%; lĩnh vực dịch vụ chiếm 20% và lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 5%. Trong quý I/2005 vốn thực hiện của khu vực ĐTNN đạt khoảng 692 triệu USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2004.

Theo vùng kinh tế, vốn thực hiện tập trung chủ yếu vào vùng Đông Nam Bộ chiếm 40,7%; tiếp theo là vùng Đồng bằng Sông Hồng chiếm 27,1%. Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 2,8%; Vùng Duyên hải miền Trung chiếm 2,7%; Vùng trung du miền núi phía Bắc chỉ chiếm 1,3%; Vùng Tây Nguyên chiếm 0,2%. Số còn lại thuộc lĩnh vực dầu khí.

Trong năm 2004 có 403 doanh nghiệp có vốn ĐTNN triển khai hoạt động đưa tổng số doanh nghiệp ĐTNN đang triển khai và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế lên 3.278 doanh nghiệp, đồng thời, tạo thêm việc làm cho 7,4 vạn lao động, đưa số lao động trực tiếp lên khoảng 76 vạn người, chưa kể số lao động gián tiếp. Trong quý I/2005 có thêm khoảng 20 doanh nghiệp có vốn ĐTNN đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh đưa tổng số doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã triển khai và đi vào hoạt động lên gần 3.300 doanh nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN năm 2004 tăng 18,3% so với năm trước, cao hơn mức tăng trưởng chung của công nghiệp cả nước. **Xuất khẩu** (không kể dầu thô) của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN năm 2004 đạt 8,81 tỷ USD, tăng 39% so với năm 2003 và chiếm 33,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nếu tính cả dầu thô, xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đạt khoảng 14,48 tỷ USD, tăng 42,5% so với năm 2003 và chiếm 54,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. **Nhập khẩu** của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN năm 2004 đạt 10,9 tỷ USD, tăng 24,4% so với năm 2003, chiếm 35% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Như vậy, nếu tính cả xuất khẩu dầu thô, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN xuất siêu 3,3 tỷ USD. Năm 2004 các doanh nghiệp ĐTNN cũng đã đóng góp cho ngân sách Nhà nước 915,8 triệu USD, tăng 45,7% so với năm 2003.

Trong quý I/2005, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN tăng 12,5%, doanh thu xuất khẩu đạt khoảng 2.194 triệu USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu của các doanh nghiệp ĐTNN đạt khoảng 2.697 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2004. Nộp ngân sách của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đạt khoảng 260 triệu USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3/2005 số lao động trực tiếp trong khu vực kinh tế có vốn ĐTNN là 79,3 vạn người.

1.3. Đánh giá chung:

a) Về mặt tích cực:

Từ năm 2004 tới nay, hoạt động ĐTNN tại Việt Nam đã tiếp tục có sự chuyển biến tích cực. Vốn đăng ký mới và vốn đầu tư thực hiện đều tăng cao so với năm trước và đạt mức cao nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997 đến nay.

- Giá trị sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN tiếp tục tăng trưởng cao hơn các thành phần kinh tế khác đã góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN kể cả xuất khẩu đầu thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 54,6% là mức cao nhất từ trước đến nay. Đóng góp của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN vào GDP và đóng góp vào ngân sách Nhà nước tiếp tục tăng. Năm 2004 khu vực ĐTNN đóng góp khoảng 14,8% tổng GDP của cả nước, so với mức 13,9% của năm 2002 và 14,5% của năm 2003. Nộp ngân sách của khu vực ĐTNN tiếp tục tăng nhanh và đạt mức cao nhất từ trước đến nay do ngày càng có nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTNN đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và nhiều doanh nghiệp khác đã qua thời kỳ được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. ĐTNN cũng đã góp phần quan trọng trong việc tạo thêm việc làm cho người lao động.

- Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN tại Việt Nam cũng đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác thông qua ảnh hưởng lan tỏa về quản lý, công nghệ, cũng như qua việc ký kết và thực hiện các hợp đồng cung cấp nguyên liệu, phụ tùng, bán thành phẩm.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chuyển biến tích cực của hoạt động ĐTNN thời gian qua là:

- Tình hình chính trị - xã hội của Việt Nam tiếp tục ổn định, an ninh được đảm bảo. Công cuộc đổi mới tiếp tục được thực hiện nhất quán.

- Nền kinh tế của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cao cùng với việc triển khai thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ và các thoả thuận kinh tế song phương và đa phương khác đã tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ, giúp các doanh nghiệp khác phục trở ngại về thị trường.

- Môi trường đầu tư và kinh doanh của Việt Nam tiếp tục được cải thiện, cả về môi trường pháp lý, cơ sở hạ tầng cũng như các yếu tố liên quan đến chi phí đầu tư, sản xuất kinh doanh. Một số chi phí đầu vào (cước phí viễn thông, thuế thu nhập cá nhân) được cắt giảm, lộ trình áp dụng cơ chế một giá đã hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Với sự quan tâm chỉ đạo điều hành của Chính phủ, của các bộ, ngành và của chính quyền địa phương, nhiều khó khăn của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã được tháo gỡ, thủ tục hành chính tiếp tục được đơn giản hóa.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư tiếp tục được tăng cường và cải tiến cả về nội dung và hình thức vận động đầu tư. Đặc biệt, trong khuôn khổ các chuyến thăm các nước của lãnh đạo Đảng, Quốc hội và Chính phủ nhiều cuộc hội thảo xúc tiến đầu tư đã được tổ chức thành công, góp phần xây dựng và quảng bá hình ảnh Việt Nam ở nhiều nước, tăng cường thông tin trực tiếp tới nhà đầu tư về cơ hội đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

- Về nguyên nhân khách quan, từ năm 2004 tới nay kinh tế khu vực và thế giới cũng như dòng vốn ĐTNN toàn cầu đã có xu hướng phục hồi.

b) Về mặt hạn chế, tồn tại:

Mặc dù hoạt động ĐTNN tại Việt Nam đã có chuyển biến tích cực trong thời gian qua nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Cụ thể là:

- Kết quả thu hút ĐTNN tuy tăng đáng kể so với các năm trước, nhưng vẫn thấp hơn so với tiềm năng, so với các nước trong khu vực và so với nhu cầu thu hút vốn đầu tư nhằm góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

- Tỷ lệ các dự án công nghệ cao do các tập đoàn xuyên quốc gia TNC's còn thấp làm hạn chế về khả năng chuyển giao công nghệ tiên tiến qua hoạt động ĐTNN;

- Vốn ĐTNN thực hiện tăng chậm hơn vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước đã làm giảm tỷ trọng vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội;

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong quý I năm nay tuy tiếp tục tăng, nhưng tốc độ tăng thấp hơn so với mục tiêu đề ra đã làm hạn chế tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế;

- Một số dự án ĐTNN gặp vướng mắc kéo dài chưa được xử lý dứt điểm gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư. Tình trạng tranh chấp giữa các đối tác trong liên doanh và tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTNN chưa được khắc phục triệt để.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các mặt hạn chế nói trên là:

- Môi trường đầu tư tuy tiếp tục được cải thiện, nhưng nhìn chung những tiến bộ đạt được còn chậm hơn so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn ĐTNN giữa các nước tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt. Một số biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư đã được đề ra trong Nghị quyết 09/2001/NQ-TTg và Chỉ thị số 19/2001/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ chậm được thực hiện hoặc thực hiện chưa triệt để.

- Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn còn

chưa đồng bộ; một số chính sách chưa hợp lý, đòi hỏi phải chỉnh sửa đã gây ảnh hưởng đến hoạt động ĐTNN. Việc đa dạng hoá các hình thức ĐTNN để khai thác thêm các kênh thu hút đầu tư mới còn chậm được triển khai thực hiện.

- Quy hoạch phát triển các ngành còn nặng về xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước, chậm được điều chỉnh để tạo thêm điều kiện cho nước ngoài đầu tư.

- Một số khó khăn nảy sinh trong quá trình triển khai dự án và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chậm được xử lý, hoặc xử lý chưa dứt điểm đã cản trở tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các quy định về thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, việc giải quyết thủ tục hành chính của một số cơ quan còn chậm.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

2.1. Các cam kết của Chính phủ:

Tại các diễn đàn, hội nghị, hội thảo tổ chức trong năm 2004, Chính phủ đã cam kết thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nhất là về cơ chế, chính sách cũng như tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp gặp phải trong quá trình đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Cụ thể là:

- Từng bước xoá việc bảo hộ có thời hạn, có điều kiện cho sản xuất trong nước đối với những ngành cần phát triển và có khả năng cạnh tranh; từng bước mở cửa thị trường phù hợp với lộ trình cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Không ban hành các văn bản hạn chế hoặc dùng cấp phép không phù hợp với Luật ĐTNN và các cam kết quốc tế.

- Đa dạng hoá các hình thức thu hút vốn ĐTNN; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các dự án hoạt động hiệu quả, khuyến khích mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ, đa dạng hoá mục tiêu đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về ĐTNN và quy hoạch phát triển ngành và sản phẩm.

- Xây dựng kế hoạch chủ động thực hiện các cam kết trong Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản về cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường khả năng cạnh tranh.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành kết hợp với xây dựng quy hoạch theo vùng theo hướng xoá bỏ các hạn chế và phân biệt giữa đầu tư trong nước và ĐTNN, tạo điều kiện cho khu vực ĐTNN tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành. Đẩy nhanh công tác xây dựng các quy hoạch ngành còn thiếu như quy hoạch mạng lưới các trường đại học, dạy nghề cùng với các điều kiện, tiêu chuẩn cấp phép cho các dự án thuộc lĩnh vực này. Khuyến

khích các thành phần kinh tế bao gồm cả ĐTNN tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là đối với các công trình giao thông, cảng biển, cung cấp điện, nước, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí, khu đô thị...

- Xây dựng một mặt bằng pháp lý áp dụng chung cho đầu tư trong nước và nước ngoài thông qua việc soạn thảo Luật Đầu tư chung và Luật Doanh nghiệp chung cũng như sửa đổi các quy định còn bất hợp lý trong các văn bản pháp luật liên quan; đảm bảo tính thống nhất, minh bạch và dự đoán trước được, nguyên tắc kế thừa, không hồi tố trong việc ban hành các chính sách về đầu tư. Chấn chỉnh quy trình ban hành văn bản pháp luật của các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chấm dứt tình trạng ban hành văn bản vượt thẩm quyền.

- Tiếp tục hoàn chỉnh các quy định về thuế theo hướng không làm ảnh hưởng đến chế độ ưu đãi đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án đã được cấp phép đầu tư.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến trình áp dụng cơ chế một giá và các giải pháp nhằm giảm chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ĐTNN nhất là trong các lĩnh vực cước phí vận tải, cước phí quảng cáo trên truyền hình...

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về ĐTNN theo hướng mở rộng phân cấp cấp Giấy phép đầu tư và quản lý ĐTNN phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam đi đôi với việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý nhà nước và giám sát đối với hoạt động ĐTNN. Công khai hoá các quy trình, thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, chuyển từ cơ chế xin - cho sang cơ chế hỗ trợ và giám sát; rút ngắn thời gian thẩm định, cấp phép đầu tư.

- Rà soát, đánh giá và giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh của các dự án ĐTNN nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án thuận lợi, hiệu quả.

- Tăng cường công tác chống tham nhũng.

2.2. Về các công việc đã được thực hiện:

2.2.1. Về các giải pháp chung nhằm tạo chuyển biến trong công tác thu hút ĐTNN:

Trong suốt thời gian qua đặc biệt là từ năm 2004 đến nay, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo toàn diện việc triển khai các cam kết nêu trên. Cụ thể là ngày 29/3/2004 Chính phủ đã tổ chức Hội nghị toàn quốc về ĐTNN với sự tham gia của các Bộ, ngành và địa phương để tìm các giải pháp nhằm thúc đẩy ĐTNN và thực hiện các cam kết. Đến nay, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13/2005/CT-TTg ngày 8 tháng 4 năm 2005 về một số giải pháp nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, trong đó nêu rõ quan điểm, định hướng và phân

công các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các địa phương khẩn trương thực hiện các công việc cụ thể liên quan đến cơ chế chính sách, quy hoạch, thủ tục hành chính và xúc tiến và vận động đầu tư...

2.2.2. Liên quan đến các vấn đề về thuế, tài chính:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh thuế thu nhập cá nhân theo hướng giảm thuế đối với những người có thu nhập cao (14/2004/PL-UBTVQH11). Pháp lệnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2004, theo đó, mức thuế suất thu nhập cá nhân cao nhất đối với người nước ngoài được giảm từ 50% xuống 40%, đồng thời mức thu nhập chịu thuế khởi điểm của người Việt Nam được nâng từ 3 triệu lên 5 triệu đồng.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 theo hướng sửa đổi những điểm kém hấp dẫn hơn các quy định hiện hành về thuế VAT của doanh nghiệp chế xuất, hàng hoá, dịch vụ từ nội địa vào Khu chế xuất.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 6/8/2004 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 theo hướng sửa đổi những điểm kém hấp dẫn hơn các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp ĐTNN.

- Bộ Tài chính đã có hướng dẫn tại Công văn số 736/TCHTQT ngày 19/01/2004 về việc áp dụng thuế suất CEPT/AFTA đối với doanh nghiệp trong KCX và các doanh nghiệp chế xuất trong trường hợp bán sản phẩm vào thị trường nội địa khi các sản phẩm đó đáp ứng các điều kiện để được áp dụng CEPT.

2.2.3. Các vấn đề về ngân hàng:

- Về đề nghị xem xét nới lỏng hạn chế huy động tiền VNĐ cho đối tượng khách hàng là cá nhân và pháp nhân Việt Nam không có quan hệ tín dụng với ngân hàng, đến nay Ngân hàng Nhà nước đã xử lý như sau:

+ Đối với các chi nhánh ngân hàng của các nước thuộc liên minh Châu Âu (EU) và Hoa Kỳ: được phép huy động tiền Việt Nam đồng bằng 400% vốn được cấp đối với pháp nhân và bằng 300% vốn được cấp đối với thể nhân.

+ Đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (ngoài EU và Mỹ): hiện tại các chi nhánh này được nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn bằng VNĐ bằng 50% vốn được cấp. Ngân hàng Nhà nước đang xem xét việc nới lỏng này phù hợp với quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam.

- Về quy định các quỹ hoạt động ở nước ngoài của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư số 08/2000/TT-NHNN ngày 4/7/2000 : Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 293/2004/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2004 quy định về việc mở tài khoản tiền gửi ở nước ngoài và sử dụng vốn được cấp, vốn điều lệ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh hoạt động ở Việt Nam, trong đó cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh hoạt động ở Việt Nam tự quyết định mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

- Về vấn đề thanh toán bằng séc/hối phiếu : Chính phủ đã ban hành Nghị định số 159/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 về cung ứng và sử dụng séc thanh toán tại Việt Nam. Ngày 15/9/2004 Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 05/2004/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 159 nói trên trong đó có quy định về cung ứng ký phát, chuyển nhượng, bảo lãnh, thanh toán, truy đòi... Với Thông tư này, hoạt động cung ứng séc của Việt Nam đã được chuẩn hoá theo thông lệ quốc tế.

- Về việc xoá bỏ dần các hạn chế về việc sử dụng vốn và tài sản của các ngân hàng nước ngoài phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế. Nội dung này đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại Quyết định số 293/2004/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2004. Theo đó, cho phép ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh tự quyết định việc mở tài khoản không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

2.2.4. Liên quan đến các vấn đề về đất đai, tài nguyên và môi trường:

- Chính phủ đã ban hành Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ (thay thế Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998) về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sửa đổi) năm 2003 trong đó có nội dung đơn giản hoá các thủ tục hành chính, loại bỏ những thủ tục phiền hà, phức tạp, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các thủ tục về đất.

2.2.5. Liên quan đến các vấn đề về Lao động:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã có tờ trình số 86/TTr-BLĐTBXH ngày 05/11/2004 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2003/NĐ-CP ngày 17/9/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Trong đó, quy định các doanh nghiệp được tuyển lao động nước ngoài với tỷ lệ không quá 3% so với lao động hiện có của doanh nghiệp, ít nhất cũng được tuyển 01 người ; đối với các doanh nghiệp hoạt

động trong lĩnh vực đặc thù sử dụng ít lao động hoặc ở giai đoạn mới đầu tư, sản xuất chưa ổn định mà có nhu cầu tuyển lao động nước ngoài vượt quá tỷ lệ 3% thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét chấp thuận bằng văn bản trên cơ sở yêu cầu thực tế của từng doanh nghiệp. Trường hợp các doanh nghiệp đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có quyết định phê duyệt dự án hoặc cấp phép hoạt động trong đó có quy định số lượng lao động nước ngoài được sử dụng thì không phải xin chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.2.6. Liên quan đến các vấn đề về Khoa học và Công nghệ:

Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 theo hướng tăng cường thẩm quyền quản lý Nhà nước về nhãn hiệu hàng hoá cho Cục Sở hữu trí tuệ”. Nội dung này đã được quy định trong Nghị định 28/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ.

Chính phủ đã ban hành Nghị định 11/2005/NĐ-CP ngày 2/2/2005 thay thế Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ. Theo đó, đã bãi bỏ quy định hạn chế mức giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ và đa dạng hơn về phương thức thanh toán; Bỏ quy định (tối đa 20% vốn pháp định) về giới hạn giá trị góp vốn bằng công nghệ; Bỏ quy định về thời điểm hiệu lực của Hợp đồng chuyển giao công nghệ và thời điểm bắt đầu tính giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ mà để các Bên (mua, bán) tự thoả thuận; Bỏ quy định chi tiết về nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà chỉ quy định một số điều, khoản bắt buộc phải có, còn nội dung cụ thể của điều, khoản do các bên (mua, bán) tự quyết định; Bỏ cơ chế phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ, Doanh nghiệp chỉ phải làm thủ tục Đăng ký Hợp đồng với quy định hành chính, đơn giản, thông thoáng, rút ngắn thời gian thẩm định từ 45 ngày xuống còn 15 ngày khi nhận được Hồ sơ hợp lệ và tăng cường phân cấp quản lý cho địa phương; ngoài ra trong Nghị định còn được bổ sung 2 điểm quy định mới, đó là: xác lập hướng ưu đãi về thuế đối với chuyển giao công nghệ và quy định về cấp phép đặc quyền kinh doanh, một loại hình trước đây chưa được đề cập đến trong văn bản quy phạm pháp luật.

2.2.7. Liên quan đến các vấn đề về phát triển công nghiệp:

- Việc xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và xây dựng cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành công nghiệp phụ trợ đã được quy định trong Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 22/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu.

- Về cam kết không áp dụng hạn chế vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực điện lực

(20%): Luật Điện lực được Quốc hội thông qua ngày 3/12/2004 đã không quy định tỷ lệ hạn chế này.

2.2.8. Liên quan đến việc cắt giảm chi phí sản xuất và áp dụng cơ chế một giá nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh:

- Từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 giá vé máy bay đã được áp dụng chung cho người Việt Nam và người nước ngoài.

- Bộ Bưu chính Viễn thông đã có Quyết định 17/2004/QĐ-BCVT quy định từ ngày 1/5/2004 giảm cước điện thoại quốc tế đường điện thoại chuyên dùng và đã đạt mức tương đương với các nước trong khu vực; cụ thể là: cước điện thoại quốc tế giảm trung bình 22%; cước thuê kênh quốc tế giảm 2-22%; cước thuê kênh (bao gồm cả trong nước và quốc tế) cho doanh nghiệp IXP, ISP đã giảm 25% -36% góp phần giảm giá thành đầu vào cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.

- Về giá điện, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 215/2004/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2004 quy định thống nhất về mức giá bán điện giữa trong nước và nước ngoài áp dụng từ ngày 1/1/2005.

2.2.9. Liên quan đến việc ban hành các Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 06/2000/NĐ-CP ngày 06/3/2000 của Chính phủ về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực dạy nghề, giáo dục đào tạo:

- Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư liên bộ số 20/2004/TTLB-BLĐTBXH-BKH ngày 3/12/2004 quy định về vấn đề dạy nghề.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư liên bộ hướng dẫn về khuyến khích ĐTNN trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

2.2.10. Liên quan đến các vấn đề về thương mại, hải quan:

- Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 1854/VPCP-QHQQT ngày 11 tháng 4 năm 2005 thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý với đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về bãi bỏ quy định khống chế sản lượng theo luận chứng kinh tế - kỹ thuật của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe gắn máy 2 bánh có vốn đầu tư nước ngoài.

- Bộ Thương mại đã có văn bản uỷ quyền cho các tỉnh, thành phố xem xét, giải quyết các yêu cầu của doanh nghiệp ĐTNN liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hoá phục vụ cho xây dựng cơ bản, hoạt động sản xuất kinh doanh theo mục tiêu đã được quy định tại giấy phép đầu tư.

- Bộ Thương mại đã ban hành Thông tư số 07/2004/TT-BTM ngày 26/8/2004 hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

- Về các cam kết liên quan đến hải quan: Bộ Tài chính đã tổ chức lại hệ thống nghiệp vụ Hải quan; rút ngắn các bước làm thủ tục; thực hiện phân luồng hàng hoá đúng như quy định quốc tế; áp dụng hình thức kiểm tra theo tỷ lệ từ 1 đến 5 %; kiểm tra sau thông quan; ban hành các thông tư liên ngành về sự hợp tác giữa những các ngành liên quan hướng dẫn về hoàn trả thuế xuất nhập khẩu và nộp ngân sách nhà nước.

- Về cam kết từng bước xây dựng các định nghĩa định giá thuế XNK dựa trên GATT và WTO; giảm các mặt hàng áp dụng giá tối thiểu. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 87/2004/TT-BCT ngày 31/8/2004 hướng dẫn xác định giá tính thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu hoàn toàn phù hợp theo nguyên tắc của GATT/WTO.

2.2.11. Liên quan đến các vấn đề về xuất nhập cảnh:

Trong thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều cải tiến trong vấn đề cấp thị thực, tạo thuận lợi cho khách nước ngoài vào Việt Nam đầu tư kinh doanh và du lịch, cụ thể:

- Trong khuôn khổ hợp tác với các nước ASEAN, Việt Nam đã miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông của 6 nước gồm: Indonesia, Lào, Malaysia, Philippin, Thái Lan và Singapore.

- Theo Quyết định số 09/2004/QĐ-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ngày 30/6/2004, Việt Nam đã đơn phương miễn thị thực cho công dân Hàn Quốc vào Việt Nam dưới 15 ngày và mở rộng đối tượng là công dân Nhật Bản được miễn thị thực dưới 15 ngày không phân biệt mục đích nhập cảnh và loại hộ chiếu. Theo Quyết định 808/QĐ-BNG ngày 13/4/2005 miễn thị thực cho công dân các nước Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển vào Việt Nam dưới 15 ngày.

2.2.12. Về cam kết xây dựng một mặt bằng pháp lý chung cho đầu tư trong nước và nước ngoài: Từ năm 2004, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành soạn thảo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung. Dự kiến cả hai luật này sẽ được Chính phủ trình Quốc hội thông qua vào cuối năm 2005.

2.2.13. Về cam kết xây dựng Luật cạnh tranh: Quốc hội đã thông qua Luật Cạnh tranh ngày 03/12/2004.

2.2.14. Về cam kết du lịch của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế:

- Cho tới nay, du lịch Việt Nam đã tham gia đàm phán, cam kết trong các tổ chức

kinh tế quốc tế sau: ASEAN, Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu á-Thái bình dương (APEC). Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Trong đó nội dung Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được lấy làm mức trần để xây dựng các phương án cam kết trong các khuôn khổ hợp tác khác.

- Đến nay, Việt Nam đã và đang triển khai theo đúng những cam kết đã đưa ra trong lĩnh vực dịch vụ. Hầu hết các khách sạn liên doanh (3-5 sao) và 8 liên doanh lữ hành cũng đang hoạt động hiệu quả, góp phần tăng luồng khách quốc tế vào Việt Nam, tăng nguồn ngoại lực cho sự phát triển của du lịch Việt Nam.

2.2.15. Về việc thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam- Nhật Bản: trong 44 hạng mục chính của chương trình hành động thực hiện Sáng kiến chung được chia thành 125 hạng mục nhỏ, trong đó, đến cuối năm 2004 (sau 1 năm thực hiện Sáng kiến chung) có 20 hạng mục đã được hoàn thành và 65 hạng mục đang được triển khai theo đúng tiến độ;

2.2.16. Về thực hiện BTA và đàm phán gia nhập WTO:

- Về việc thực hiện BTA, cho đến nay, khá nhiều các cam kết về đầu tư trong BTA đã được thực hiện bao gồm: đối xử tối huệ quốc; nguyên tắc chung về đối xử quốc gia; xoá bỏ chế độ hai giá; xoá bỏ các hạn chế về chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng vốn; cho phép thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam; đáp ứng hầu hết các nghĩa vụ theo TRIMs; mở cửa thị trường dịch vụ (thông qua việc cấp phép cho một số dự án trong lĩnh vực dịch vụ)... Đối với các cam kết khác, Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện theo đúng lộ trình trong quá trình xây dựng Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung.

- Về đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đã hoàn thành 9 phiên họp đàm phán gia nhập WTO và đã cơ bản hoàn thành việc minh bạch hoá hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến thương mại hàng hoá, đầu tư, sở hữu trí tuệ, trợ cấp, doanh nghiệp nhà nước... Cho đến nay, Việt Nam đã đi vào thảo luận các cam kết đa phương cụ thể và bắt đầu triển khai đàm phán song phương với một số đối tác gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Canada, Thụy Sĩ, Úc, Na Uy, Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và một số đối tác khác.

Ngoài các nội dung trên, một số cam kết khác của Chính phủ đang trong quá trình thực hiện như:

- Về phân cấp quản lý nhà nước về ĐTNN cho các địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng phân cấp quản lý Nhà nước về ĐTNN.

- Về xây dựng và điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành, đặc biệt là quy hoạch

phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, các Bộ, ngành liên quan như Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải... đang triển khai xây dựng hoặc đã trình Thủ tướng Chính phủ.

- Riêng đối với việc điều chỉnh Quy hoạch ngành công nghiệp xi măng, ngày 17/9/2004, Bộ Xây dựng đã trình Thủ tướng Chính phủ bản dự thảo Quy hoạch tổng thể ngành xi-măng trong đó không quy định hạn chế tỷ lệ 40% vốn ĐTNN trong các liên doanh xi măng.

- Về việc ban hành Nghị định của Chính phủ về việc bãi bỏ phê duyệt kế hoạch nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện phục vụ sản xuất của doanh nghiệp ĐTNN, Bộ Thương mại đã có tờ trình số 1002/TM-KHĐT ngày 4 tháng 3 năm 2005 trình Thủ tướng Chính phủ và đang chủ trì soạn thảo Nghị định của Chính phủ.

Nhìn chung trong thời gian qua, Chính phủ, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương đã triển khai nhiều biện pháp nhằm thực hiện các cam kết cải thiện môi trường đầu tư như cam kết. Đồng thời đã quan tâm xử lý nhiều kiến nghị cụ thể của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn không ít vướng mắc cần được xử lý tiếp, nhanh gọn theo đúng quy định, các cam kết trong thời gian tới nhằm nâng cao tính hấp dẫn và khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

III. GIẢI PHÁP SẮP TỚI

1. Chỉ thị số 13/2005/CT-TTg ngày 8/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã nêu rõ định hướng cơ bản các công việc cần tiến hành trong thời gian tới nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, và giao các Bộ, ngành triển khai các công việc cụ thể. Trước mắt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các địa phương cần khẩn trương thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn các công việc đã được phân công tại Chỉ thị này.

2. Khẩn trương hoàn chỉnh các đề án đang trong quá trình xây dựng; đặc biệt là các đề án quan trọng như Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp áp dụng chung cho các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi Nghị định 105/2003/NĐ-CP ngày 17/9/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động và tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam nhằm nói lỏng quy định về tỷ lệ lao động nước ngoài trong các doanh nghiệp đặc thù, xử lý tiếp các nội dung còn tồn đọng trong chương trình thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản.

3. Ngoài ra, thực tế thu hút ĐTNN và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang đặt ra nhiều vấn đề mới cần được xử lý, cụ thể là:

- Tiếp tục giải quyết các vướng mắc về thuế thu nhập doanh nghiệp, nhất là vướng mắc trong việc xác định mức thuế, thời hạn miễn giảm thuế TNDN đối với các trường hợp:

+ Doanh nghiệp KCN mở chi nhánh ở địa bàn khác

+ Doanh nghiệp công nghệ cao ngoài KCN

+ Công ty đa mục tiêu đầu tư nhiều giai đoạn

+ Các dự án đầu tư vào KCN tăng thời hạn hoạt động

+ Doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư trước 1/1/2004 thay đổi tính chất dự án (tỷ lệ xuất khẩu, mục tiêu và phạm vi kinh doanh...), chuyển địa điểm...

Quy định cụ thể Danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư theo Điều 37 của Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Bộ Tài chính, Tổng Cục hải quan chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý, giải quyết dứt điểm vướng mắc về thuế nhập khẩu đối với các phương tiện vận chuyển là ô tô 24 chỗ ngồi trở lên để tạo tài sản cố định của các công ty liên doanh vận tải hành khách công cộng. Theo quy định tại Nghị định 24/2000/NĐ-CP và Nghị định 27/2003/NĐ-CP phương tiện vận tải phải nằm trong dây chuyền công nghệ mới được miễn thuế nhập khẩu. Hiện nay chưa thống nhất cách hiểu thế nào là “trong dây chuyền công nghệ” nên vấn đề này chưa được xử lý.

- Ban hành các quy định cụ thể về đầu tư kinh doanh bất động sản nhằm giải quyết các vướng mắc của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Trong thời gian qua, việc xem xét, phê duyệt dự án cũng như điều chỉnh dự án đầu tư kinh doanh bất động sản mất rất nhiều thời gian và thường vượt quá quy định của Nhà nước do các dự án bất động sản liên quan đến rất nhiều lĩnh vực khác nhau như đất đai, tài chính, xây dựng... Đối với các dự án xây dựng nhà để bán, nhà đầu tư chỉ được phép thuê đất có thời hạn, sau khi xây dựng xong được phép bán nhà cho các đối tượng theo quy định của pháp luật, người mua nhà được cấp giấy sở hữu nhà ở. Tuy nhiên, trong việc quản lý, vận hành và chuyển giao hệ thống kết cấu hạ tầng trong phạm vi dự án cho phía Việt Nam, các nhà đầu tư còn gặp nhiều khó khăn do hiện nay chưa có quy định cụ thể về vấn đề này.

- Ban hành Quy chế sửa đổi, bổ sung Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao (ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ) cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn cả nước đến năm 2010.

- Ban hành quy định cụ thể về các điều kiện để được bỏ điều khoản cam kết chuyển giao không bồi hoàn cho Bên Việt Nam khi kết thúc thời hạn hoạt động. Thời gian gần đây, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản của một số doanh nghiệp có vốn ĐTNN xin được bỏ điều khoản này để có đủ điều kiện chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã soạn thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc này.

- Bộ Tài chính, Tổng Cục Hải quan cần sớm ban hành hướng dẫn cụ thể về chế độ quản lý Hải quan; thuế áp dụng đối với việc thí điểm mở rộng chức năng của các doanh nghiệp trong KCX Tân Thuận. Thủ tướng Chính phủ đã cho phép các doanh nghiệp hiện có tại KCX Tân Thuận được thí điểm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ như: dịch vụ cung cấp hàng hoá cho các doanh nghiệp trong KCX Tân Thuận từ các nguồn trong nước và nước ngoài để phục vụ sản xuất của các doanh nghiệp này; Dịch vụ thương mại quốc tế: mua hàng hoá ở nước ngoài để bán tại nước thứ ba; Thu mua, bảo quản, gia công tái chế các sản phẩm trong nước và nước ngoài; Thực hiện các dịch vụ cho doanh nghiệp trong KCX và ở nước ngoài. Tuy nhiên cho đến nay toàn bộ các chức năng được phép mở rộng này vẫn chưa thực hiện được do chưa có hướng dẫn cụ thể.

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp nhằm đơn giản hoá thủ tục hải quan như giảm giấy tờ và cải tiến khâu đăng ký kê khai, triển khai dịch vụ đại lý thủ tục hải quan, thông quan điện tử đối với hàng xuất khẩu, tiến tới thông quan điện tử đối với toàn bộ hàng hoá xuất nhập khẩu, hoàn chỉnh trang WEB hải quan để phổ biến rộng rãi các chế độ, chính sách....

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp ĐTNN đẩy mạnh xuất khẩu, trước mắt Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất xe đạp và phụ tùng vượt qua khó khăn của vụ kiện chống bán phá giá của EU và Canada, không để bị áp đặt mức thuế cao; có cơ chế phân bổ quota dệt may hợp lý, bình đẳng và kịp thời.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra các địa phương trong việc ban hành các chính sách ưu đãi vượt quá khuôn khổ của pháp luật, kịp thời có biện pháp chấn chỉnh nhằm đảm bảo sự thống nhất về chính sách đầu tư trên phạm vi cả nước, khắc phục tình trạng cạnh tranh thu hút đầu tư không lành mạnh, gây thiệt hại về lợi ích của phía Việt Nam và gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư.

- Tăng cường và đổi mới công tác vận động xúc tiến đầu tư nhằm vào các địa bàn trọng điểm, các Tập đoàn xuyên quốc gia, các dự án sử dụng công nghệ cao thuộc các lĩnh

vực quan trọng của nền kinh tế. Cùng với việc tổ chức các hội nghị, hội thảo ở trong và ngoài nước theo kế hoạch đã đề ra, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức Hội nghị Triển lãm ĐTNN năm 2005 (Forinvest 2005) với quy mô lớn nhằm khuyến khích trưng thành tựu của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN, kêu gọi đầu tư vào Việt Nam và góp phần kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước trong năm 2005.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phụ lục 13: FDI ASEAN phân theo ngành
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Chuyên ngành | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|-------------------------|------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| I | Công nghiệp | 434 | 4,756,766,551 | 2,023,561,770 | 2,828,331,798 |
| | CN dầu khí | 4 | 91,200,000 | 91,200,000 | 194,663,748 |
| | CN nhẹ | 117 | 552,560,373 | 244,317,644 | 254,967,985 |
| | CN nặng | 194 | 1,674,850,124 | 783,062,375 | 865,346,744 |
| | CN thực phẩm | 60 | 1,498,560,365 | 557,665,753 | 1,079,989,930 |
| | Xây dựng | 59 | 939,595,689 | 347,315,998 | 433,363,391 |
| II | Nông, lâm nghiệp | 93 | 914,361,127 | 264,937,385 | 445,017,766 |
| | Nông-Lâm nghiệp | 77 | 858,064,250 | 239,531,530 | 416,534,453 |
| | Thủy sản | 16 | 56,296,877 | 25,405,855 | 28,483,313 |
| III | Dịch vụ | 236 | 5,296,877,654 | 1,920,867,702 | 1,902,527,560 |
| | GTVT-Bưu điện | 35 | 354,634,528 | 280,246,527 | 127,964,127 |
| | Khách sạn-Du lịch | 34 | 1,039,900,828 | 349,472,924 | 992,371,738 |
| | Tài chính-Ngân hàng | 10 | 126,000,000 | 125,000,000 | 100,500,000 |
| | Văn hóa-Y tế-Giáo dục | 30 | 49,380,425 | 24,231,090 | 23,155,235 |
| | XD Khu đô thị mới | 3 | 2,466,674,000 | 675,183,000 | 51,294,598 |
| | XD Văn phòng-Căn hộ | 23 | 688,957,389 | 244,870,827 | 374,678,486 |
| | XD hạ tầng KCX-KCN | 7 | 277,265,900 | 114,100,755 | 179,955,975 |
| | Dịch vụ | 94 | 294,064,584 | 107,762,579 | 52,607,401 |
| Tổng số | | 763 | 10,968,005,332 | 4,209,366,857 | 5,175,877,124 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI ASEAN PHÂN THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ
(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| Hình thức đầu tư | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|-----------------------------|------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần | 2 | 38,000,000 | 16,442,320 | 32,067,320 |
| BOT | 2 | 185,125,000 | 70,530,000 | 35,800,000 |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 23 | 400,497,431 | 387,711,431 | 299,837,113 |
| 100% vốn nước ngoài | 485 | 3,795,158,394 | 1,452,681,272 | 1,923,313,583 |
| Liên doanh | 251 | 6,549,224,507 | 2,282,001,834 | 2,884,859,108 |
| Tổng số | 763 | 10,968,005,332 | 4,209,366,857 | 5,175,877,124 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI ASEAN PHẦN THEO NƯỚC

(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|---------------------|------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Singapore | 396 | 7,603,907,977 | 2,823,768,937 | 3,452,841,342 |
| 2 | Malaysia | 179 | 1,502,563,772 | 690,453,695 | 818,361,051 |
| 3 | Thái Lan | 128 | 1,449,209,156 | 482,962,652 | 684,492,278 |
| 4 | Philippines | 24 | 233,478,899 | 117,502,446 | 85,475,062 |
| 5 | Indonesia | 13 | 130,092,000 | 70,405,600 | 127,028,864 |
| 6 | Brunei | 13 | 28,700,000 | 11,160,000 | 1,800,000 |
| 7 | Lào | 6 | 16,053,528 | 10,323,527 | 5,478,527 |
| 8 | Campuchia | 4 | 4,000,000 | 2,790,000 | 400,000 |
| Tổng số | | 763 | 10,968,005,332 | 4,209,366,857 | 5,175,877,124 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI ASEAN PHẦN THEO ĐỊA PHƯƠNG

(tính tới ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|-----|---------------------|----------|---------------|---------------|------------------|
| 1 | Hà Nội | 95 | 3,719,132,404 | 1,122,575,069 | 996,894,266 |
| 2 | TP Hồ Chí Minh | 262 | 2,454,318,223 | 1,165,719,520 | 1,387,637,088 |
| 3 | Đồng Nai | 84 | 1,785,963,032 | 584,001,666 | 1,043,277,889 |
| 4 | Bình Dương | 132 | 966,661,735 | 452,059,056 | 548,112,576 |
| 5 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 31 | 332,002,685 | 136,558,125 | 150,695,118 |
| 6 | Hải Dương | 5 | 277,900,000 | 84,742,320 | 153,886,214 |
| 7 | Hà Tây | 8 | 258,370,050 | 95,779,336 | 108,873,126 |
| 8 | Quảng Ninh | 6 | 179,221,388 | 73,728,000 | 159,470,574 |
| 9 | Phú Yên | 7 | 117,922,200 | 66,612,200 | 49,052,658 |
| 10 | Long An | 14 | 113,039,667 | 41,739,485 | 40,436,000 |
| 11 | Dầu khí | 4 | 91,200,000 | 91,200,000 | 194,663,748 |
| 12 | Hải Phòng | 10 | 88,370,466 | 39,083,743 | 95,487,292 |
| 13 | Đà Nẵng | 10 | 78,842,010 | 47,202,755 | 22,022,198 |
| 14 | Vĩnh Phúc | 7 | 70,460,000 | 24,842,000 | 35,836,307 |
| 15 | Ninh Bình | 1 | 60,000,000 | 24,000,000 | 6,000,000 |
| 16 | Hưng Yên | 3 | 55,000,000 | 19,650,000 | 61,000,000 |
| 17 | Cần Thơ | 12 | 52,228,890 | 21,794,462 | 11,907,050 |
| 18 | Tây Ninh | 17 | 49,084,764 | 27,698,338 | 20,250,676 |
| 19 | Khánh Hòa | 6 | 29,925,000 | 12,757,978 | 14,119,506 |
| 20 | Bắc Ninh | 6 | 25,900,000 | 11,000,000 | 800,000 |
| 21 | Thái Nguyên | 2 | 23,556,000 | 10,566,000 | 13,215,150 |

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số dự án | TVĐT | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
|----------------|---------------------|------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 22 | Quảng Bình | 2 | 17,000,000 | 4,600,000 | 17,819,223 |
| 23 | Kon Tum | 3 | 15,080,000 | 10,015,000 | 1,800,000 |
| 24 | Lâm Đồng | 5 | 14,565,670 | 5,566,670 | 4,158,008 |
| 25 | Quảng Trị | 3 | 13,100,000 | 3,000,000 | 2,000,000 |
| 26 | Bắc Cạn | 1 | 11,200,000 | 2,150,000 | 1,175,964 |
| 27 | Quảng Ngãi | 3 | 10,000,000 | 3,050,000 | 989,460 |
| 28 | Hà Tĩnh | 3 | 7,645,000 | 4,045,000 | - |
| 29 | Đắk Nông | 2 | 5,499,000 | 1,640,000 | 2,500,000 |
| 30 | Yên Bái | 1 | 5,457,500 | 3,172,500 | 5,996,792 |
| 31 | Nghệ An | 1 | 5,208,528 | 3,208,527 | 5,208,527 |
| 32 | Lào Cai | 1 | 5,000,000 | 1,800,000 | 5,740,186 |
| 33 | Hà Nam | 1 | 4,500,000 | 1,350,000 | - |
| 34 | Bến Tre | 1 | 4,200,000 | 950,000 | 1,555,000 |
| 35 | Bình Phước | 1 | 4,000,000 | 1,600,000 | 2,458,000 |
| 36 | Tiền Giang | 2 | 3,800,000 | 1,300,000 | - |
| 37 | Thừa Thiên-Huế | 2 | 3,607,340 | 2,057,340 | 2,057,340 |
| 38 | Bình Định | 2 | 2,797,000 | 1,297,000 | 2,395,000 |
| 39 | Gia Lai | 1 | 2,300,000 | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 40 | Kiên Giang | 2 | 1,120,000 | 620,000 | 998,519 |
| 41 | Bình Thuận | 1 | 1,089,743 | 947,730 | 1,275,570 |
| 42 | Cà Mau | 1 | 875,000 | 875,000 | 930,355 |
| 43 | Quảng Nam | 1 | 500,000 | 150,000 | 450,000 |
| 44 | Đồng Tháp | 1 | 362,037 | 362,037 | 431,744 |
| Tổng số | | 763 | 10,968,005,332 | 4,209,366,857 | 5,175,877,124 |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 14

2. Một số giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài năm 2006

Để đạt được mục tiêu đề ra cho năm 2006, cần tiến hành các nhóm giải pháp lớn sau đây:

2.1. Về pháp luật, chính sách:

- Chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện tốt Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chung; Ban hành các Nghị định và Thông tư hướng dẫn hai Luật nói trên; tuyên truyền, phổ biến nội dung của các Luật mới; kịp thời hướng dẫn cụ thể về chuyển đổi thủ tục hành chính, củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý ĐTNN phù hợp với quy định của Luật mới. Coi trọng việc giữ vững sự ổn định, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp FDI khi áp dụng các Luật mới.

- Ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kinh doanh bất động sản đáp ứng nhu cầu và thực tế hội nhập kinh tế quốc tế.

- Bổ sung cơ chế, chính sách xử lý các vấn đề pháp lý liên quan đến việc thực hiện các cam kết của nước ta trong lộ trình AFTA và các cam kết đa phương và song phương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong mở cửa lĩnh vực dịch vụ (bưu chính viễn thông, vận chuyển hàng hóa, y tế, giáo dục và đào tạo.v.v).

- Đẩy mạnh việc đa dạng hóa hình thức đầu tư để khai thác thêm các kênh đầu tư mới như cho phép thành lập công ty hợp danh, ĐTNN theo hình thức mua lại và sáp nhập (M&A)... Sớm ban hành Quy chế công ty quản lý vốn (holding company) để điều hành chung các dự án. Tổng kết việc thực hiện thí điểm cổ phần hoá các doanh nghiệp ĐTNN để nhân rộng.

2.2. Về quản lý nhà nước trong hoạt động ĐTNN:

- Đẩy mạnh việc triển khai phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chú trọng vào công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật của các địa phương tránh tình trạng ban hành chính sách ưu đãi vượt khung; giảm dần sự tham gia trực tiếp của cơ quan quản lý trung ương vào xử lý các vấn đề cụ thể, trong đó nhiệm vụ giám định đầu tư và hậu kiểm được tăng cường; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý từ trung ương đến địa phương thông qua tổ chức tập huấn, đào tạo ngắn hạn.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 13 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có việc tiến hành điều đặn chương trình giao ban Vùng; duy trì, nâng cao chất lượng các cuộc đối thoại với cộng đồng các nhà đầu tư, kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa và giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc phát sinh giúp các doanh nghiệp triển khai dự án thuận lợi; khuyến khích họ đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất để đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn. (Đây là cách tốt nhất chứng minh có sức thuyết phục về môi trường ĐTNN ở Việt Nam đối với các nhà ĐTNN tiềm năng).

- Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài bằng cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi trong lập quỹ, vay vốn đầu tư ; đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc cấp phép, mở rộng chế độ đăng ký cấp phép.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả điều hành hoạt động ĐTNN ở cả trung ương lẫn địa phương.

2.3. Đổi mới và đẩy mạnh hoạt động XTĐT:

- Tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác vận động xúc tiến đầu tư chú trọng các đối tác chiến lược. Cùng với việc tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu về môi trường đầu tư chung tại các địa bàn và đối tác đã được nghiên cứu và xác định qua kinh nghiệm vấn đề đầu tư tại Nhật Bản vừa qua, cần tăng cường vận động trực tiếp các tập đoàn lớn đầu tư vào các dự án cụ thể. Bên cạnh đó, tổ chức các cuộc hội thảo chuyên ngành, hoặc lĩnh vực tại các địa bàn có thể mạnh với sự tham gia của các cơ quan chuyên ngành.

- Kết hợp với các chuyến đi thăm, làm việc nước ngoài của các nhà lãnh đạo Đảng, Chính phủ để tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư, mời các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước phát biểu tại các cuộc hội thảo nhằm xây dựng hình ảnh tốt về sự quan tâm của Chính phủ đối với ĐTNN.

- Phối hợp triển khai Đề án kết nối kinh tế Việt Nam - Singapore nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút ĐTNN.

- Nâng cấp trang thông tin website về ĐTNN. Biên soạn lại các tài liệu giới thiệu về ĐTNN (guidebook, in tờ gấp giới thiệu về cơ quan quản lý đầu tư, cập nhật các thông tin về chính sách, pháp luật liên quan đến ĐTNN).

- Nghiên cứu các địa bàn đầu tư tiềm năng ở nước ngoài để hướng dẫn hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả.

Trên đây là một số nét về tình hình đầu tư nước ngoài năm 2005 và giải pháp năm 2006. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý vị đại biểu để trên cơ sở đó đề ra một số chương trình hành động có hiệu quả cho năm tới.

